

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
02.02	Thịt của động vật họ trâu bò, đông lạnh.						
0202.10.00	- Thịt cả con và nửa con	4	2	0	0	0	0
0202.20.00	- Thịt pha có xương khác	4	2	0	0	0	0
0202.30.00	- Thịt lọc không xương	6	5	4	3	1	0
02.03	Thịt lợn, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
	- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0203.11.00	- - Thịt cả con và nửa con	12	11	9	7	5	4
0203.12.00	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	12	11	9	7	5	4
0203.19.00	- - Loại khác	12	11	9	7	5	4
	- Đông lạnh:						
0203.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	11	9	8	6	5	3
0203.22.00	- - Thịt mỡ đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	9	7	5	3	2	0
0203.29.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
02.04	Thịt cừu hoặc dê, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0204.10.00	- Thịt cừu non cả con và nửa con, tươi hoặc ướp lạnh	1	1	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0204.21.00	- - Thịt cả con và nửa con	1	1	0	0	0	0
0204.22.00	- - Thịt pha có xương khác	1	1	0	0	0	0
0204.23.00	- - Thịt lọc không xương	1	1	0	0	0	0
0204.30.00	- Thịt cừu non, cả con và nửa con, đông lạnh	1	1	0	0	0	0
	- Thịt cừu khác, đông lạnh:						
0204.41.00	- - Thịt cả con và nửa con	1	1	0	0	0	0
0204.42.00	- - Thịt pha có xương khác	0	0	0	0	0	0
0204.43.00	- - Thịt lọc không xương	1	1	0	0	0	0
0204.50.00	- Thịt dê	1	1	0	0	0	0
0205.00.00	Thịt ngựa, lừa, la, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.	2	1	0	0	0	0
02.06	Phụ phẩm ăn được sau giết mổ của lợn, động vật họ trâu bò, cừu, dê, ngựa, la, lừa, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0206.10.00	- Của động vật họ trâu bò, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cửa động vật họ trâu bò, đông lạnh:						
0206.21.00	- - Lưỡi	5	4	3	3	2	1
0206.22.00	- - Gan	5	4	3	3	2	1
0206.29.00	- - Loại khác	5	4	3	3	2	1
0206.30.00	- Cửa lợn, tươi hoặc ướp lạnh	2	1	0	0	0	0
	- Cửa lợn, đông lạnh:						
0206.41.00	- - Gan	5	4	3	3	2	1
0206.49.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0206.80.00	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	4	4	3	3	2	1
0206.90.00	- Loại khác, đông lạnh	4	4	3	3	2	1
02.07	Thịt và phụ phẩm ăn được sau giết mổ, của gia cầm thuộc nhóm 01.05, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
	- Cửa gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0207.11.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	24	22	20	20	20	20
0207.12.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	24	22	20	20	20	20
0207.13.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	24	22	20	20	20	20
0207.14	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.14.10	- - - Cánh	20	20	20	20	20	20
0207.14.20	- - - Đùi	20	20	20	20	20	20
0207.14.30	- - - Gan	9	8	6	5	4	3
	- - - Loại khác:						
0207.14.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20	20	20
0207.14.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Cửa gà tây:						
0207.24.00	- - Chưa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	24	22	20	20	20	20
0207.25.00	- - Chưa chặt mảnh, đông lạnh	24	22	20	20	20	20
0207.26.00	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*	*	*
0207.27	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh:						
0207.27.10	- - - Gan	7	6	4	3	1	0
	- - - Loại khác:						
0207.27.91	- - - - Thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	20	20	20	20	20	20
0207.27.99	- - - - Loại khác	20	20	20	20	20	20
	- Cửa vịt, ngan:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0207.41.00	- - Chứa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	7	4	0	0	0	0
0207.42.00	- - Chứa chặt mảnh, đông lạnh	7	4	0	0	0	0
0207.43.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	3	1	0	0	0	0
0207.44.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*	*	*
0207.45	- - Loại khác, đông lạnh:						
0207.45.10	- - - Gan béo	3	1	0	0	0	0
0207.45.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- Cửa ngỗng:						
0207.51.00	- - Chứa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*	*	*
0207.52.00	- - Chứa chặt mảnh, đông lạnh	*	*	*	*	*	*
0207.53.00	- - Gan béo, tươi hoặc ướp lạnh	3	1	0	0	0	0
0207.54.00	- - Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh	*	*	*	*	*	*
0207.55	- - Loại khác, đông lạnh:						
0207.55.10	- - - Gan béo	3	1	0	0	0	0
0207.55.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
0207.60	- Cửa gà lôi:						
0207.60.10	- - Chứa chặt mảnh, tươi hoặc ướp lạnh	3	1	0	0	0	0
0207.60.20	- - Chứa chặt mảnh, đông lạnh	3	1	0	0	0	0
0207.60.30	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, tươi hoặc ướp lạnh	3	1	0	0	0	0
0207.60.40	- - Đã chặt mảnh và phụ phẩm sau giết mổ, đông lạnh	3	1	0	0	0	0
02.08	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ của động vật khác, tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
0208.10.00	- Cửa thỏ hoặc thỏ rừng	2	1	0	0	0	0
0208.30.00	- Cửa bộ động vật linh trưởng	2	1	0	0	0	0
0208.40	- Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); của hải cầu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):						
0208.40.10	- - Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); của lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	2	1	0	0	0	0
0208.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0208.50.00	- Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	2	1	0	0	0	0
0208.60.00	- Cửa lạc đà và họ lạc đà (<i>Camelidae</i>)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0208.90	- Loại khác:						
0208.90.10	- - Đùi ếch	2	1	0	0	0	0
0208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
02.09	Mỡ lợn không dính nạc và mỡ gia cầm, chưa nấu chảy hoặc chiết xuất cách khác, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.						
0209.10.00	- Cửa lợn	0	0	0	0	0	0
0209.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
02.10	Thịt và phụ phẩm dạng thịt ăn được sau giết mổ, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói; bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ.						
	- Thịt lợn:						
0210.11.00	- - Thịt mông đùi (hams), thịt vai và các mảnh của chúng, có xương	3	1	0	0	0	0
0210.12.00	- - Thịt dọi (ba chỉ) và các mảnh của chúng	3	1	0	0	0	0
0210.19	- - Loại khác:						
0210.19.30	- - - Thịt lợn muối xông khói (bacon); thịt mông đùi (hams) không xương	3	1	0	0	0	0
0210.19.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
0210.20.00	- Thịt động vật họ trâu bò	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả bột mịn và bột thô ăn được làm từ thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ:						
0210.91.00	- - Cửa bộ động vật linh trưởng	4	2	0	0	0	0
0210.92	- - Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>); cửa hải cẩu, sư tử biển và con moóc (hải mã) (động vật có vú thuộc phân bộ <i>Pinnipedia</i>):						
0210.92.10	- - - Cửa cá voi, cá heo chuột và cá heo (động vật có vú thuộc bộ <i>Cetacea</i>); cửa lợn biển và cá nược (động vật có vú thuộc bộ <i>Sirenia</i>)	4	2	0	0	0	0
0210.92.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
0210.93.00	- - Cửa loài bò sát (kể cả rắn và rùa)	4	2	0	0	0	0
0210.99	- - Loại khác:						
0210.99.10	- - - Thịt gà thái miếng đã được làm khô đông lạnh	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0210.99.20	- - - Da lợn khô	4	2	0	0	0	0
0210.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	Chương 3						
	Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác						
03.01	Cá sống.						
	- Cá cảnh:						
0301.11	- - Cá nước ngọt:						
0301.11.10	- - - Cá bột	3	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0301.11.91	- - - - Cá chép Koi (<i>Cyprinus carpio</i>)	4	2	0	0	0	0
0301.11.92	- - - - Cá vàng (<i>Carassius auratus</i>)	4	2	0	0	0	0
0301.11.93	- - - - Cá chọi Thái Lan (<i>Beta splendens</i>)	4	2	0	0	0	0
0301.11.95	- - - - Cá rồng (<i>Scleropages formosus</i>)	4	2	0	0	0	0
0301.11.99	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
0301.19	- - Loại khác:						
0301.19.10	- - - Cá bột	3	1	0	0	0	0
0301.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Cá sống khác:						
0301.91.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	4	2	0	0	0	0
0301.92.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0301.93	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):						
	- - - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i>):						
0301.93.21	- - - - Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.22	- - - - Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Cá chép (<i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>):						
0301.93.31	---- Đẻ nhân giống, trừ cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.32	---- Cá bột	0	0	0	0	0	0
0301.93.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.94.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.95.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	4	2	0	0	0	0
0301.99	- - Loại khác:						
	--- Cá bột của cá măng biển và của cá mú:						
0301.99.11	---- Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.19	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	--- Cá bột loại khác:						
0301.99.22	---- Cá chép khác, đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.23	---- Cá chép loại khác	4	2	0	0	0	0
0301.99.24	---- Loại khác, đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.29	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	--- Cá măng biển và cá mú, trừ cá bột:						
0301.99.31	---- Cá măng biển đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.32	---- Cá măng biển, loại khác	4	2	0	0	0	0
0301.99.33	---- Cá mú chấm nhỏ (<i>Plectropomus leopardus</i>)	4	2	0	0	0	0
0301.99.34	- - - - Cá mú hoa nâu/ cá mú cọp (<i>Epinephelus fuscoguttatus</i>)	4	2	0	0	0	0
0301.99.35	---- Cá mú dẹt (<i>Cromileptes altivelis</i>)	4	2	0	0	0	0
0301.99.36	---- Cá mú loại khác	4	2	0	0	0	0
	--- Cá nước ngọt khác:						
0301.99.41	---- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0301.99.42	---- Cá chép khác, đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0301.99.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0301.99.50	--- Cá biển khác	4	2	0	0	0	0
0301.99.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
03.02	Cá, tươi hoặc ướp lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.						
	- Cá hồi, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.11.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	11	9	8	6	5	3
0302.13.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.14.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.19.00	- - Loại khác	10	8	7	6	4	3
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.21.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (Halibut) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.22.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	*	*	*	*	*	*
0302.23.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.24.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.29.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunnus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.31.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.32.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.33.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.34.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.35.00	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.36.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.39.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khê jacks, cá khê crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò marlin, cá cò lá (sailfish), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.41.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.42.00	- - Cá com (cá trổng) (<i>Engraulis spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.43.00	- - Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.44.00	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.45.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.46.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.47.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.49.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.52.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.53.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.54.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.55.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.56.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.59.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.71.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.72	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>):						
0302.72.10	- - - Cá tra đuôi vàng (<i>Pangasius pangasius</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.72.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
0302.73.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.74.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.79.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0302.91 đến 0302.99:						
0302.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	4	2	0	0	0	0
0302.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0302.83.00	-- Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.84.00	-- Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.85.00	-- Cá tráp biển (<i>Sparidae</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89	-- Loại khác:						
	--- Cá biển:						
0302.89.11	---- Cá mú	4	2	0	0	0	0
0302.89.12	---- Cá bạc (<i>Pentaprion longimanus</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.13	---- Cá môi hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.14	---- Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.15	---- Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.16	---- Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhông lớn (<i>Sphyrnaena barracuda</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.17	---- Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.18	---- Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.19	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
0302.89.22	---- Cá đòng đòng đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.23	---- Cá sạo bạc (<i>Pomadasyus argenteus</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.27	---- Cá mèi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.28	---- Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	4	2	0	0	0	0
0302.89.29	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0302.91.00	-- Gan, sẹ và bọc trứng cá	4	2	0	0	0	0
0302.92.00	-- Vây cá mập	4	2	0	0	0	0
0302.99.00	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
03.03	Cá, đông lạnh, trừ phi-lê cá (fillets) và các loại thịt cá khác thuộc nhóm 03.04.						
	- Cá hồi, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.11.00	- - Cá hồi đỏ (<i>Oncorhynchus nerka</i>)	9	8	6	5	4	3
0303.12.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương khác (<i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.13.00	- - Cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	11	9	8	6	5	3
0303.14.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	11	9	8	6	5	3
0303.19.00	- - Loại khác	12	10	8	7	5	3
	- Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá lóc hoặc cá chuối) (<i>Channa spp.</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.23.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.24.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.25.00	- - Cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.26.00	- - Cá chình (<i>Anguilla spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.29.00	- - Loại khác	8	6	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.31.00	- - Cá bơn lưỡi ngựa (<i>Halibut</i>) (<i>Reinhardtius hippoglossoides</i> , <i>Hippoglossus hippoglossus</i> , <i>Hippoglossus stenolepis</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.32.00	- - Cá bơn sao (<i>Pleuronectes platessa</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.33.00	- - Cá bơn sole (<i>Solea spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.34.00	- - Cá bơn turbot (<i>Psetta maxima</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.39.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.41.00	- - Cá ngừ vây dài (<i>Thunnus alalunga</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.42.00	- - Cá ngừ vây vàng (<i>Thunnus albacares</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.43.00	- - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.44.00	- - Cá ngừ mắt to (<i>Thunnus obesus</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.45	- - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương và Thái Bình Dương (<i>Thunnus thynnus</i> , <i>Thunnus orientalis</i>):						
0303.45.10	- - - Cá ngừ vây xanh Đại Tây Dương (<i>Thunnus thynnus</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.45.90	- - - Cá ngừ vây xanh Thái Bình Dương (<i>Thunnus orientalis</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.46.00	- - Cá ngừ vây xanh phương Nam (<i>Thunnus maccoyii</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.49	- - Loại khác:						
0303.49.10	- - - Cá ngừ bò (<i>Thunnus tonggol</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trông) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cờ marlin, cá cờ lá (sailfishes), cá cờ spearfish (<i>Istiophoridae</i>), trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.51.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.53.00	- - Cá trích đầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.54	- - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>):						
0303.54.10	- - - Cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.54.20	- - - Cá thu ngừ Thái Bình Dương (sa ba) (<i>Scomber japonicus</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.55.00	- - Cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.56.00	- - Cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.57.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.59	- - Loại khác:						
0303.59.10	- - - Cá bạc má (<i>Rastrelliger kanagurta</i>); cá bạc má đảo (<i>Rastrelliger faughni</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.59.20	- - - Cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.59.90	- - - Loại khác	21	21	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.63.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.64.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.65.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.66.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.67.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.68.00	- - Cá tuyết lam (<i>Micromesistius poutassou</i> , <i>Micromesistius australis</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.69.00	- - Loại khác	21	21	5	5	5	5
	- Loại cá khác, trừ các phụ phẩm ăn được sau giết mổ của cá thuộc các phân nhóm từ 0303.91 đến 0303.99:						
0303.81.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	4	2	0	0	0	0
0303.82.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.83.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.84.00	- - Cá vược (hoặc cá vược Châu Âu) (<i>Dicentrarchus spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0303.89	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0303.89.11	- - - - Cá mú	21	21	5	5	5	5
0303.89.13	- - - - Cá môi hoa (<i>Trachinocephalus myops</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.89.14	- - - - Cá hổ savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.89.15	- - - - Cá nhụ Ấn Độ (<i>Polynemus indicus</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.89.16	- - - - Cá sông gió (<i>Megalaspis cordyla</i>), cá hiên chấm (<i>Drepane punctata</i>) và cá nhòng lớn (<i>Sphyraena barracuda</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.89.17	- - - - Cá chim đen (<i>Parastromatus niger</i>)	21	21	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0303.89.18	- - - - Cá hồng bạc (<i>Lutjanus argentimaculatus</i>)	21	21	5	5	5	5
0303.89.19	- - - - Loại khác	21	21	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
0303.89.22	- - - - Cá đồng đong đằm lầy (<i>Puntius chola</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.89.23	- - - - Cá măng biển (<i>Chanos chanos</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.89.24	- - - - Cá sạo bạc (<i>Pomadasys argenteus</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.89.27	- - - - Cá mòi Hilsa (<i>Tenualosa ilisha</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.89.28	- - - - Cá leo (<i>Wallago attu</i>) và cá tra dầu (<i>Sperata seenghala</i>)	8	6	5	5	5	5
0303.89.29	- - - - Loại khác	8	6	5	5	5	5
	- Gan, sẹ và bọc trứng cá, vây, đầu, đuôi, bong bóng và các phụ phẩm ăn được sau giết mổ khác của cá:						
0303.91.00	- - Gan, sẹ và bọc trứng cá	4	2	0	0	0	0
0303.92.00	- - Vây cá mập	4	2	0	0	0	0
0303.99.00	- - Loại khác	10	9	3	3	3	3
03.04	Phi-lê cá và các loại thịt cá khác (đã hoặc chưa xay, nghiền, băm), tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh.						
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):						
0304.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.32.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.33.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.39.00	- - Loại khác	22	22	5	5	5	5
	- Phi-lê cá tươi hoặc ướp lạnh của các loại cá khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbusha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.42.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.43.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.44.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	22	22	5	5	5	5
0304.45.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.46.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.47.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	22	22	5	5	5	5
0304.48.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.49.00	- - Loại khác	22	22	5	5	5	5
	- Loại khác, tươi hoặc ướp lạnh:						
0304.51.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.52.00	- - Cá hồi	22	22	5	5	5	5
0304.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	22	22	5	5	5	5
0304.54.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.55.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	22	22	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.56.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	22	22	5	5	5	5
0304.57.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.59.00	- - Loại khác	22	22	5	5	5	5
	- Phi-lê đông lạnh của cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>):						
0304.61.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.62.00	- - Cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.63.00	- - Cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.69.00	- - Loại khác	8	7	5	5	5	5
	- Phi-lê đông lạnh của cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> :						
0304.71.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.72.00	- - Cá tuyết chấm đen (<i>Melanogrammus aeglefinus</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.73.00	- - Cá tuyết đen (<i>Pollachius virens</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.74.00	- - Cá tuyết hake (<i>Merluccius spp.</i> , <i>Urophycis spp.</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.75.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.79.00	- - Loại khác	8	7	5	5	5	5
	- Phi-lê đông lạnh của các loại cá khác:						
0304.81.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorbuscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	8	7	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.82.00	- - Cá hồi chấm (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.83.00	- - Cá bơn (<i>Pleuronectidae</i> , <i>Bothidae</i> , <i>Cynoglossidae</i> , <i>Soleidae</i> , <i>Scophthalmidae</i> và <i>Citharidae</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.84.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.85.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.86.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.87.00	- - Cá ngừ đại dương (thuộc giống <i>Thunus</i>), cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.88.00	- - Cá nhám góc, cá mập khác, cá đuối (<i>Rajidae</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.89	- - Loại khác:						
0304.89.10	- - - Cá nục heo cò (<i>Coryphaena hippurus</i>)	8	7	5	5	5	5
0304.89.90	- - - Loại khác	8	7	5	5	5	5
	- Loại khác, đông lạnh:						
0304.91.00	- - Cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.92.00	- - Cá răng cưa (<i>Dissostichus spp.</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.93.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.94.00	- - Cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.95.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá Minh Thái (Alaska Pollock) (<i>Theragra chalcogramma</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.96.00	- - Cá nhám góc và cá mập khác	22	22	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0304.97.00	- - Cá đuối (<i>Rajidae</i>)	22	22	5	5	5	5
0304.99	- - Loại khác:						
0304.99.10	- - - Surimi (thịt cá xay)	22	22	5	5	5	5
0304.99.90	- - - Loại khác	22	22	5	5	5	5
03.05	Cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối; cá hun khói, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.						
0305.20	- Gan, sẹ và bọ trứng cá, làm khô, hun khói, muối hoặc ngâm nước muối:						
0305.20.10	- - Cửa cá nước ngọt, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối	5	2	0	0	0	0
0305.20.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- Phi-lê cá, làm khô, muối hoặc ngâm nước muối, nhưng không hun khói:						
0305.31.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	23	23	5	5	5	5
0305.32.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i>	23	23	5	5	5	5
0305.39	- - Loại khác:						
0305.39.10	- - - Cá nhúi nước ngọt (<i>Xenentodon cancila</i>), cá phèn dải vàng (<i>Upeneus vittatus</i>) và cá khế lược mang dài (<i>Ulua mentalis</i>)	23	23	5	5	5	5
0305.39.20	- - - Cá hô savalai (<i>Lepturacanthus savala</i>), cá đù Belanger (<i>Johnius belangerii</i>), cá đù Reeve (<i>Chrysochir aureus</i>) và cá đù mắt to (<i>Pennahia anea</i>)	23	23	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
0305.39.91	- - - - Cửa cá nước ngọt	23	23	5	5	5	5
0305.39.92	- - - - Cửa cá biển	23	23	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.39.99	- - - - Loại khác	23	23	5	5	5	5
	- Cá hun khói, kể cả phi-lê cá, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ:						
0305.41.00	- - Cá hồi Thái Bình Dương (<i>Oncorhynchus nerka</i> , <i>Oncorhynchus gorboscha</i> , <i>Oncorhynchus keta</i> , <i>Oncorhynchus tshawytscha</i> , <i>Oncorhynchus kisutch</i> , <i>Oncorhynchus masou</i> và <i>Oncorhynchus rhodurus</i>), cá hồi Đại Tây Dương (<i>Salmo salar</i>) và cá hồi sông Đa-nuýp (<i>Hucho hucho</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.42.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>)	4	2	0	0	0	0
0305.43.00	- - Cá hồi chám (trout) (<i>Salmo trutta</i> , <i>Oncorhynchus mykiss</i> , <i>Oncorhynchus clarki</i> , <i>Oncorhynchus aguabonita</i> , <i>Oncorhynchus gilae</i> , <i>Oncorhynchus apache</i> và <i>Oncorhynchus chrysogaster</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.44.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.49	- - Loại khác:						
0305.49.10	- - - Cá ngừ vằn (cá ngừ sọc dưa) (<i>Katsuwonus pelamis</i>)	0	0	0	0	0	0
0305.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cá khô, trừ phụ phẩm ăn được sau giết mổ, có hoặc không muối nhưng không hun khói:						
0305.51.00	- - Cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0305.52.00	- - Cá rô phi (<i>Oreochromis spp.</i>), cá da trơn (<i>Pangasius spp.</i> , <i>Silurus spp.</i> , <i>Clarias spp.</i> , <i>Ictalurus spp.</i>), cá chép (<i>Cyprinus spp.</i> , <i>Carassius spp.</i> , <i>Ctenopharyngodon idellus</i> , <i>Hypophthalmichthys spp.</i> , <i>Cirrhinus spp.</i> , <i>Mylopharyngodon piceus</i> , <i>Catla catla</i> , <i>Labeo spp.</i> , <i>Osteochilus hasselti</i> , <i>Leptobarbus hoeveni</i> , <i>Megalobrama spp.</i>), cá chình (<i>Anguilla spp.</i>), cá rô sông Nile (<i>Lates niloticus</i>) và cá quả (cá chuối hoặc cá lóc) (<i>Channa spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0305.53.00	- - Cá thuộc các họ <i>Bregmacerotidae</i> , <i>Euclichthyidae</i> , <i>Gadidae</i> , <i>Macrouridae</i> , <i>Melanonidae</i> , <i>Merlucciidae</i> , <i>Moridae</i> và <i>Muraenolepididae</i> , trừ cá tuyết (<i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i>)	4	2	0	0	0	0
0305.54.00	- - Cá trích nước lạnh (<i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i>), cá com (cá trồng) (<i>Engraulis spp.</i>), cá trích dầu (<i>Sardina pilchardus</i> , <i>Sardinops spp.</i>), cá trích xương (<i>Sardinella spp.</i>), cá trích kê hoặc cá trích com (<i>Sprattus sprattus</i>), cá nục hoa (<i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i>), cá bạc má (<i>Rastrelliger spp.</i>), cá thu (<i>Scomberomorus spp.</i>), cá nục gai và cá sòng (<i>Trachurus spp.</i>), cá khế jacks, cá khế crevalles (<i>Caranx spp.</i>), cá giò (<i>Rachycentron canadum</i>), cá chim trắng (<i>Pampus spp.</i>), cá thu đao (<i>Cololabis saira</i>), cá nục (<i>Decapterus spp.</i>), cá trứng (<i>Mallotus villosus</i>), cá kiếm (<i>Xiphias gladius</i>), cá ngừ chằm (<i>Euthynnus affinis</i>), cá ngừ ba chằm (<i>Sarda spp.</i>), cá cò gòn, cá cò lá (sailfishes), cá cò spearfish (<i>Istiophoridae</i>)	4	2	0	0	0	0
0305.59	- - Loại khác:						
	- - - Cá biển:						
0305.59.21	- - - - Cá com (cá trồng) (<i>Stolephorus spp.</i> , <i>Coilia spp.</i> , <i>Setipinna spp.</i> , <i>Lycothrissa spp.</i> , <i>Thryssa spp.</i> và <i>Encrasicholina spp.</i>)	4	2	0	0	0	0
0305.59.29	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
03.06	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối.						
	- Đông lạnh:						
0306.11	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):						
0306.11.10	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.12	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):						
0306.12.10	- - - Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.14	- - Cua, ghe:						
	- - - Hun khói:						
0306.14.11	- - - - Cua, ghe vỏ mềm	5	3	0	0	0	0
0306.14.19	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.14.91	- - - - Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	5	3	0	0	0	0
0306.14.92	- - - - Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	5	3	0	0	0	0
0306.14.93	- - - - Cua tuyết (thuộc họ <i>Origoniidae</i>)	5	3	0	0	0	0
0306.14.99	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
0306.15.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	11	9	6	4	2	0
0306.16.00	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.17	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>):						
0306.17.11	- - - - Đã bỏ đầu	4	2	0	0	0	0
0306.17.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>):						
0306.17.21	- - - - Đã bỏ đầu, còn đuôi	4	2	0	0	0	0
0306.17.22	- - - - Đã bỏ đầu, bỏ đuôi	4	2	0	0	0	0
0306.17.29	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.17.30	- - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	4	2	0	0	0	0
0306.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.19.00	- - Loại khác	11	9	6	4	2	0
	- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.31	- - Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):						
0306.31.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.31.20	- - - Loại khác, sống	11	9	6	4	2	0
0306.31.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.32	- - Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):						
0306.32.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.32.20	- - - Loại khác, sống	11	9	6	4	2	0
0306.32.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	11	9	6	4	2	0
0306.33	- - Cua, ghe:						
	- - - Ghe xanh/ ghe xanh Đại Tây Dương (<i>Callinectes spp.</i>) và cua tuyết (thuộc họ <i>Oregoniidae</i>):						
0306.33.11	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.12	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0306.33.91	- - - - Sống	0	0	0	0	0	0
0306.33.92	- - - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.34.00	- - Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.35	- - Tôm shrimps và tôm prawn nước lạnh (<i>Pandalus spp.</i> , <i>Crangon crangon</i>):						
0306.35.10	- - - Đẻ nhân giống	0	0	0	0	0	0
0306.35.20	- - - Loại khác, sống	0	0	0	0	0	0
0306.35.30	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
0306.36	- - Tôm shrimps và tôm prawn khác:						
	- - - Đẻ nhân giống:						
0306.36.11	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.12	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.13	- - - - Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sống:						
0306.36.21	- - - - Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.22	- - - - Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.36.23	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0306.36.31	---- Tôm sú (<i>Penaeus monodon</i>)	4	2	0	0	0	0
0306.36.32	---- Tôm thẻ chân trắng (<i>Litopenaeus vannamei</i>)	4	2	0	0	0	0
0306.36.33	---- Tôm càng xanh (<i>Macrobrachium rosenbergii</i>)	0	0	0	0	0	0
0306.36.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.39	-- Loại khác:						
0306.39.10	--- Sống	0	0	0	0	0	0
0306.39.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0306.91	-- Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (<i>Palinurus spp.</i> , <i>Panulirus spp.</i> , <i>Jasus spp.</i>):						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.91.21	---- Hun khói	11	9	6	4	2	0
0306.91.29	---- Loại khác	11	9	6	4	2	0
	--- Loại khác:						
0306.91.31	---- Hun khói	11	9	6	4	2	0
0306.91.39	---- Loại khác	11	9	6	4	2	0
0306.92	-- Tôm hùm (<i>Homarus spp.</i>):						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.92.21	---- Hun khói	11	9	6	4	2	0
0306.92.29	---- Loại khác	11	9	6	4	2	0
	--- Loại khác:						
0306.92.31	---- Hun khói	11	9	6	4	2	0
0306.92.39	---- Loại khác	11	9	6	4	2	0
0306.93	-- Cua, ghe:						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.93.21	---- Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.93.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
0306.93.31	---- Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.93.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.94	-- Tôm hùm Na Uy (<i>Nephrops norvegicus</i>):						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.94.21	---- Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.94.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0306.94.31	---- Hun khói	0	0	0	0	0	0
0306.94.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0306.95	-- Tôm shrimps và tôm prawn:						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.95.21	---- Còn vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước	11	9	6	4	2	0
0306.95.29	---- Loại khác	11	9	6	4	2	0
0306.95.30	--- Loại khác	11	9	6	4	2	0
0306.99	-- Loại khác:						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
0306.99.21	---- Hun khói	11	9	6	4	2	0
0306.99.29	---- Loại khác	11	9	6	4	2	0
	--- Loại khác:						
0306.99.31	---- Hun khói	11	9	6	4	2	0
0306.99.39	---- Loại khác	11	9	6	4	2	0
03.07	Động vật thân mềm, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thân mềm hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.						
	- Hậu:						
0307.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.11.10	--- Sống	11	9	6	4	2	0
0307.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	11	9	6	4	2	0
0307.12.00	-- Đông lạnh	11	9	6	4	2	0
0307.19	-- Loại khác:						
0307.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	11	9	6	4	2	0
0307.19.30	--- Hun khói	25	25	16	16	16	16
	- Điệp và các loài động vật thân mềm khác thuộc họ <i>Pectinidae</i> :						
0307.21	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.10	--- Sống:						
0307.21.10.10	---- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i>	11	9	6	4	2	0
0307.21.10.90	---- Loại khác	8	6	5	3	2	0
0307.21.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.21.20.10	---- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hoặc <i>Placopecten</i>	11	9	6	4	2	0
0307.21.20.90	---- Loại khác	8	6	5	3	2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.22.00	-- Đông lạnh:						
0307.22.00.10	--- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten	5	3	0	0	0	0
0307.22.00.90	--- Loại khác	11	9	6	4	2	0
0307.29	-- Loại khác:						
0307.29.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.29.30.10	---- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten	11	9	6	4	2	0
0307.29.30.90	---- Loại khác	8	6	5	3	2	0
0307.29.40	--- Hun khói:						
0307.29.40.10	---- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống Pecten, Chlamys hoặc Placopecten	11	9	6	4	2	0
0307.29.40.90	---- Loại khác	8	6	5	3	2	0
	- Vẹm (<i>Mytilus spp.</i> , <i>Perna spp.</i>):						
0307.31	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.31.10	--- Sống	11	9	6	4	2	0
0307.31.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	11	9	6	4	2	0
0307.32.00	-- Đông lạnh	11	9	6	4	2	0
0307.39	-- Loại khác:						
0307.39.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	11	9	6	4	2	0
0307.39.40	--- Hun khói	11	9	6	4	2	0
	- Mực nang và mực ống:						
0307.42	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
	--- Sống:						
0307.42.11	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	11	9	6	4	2	0
0307.42.19	---- Loại khác	8	6	5	3	2	0
	--- Tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.42.21	---- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	8	6	5	3	2	0
0307.42.29	---- Loại khác	8	6	5	3	2	0
0307.43	-- Đông lạnh:						
0307.43.10	--- Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	22	22	11	11	11	11

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.43.90	- - - Loại khác	11	9	6	4	2	0
0307.49	- - Loại khác:						
	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối:						
0307.49.21	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	11	9	6	4	2	0
0307.49.29	- - - - Loại khác	8	6	5	3	2	0
	- - - Hun khói:						
0307.49.31	- - - - Mực nang (<i>Sepia officinalis</i> , <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola spp.</i>) và mực ống (<i>Ommastrephes spp.</i> , <i>Loligo spp.</i> , <i>Nototodarus spp.</i> , <i>Sepioteuthis spp.</i>)	25	25	16	16	16	16
0307.49.39	- - - - Loại khác	8	6	5	3	2	0
	- Bạch tuộc (<i>Octopus spp.</i>):						
0307.51	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.51.10	- - - Sống	11	9	6	4	2	0
0307.51.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	8	6	5	3	2	0
0307.52.00	- - Đông lạnh	8	6	5	3	2	0
0307.59	- - Loại khác:						
0307.59.20	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	11	9	6	4	2	0
0307.59.30	- - - Hun khói	25	25	16	16	16	16
0307.60	- Ốc, trừ ốc biển:						
0307.60.10	- - Sống	11	9	6	4	2	0
0307.60.20	- - Tươi, ướp lạnh hoặc đông lạnh	11	9	6	4	2	0
0307.60.40	- - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	11	9	6	4	2	0
0307.60.50	- - Hun khói	11	9	6	4	2	0
	- Nghêu (ngao), sò (thuộc các họ <i>Arcidae</i> , <i>Arcticidae</i> , <i>Cardiidae</i> , <i>Donacidae</i> , <i>Hiatellidae</i> , <i>Mactridae</i> , <i>Mesodesmatidae</i> , <i>Myidae</i> , <i>Semelidae</i> , <i>Solecurtidae</i> , <i>Solenidae</i> , <i>Tridacnidae</i> và <i>Veneridae</i>):						
0307.71	- - Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.71.10	- - - Sống	8	6	5	3	2	0
0307.71.20	- - - Tươi hoặc ướp lạnh	8	6	5	3	2	0
0307.72.00	- - Đông lạnh	11	9	6	4	2	0
0307.79	- - Loại khác:						
0307.79.30	- - - Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	6	5	3	2	0
0307.79.40	- - - Hun khói	8	6	5	3	2	0
	- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) và ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0307.81	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.81.10	--- Sống	8	6	5	3	2	0
0307.81.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	8	6	5	3	2	0
0307.82	-- Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.82.10	--- Sống	8	6	5	3	2	0
0307.82.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	8	6	5	3	2	0
0307.83.00	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) đông lạnh	11	9	6	4	2	0
0307.84.00	-- Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) đông lạnh	11	9	6	4	2	0
0307.87	-- Bào ngư (<i>Haliotis spp.</i>) ở dạng khác:						
0307.87.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	6	5	3	2	0
0307.87.20	--- Hun khói	8	6	5	3	2	0
0307.88	-- Ốc nhảy (<i>Strombus spp.</i>) ở dạng khác:						
0307.88.10	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	6	5	3	2	0
0307.88.20	--- Hun khói	8	6	5	3	2	0
	- Loại khác:						
0307.91	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0307.91.10	--- Sống	8	6	5	3	2	0
0307.91.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	8	6	5	3	2	0
0307.92.00	-- Đông lạnh	11	9	6	4	2	0
0307.99	-- Loại khác:						
0307.99.30	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	8	6	5	3	2	0
0307.99.40	--- Hun khói	8	6	5	3	2	0
03.08	Động vật thủy sinh không xương sống trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật thủy sinh không xương sống hun khói trừ động vật giáp xác và động vật thân mềm, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói.						
	- Hải sâm (<i>Stichopus japonicus, Holothurioidea</i>):						
0308.11	-- Sống, tươi hoặc ướp lạnh:						
0308.11.10	--- Sống	8	6	5	3	2	0
0308.11.20	--- Tươi hoặc ướp lạnh	8	6	5	3	2	0
0308.12.00	-- Đông lạnh	11	9	6	4	2	0
0308.19	-- Loại khác:						
0308.19.20	--- Khô, muối hoặc ngâm nước muối	11	9	6	4	2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 4						
	Sản phẩm bơ sữa; trứng chim và trứng gia cầm; mật ong tự nhiên; sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
04.01	Sữa và kem, chưa cô đặc và chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
0401.10	- Có hàm lượng chất béo không quá 1% tính theo khối lượng:						
0401.10.10	-- Dạng lỏng	3	1	0	0	0	0
0401.10.90	-- Loại khác	3	1	0	0	0	0
0401.20	- Có hàm lượng chất béo trên 1% nhưng không quá 6% tính theo khối lượng:						
0401.20.10	-- Dạng lỏng	3	1	0	0	0	0
0401.20.90	-- Loại khác	3	1	0	0	0	0
0401.40	- Có hàm lượng chất béo trên 6% nhưng không quá 10% tính theo khối lượng:						
0401.40.10	-- Sữa dạng lỏng	3	1	0	0	0	0
0401.40.20	-- Sữa dạng đông lạnh	3	1	0	0	0	0
0401.40.90	-- Loại khác	3	1	0	0	0	0
0401.50	- Có hàm lượng chất béo trên 10% tính theo khối lượng:						
0401.50.10	-- Dạng lỏng	3	1	0	0	0	0
0401.50.90	-- Loại khác	3	1	0	0	0	0
04.02	Sữa và kem, đã cô đặc hoặc đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
0402.10	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo không quá 1,5% tính theo khối lượng:						
	-- Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.10.41	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.10.42	--- Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2	1	0	0	0	0
0402.10.49	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0402.10.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	4	2	0	0	0	0
0402.10.92	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4	2	0	0	0	0
0402.10.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Dạng bột, hạt hoặc các thể rắn khác, có hàm lượng chất béo trên 1,5% tính theo khối lượng:						
0402.21	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
0402.21.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	0	0	0	0	0	0
0402.21.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	2	1	0	0	0	0
0402.21.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0402.29	- - Loại khác:						
0402.29.20	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 20 kg trở lên	4	2	0	0	0	0
0402.29.30	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh từ 2 kg trở xuống	4	2	0	0	0	0
0402.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0402.91.00	- - Chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	4	4	3	3	2	1
0402.99.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
04.03	Sữa chua; buttermilk, sữa đông và kem đông, kephir và sữa, kem khác đã lên men hoặc axit hoá, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu hoặc bổ sung thêm hoa quả, quả hạch (nuts) hoặc ca cao.						
0403.20	- Sữa chua:						
	- - Dạng lỏng, đã hoặc chưa cô đặc:						
0403.20.11	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	3	3	2	2	1	1
0403.20.19	- - - Loại khác	3	3	2	2	1	1
	- - Loại khác:						
0403.20.91	- - - Đã thêm hương liệu hoặc thêm hoa quả (kể cả thịt quả và mút), quả hạch (nuts) hoặc ca cao	1	1	0	0	0	0
0403.20.99	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
0403.90	- Loại khác:						
0403.90.10	- - Buttermilk	1	1	1	1	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0403.90.90	-- Loại khác	1	1	0	0	0	0
04.04	Whey, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác; các sản phẩm có chứa thành phần tự nhiên của sữa, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
0404.10	- Whey và whey đã cải biến, đã hoặc chưa cô đặc hoặc pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác:						
	-- Dạng bột:						
0404.10.11	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
0404.10.91	- - - Whey, thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
0404.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0404.90.00	- Loại khác	3	1	0	0	0	0
04.05	Bơ và các chất béo và các loại dầu khác tách từ sữa; chất phết từ bơ sữa (dairy spreads).						
0405.10.00	- Bơ	3	1	0	0	0	0
0405.20.00	- Chất phết từ bơ sữa	3	1	0	0	0	0
0405.90	- Loại khác:						
0405.90.10	-- Chất béo khan của bơ	0	0	0	0	0	0
0405.90.20	-- Dầu bơ (butteroil)	0	0	0	0	0	0
0405.90.30	-- Ghee	3	1	0	0	0	0
0405.90.90	-- Loại khác	3	1	0	0	0	0
04.06	Pho mát và curd.						
0406.10	- Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey, và curd:						
0406.10.10	- - Pho mát tươi (chưa ủ chín hoặc chưa xử lý), kể cả pho mát whey	2	1	0	0	0	0
0406.10.20	- - Curd	2	1	0	0	0	0
0406.20	- Pho mát đã xát nhỏ hoặc đã làm thành bột, của tất cả các loại:						
0406.20.10	- - Đóng gói với trọng lượng cả bì trên 20 kg	2	1	0	0	0	0
0406.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0406.30.00	- Pho mát đã chế biến, chưa xát nhỏ hoặc chưa làm thành bột	2	1	0	0	0	0
0406.40.00	- Pho mát vân xanh và pho mát khác có vân được sản xuất từ men <i>Penicillium roqueforti</i>	2	1	0	0	0	0
0406.90.00	- Pho mát loại khác	2	1	0	0	0	0
04.07	Trứng chim và trứng gia cầm, nguyên vỏ, sống, đã bảo quản hoặc đã làm chín.						
	- Trứng đã thụ tinh để ấp:						
0407.11	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
0407.11.10	- - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0407.19	- - Loại khác:						
	- - - Của vịt, ngan:						
0407.19.11	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
0407.19.91	- - - - Để nhân giống	0	0	0	0	0	0
0407.19.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Trứng sống khác:						
0407.21.00	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	30	30	24	24	24	24
0407.29	- - Loại khác:						
0407.29.10	- - - Của vịt, ngan	30	30	24	24	24	24
0407.29.90	- - - Loại khác	30	30	24	24	24	24
0407.90	- Loại khác:						
0407.90.10	- - Của gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i>	30	30	24	24	24	24
0407.90.20	- - Của vịt, ngan	30	30	24	24	24	24
0407.90.90	- - Loại khác	30	30	24	24	24	24
04.08	Trứng chim và trứng gia cầm, đã bóc vỏ, và lòng đỏ trứng, sống, làm khô, hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đóng bánh, đông lạnh hoặc bảo quản cách khác, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
	- Lòng đỏ trứng:						
0408.11.00	- - Đã làm khô	4	2	0	0	0	0
0408.19.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0408.91.00	- - Đã làm khô	4	2	0	0	0	0
0408.99.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
0409.00.00	Mật ong tự nhiên.	0	0	0	0	0	0
04.10	Côn trùng và sản phẩm ăn được gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
0410.10.00	- Côn trùng	0	0	0	0	0	0
0410.90	- Loại khác:						
0410.90.10	- - Tổ yến	0	0	0	0	0	0
0410.90.20	- - Trứng rùa	0	0	0	0	0	0
0410.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 5						
	Sản phẩm gốc động vật, chưa được chi tiết hoặc ghi ở các nơi khác						
0501.00.00	Tóc người, chưa xử lý, đã hoặc chưa rửa sạch hoặc gột tẩy; phế liệu tóc người.	0	0	0	0	0	0
05.02	Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi; lông dùng làm chổi và bàn chải khác; phế liệu từ các loại lông trên.						
0502.10.00	- Lông và lông cứng của lợn hoặc lợn lòi và phế liệu của chúng	0	0	0	0	0	0
0502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
0504.00.00	Ruột, bong bóng và dạ dày động vật (trừ cá), nguyên dạng và các mảnh của chúng, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, muối, ngâm nước muối, làm khô hoặc hun khói.	0	0	0	0	0	0
05.05	Da và các bộ phận khác của loài chim và gia cầm, có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ và các phần của lông vũ (đã hoặc chưa cắt tỉa) và lông tơ, mới chỉ được làm sạch, khử trùng hoặc xử lý để bảo quản; bột và phế liệu từ lông vũ hoặc các phần của lông vũ.						
0505.10	- Lông vũ dùng để nhồi; lông tơ:						
0505.10.10	- - Lông vũ của vịt, ngan	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
05.11	Các sản phẩm động vật khác chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; động vật chết thuộc Chương 1 hoặc Chương 3, không thích hợp sử dụng cho người.						
0511.10.00	- Tinh dịch động vật họ trâu, bò	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0511.91	- - Sản phẩm từ cá hoặc động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác; động vật đã chết thuộc Chương 3:						
0511.91.10	- - - Sẹ và bọc trứng	0	0	0	0	0	0
0511.91.20	- - - Trứng Artemia (trứng Brine shrimp)	0	0	0	0	0	0
0511.91.30	- - - Da cá	0	0	0	0	0	0
0511.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
0511.99	- - Loại khác:						
0511.99.10	- - - Tinh dịch động vật nuôi	0	0	0	0	0	0
0511.99.20	- - - Trứng tằm	0	0	0	0	0	0
0511.99.30	- - - Bột biên thiên nhiên	0	0	0	0	0	0
0511.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 6						
	Cây sống và các loại cây trồng khác; củ, rễ và loại tương tự; cảnh hoa và cảnh lá trang trí						
06.01	Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ, dạng sinh trưởng hoặc ở dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn, trừ các loại rễ thuộc nhóm 12.12.						
0601.10.00	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống và thân rễ, ở dạng ngủ	0	0	0	0	0	0
0601.20	- Củ, thân củ, rễ củ, thân ống, thân rễ, dạng sinh trưởng hoặc dạng hoa; cây và rễ rau diếp xoăn:						
0601.20.10	- - Cây rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.20	- - Rễ rau diếp xoăn	0	0	0	0	0	0
0601.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
06.02	Cây sống khác (kể cả rễ), cảnh giâm và cảnh ghép; hệ sợi nấm.						
0602.10	- Cảnh giâm và cảnh ghép không có rễ:						
0602.10.10	- - Cửa cây phong lan	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 7						
	Rau và một số loại củ, thân củ và rễ ăn được						
07.01	Khoai tây, tươi hoặc ướp lạnh.						
0701.10.00	- Để làm giống	0	0	0	0	0	0
0701.90	- Loại khác:						
0701.90.10	- - Loại thường dùng để làm khoai tây chiên (chipping potatoes)	3	1	0	0	0	0
0701.90.90	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
0702.00.00	Cà chua, tươi hoặc ướp lạnh.	4	2	0	0	0	0
07.03	Hành tây, hành, hẹ, tỏi, tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác, tươi hoặc ướp lạnh.						
0703.10	- Hành tây và hành, hẹ:						
	- - Hành tây:						
0703.10.11	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.19	- - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- - Hành, hẹ:						
0703.10.21	- - - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.10.29	- - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
0703.20	- Tỏi:						
0703.20.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
0703.90	- Tỏi tây và các loại rau họ hành, tỏi khác:						
0703.90.10	- - Củ giống	0	0	0	0	0	0
0703.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
07.04	Bắp cải, súp lơ, su hào, cải xoăn và cây họ bắp cải ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.						
0704.10	- Súp lơ và súp lơ xanh:						
0704.10.10	- - Súp lơ (Cauliflower)	4	2	0	0	0	0
0704.10.20	- - Đầu súp lơ xanh (headed broccoli)	4	2	0	0	0	0
0704.10.90	- - Súp lơ xanh khác	4	2	0	0	0	0
0704.20.00	- Cải Bruc-xen	4	2	0	0	0	0
0704.90	- Loại khác:						
0704.90.10	- - Bắp cải cuộn (cuộn tròn)	4	2	0	0	0	0
0704.90.20	- - Cải bẹ xanh (Chinese mustard)	4	2	0	0	0	0
0704.90.30	- - Bắp cải khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0704.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
07.05	Rau diếp, xà lách (<i>Lactuca sativa</i>) và rau diếp xoăn (<i>Cichorium spp.</i>), tươi hoặc ướp lạnh.						
	- Rau diếp, xà lách:						
0705.11.00	- - Xà lách cuộn (head lettuce)	4	2	0	0	0	0
0705.19.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Rau diếp xoăn:						
0705.21.00	- - Rau diếp xoăn rễ củ (<i>Cichorium intybus var. foliosum</i>)	4	2	0	0	0	0
0705.29.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
07.06	Cà rốt, củ cải, củ dền làm sa- lát, diếp củ (salsify), cần củ (celeriac), củ cải ri (radish) và các loại củ rễ ăn được tương tự, tươi hoặc ướp lạnh.						
0706.10	- Cà rốt và củ cải:						
0706.10.10	- - Cà rốt	3	2	0	0	0	0
0706.10.20	- - Củ cải	4	2	0	0	0	0
0706.90.00	- Loại khác	4	2	0	0	0	0
0707.00.00	Dưa chuột và dưa chuột ri, tươi hoặc ướp lạnh.	4	2	0	0	0	0
07.08	Rau đậu, đã hoặc chưa bóc vỏ, tươi hoặc ướp lạnh.						
0708.10.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	4	2	0	0	0	0
0708.20	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):						
0708.20.10	- - Đậu Pháp	4	2	0	0	0	0
0708.20.20	- - Đậu dài	4	2	0	0	0	0
0708.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
0708.90.00	- Các loại rau đậu khác	4	2	0	0	0	0
07.09	Rau khác, tươi hoặc ướp lạnh.						
0709.20.00	- Măng tây	3	1	0	0	0	0
0709.30.00	- Cà tím	3	1	0	0	0	0
0709.40.00	- Cần tây trừ loại cần củ (celeriac)	3	1	0	0	0	0
	- Nấm và nấm cục (truffles):						
0709.51.00	- - Nấm thuộc chi <i>Agaricus</i>	3	1	0	0	0	0
0709.52.00	- - Nấm thuộc chi <i>Boletus</i>	3	1	0	0	0	0
0709.53.00	- - Nấm thuộc chi <i>Cantharellus</i>	3	1	0	0	0	0
0709.54.00	- - Nấm hương (<i>Lentinus edodes</i>)	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0709.55.00	- - Nấm Tùng Nhung (<i>Tricholoma matsutake</i> , <i>Tricholoma magnivelare</i> , <i>Tricholoma anaticum</i> , <i>Tricholoma dulciolens</i> , <i>Tricholoma caligatum</i>)	3	1	0	0	0	0
0709.56.00	- - Nấm cục (<i>Tuber spp.</i>)	3	1	0	0	0	0
0709.59	- - Loại khác:						
0709.59.20	- - - Nấm cục trừ loại <i>Tuber spp.</i>	3	1	0	0	0	0
0709.59.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
0709.60	- Quả ớt thuộc chi <i>Capsicum</i> hoặc chi <i>Pimenta</i> :						
0709.60.10	- - Quả ớt (chillies) (quả thuộc chi <i>Capsicum</i>)	2	1	0	0	0	0
0709.60.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0709.70.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0709.91.00	- - Hoa a-ti-sô	3	1	0	0	0	0
0709.92.00	- - Ô liu	2	1	0	0	0	0
0709.93.00	- - Quả bí ngô, quả bí và quả bầu (<i>Cucurbita spp.</i>)	2	1	0	0	0	0
0709.99	- - Loại khác:						
0709.99.10	- - - Ngô ngọt	2	1	0	0	0	0
0709.99.20	- - - Đậu bắp (Okra)	2	1	0	0	0	0
0709.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
07.10	Rau các loại (đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước), đông lạnh.						
0710.10.00	- Khoai tây	3	1	0	0	0	0
	- Rau đậu các loại, đã hoặc chưa bóc vỏ:						
0710.21.00	- - Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	3	2	0	0	0	0
0710.22.00	- - Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>)	3	2	0	0	0	0
0710.29.00	- - Loại khác	3	2	0	0	0	0
0710.30.00	- Rau chân vịt, rau chân vịt New Zealand, rau chân vịt lê (rau chân vịt trồng trong vườn)	3	1	0	0	0	0
0710.40.00	- Ngô ngọt	3	2	0	0	0	0
0710.80.00	- Rau khác	3	2	0	0	0	0
0710.90.00	- Hỗn hợp các loại rau	3	2	0	0	0	0
07.11	Rau các loại đã bảo quản tạm thời, nhưng không phù hợp dùng ngay được.						
0711.20	- Ôliu:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0713	Các loại rau đậu khô, đã bóc vỏ quả, đã hoặc chưa bóc vỏ hạt hoặc làm vỡ hạt.						
0713.10	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>):						
0713.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0713.20	- Đậu gà (chickpeas) (garbanzos):						
0713.20.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp.</i> , <i>Phaseolus spp.</i>):						
0713.31	- - Đậu thuộc loài <i>Vigna mungo</i> (L.) Hepper hoặc <i>Vigna radiata</i> (L.) Wilczek:						
0713.31.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.31.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0713.32	- - Đậu hạt đỏ nhỏ (Adzuki) (<i>Phaseolus</i> hoặc <i>Vigna angularis</i>):						
0713.32.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0713.33	- - Đậu tây, kể cả đậu trắng (<i>Phaseolus vulgaris</i>):						
0713.33.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.33.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0713.34	- - Đậu bambara (<i>Vigna subterranea</i> hoặc <i>Voandzeia subterranea</i>):						
0713.34.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.34.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0713.35	- - Đậu đũa (<i>Vigna unguiculata</i>):						
0713.35.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.35.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0713.39	- - Loại khác:						
0713.39.10	- - - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0713.40	- Đậu lăng:						
0713.40.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0713.50	- Đậu tằm (<i>Vicia faba</i> var. <i>major</i>) và đậu ngựa (<i>Vicia faba</i> var. <i>equina</i> , <i>Vicia faba</i> var. <i>minor</i>):						
0713.50.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
0713.50.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
0713.60	- Đậu triều, đậu sắng (<i>Cajanus cajan</i>):						
0713.60.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 8						
	Quả và quả hạch (nuts) ăn được; vỏ quả thuộc họ cam quýt hoặc các loại dưa						
08.01	Dừa, quả hạch Brazil (Brazil nuts) và hạt điều, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.						
	- Dừa:						
0801.11.00	-- Đã qua công đoạn làm khô	6	3	0	0	0	0
0801.12.00	-- Dừa còn nguyên sọ	6	3	0	0	0	0
0801.19	-- Loại khác:						
0801.19.10	--- Quả dừa non	6	3	0	0	0	0
0801.19.90	--- Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- Quả hạch Brazil (Brazil nuts):						
0801.21.00	-- Chưa bóc vỏ	5	3	0	0	0	0
0801.22.00	-- Đã bóc vỏ	5	3	0	0	0	0
	- Hạt điều:						
0801.31.00	-- Chưa bóc vỏ	0	0	0	0	0	0
0801.32.00	-- Đã bóc vỏ	6	3	0	0	0	0
08.02	Quả hạch (nuts) khác, tươi hoặc khô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc lột vỏ.						
	- Quả hạnh nhân:						
0802.11.00	-- Chưa bóc vỏ	5	3	0	0	0	0
0802.12	-- Đã bóc vỏ:						
0802.12.10	--- Đã chần (blanched)	5	3	0	0	0	0
0802.12.90	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- Quả phi hoặc hạt phi (<i>Corylus spp.</i>):						
0802.21.00	-- Chưa bóc vỏ	5	2	0	0	0	0
0802.22.00	-- Đã bóc vỏ	9	7	6	4	2	0
	- Quả óc chó:						
0802.31.00	-- Chưa bóc vỏ	4	2	0	0	0	0
0802.32.00	-- Đã bóc vỏ	9	8	6	5	4	3
	- Hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>):						
0802.41.00	-- Chưa bóc vỏ	6	3	0	0	0	0
0802.42.00	-- Đã bóc vỏ	6	3	0	0	0	0
	- Quả hồ trăn (Hạt dẻ cười):						
0802.51.00	-- Chưa bóc vỏ	5	3	0	0	0	0
0802.52.00	-- Đã bóc vỏ	5	3	0	0	0	0
	- Hạt mắc-ca (Macadamia nuts):						
0802.61.00	-- Chưa bóc vỏ	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0802.62.00	- - Đã bóc vỏ	6	3	0	0	0	0
0802.70.00	- Hạt cây côla (<i>Cola spp.</i>)	6	3	0	0	0	0
0802.80.00	- Quả cau	6	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
0802.91.00	- - Hạt thông, chưa bóc vỏ	6	3	0	0	0	0
0802.92.00	- - Hạt thông, đã bóc vỏ	6	3	0	0	0	0
0802.99.00	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
08.03	Chuối, kể cả chuối lá, tươi hoặc khô.						
0803.10	- Chuối lá:						
0803.10.10	- - Tươi	6	3	0	0	0	0
0803.10.20	- - Khô	6	3	0	0	0	0
0803.90	- Loại khác:						
0803.90.10	- - Chuối ngự (<i>Lady's finger banana</i>)	6	3	0	0	0	0
0803.90.20	- - Chuối Cavendish (<i>Musa acuminata</i>)	6	3	0	0	0	0
0803.90.30	- - Chuối Chestnut (<i>Chestnut banana</i>) (lai giữa <i>Musa acuminata</i> và <i>Musa balbisiana</i> , giống Berangan)	6	3	0	0	0	0
0803.90.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
08.04	Quả chà là, sung, vả, dứa, bơ, ổi, xoài và măng cụt, tươi hoặc khô.						
0804.10.00	- Quả chà là	6	3	0	0	0	0
0804.20.00	- Quả sung, vả	6	3	0	0	0	0
0804.30.00	- Quả dứa	6	3	0	0	0	0
0804.40.00	- Quả bơ	4	2	0	0	0	0
0804.50	- Quả ổi, xoài và măng cụt:						
0804.50.10	- - Quả ổi	5	3	0	0	0	0
	- - Quả xoài:						
0804.50.21	- - - Tươi	5	3	0	0	0	0
0804.50.22	- - - Khô	5	3	0	0	0	0
0804.50.30	- - Quả măng cụt	5	3	0	0	0	0
08.05	Quả thuộc chi cam quýt, tươi hoặc khô.						
0805.10	- Quả cam:						
0805.10.10	- - Tươi	19	17	16	16	16	16
0805.10.20	- - Khô	32	32	16	16	16	16
	- Quả quýt các loại (kể cả quýt); cam nhỏ (<i>clementines</i>) và các loại giống lai chi cam quýt tương tự:						
0805.21.00	- - Quả quýt các loại (kể cả quýt)	19	17	16	16	16	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0805.22.00	- - Cam nhỏ (Clementines)	19	17	16	16	16	16
0805.29.00	- - Loại khác	19	17	16	16	16	16
0805.40.00	- Bưởi chùm (Grapefruit) và bưởi (pomelos)	32	32	16	16	16	16
0805.50	- Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>) và quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>):						
0805.50.10	- - Quả chanh vàng (lemon) (<i>Citrus limon</i> , <i>Citrus limonum</i>)	19	17	16	16	16	16
0805.50.20	- - Quả chanh xanh (chanh ta <i>Citrus aurantifolia</i> , chanh không hạt <i>Citrus latifolia</i>)	19	17	16	16	16	16
0805.90.00	- Loại khác	40	40	32	32	32	32
08.06	Quả nho, tươi hoặc khô.						
0806.10.00	- Tươi	8	7	6	5	4	2
0806.20.00	- Khô	7	5	4	3	1	0
08.07	Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu) và đu đủ, tươi.						
	- Các loại quả họ dưa (kể cả dưa hấu):						
0807.11.00	- - Quả dưa hấu	6	3	0	0	0	0
0807.19.00	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
0807.20.00	- Quả đu đủ:						
0807.20.00.10	- - Đu đủ Mardi backcross solo (betik solo)	6	3	0	0	0	0
0807.20.00.90	- - Loại khác	12	9	7	5	2	0
08.08	Quả táo (apples), lê và quả mận qua, tươi.						
0808.10.00	- Quả táo (apples)	8	7	6	5	3	2
0808.30.00	- Quả lê	3	2	0	0	0	0
0808.40.00	- Quả mận qua	3	2	0	0	0	0
08.09	Quả mơ, anh đào, đào (kể cả xuân đào), mận và mận gai, tươi.						
0809.10.00	- Quả mơ	5	2	0	0	0	0
	- Quả anh đào:						
0809.21.00	- - Quả anh đào chua (<i>Prunus cerasus</i>)	5	2	0	0	0	0
0809.29.00	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
0809.30.00	- Quả đào, kể cả xuân đào	5	2	0	0	0	0
0809.40	- Quả mận và quả mận gai:						
0809.40.10	- - Quả mận	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
0809.40.20	- - Quả mận gai	6	3	0	0	0	0
08.10	Quả khác, tươi.						
0810.10.00	- Quả dâu tây	3	1	0	0	0	0
0810.20.00	- Quả mâm xôi (Raspberries, blackberries), dâu tằm và dâu đỏ (loganberries)	0	0	0	0	0	0
0810.30.00	- Quả lý gai và quả lý chua, đen, trắng hoặc đỏ	3	1	0	0	0	0
0810.40.00	- Quả nam việt quất, quả việt quất và các loại quả khác thuộc chi <i>Vaccinium</i>	0	0	0	0	0	0
0810.50.00	- Quả kiwi	0	0	0	0	0	0
0810.60.00	- Quả sầu riêng	6	3	0	0	0	0
0810.70.00	- Quả hồng (Persimmons)	6	3	0	0	0	0
0810.90	- Loại khác:						
0810.90.10	- - Quả nhãn; Quả nhãn Mata Kucing	6	3	0	0	0	0
0810.90.20	- - Quả vải	6	3	0	0	0	0
0810.90.30	- - Quả chôm chôm	6	3	0	0	0	0
0810.90.40	- - Quả bòn bon (Lanzones)	6	3	0	0	0	0
0810.90.50	- - Quả mít (kể cả mít Cempedak và mít Nangka)	6	3	0	0	0	0
0810.90.60	- - Quả me	6	3	0	0	0	0
0810.90.70	- - Quả khế	6	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
0810.90.91	- - - Salacca (quả da rắn)	6	3	0	0	0	0
0810.90.92	- - - Quả thanh long	6	3	0	0	0	0
0810.90.93	- - - Quả hồng xiêm (quả sảpôchê)	6	3	0	0	0	0
0810.90.94	- - - Quả lựu (<i>Punica spp.</i>), quả mãng cầu hoặc quả na (<i>Annona spp.</i>), quả roi (bell fruit) (<i>Syzygium spp.</i> , <i>Eugenia spp.</i>), quả thanh trà (<i>Bouea spp.</i>), quả chanh leo (dây) (<i>Passiflora spp.</i>), quả sấu đỏ (<i>Sandoricum spp.</i>), quả táo ta (<i>Ziziphus spp.</i>) và quả dâu da đất (<i>Baccaurea spp.</i>)	6	3	0	0	0	0
0810.90.99	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
08.11	Quả và quả hạch (nuts), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đông lạnh, đã hoặc chưa thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
0811.10.00	- Quả dâu tây	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 9						
	Cà phê, chè, chè Paragoay và các loại gia vị						
09.01	Cà phê, rang hoặc chưa rang, đã hoặc chưa khử chất caffeine; vỏ quả và vỏ lụa cà phê; các chất thay thế cà phê có chứa cà phê theo tỷ lệ nào đó.						
	- Cà phê, chưa rang:						
0901.11	-- Chưa khử chất caffeine:						
0901.11.20	--- Arabica	3	1	0	0	0	0
0901.11.30	--- Robusta	3	1	0	0	0	0
0901.11.90	--- Loại khác	3	1	0	0	0	0
0901.12	-- Đã khử chất caffeine:						
0901.12.20	--- Arabica hoặc Robusta	4	2	0	0	0	0
0901.12.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Cà phê, đã rang:						
0901.21	-- Chưa khử chất caffeine:						
	--- Chưa nghiền:						
0901.21.11	---- Arabica	6	3	0	0	0	0
0901.21.12	---- Robusta	6	3	0	0	0	0
0901.21.19	---- Loại khác	6	3	0	0	0	0
0901.21.20	--- Đã xay	6	3	0	0	0	0
0901.22	-- Đã khử chất caffeine:						
0901.22.10	--- Chưa xay	6	3	0	0	0	0
0901.22.20	--- Đã xay	6	3	0	0	0	0
0901.90	- Loại khác:						
0901.90.10	-- Vỏ quả và vỏ lụa cà phê	6	3	0	0	0	0
0901.90.20	-- Các chất thay thế có chứa cà phê	6	3	0	0	0	0
09.02	Chè, đã hoặc chưa pha hương liệu.						
0902.10	- Chè xanh (chưa ủ men) đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3 kg:						
0902.10.10	-- Lá chè	40	40	32	32	32	32
0902.10.90	-- Loại khác	40	40	32	32	32	32
0902.20	- Chè xanh khác (chưa ủ men):						
0902.20.10	-- Lá chè	40	40	32	32	32	32
0902.20.90	-- Loại khác	18	15	13	10	8	5
0902.30	- Chè đen (đã ủ men) và chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn trọng lượng không quá 3kg:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
09.10	Gừng, nghệ tây, nghệ (curcuma), húng tây, cỏ xạ hương, lá nguyệt quế, cà ri (curry) và các loại gia vị khác.						
	- Gừng:						
0910.11.00	-- Chưa xay hoặc chưa nghiền	3	2	0	0	0	0
0910.12.00	-- Đã xay hoặc nghiền	3	2	0	0	0	0
0910.20.00	- Nghệ tây	18	18	14	14	14	14
0910.30.00	- Nghệ (curcuma)	3	2	0	0	0	0
	- Gia vị khác:						
0910.91	-- Hỗn hợp đã nêu trong Chú giải 1(b) của Chương này:						
0910.91.10	--- Cà ri (curry)	3	2	0	0	0	0
0910.91.90	--- Loại khác	3	2	0	0	0	0
0910.99	-- Loại khác:						
0910.99.10	--- Húng tây, cỏ xạ hương; lá nguyệt quế	3	2	0	0	0	0
0910.99.90	--- Loại khác	3	2	0	0	0	0
	Chương 10						
	Ngũ cốc						
10.01	Lúa mì và meslin.						
	- Lúa mì Durum:						
1001.11.00	-- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1001.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1001.91.00	-- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1001.99	-- Loại khác:						
	--- Thích hợp sử dụng cho người:						
1001.99.11	---- Meslin	0	0	0	0	0	0
1001.99.12	---- Hạt lúa mì đã bỏ lớp vỏ ngoài cùng	0	0	0	0	0	0
1001.99.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
1001.99.91	---- Meslin	0	0	0	0	0	0
1001.99.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.02	Lúa mạch đen.						
1002.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.03	Lúa đại mạch.						
1003.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.04	Yến mạch.						
1004.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1004.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.05	Ngô.						
1005.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1005.90	- Loại khác:						
1005.90.10	- - Loại dùng để rang nổ (popcorn)	11	9	6	4	2	0
	- - Loại khác:						
1005.90.91	- - - Thích hợp sử dụng cho người	0	0	0	0	0	0
1005.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
10.06	Lúa gạo.						
1006.10	- Thóc:						
1006.10.10	- - Phù hợp để gieo trồng	0	0	0	0	0	0
1006.10.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
1006.20	- Gạo lứt:						
1006.20.10	- - Gạo Hom Mali	7	4	0	0	0	0
1006.20.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
1006.30	- Gạo đã xát toàn bộ hoặc sơ bộ, đã hoặc chưa được đánh bóng hoặc hồ (glazed):						
1006.30.30	- - Gạo nếp	40	40	32	32	32	32
1006.30.40	- - Gạo Hom Mali	40	40	32	32	32	32
1006.30.50	- - Gạo Basmati	7	4	0	0	0	0
1006.30.60	- - Gạo Malys	7	4	0	0	0	0
1006.30.70	- - Gạo thơm khác	7	4	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1006.30.91	- - - Gạo đồ	40	40	32	32	32	32
1006.30.99	- - - Loại khác	7	4	0	0	0	0
1006.40	- Tấm:						
1006.40.10	- - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	7	4	0	0	0	0
1006.40.90	- - Loại khác	7	4	0	0	0	0
10.07	Lúa miến.						
1007.10.00	- Hạt giống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
12.07	Quả và hạt có dầu khác, đã hoặc chưa vỡ mảnh.						
1207.10	- Hạt cọ và nhân hạt cọ:						
1207.10.10	- - Hạt cọ phù hợp để gieo/trồng	0	0	0	0	0	0
1207.10.30	- - Nhân hạt cọ	0	0	0	0	0	0
1207.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hạt bông:						
1207.21.00	- - Hạt giống	0	0	0	0	0	0
1207.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1207.30.00	- Hạt thầu dầu	2	1	0	0	0	0
1207.40	- Hạt vừng:						
1207.40.10	- - Loại ăn được	0	0	0	0	0	0
1207.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1207.50.00	- Hạt mù tạt	0	0	0	0	0	0
1207.60.00	- Hạt rum (<i>Carthamus tinctorius</i>)	2	1	0	0	0	0
1207.70.00	- Hạt dưa (melon seeds)	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1207.91.00	- - Hạt thuốc phiện	*	*	*	*	*	*
1207.99	- - Loại khác:						
1207.99.40	- - - Hạt illipe (quả hạch illipe)	2	1	0	0	0	0
1207.99.50	- - - Chùm quả tươi của cây cọ dầu	2	1	0	0	0	0
1207.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
12.08	Bột mịn và bột thô từ các loại hạt hoặc quả có dầu, trừ bột mịn và bột thô từ hạt mù tạt.						
1208.10.00	- Từ đậu tương	3	1	0	0	0	0
1208.90.00	- Loại khác	9	7	6	4	2	0
12.09	Hạt, quả và mầm, dùng để gieo trồng.						
1209.10.00	- Hạt củ cải đường (sugar beet)	0	0	0	0	0	0
	- Hạt của các loại cây dùng làm thức ăn gia súc:						
1209.21.00	- - Hạt cỏ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1209.22.00	- - Hạt cỏ ba lá (<i>Trifolium spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
1209.23.00	- - Hạt cỏ đuôi trâu	0	0	0	0	0	0
1209.24.00	- - Hạt cỏ kentucky màu xanh da trời (<i>Poa pratensis L.</i>)	0	0	0	0	0	0
1209.25.00	- - Hạt cỏ mạch đen (<i>Lolium multiflorum Lam., Lolium perenne L.</i>)	0	0	0	0	0	0
1209.29	- - Loại khác:						
1209.29.10	- - - Hạt cỏ đuôi mèo (<i>Phleum pratense</i>)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1209.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.30.00	- Hạt của các loại cây thân cỏ trồng chủ yếu để lấy hoa	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1209.91	- - Hạt rau:						
1209.91.10	- - - Hạt hành tây	0	0	0	0	0	0
1209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1209.99	- - Loại khác:						
1209.99.20	- - - Hạt cây cao su	0	0	0	0	0	0
1209.99.30	- - - Hạt cây kenaf	0	0	0	0	0	0
1209.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
12.10	Hublong (hoa bia), tươi hoặc khô, đã hoặc chưa nghiền, xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia.						
1210.10.00	- Hublong, chưa nghiền và chưa xay thành bột và chưa ở dạng viên	0	0	0	0	0	0
1210.20.00	- Hublong, đã nghiền, đã xay thành bột hoặc ở dạng viên; phần hoa bia	0	0	0	0	0	0
12.11	Các loại cây và các bộ phận của cây (kể cả hạt và quả), chủ yếu dùng làm nước hoa, làm dược phẩm hoặc thuốc trừ sâu, thuốc diệt nấm hoặc các mục đích tương tự, tươi, ướp lạnh, đông lạnh hoặc khô, đã hoặc chưa cắt, nghiền hoặc xay thành bột.						
1211.20	- Rễ cây nhân sâm:						
1211.20.10	- - Tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.20.90	- - Loại khác	14	11	9	6	3	0
1211.30.00	- Lá coca	0	0	0	0	0	0
1211.40.00	- Thân cây anh túc	0	0	0	0	0	0
1211.50.00	- Cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1211.60.00	- Vỏ cây anh đào Châu Phi (<i>Prunus africana</i>):						
1211.60.00.10	- - Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.60.00.20	- - Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	2	1	0	0	0	0
1211.60.00.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90	- Loại khác:						
	- - Loại chủ yếu dùng làm dược liệu:						
1211.90.11	- - - Cây gai dầu, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1211.90.11.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.11.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.90.12	--- Cây gai dầu, ở dạng khác:						
1211.90.12.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.12.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.90.13	--- Rễ cây ba gạc hoa đỏ:						
1211.90.13.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.13.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.90.15	--- Rễ cây cam thảo:						
1211.90.15.10	---- Dạng tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc xay thành bột	2	1	0	0	0	0
1211.90.15.20	---- Dạng tươi hoặc khô, loại khác	0	0	0	0	0	0
1211.90.15.30	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.90.17	--- Loại khác, tươi hoặc khô, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	2	1	0	0	0	0
1211.90.18	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột	14	11	9	6	3	0
1211.90.19	--- Loại khác:						
1211.90.19.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.19.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
	-- Loại khác:						
1211.90.91	--- Cây kim cúc, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.91.10	---- Dạng tươi hoặc khô	2	1	0	0	0	0
1211.90.91.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.90.92	--- Cây kim cúc, ở dạng khác:						
1211.90.92.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.92.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.90.94	--- Mảnh gỗ đàn hương:						
1211.90.94.10	---- Dạng tươi hoặc khô	2	1	0	0	0	0
1211.90.94.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.90.95	--- Mảnh gỗ trầm hương (Gaharu):						
1211.90.95.10	---- Dạng tươi hoặc khô	2	1	0	0	0	0
1211.90.95.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.90.97	--- Vỏ cây persea (<i>Persea Kurzii Kosterm</i>):						
1211.90.97.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.97.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.90.98	--- Loại khác, đã cắt, nghiền hoặc dạng bột:						
1211.90.98.10	---- Dạng tươi hoặc khô	0	0	0	0	0	0
1211.90.98.90	---- Dạng ướp lạnh hoặc đông lạnh	14	11	9	6	3	0
1211.90.99	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1213.00.00	Rơm, rạ và trấu từ cây ngũ cốc, chưa xử lý, đã hoặc chưa băm, nghiền, ép hoặc làm thành dạng viên.	2	1	0	0	0	0
12.14	Cải củ Thụy Điển, cải cầu vòng (mangold), rễ củ khô, củ khô, củ linh lăng, củ ba lá, cây hồng đậu, cải xoăn, đậu lu-pin, đậu tằm và các sản phẩm tương tự dùng làm thức ăn cho gia súc, đã hoặc chưa làm thành viên.						
1214.10.00	- Bột thô và viên củ linh lăng (alfalfa)	0	0	0	0	0	0
1214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 13						
	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm, nhựa cây, các chất nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật khác						
13.01	Nhựa cánh kiến đỏ; gôm tự nhiên, nhựa cây, nhựa gôm và nhựa dầu tự nhiên (ví dụ, nhựa thơm từ cây balsam).						
1301.20.00	- Gôm Ả rập	0	0	0	0	0	0
1301.90	- Loại khác:						
1301.90.30	- - Nhựa cây gai dầu	0	0	0	0	0	0
1301.90.40	- - Nhựa cánh kiến đỏ	0	0	0	0	0	0
1301.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
13.02	Nhựa và các chiết xuất từ thực vật; chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic; thạch rau câu (agar-agar) và các chất nhầy và các chất làm đặc, làm dày khác, đã hoặc chưa cải biến, thu được từ các sản phẩm thực vật.						
	- Nhựa và các chất chiết xuất từ thực vật:						
1302.11	- - Thuốc phiện:						
1302.11.10	- - - Bột thuốc phiện (Pulvis opii)	*	*	*	*	*	*
1302.11.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1302.12.00	- - Từ cam thảo	0	0	0	0	0	0
1302.13.00	- - Từ hoa bia (hublong)	0	0	0	0	0	0
1302.14.00	- - Từ cây ma hoàng	0	0	0	0	0	0
1302.19	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1302.19.20	- - - Chiết xuất và cón thuốc của cây gai dầu	0	0	0	0	0	0
1302.19.40	- - - Nhựa và các chiết xuất thực vật từ hoa cúc hoặc rễ cây có chứa rotenone	0	0	0	0	0	0
1302.19.50	- - - Sơn mài (sơn mài tự nhiên)	0	0	0	0	0	0
1302.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1302.20.00	- Chất pectic, muối của axit pectinic và muối của axit pectic	0	0	0	0	0	0
	- Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ các sản phẩm thực vật:						
1302.31.00	- - Thạch rau câu (agar-agar)	0	0	0	0	0	0
1302.32.00	- - Chất nhầy và chất làm đặc, làm dày, đã hoặc chưa biến đổi, thu được từ quả minh quyết, hạt minh quyết hoặc hạt guar	0	0	0	0	0	0
1302.39	- - Loại khác:						
	- - - Làm từ tảo carrageen (carrageenan):						
1302.39.11	- - - - Dạng bột, tinh chế một phần	0	0	0	0	0	0
1302.39.12	- - - - Dạng bột, đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1302.39.13	- - - - Carrageen dạng mảnh đã xử lý kiềm (ATCC)	0	0	0	0	0	0
1302.39.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1302.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 14						
	Vật liệu thực vật dùng để tết bện; các sản phẩm thực vật chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác						
14.01	Nguyên liệu thực vật chủ yếu dùng để tết bện (như: tre, song, mây, sậy, liễu gai, cây bấc, cọ sợi, các loại rơm, rạ ngũ cốc đã làm sạch, tẩy trắng hoặc đã nhuộm và vỏ cây đoạn).						
1401.10.00	- Tre	0	0	0	0	0	0
1401.20	- Song, mây:						
1401.20.10	- - Nguyên cây	0	0	0	0	0	0
	- - Lõi cây đã tách:						
1401.20.21	- - - Đường kính không quá 12 mm	0	0	0	0	0	0
1401.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1401.20.30	- - Vỏ (cật) đã tách	0	0	0	0	0	0
1401.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.09	Dầu ô liu và các phần phân đoạn của dầu ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1509.20	- Dầu ô liu nguyên chất đặc biệt (Extra virgin olive oil):						
1509.20.10	-- Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
1509.30.00	- Dầu ô liu nguyên chất (Virgin olive oil)	0	0	0	0	0	0
1509.40.00	- Dầu ô liu nguyên chất khác	0	0	0	0	0	0
1509.90	- Loại khác:						
	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1509.90.11	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	0	0	0	0	0	0
1509.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1509.90.91	- - - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 30 kg	5	2	0	0	0	0
1509.90.99	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
15.10	Dầu khác và các phần phân đoạn của chúng, thu được duy nhất từ ô liu, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa thay đổi về mặt hoá học, kể cả hỗn hợp của các loại dầu này hoặc các phần phân đoạn của các loại dầu này với dầu hoặc các phần phân đoạn của dầu thuộc nhóm 15.09.						
1510.10.00	- Dầu bã ô liu (olive pomace oil) thô	0	0	0	0	0	0
1510.90	- Loại khác:						
1510.90.10	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1510.90.20	- - Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1510.90.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
15.11	Dầu cọ và các phần phân đoạn của dầu cọ, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
1511.10.00	- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1511.90	- Loại khác:						
1511.90.20	-- Dầu tinh chế	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.14	Dầu cây cải dầu (rape oil hoặc colza oil) hoặc dầu mù tạt và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
	- Dầu cây cải dầu hàm lượng axit eruxic thấp và các phần phân đoạn của chúng:						
1514.11.00	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1514.19	-- Loại khác:						
1514.19.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.20	--- Đã tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
1514.91.00	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1514.99	-- Loại khác:						
1514.99.10	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1514.99.90	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
15.15	Chất béo và dầu không bay hơi khác của thực vật hoặc vi sinh vật (kể cả dầu jojoba) và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng không thay đổi về mặt hoá học.						
	- Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh:						
1515.11.00	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.19.00	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Dầu hạt ngô và các phần phân đoạn của dầu hạt ngô:						
1515.21.00	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.29	-- Loại khác:						
	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế:						
1515.29.11	---- Các phần phân đoạn thể rắn	0	0	0	0	0	0
1515.29.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
1515.29.91	---- Các phần phân đoạn thể rắn	4	2	0	0	0	0
1515.29.99	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
1515.30	- Dầu thầu dầu và các phần phân đoạn của dầu thầu dầu:						
1515.30.10	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1515.30.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
1515.50	- Dầu hạt vừng và các phần phân đoạn của dầu hạt vừng:						
1515.50.10	-- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.50.20	-- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.50.90	-- Loại khác	8	4	0	0	0	0
1515.60.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	5	3	0	0	0	0
1515.90	- Loại khác:						
	-- Dầu hạt illipe:						
1515.90.11	--- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.12	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.19	--- Loại khác	7	3	0	0	0	0
	-- Dầu Tung:						
1515.90.21	--- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.22	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.29	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	-- Dầu Jojoba:						
1515.90.31	--- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.32	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.39	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
1515.90.91	--- Dầu thô	0	0	0	0	0	0
1515.90.92	--- Các phần phân đoạn của dầu chưa tinh chế	0	0	0	0	0	0
1515.90.99	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
15.16	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã qua hydro hoá, este hoá liên hợp, tái este hoá hoặc elaidin hoá toàn bộ hoặc một phần, đã hoặc chưa tinh chế, nhưng chưa chế biến thêm.						
1516.10	- Mỡ và dầu động vật và các phần phân đoạn của chúng:						
1516.10.20	-- Đã tái este hoá	5	2	0	0	0	0
1516.10.90	-- Loại khác	5	2	0	0	0	0
1516.20	- Chất béo và dầu thực vật và các phần phân đoạn của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Đã tái este hóa, trừ của cọ dầu:						
1516.20.11	--- Cửa đậu tương	5	2	0	0	0	0
1516.20.12	--- Cửa ngô (maize)	5	3	0	0	0	0
1516.20.14	--- Cửa dừa	5	3	0	0	0	0
1516.20.17	--- Cửa lạc	5	3	0	0	0	0
1516.20.18	--- Cửa hạt lanh	5	3	0	0	0	0
1516.20.19	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	-- Đã tái este hóa, của cọ dầu:						
1516.20.21	--- Cửa quả cọ dầu, dạng thô	5	3	0	0	0	0
1516.20.22	--- Cửa quả cọ dầu, trừ dạng thô	5	3	0	0	0	0
1516.20.23	--- Cửa hạt cọ, dạng thô	5	3	0	0	0	0
1516.20.24	--- Cửa hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	3	0	0	0	0
1516.20.25	--- Cửa olein hạt cọ, dạng thô	5	3	0	0	0	0
1516.20.26	--- Cửa olein hạt cọ, đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	3	0	0	0	0
1516.20.29	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	-- Đã qua hydro hoá, dạng vảy, mảnh:						
1516.20.31	--- Cửa lạc; cửa dừa; cửa đậu tương	5	3	0	0	0	0
1516.20.32	--- Cửa hạt lanh	5	3	0	0	0	0
1516.20.33	--- Cửa ô liu	5	3	0	0	0	0
1516.20.34	--- Cửa quả cọ dầu	5	3	0	0	0	0
1516.20.35	--- Cửa hạt cọ	5	3	0	0	0	0
1516.20.39	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	-- Đã qua hydro hóa, dạng khác:						
1516.20.41	--- Cửa hạt thầu dầu (sáp opal)	5	3	0	0	0	0
1516.20.42	--- Cửa dừa	5	3	0	0	0	0
1516.20.43	--- Cửa lạc	5	3	0	0	0	0
1516.20.44	--- Cửa hạt lanh	5	3	0	0	0	0
1516.20.45	--- Cửa ô liu	5	3	0	0	0	0
1516.20.46	--- Cửa quả cọ dầu	5	3	0	0	0	0
1516.20.47	--- Cửa hạt cọ	5	3	0	0	0	0
1516.20.48	--- Cửa đậu tương	5	3	0	0	0	0
1516.20.49	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	-- Đã este hóa liên hợp:						
1516.20.51	--- Cửa hạt lanh	5	3	0	0	0	0
1516.20.52	--- Cửa ô liu	5	3	0	0	0	0
1516.20.53	--- Cửa đậu tương	5	3	0	0	0	0
1516.20.54	--- Cửa lạc, cọ dầu hoặc dừa	5	3	0	0	0	0
1516.20.59	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	-- Elaidin hóa, stearin cọ, có chỉ số iốt không quá 48:						
1516.20.61	--- Dạng thô	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1516.20.62	- - - Đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	3	0	0	0	0
1516.20.69	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - Elaidin hóa, loại khác:						
1516.20.91	- - - Stearin cọ, có chỉ số iốt trên 48	5	3	0	0	0	0
1516.20.92	- - - Cửa hạt lanh	5	3	0	0	0	0
1516.20.93	- - - Cửa ô liu	5	3	0	0	0	0
1516.20.94	- - - Cửa đậu tương	5	3	0	0	0	0
1516.20.96	- - - Stearin hạt cọ đã tinh chế, tẩy và khử mùi (RBD)	5	3	0	0	0	0
1516.20.98	- - - Cửa lạc, cửa cọ dầu hoặc cửa dừa	5	3	0	0	0	0
1516.20.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
1516.30.00	- Chất béo và dầu vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng	5	3	0	0	0	0
15.17	Margarin; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm ăn được của chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, trừ chất béo và dầu hoặc các phần phân đoạn của chúng ăn được thuộc nhóm 15.16.						
1517.10	- Margarin, trừ loại margarin lỏng:						
1517.10.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	5	2	0	0	0	0
1517.10.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
1517.90	- Loại khác:						
1517.90.10	- - Chế phẩm giả ghee	7	3	0	0	0	0
1517.90.20	- - Margarin lỏng	6	3	0	0	0	0
1517.90.30	- - Cửa loại sử dụng như chế phẩm tách khuôn	7	3	0	0	0	0
	- - Chế phẩm giả mỡ lợn; shortening:						
1517.90.43	- - - Shortening	4	2	0	0	0	0
1517.90.44	- - - Chế phẩm giả mỡ lợn	6	3	0	0	0	0
1517.90.50	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng rắn khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng	7	3	0	0	0	0
	- - Hỗn hợp hoặc chế phẩm ở dạng lỏng khác của chất béo hoặc dầu thực vật hoặc của các phần phân đoạn của chúng:						
1517.90.61	- - - Thành phần chủ yếu là dầu lạc	7	3	0	0	0	0
1517.90.62	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ thô	8	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1517.90.63	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh không quá 25kg	8	4	0	0	0	0
1517.90.64	- - - Thành phần chủ yếu là dầu cọ khác, đóng gói với khối lượng tịnh trên 25kg	8	4	0	0	0	0
1517.90.65	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt cọ	8	4	0	0	0	0
1517.90.66	- - - Thành phần chủ yếu là olein hạt cọ	8	4	0	0	0	0
1517.90.67	- - - Thành phần chủ yếu là dầu đậu tương hoặc dầu dừa	7	4	0	0	0	0
1517.90.68	- - - Thành phần chủ yếu là dầu hạt illipe	7	3	0	0	0	0
1517.90.69	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
1517.90.80	- - Của hỗn hợp hoặc chế phẩm từ mỡ hoặc dầu động vật hoặc từ các phần phân đoạn của chúng	7	3	0	0	0	0
1517.90.90	- - Loại khác	7	3	0	0	0	0
15.18	Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thối khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác, trừ loại thuộc nhóm 15.16; các hỗn hợp hoặc các chế phẩm không ăn được từ chất béo hoặc dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật hoặc từ các phần phân đoạn của các loại chất béo hoặc dầu khác nhau thuộc Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Chất béo và dầu động vật, thực vật hoặc vi sinh vật và các phần phân đoạn của chúng, đã đun sôi, oxy hoá, khử nước, sulphua hoá, thối khô, polyme hoá bằng cách đun nóng trong chân không hoặc trong khí trơ hoặc bằng biện pháp thay đổi về mặt hoá học khác trừ loại thuộc nhóm 15.16:						
1518.00.12	- - Mỡ và dầu động vật	0	0	0	0	0	0
1518.00.14	- - Dầu lạc, dầu đậu tương, dầu cọ hoặc dầu dừa	0	0	0	0	0	0
1518.00.15	- - Dầu hạt lanh và các phần phân đoạn của dầu hạt lanh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
15.22	Chất nhờn; bã, cặn còn lại sau quá trình xử lý các chất béo hoặc sáp động vật hoặc thực vật.						
1522.00.10	- Chất nhờn	0	0	0	0	0	0
1522.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 16						
	Các chế phẩm từ thịt, cá, động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác, hoặc từ côn trùng						
16.01	Xúc xích và các sản phẩm tương tự làm từ thịt, từ phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng; các chế phẩm thực phẩm từ các sản phẩm đó.						
1601.00.10	- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1601.00.10.10	- - Từ côn trùng	3	1	0	0	0	0
1601.00.10.90	- - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1601.00.90	- Loại khác:						
1601.00.90.10	- - Từ côn trùng	3	1	0	0	0	0
1601.00.90.90	- - Loại khác	25	25	16	16	16	16
16.02	Thịt, các phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ, tiết hoặc côn trùng, đã chế biến hoặc bảo quản khác.						
1602.10	- Chế phẩm đồng nhất:						
1602.10.10	- - Chứa thịt lợn, đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1602.10.10.10	- - - Từ côn trùng	3	1	0	0	0	0
1602.10.10.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1602.10.90	- - Loại khác:						
1602.10.90.10	- - - Từ côn trùng	3	1	0	0	0	0
1602.10.90.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
1602.20.00	- Từ gan động vật	*	*	*	*	*	*
	- Từ gia cầm thuộc nhóm 01.05:						
1602.31	- - Từ gà tây:						
1602.31.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
	- - - Loại khác:						
1602.31.91	- - - - Từ thịt đã được lọc hoặc tách khỏi xương bằng phương pháp cơ học	25	25	16	16	16	16
1602.31.99	- - - - Loại khác	25	25	16	16	16	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1602.32	- - - Từ gà thuộc loài <i>Gallus domesticus</i> :						
1602.32.10	- - - Ca-ri gà, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1602.32.90	- - - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1602.39.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Từ lợn:						
1602.41	- - Thịt móng đùi (ham) và các mảnh của chúng:						
1602.41.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	16	16	16	16
1602.41.90	- - - Loại khác	32	32	16	16	16	16
1602.42	- - Thịt vai nguyên miếng và các mảnh của chúng:						
1602.42.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	16	16	16	16
1602.42.90	- - - Loại khác	32	32	16	16	16	16
1602.49	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
	- - - Thịt ngỗng:						
1602.49.11	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	16	16	16	16
1602.49.19	- - - - Loại khác	32	32	16	16	16	16
	- - - Loại khác:						
1602.49.91	- - - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	16	16	16	16
1602.49.99	- - - - Loại khác	32	32	16	16	16	16
1602.50	- Từ động vật họ trâu bò:						
1602.50.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1602.50.90	- - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1602.90	- Loại khác, kể cả sản phẩm chế biến từ tiết động vật:						
1602.90.10	- - Ca-ri cừu, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	32	32	16	16	16	16
1602.90.20	- - Các chế phẩm từ tiết	32	32	16	16	16	16
1602.90.90	- - Loại khác	32	32	16	16	16	16
16.03	Sản phẩm chiết xuất và nước ép từ thịt, cá hoặc từ động vật giáp xác, động vật thân mềm hoặc động vật thủy sinh không xương sống khác.						
1603.00.10	- Từ thịt	*	*	*	*	*	*
1603.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
16.04	Cá đã được chế biến hoặc bảo quản; trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối chế biến từ trứng cá.						
	- Cá, nguyên con hoặc dạng miếng, nhưng chưa cắt nhỏ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.11	-- Từ cá hồi:						
1604.11.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	6	3	0	0	0	0
1604.11.90	--- Loại khác	14	12	10	8	6	4
1604.12	-- Từ cá trích nước lạnh:						
1604.12.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	*	*	*	*	*	*
1604.12.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
1604.13	-- Từ cá trích dầu, cá trích xương và cá trích kê hoặc cá trích com:						
	--- Từ cá trích dầu:						
1604.13.11	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	17	17	17	17
1604.13.19	---- Loại khác	33	33	17	17	17	17
	--- Loại khác:						
1604.13.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	5	5	5	5
1604.13.99	---- Loại khác	33	33	5	5	5	5
1604.14	-- Từ cá ngừ đại dương, cá ngừ vằn và cá ngừ ba chấm (<i>Sarda spp.</i>):						
	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1604.14.11	---- Từ cá ngừ đại dương	33	33	17	17	17	17
1604.14.19	---- Loại khác	33	33	17	17	17	17
	--- Loại khác:						
1604.14.91	---- Cá ngừ đã làm chín sơ	33	33	17	17	17	17
1604.14.99	---- Loại khác	33	33	17	17	17	17
1604.15	-- Từ cá nục hoa:						
1604.15.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	17	17	17	17
1604.15.90	--- Loại khác	33	33	17	17	17	17
1604.16	-- Từ cá com (cá trống):						
1604.16.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	17	17	17	17
1604.16.90	--- Loại khác	33	33	17	17	17	17
1604.17	-- Cá chình:						
1604.17.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1604.17.90	--- Loại khác	25	25	16	16	16	16
1604.18	-- Vây cá mập:						
1604.18.10	--- Đã chế biến để sử dụng ngay	32	32	5	5	5	5
	--- Loại khác:						
1604.18.91	---- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1604.18.99	---- Loại khác	25	25	16	16	16	16
1604.19	-- Loại khác:						
1604.19.20	--- Cá sòng (horse mackerel), đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1604.19.30	--- Loại khác, đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1604.19.90	--- Loại khác	25	25	16	16	16	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1604.20	- Cá đã được chế biến hoặc bảo quản cách khác:						
1604.20.20	-- Xúc xích cá	33	33	17	17	17	17
1604.20.30	-- Cá viên	33	33	17	17	17	17
1604.20.40	-- Cá dạng bột nhào	33	33	17	17	17	17
	-- Loại khác:						
1604.20.91	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	33	33	17	17	17	17
1604.20.99	--- Loại khác	33	33	17	17	17	17
	- Trứng cá tầm muối và sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối:						
1604.31.00	-- Trứng cá tầm muối	33	33	5	5	5	5
1604.32.00	-- Sản phẩm thay thế trứng cá tầm muối	33	33	5	5	5	5
16.05	Động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, đã được chế biến hoặc bảo quản.						
1605.10	- Cua, ghe:						
	-- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ:						
1605.10.11	--- Ghe (thuộc họ <i>Portunidae</i>)	33	33	5	5	5	5
1605.10.12	--- Cua hoàng đế/ cua vua Alaska (cua thuộc họ <i>Lithodidae</i>)	33	33	5	5	5	5
1605.10.13	--- Cua tuyết (cua thuộc họ <i>Oregoniidae</i>)	33	33	5	5	5	5
1605.10.14	--- Loại khác	33	33	5	5	5	5
1605.10.90	-- Loại khác	33	33	5	5	5	5
	- Tôm shrimp và tôm prawn:						
1605.21.00	-- Không đóng bao bì kín khí	33	33	17	17	17	17
1605.29	-- Loại khác:						
1605.29.20	--- Tôm dạng viên	33	33	17	17	17	17
1605.29.30	--- Tôm tằm bột	33	33	17	17	17	17
1605.29.90	--- Loại khác	33	33	17	17	17	17
1605.30.00	- Tôm hùm	*	*	*	*	*	*
1605.40.00	- Động vật giáp xác khác	*	*	*	*	*	*
	- Động vật thân mềm:						
1605.51.00	-- Hàu	25	25	16	16	16	16
1605.52.00	-- Điệp, kể cả điệp nữ hoàng	25	25	16	16	16	16
1605.53.00	-- Vẹm (Mussels)	25	25	16	16	16	16
1605.54	-- Mực nang và mực ống:						
1605.54.10	--- Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1605.54.90	--- Loại khác	25	25	16	16	16	16
1605.55.00	-- Bạch tuộc	25	25	16	16	16	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1605.56.00	- - Nghêu (ngao), sò	25	25	16	16	16	16
1605.57	- - Bảo ngư:						
1605.57.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	25	25	16	16	16	16
1605.57.90	- - - Loại khác	25	25	16	16	16	16
1605.58.00	- - Ốc, trừ ốc biển	25	25	16	16	16	16
1605.59.00	- - Loại khác	25	25	16	16	16	16
	- Động vật thủy sinh không xương sống khác:						
1605.61.00	- - Hải sâm	25	25	16	16	16	16
1605.62.00	- - Cầu gai	25	25	16	16	16	16
1605.63.00	- - Sứa	25	25	16	16	16	16
1605.69.00	- - Loại khác	25	25	16	16	16	16
	Chương 17						
	Đường và các loại kẹo đường						
17.01	Đường mía hoặc đường củ cải và đường sucroza tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn.						
	- Đường thô chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu:						
1701.12.00	- - Đường củ cải	*	*	*	*	*	*
1701.13.00	- - Đường mía đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này	*	*	*	*	*	*
1701.14.00	- - Các loại đường mía khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
1701.91.00	- - Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	*	*	*	*	*	*
1701.99	- - Loại khác:						
1701.99.10	- - - Đường đã tinh luyện	*	*	*	*	*	*
1701.99.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
17.02	Đường khác, kể cả đường lactoza, mantoza, glucoza và fructoza, tinh khiết về mặt hoá học, ở thể rắn; xirô đường chưa pha thêm hương liệu hoặc chất màu; mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên; đường caramen.						
	- Lactoza và xirô lactoza:						
1702.11.00	- - Có hàm lượng lactoza khan từ 99% trở lên, tính theo khối lượng chất khô	0	0	0	0	0	0
1702.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
1702.20.00	- Đường từ cây thích (maple) và xirô từ cây thích	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1702.30	- Glucoza và xirô glucoza, không chứa hoặc có chứa hàm lượng fructoza dưới 20% tính theo khối lượng ở thể khô:						
1702.30.10	-- Glucoza	3	1	0	0	0	0
1702.30.20	-- Xirô glucoza	3	1	0	0	0	0
1702.40.00	- Glucoza và xirô glucoza, chứa hàm lượng fructoza ít nhất là 20% nhưng dưới 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển	4	2	0	0	0	0
1702.50.00	- Fructoza tinh khiết về mặt hoá học	4	2	0	0	0	0
1702.60	- Fructoza và xirô fructoza khác, chứa hàm lượng fructoza trên 50% tính theo khối lượng ở thể khô, trừ đường nghịch chuyển:						
1702.60.10	-- Fructoza	4	2	0	0	0	0
1702.60.20	-- Xirô fructoza	4	2	0	0	0	0
1702.90	- Loại khác, kể cả đường nghịch chuyển và đường khác và hỗn hợp xirô đường có chứa hàm lượng fructoza là 50% tính theo khối lượng ở thể khô:						
	-- Mantoza và xirô mantoza:						
1702.90.11	--- Mantoza tinh khiết về mặt hoá học	3	1	0	0	0	0
1702.90.19	--- Loại khác	3	1	0	0	0	0
1702.90.20	-- Mật ong nhân tạo, đã hoặc chưa pha trộn với mật ong tự nhiên	3	1	0	0	0	0
1702.90.30	-- Đường đã pha hương liệu hoặc chất màu (trừ mantoza)	3	1	0	0	0	0
1702.90.40	-- Đường caramen	3	1	0	0	0	0
	-- Đường từ cây họ cọ (Palm sugar):						
1702.90.51	- - - Đường sáp dừa (Coconut sap sugar)	3	1	0	0	0	0
1702.90.59	--- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
1702.90.91	--- Xi rô đường	3	1	0	0	0	0
1702.90.99	--- Loại khác	3	1	0	0	0	0
17.03	Mật thu được từ chiết xuất hoặc tinh chế đường.						
1703.10	- Mật mía:						
1703.10.10	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	2	1	0	0	0	0
1703.10.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
1703.90	- Loại khác:						
1703.90.10	-- Đã pha thêm hương liệu hoặc chất màu	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1703.90.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
17.04	Các loại kẹo đường (kể cả sô cô la trắng), không chứa ca cao.						
1704.10.00	- Kẹo cao su, đã hoặc chưa bọc đường	5	3	0	0	0	0
1704.90	- Loại khác:						
1704.90.10	-- Kẹo và viên ngậm ho	4	2	0	0	0	0
1704.90.20	-- Sô cô la trắng	5	3	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
1704.90.91	--- Đẻo, có chứa gelatin	5	3	0	0	0	0
1704.90.99	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	Chương 18						
	Ca cao và các chế phẩm từ ca cao						
18.01	Hạt ca cao, đã hoặc chưa vỡ mảnh, sống hoặc đã rang.						
1801.00.10	- Đã lên men	2	1	0	0	0	0
1801.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
1802.00.00	Vỏ quả, vỏ hạt, vỏ lụa và phế liệu ca cao khác.	2	1	0	0	0	0
18.03	Bột ca cao nhão, đã hoặc chưa khử chất béo.						
1803.10.00	- Chưa khử chất béo	2	1	0	0	0	0
1803.20.00	- Đã khử một phần hoặc toàn bộ chất béo	2	1	0	0	0	0
1804.00.00	Bơ ca cao, chất béo và dầu ca cao.	2	1	0	0	0	0
1805.00.00	Bột ca cao, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.	4	2	0	0	0	0
18.06	Sô cô la và các chế phẩm thực phẩm khác có chứa ca cao.						
1806.10.00	- Bột ca cao, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác	3	2	0	0	0	0
1806.20	- Chế phẩm khác ở dạng khối, miếng hoặc thanh có khối lượng trên 2 kg hoặc ở dạng lỏng, dạng nhão, bột mịn, dạng hạt hoặc dạng rời khác đóng trong bao bì hoặc gói sẵn, khối lượng trên 2 kg:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1806.20.10	-- Kẹo sô cô la ở dạng khối, miếng hoặc thanh	6	5	4	3	1	0
1806.20.90	-- Loại khác	6	5	4	3	1	0
	- Loại khác, ở dạng khối, miếng hoặc thanh:						
1806.31.00	-- Có nhân	10	8	6	4	2	0
1806.32.00	-- Không có nhân	10	8	6	4	2	0
1806.90	- Loại khác:						
1806.90.10	-- Kẹo sô cô la ở dạng viên (tablets) hoặc viên ngậm (pastilles)	10	8	6	4	2	0
1806.90.30	-- Các chế phẩm thực phẩm từ bột, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, có chứa từ 40% trở lên nhưng không quá 50% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo	10	8	6	4	2	0
1806.90.40	-- Các chế phẩm thực phẩm làm từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04, có chứa từ 5% trở lên nhưng không quá 10% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, được chế biến đặc biệt cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ	10	8	6	4	2	0
1806.90.90	-- Loại khác	10	8	6	4	2	0
	Chương 19						
	Chế phẩm từ ngũ cốc, bột, tinh bột hoặc sữa; các loại bánh						
19.01	Chiết xuất malt; chế phẩm thực phẩm từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc từ chiết xuất malt, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 40% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; chế phẩm thực phẩm từ sản phẩm thuộc các nhóm 04.01 đến 04.04, không chứa ca cao hoặc chứa dưới 5% tính theo khối lượng là ca cao đã khử toàn bộ chất béo, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
1901.10	- Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, đã đóng gói để bán lẻ:						
1901.10.10	-- Từ chiết xuất malt	0	0	0	0	0	0
1901.10.20	-- Từ sản phẩm thuộc các nhóm từ 04.01 đến 04.04	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1901.10.30	- - Từ bột đồ tương	37	37	30	30	30	30
	- - Loại khác:						
1901.10.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3	1	0	0	0	0
1901.10.92	- - - Loại khác, dùng cho trẻ trên một tuổi nhưng không quá ba tuổi	6	3	0	0	0	0
1901.10.99	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
1901.20	- Bột trộn và bột nhào để chế biến thành các loại bánh thuộc nhóm 19.05:						
1901.20.10	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, không chứa ca cao	6	3	0	0	0	0
1901.20.20	- - Từ bột, tấm, bột thô, tinh bột hoặc chiết xuất malt, chứa ca cao	7	3	0	0	0	0
1901.20.30	- - Loại khác, không chứa ca cao	7	3	0	0	0	0
1901.20.40	- - Loại khác, chứa ca cao	7	3	0	0	0	0
1901.90	- Loại khác:						
	- - Các chế phẩm phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ, chưa đóng gói để bán lẻ:						
1901.90.11	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	3	1	0	0	0	0
1901.90.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
1901.90.20	- - Chiết xuất malt	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác, làm từ sản phẩm thuộc nhóm từ 04.01 đến 04.04:						
1901.90.31	- - - Chứa sữa	4	2	0	0	0	0
1901.90.32	- - - Loại khác, chứa bột ca cao	4	2	0	0	0	0
1901.90.39	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm khác từ đồ tương:						
1901.90.41	- - - Dạng bột	5	3	0	0	0	0
1901.90.49	- - - Dạng khác	5	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
1901.90.91	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế	10	10	5	5	5	5
1901.90.99	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
19.02	Sản phẩm từ bột nhào (pasta), đã hoặc chưa làm chín hoặc nhồi (thịt hoặc các chất khác) hoặc chế biến cách khác, như spaghetti, macaroni, mì sợi (noodle), mì dẹt (lasagne), gnocchi, ravioli, cannelloni; couscous, đã hoặc chưa chế biến.						
	- Sản phẩm từ bột nhào chưa làm chín, chưa nhồi hoặc chưa chế biến cách khác:						
1902.11.00	- - Có chứa trứng	13	10	8	5	3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1902.19	-- Loại khác:						
1902.19.20	- - - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	7	3	0	0	0	0
1902.19.30	- - - Miến	7	3	0	0	0	0
1902.19.40	- - - Mì khác	7	3	0	0	0	0
1902.19.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	2	0
1902.20	- Sản phẩm từ bột nhào đã được nhồi, đã hoặc chưa nấu chín hoặc chế biến cách khác:						
1902.20.10	- - Được nhồi thịt hoặc phụ phẩm dạng thịt sau giết mổ	13	10	8	5	3	0
1902.20.30	- - Được nhồi cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm	13	10	8	5	3	0
1902.20.90	- - Loại khác	13	10	8	5	3	0
1902.30	- Sản phẩm từ bột nhào khác:						
1902.30.20	- - Mì, bún làm từ gạo (kể cả bee hoon)	36	36	29	29	29	29
1902.30.30	- - Miến	13	10	8	5	3	0
1902.30.40	- - Mì ăn liền khác	13	10	8	5	3	0
1902.30.90	- - Loại khác	13	10	8	5	3	0
1902.40.00	- Couscous	36	36	29	29	29	29
1903.00.00	Sản phẩm từ tinh bột sắn và sản phẩm thay thế chế biến từ tinh bột, ở dạng mảnh, hạt, bột xay, bột rây hoặc các dạng tương tự.	40	40	32	32	32	32
19.04	Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc (ví dụ mảnh ngô được chế biến từ bột ngô (corn flakes)); ngũ cốc (trừ ngô), ở dạng hạt hoặc dạng mảnh hoặc đã làm thành dạng hạt khác (trừ bột, tấm và bột thô), đã làm chín sơ hoặc chế biến cách khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
1904.10	- Thực phẩm chế biến thu được từ quá trình rang hoặc nổ ngũ cốc hoặc các sản phẩm ngũ cốc:						
1904.10.10	- - Chứa ca cao	6	3	0	0	0	0
1904.10.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
1904.20	- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang hoặc từ hỗn hợp của mảnh ngũ cốc chưa rang và mảnh ngũ cốc đã rang hoặc ngũ cốc đã nổ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
1904.20.10	-- Thực phẩm chế biến từ mảnh ngũ cốc chưa rang	12	9	7	5	2	0
1904.20.90	-- Loại khác	12	9	7	5	2	0
1904.30.00	- Lúa mì bulgur	33	33	26	26	26	26
1904.90	- Loại khác:						
1904.90.10	-- Các chế phẩm từ gạo, kể cả gạo đã nấu chín sơ	6	3	0	0	0	0
1904.90.90	-- Loại khác	12	9	7	5	2	0
19.05	Bánh mì, bánh bột nhào (pastry), bánh ga tô (cakes), bánh quy và các loại bánh khác, có hoặc không chứa ca cao; bánh thánh, vỏ viên nhộng dùng trong ngành dược, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự.						
1905.10.00	- Bánh mì giòn	40	40	32	32	32	32
1905.20.00	- Bánh mì có gừng và loại tương tự	40	40	32	32	32	32
	- Bánh quy ngọt; bánh waffles và bánh xếp wafers:						
1905.31	-- Bánh quy ngọt:						
1905.31.10	--- Không chứa ca cao	11	9	6	4	2	0
1905.31.20	--- Chứa ca cao	11	9	6	4	2	0
1905.32	-- Bánh waffles và bánh xếp wafers:						
1905.32.10	--- Bánh waffles	13	10	8	5	3	0
1905.32.20	--- Bánh xếp wafers	13	10	8	5	3	0
1905.40	- Bánh bít cốt (rusks), bánh mì nướng và các loại bánh nướng tương tự:						
1905.40.10	-- Chưa thêm đường, mật ong, trứng, chất béo, pho mát hoặc trái cây	14	11	9	6	3	0
1905.40.90	-- Loại khác	14	11	9	6	3	0
1905.90	- Loại khác:						
1905.90.10	-- Bánh quy không ngọt dùng cho trẻ mọc răng hoặc thay răng	13	10	8	5	3	0
1905.90.20	-- Bánh quy không ngọt khác	13	10	8	5	3	0
1905.90.30	-- Bánh ga tô (cakes)	13	10	8	5	3	0
1905.90.40	-- Bánh bột nhào (pastry)	13	10	8	5	3	0
1905.90.50	-- Các loại bánh không bột	13	10	8	5	3	0
1905.90.60	-- Vỏ viên nhộng và sản phẩm tương tự dùng trong dược phẩm	2	1	0	0	0	0
1905.90.70	-- Bánh thánh, bánh xếp sealing wafers, bánh đa và các sản phẩm tương tự	13	10	8	5	3	0
1905.90.80	-- Các sản phẩm thực phẩm giòn có hương liệu khác	13	10	8	5	3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
20.05	Rau khác đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác trừ bảo quản bằng giấm hoặc axit axetic, không đông lạnh, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 20.06.						
2005.10	- Rau đông nhất:						
2005.10.20	- - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	14	11	9	6	3	0
2005.10.30	- - Phù hợp dùng cho mục đích ăn kiêng	14	11	9	6	3	0
2005.20	- Khoai tây:						
	- - Dạng thanh và que:						
2005.20.11	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	6	3	0	0	0	0
2005.20.19	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
2005.20.91	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	11	9	7	4	2	0
2005.20.99	- - - Loại khác	11	9	7	4	2	0
2005.40.00	- Đậu Hà Lan (<i>Pisum sativum</i>)	13	10	8	5	3	0
	- Đậu hạt (<i>Vigna spp., Phaseolus spp.</i>):						
2005.51.00	- - Đã bóc vỏ	13	10	8	5	3	0
2005.59	- - Loại khác:						
2005.59.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	13	10	8	5	3	0
2005.59.90	- - - Loại khác	13	10	8	5	3	0
2005.60.00	- Măng tây	13	10	8	5	3	0
2005.70.00	- Ô liu	5	3	0	0	0	0
2005.80.00	- Ngô ngọt (<i>Zea mays var. saccharata</i>)	7	4	0	0	0	0
	- Rau khác và hỗn hợp các loại rau:						
2005.91.00	- - Măng tre	6	3	0	0	0	0
2005.99	- - Loại khác:						
2005.99.10	- - - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	6	3	0	0	0	0
2005.99.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
2006.00.00	Rau, quả, quả hạch (nuts), vỏ quả và các phần khác của cây, được bảo quản bằng đường (dạng khô có tẩm đường, ngâm trong nước đường hoặc bọc đường).	13	10	8	5	3	0
20.07	Mứt, thạch trái cây, mứt từ quả thuộc chi cam quýt, quả hoặc quả hạch (nuts) dạng nghiền (purée) và dạng nhão, thu được từ quá trình đun nấu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
2007.10.00	- Chế phẩm đông nhất	13	10	8	5	3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
2007.91.00	- - Từ quả thuộc chi cam quýt	13	10	8	5	3	0
2007.99	- - Loại khác:						
2007.99.10	- - - Trái cây dạng nhão, trừ xoài, dứa hoặc dâu tây dạng nhão	7	4	0	0	0	0
2007.99.20	- - - Mứt và thạch trái cây	14	11	9	6	3	0
2007.99.30	- - - Xoài nghiền (Mango purée)	14	11	9	6	3	0
2007.99.90	- - - Loại khác	14	11	9	6	3	0
20.08	Quả, quả hạch (nuts) và các phần ăn được khác của cây, đã chế biến hoặc bảo quản bằng cách khác, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Quả hạch (nuts), lạc và hạt khác, đã hoặc chưa pha trộn với nhau:						
2008.11	- - Lạc:						
2008.11.10	- - - Đã rang	6	3	0	0	0	0
2008.11.20	- - - Bơ lạc	6	3	0	0	0	0
2008.11.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
2008.19	- - Loại khác, kể cả các hỗn hợp:						
2008.19.10	- - - Hạt điều	7	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
2008.19.91	- - - - Đã rang	6	3	0	0	0	0
2008.19.99	- - - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
2008.20	- Dứa:						
2008.20.10	- - Đóng bao bì kín khí để bán lẻ	14	11	9	6	3	0
2008.20.90	- - Loại khác	14	11	9	6	3	0
2008.30	- Quả thuộc chi cam quýt:						
2008.30.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	14	11	9	6	3	0
2008.30.90	- - Loại khác	14	11	9	6	3	0
2008.40.00	- Lê	14	11	8	5	3	0
2008.50.00	- Mơ	14	11	9	6	3	0
2008.60	- Anh đào (Cherries):						
2008.60.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	7	4	0	0	0	0
2008.60.90	- - Loại khác	14	11	9	6	3	0
2008.70	- Đào, kể cả quả xuân đào:						
2008.70.10	- - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	7	3	0	0	0	0
2008.70.90	- - Loại khác	14	11	8	5	3	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2008.80.00	- Dâu tây	14	11	8	5	3	0
	- Loại khác, kể cả dạng hỗn hợp trừ loại thuộc phân nhóm 2008.19:						
2008.91.00	- - Lõi cây cọ	14	11	9	6	3	0
2008.93	- - Quả nam việt quất (<i>Vaccinium macrocarpon</i> , <i>Vaccinium oxycoccos</i>); quả lingonberries (<i>Vaccinium Vitis-idaea</i>):						
2008.93.10	- - - Đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	11	9	7	5	2	0
2008.93.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	2	0
2008.97	- - Dạng hỗn hợp:						
2008.97.10	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	6	3	0	0	0	0
2008.97.20	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	12	9	7	5	2	0
2008.97.90	- - - Loại khác	12	9	7	5	2	0
2008.99	- - Loại khác:						
2008.99.10	- - - Quả vải	14	11	9	6	3	0
2008.99.20	- - - Quả nhãn	14	11	9	6	3	0
2008.99.30	- - - Từ thân cây, rễ cây và các phần ăn được khác của cây, không bao gồm quả hoặc quả hạch (nuts) đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	14	11	9	6	3	0
2008.99.40	- - - Loại khác, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc rượu	11	9	7	5	2	0
2008.99.90	- - - Loại khác	11	9	7	5	2	0
20.09	Các loại nước ép trái cây hoặc nước ép từ quả hạch (nut) (kể cả hèm nho và nước dứa) và nước rau ép, chưa lên men và chưa pha thêm rượu, đã hoặc chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác.						
	- Nước cam ép:						
2009.11.00	- - Đông lạnh	13	11	9	7	5	4
2009.12.00	- - Không đông lạnh, với trị giá Brix không quá 20	13	11	9	7	5	4
2009.19.00	- - Loại khác	13	11	9	7	5	4
	- Nước ép quả bưởi chùm; nước ép quả bưởi:						
2009.21.00	- - Với trị giá Brix không quá 20	15	13	11	9	7	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 21						
	Các chế phẩm ăn được khác						
21.01	Chất chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc, từ cà phê, chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các sản phẩm này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê, chè, chè Paragoay; rau diếp xoăn rang và các chất thay thế cà phê rang khác, và các chiết xuất, tinh chất và chất cô đặc của chúng.						
	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ cà phê, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.11	- - Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc:						
	- - - Cà phê hòa tan:						
2101.11.11	- - - - Được đóng gói với khối lượng tịnh không dưới 20kg	19	16	13	11	8	5
2101.11.19	- - - - Loại khác	19	16	13	11	8	5
2101.11.90	- - - Loại khác	19	16	13	11	8	5
2101.12	- - Các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc hoặc có thành phần cơ bản là cà phê:						
2101.12.10	- - - Hỗn hợp dạng bột nhão có thành phần cơ bản là cà phê rang xay, có chứa chất béo thực vật	8	4	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
2101.12.91	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc chất cô đặc có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	8	4	0	0	0	0
2101.12.92	- - - - Các chế phẩm cà phê có thành phần cơ bản là cà phê rang xay có chứa đường, có chứa hoặc không chứa kem	8	4	0	0	0	0
2101.12.99	- - - - Loại khác	8	4	0	0	0	0
2101.20	- Chất chiết xuất, tinh chất và các chất cô đặc, từ chè hoặc chè Paragoay, và các chế phẩm có thành phần cơ bản là các chất chiết xuất, tinh chất hoặc các chất cô đặc này hoặc có thành phần cơ bản là chè hoặc chè Paragoay:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
21.04	Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết; chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất.						
2104.10	- Súp và nước xuyết (broths) và chế phẩm để làm súp và nước xuyết:						
	- - Chứa thịt:						
2104.10.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	18	15	13	10	8	5
2104.10.19	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
	- - Loại khác:						
2104.10.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	18	15	13	10	8	5
2104.10.99	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
2104.20	- Chế phẩm thực phẩm tổng hợp đồng nhất:						
	- - Chứa thịt:						
2104.20.11	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	18	15	13	10	8	5
2104.20.19	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
	- - Loại khác:						
2104.20.91	- - - Phù hợp dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ	18	15	13	10	8	5
2104.20.99	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
2105.00.00	Kem lạnh và sản phẩm ăn được tương tự khác, có hoặc không chứa ca cao.	6	3	0	0	0	0
21.06	Các chế phẩm thực phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
2106.10.00	- Protein cô đặc và chất protein được làm rắn (textured protein substances)	0	0	0	0	0	0
2106.90	- Loại khác:						
	- - Đậu phụ:						
2106.90.11	- - - Váng đậu khô và váng đậu khô dạng thanh	4	2	0	0	0	0
2106.90.12	- - - Đậu phụ tươi (tofu)	3	1	0	0	0	0
2106.90.19	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
2106.90.20	- - Côn dạng bột	6	5	4	3	2	1
2106.90.30	- - Kem không sữa	4	2	0	0	0	0
	- - Chất chiết nấm men tự phân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.41	- - - Dạng bột	3	1	0	0	0	0
2106.90.49	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác, các chế phẩm không chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
2106.90.53	- - - Sản phẩm từ sâm	4	2	0	0	0	0
2106.90.54	- - - Các chế phẩm khác được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp	4	2	0	0	0	0
2106.90.55	- - - Loại khác, chất cô đặc tổng hợp để pha đơn giản với nước làm đồ uống	4	2	0	0	0	0
2106.90.59	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác, các chế phẩm chứa cồn được sử dụng để chế biến hoặc sản xuất đồ uống:						
	- - - Chế phẩm được sử dụng làm nguyên liệu thô để sản xuất chất cô đặc tổng hợp:						
2106.90.61	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10	9	7	6	4	3
2106.90.62	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10	9	7	6	4	3
	- - - Chất cô đặc tổng hợp dùng để pha đơn giản với nước làm đồ uống:						
2106.90.64	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	10	9	7	6	4	3
2106.90.65	----- Loại sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	10	9	7	6	4	3
2106.90.66	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng lỏng	3	1	0	0	0	0
2106.90.67	- - - Loại khác, sử dụng để sản xuất đồ uống có cồn, dạng khác	3	1	0	0	0	0
2106.90.69	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe (food supplements) khác; hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm:						
2106.90.71	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe từ sâm	4	2	0	0	0	0
2106.90.72	- - - Thực phẩm bảo vệ sức khỏe khác	3	1	0	0	0	0
2106.90.73	- - - Hỗn hợp vi chất để bổ sung vào thực phẩm	2	1	0	0	0	0
	- - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2106.90.81	- - - Các chế phẩm thực phẩm dùng cho trẻ sơ sinh hoặc trẻ nhỏ thiếu lactaza	8	6	5	3	2	0
2106.90.89	- - - Loại khác	8	6	5	3	2	0
	- - Loại khác:						
2106.90.91	- - - Hỗn hợp khác của hoá chất với thực phẩm hoặc các chất khác có giá trị dinh dưỡng, dùng để chế biến thực phẩm	3	1	0	0	0	0
2106.90.92	- - - Xirô đã pha màu hoặc hương liệu	4	2	0	0	0	0
2106.90.93	- - - Nước cốt dừa, đã hoặc chưa làm thành bột	3	1	0	0	0	0
2106.90.95	- - - Seri kaya	8	6	5	3	2	0
2106.90.96	- - - Sản phẩm dinh dưỡng y tế khác	3	1	0	0	0	0
2106.90.97	- - - Tempeh	3	1	0	0	0	0
2106.90.98	- - - Các chế phẩm hương liệu khác	2	1	0	0	0	0
2106.90.99	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	Chương 22						
	Đồ uống, rượu và giấm						
22.01	Nước, kể cả nước khoáng tự nhiên hoặc nhân tạo và nước có ga, chưa pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu; nước đá và tuyết.						
2201.10	- Nước khoáng và nước có ga:						
2201.10.10	- - Nước khoáng	8	4	0	0	0	0
2201.10.20	- - Nước có ga	8	4	0	0	0	0
2201.90	- Loại khác:						
2201.90.10	- - Nước đá và tuyết	14	11	9	6	3	0
2201.90.90	- - Loại khác	14	11	9	6	3	0
22.02	Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu, và đồ uống không chứa cồn khác, không bao gồm nước quả ép, nước ép từ quả hạch (nut) hoặc nước rau ép thuộc nhóm 20.09.						
2202.10	- Nước, kể cả nước khoáng và nước có ga, đã pha thêm đường hoặc chất tạo ngọt khác hoặc hương liệu:						
2202.10.20	- - Nước tăng lực có hoặc không có ga	7	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2202.10.30	- - Nước khoáng xô đa hoặc nước có ga, loại khác, có hương liệu	7	3	0	0	0	0
2202.10.90	- - Loại khác	7	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2202.91.00	- - Bia không cồn	6	3	0	0	0	0
2202.99	- - Loại khác:						
2202.99.10	- - - Đồ uống chứa sữa tiệt trùng có hương liệu	6	3	0	0	0	0
2202.99.20	- - - Đồ uống sữa đậu nành	7	3	0	0	0	0
2202.99.30	- - - Đồ uống từ nước dừa	7	3	0	0	0	0
2202.99.40	- - - Đồ uống có chứa cà phê hoặc đồ uống có hương liệu cà phê	6	3	0	0	0	0
2202.99.50	- - - Đồ uống không có ga khác dùng ngay được không cần pha loãng	7	3	0	0	0	0
2202.99.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
22.03	Bia sản xuất từ malt.						
	- Bia đen hoặc bia nâu:						
2203.00.11	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	53	53	40	40	40	40
2203.00.19	- - Loại khác	53	53	40	40	40	40
	- Loại khác, kể cả bia ale:						
2203.00.91	- - Có nồng độ cồn không quá 5,8% tính theo thể tích	53	53	40	40	40	40
2203.00.99	- - Loại khác	53	53	40	40	40	40
22.04	Rượu vang làm từ nho tươi, kể cả rượu vang cao độ; hèm nho trừ loại thuộc nhóm 20.09.						
2204.10.00	- Rượu vang nõ	59	59	20	20	20	20
	- Rượu vang khác; hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.21	- - Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.21.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.21.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.21.14	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2204.21.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.21.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.22	- - Loại trong đồ đựng trên 2 lít nhưng không quá 10 lít:						
	- - - Rượu vang:						
2204.22.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.22.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% nhưng không quá 23% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.22.13	- - - - Có nồng độ cồn trên 23% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.22.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.22.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.29	- - Loại khác:						
	- - - Rượu vang:						
2204.29.11	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.29.12	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
	- - - Hèm nho đã pha cồn để ngăn ngừa hoặc cản sự lên men:						
2204.29.21	- - - - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.29.22	- - - - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	20	20	20	20
2204.30	- Hèm nho khác:						
2204.30.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	40	40	40	40
2204.30.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	40	40	40	40
22.05	Rượu Vermouth và rượu vang khác làm từ nho tươi đã pha thêm hương liệu từ thảo mộc hoặc chất thơm.						
2205.10	- Loại trong đồ đựng không quá 2 lít:						
2205.10.10	- - Có nồng độ cồn không quá 15% tính theo thể tích	59	59	40	40	40	40
2205.10.20	- - Có nồng độ cồn trên 15% tính theo thể tích	59	59	40	40	40	40

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
23.03	Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự, bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường, bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất, ở dạng viên hoặc không ở dạng viên.						
2303.10	- Phế liệu từ quá trình sản xuất tinh bột và phế liệu tương tự:						
2303.10.10	- - Từ sản hoặc cọng sago	5	5	0	0	0	0
2303.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2303.20.00	- Bã ép củ cải đường, bã mía và phế liệu khác từ quá trình sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
2303.30.00	- Bã và phế liệu từ quá trình ủ hoặc chưng cất	3	3	0	0	0	0
23.04	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu đậu tương.						
2304.00.10	- Bột đậu tương đã được khử chất béo, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
	- Bột đậu tương thô:						
2304.00.21	- - Thích hợp dùng làm thức ăn cho người	0	0	0	0	0	0
2304.00.29	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2304.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2305.00.00	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất dầu lạc.	0	0	0	0	0	0
23.06	Khô dầu và phế liệu rắn khác, đã hoặc chưa xay hoặc ở dạng viên, thu được từ quá trình chiết xuất chất béo hoặc dầu thực vật hoặc vi sinh vật, trừ các loại thuộc nhóm 23.04 hoặc 23.05.						
2306.10.00	- Từ hạt bông	0	0	0	0	0	0
2306.20.00	- Từ hạt lanh	0	0	0	0	0	0
2306.30.00	- Từ hạt hướng dương	0	0	0	0	0	0
	- Từ hạt cải dầu (rape seeds hoặc colza seeds):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 24						
	Thuốc lá và nguyên liệu thay thế lá thuốc lá đã chế biến; các sản phẩm, chứa hoặc không chứa nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người						
24.01	Lá thuốc lá chưa chế biến; phế liệu lá thuốc lá.						
2401.10	- Lá thuốc lá chưa tước cọng:						
2401.10.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	*	*	*	*	*	*
2401.10.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*	*
2401.10.40	- - Loại Burley	*	*	*	*	*	*
2401.10.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng	*	*	*	*	*	*
2401.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2401.20	- Lá thuốc lá, đã tước cọng một phần hoặc toàn bộ:						
2401.20.10	- - Loại Virginia, đã sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30	30	30	30	30	30
2401.20.20	- - Loại Virginia, trừ loại sấy bằng không khí nóng	30	30	30	30	30	30
2401.20.30	- - Loại Oriental	30	30	30	30	30	30
2401.20.40	- - Loại Burley	30	30	30	30	30	30
2401.20.50	- - Loại khác, được sấy bằng không khí nóng (flue-cured)	30	30	30	30	30	30
2401.20.90	- - Loại khác	30	30	30	30	30	30
2401.30	- Phế liệu lá thuốc lá:						
2401.30.10	- - Cọng thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2401.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
24.02	Xì gà, xì gà xén hai đầu, xì gà nhỏ và thuốc lá điếu, từ lá thuốc lá hoặc từ các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá.						
2402.10.00	- Xì gà, xì gà xén hai đầu và xì gà nhỏ, có chứa lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2402.20	- Thuốc lá điếu có chứa lá thuốc lá:						
2402.20.10	- - Thuốc lá Bi-đi (Beedies)	140	140	140	140	140	140
2402.20.20	- - Thuốc lá điếu, có chứa thành phần từ đinh hương	140	140	140	140	140	140
2402.20.90	- - Loại khác	140	140	140	140	140	140

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
24.04	Sản phẩm chứa lá thuốc lá, thuốc lá hoàn nguyên, nicotin, hoặc các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá hoặc các nguyên liệu thay thế nicotin, dùng để hút mà không cần đốt cháy; các sản phẩm chứa nicotin khác dùng để nạp nicotin vào cơ thể con người.						
	- Các sản phẩm dùng để hút mà không cần đốt cháy:						
2404.11.00	-- Chứa lá thuốc lá hoặc thuốc lá hoàn nguyên	*	*	*	*	*	*
2404.12	-- Loại khác, chứa nicotin:						
2404.12.10	--- Dạng lỏng hoặc gel dùng cho thuốc lá điện tử	*	*	*	*	*	*
2404.12.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.19	-- Loại khác:						
2404.19.10	--- Chứa các nguyên liệu thay thế lá thuốc lá	*	*	*	*	*	*
2404.19.20	--- Chứa các nguyên liệu thay thế nicotin	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
2404.91	-- Loại dùng qua đường miệng:						
2404.91.10	--- Kẹo cao su có nicotin	*	*	*	*	*	*
2404.91.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.92	-- Loại thấm thấu qua da:						
2404.92.10	--- Miếng dán nicotin	*	*	*	*	*	*
2404.92.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2404.99.00	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 25						
	Muối; lưu huỳnh; đất và đá; thạch cao, vôi và xi măng						
25.01	Muối (kể cả muối thực phẩm và muối đã bị làm biến tính) và natri clorua tinh khiết, có hoặc không ở trong dung dịch nước hoặc có chứa chất chống đông bánh hoặc chất làm tăng độ chảy; nước biển.						
2501.00.10	- Muối thực phẩm	11	9	6	4	2	0
2501.00.20	- Muối mỏ chưa chế biến	11	9	6	4	2	0
2501.00.50	- Nước biển	7	6	5	4	3	2
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2501.00.91	-- Có hàm lượng natri clorua trên 60% nhưng dưới 97%, tính theo hàm lượng khô, đã bổ sung thêm i ốt	7	6	5	4	3	2
2501.00.93	-- Có hàm lượng natri clorua từ 97% trở lên, tính theo hàm lượng khô	7	6	5	4	3	2
2501.00.99	-- Loại khác	7	6	5	4	3	2
2502.00.00	Pirit sắt chưa nung.	0	0	0	0	0	0
2503.00.00	Lưu huỳnh các loại, trừ lưu huỳnh thăng hoa, lưu huỳnh kết tủa và lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0	0	0	0
25.04	Graphit tự nhiên.						
2504.10.00	- Ở dạng bột hoặc dạng mảnh	0	0	0	0	0	0
2504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.05	Các loại cát tự nhiên, đã hoặc chưa nhuộm màu, trừ cát chứa kim loại thuộc Chương 26.						
2505.10.00	- Cát oxit silic và cát thạch anh	0	0	0	0	0	0
2505.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.06	Thạch anh (trừ cát tự nhiên); quartzite, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ được cắt, bằng cưa hoặc cách khác, thành khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
2506.10.00	- Thạch anh	0	0	0	0	0	0
2506.20.00	- Quartzite	0	0	0	0	0	0
2507.00.00	Cao lanh và đất sét cao lanh khác, đã hoặc chưa nung.	0	0	0	0	0	0
25.08	Đất sét khác (không kể đất sét trương nở thuộc nhóm 68.06), andalusite, kyanite và sillimanite, đã hoặc chưa nung; mullite; đất chịu lửa (chamotte) hoặc đất dinas.						
2508.10.00	- Bentonite	0	0	0	0	0	0
2508.30.00	- Đất sét chịu lửa	0	0	0	0	0	0
2508.40	- Đất sét khác:						
2508.40.10	-- Đất hồ (đất tẩy màu)	0	0	0	0	0	0
2508.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.17	Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt; đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu trong phần đầu của nhóm này; đá dăm trộn nhựa đường, đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt.						
2517.10.00	- Đá cuội, sỏi, đá đã vỡ hoặc nghiền, chủ yếu để làm cốt bê tông, để rải đường bộ hoặc đường sắt hoặc đá ballast khác, đá cuội nhỏ và đá lửa tự nhiên (flint) khác, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt	0	0	0	0	0	0
2517.20.00	- Đá dăm từ xỉ, từ xỉ luyện kim hoặc từ phế thải công nghiệp tương tự, có hoặc không kết hợp với các vật liệu của phân nhóm 2517.10	0	0	0	0	0	0
2517.30.00	- Đá dăm trộn nhựa đường	0	0	0	0	0	0
	- Đá ở dạng viên, mảnh và bột, làm từ các loại đá thuộc nhóm 25.15 hoặc 25.16, đã hoặc chưa qua xử lý nhiệt:						
2517.41.00	- - Từ đá hoa (marble)	0	0	0	0	0	0
2517.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.18	Dolomite, đã hoặc chưa nung hoặc thiêu kết, kể cả dolomite đã đẽo thô hoặc mới chỉ cắt bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
2518.10.00	- Dolomite, chưa nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
2518.20.00	- Dolomite đã nung hoặc thiêu kết	0	0	0	0	0	0
25.19	Magiê carbonat tự nhiên (magnesite); magiê ôxít nấu chảy; magiê ôxít nung tro (thiêu kết), có hoặc không thêm một lượng nhỏ ôxít khác trước khi thiêu kết; magiê ôxít khác, tinh khiết hoặc không tinh khiết.						
2519.10.00	- Magiê carbonat tự nhiên (magnesite)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
25.24	Amiăng.						
2524.10.00	- Crocidolite	0	0	0	0	0	0
2524.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
25.25	Mi ca, kể cả mi ca tách lớp; phế liệu mi ca.						
2525.10.00	- Mi ca thô và mi ca đã tách thành tấm hoặc lớp	0	0	0	0	0	0
2525.20.00	- Bột mi ca	0	0	0	0	0	0
2525.30.00	- Phế liệu mi ca	0	0	0	0	0	0
25.26	Quặng steatit tự nhiên, đã hoặc chưa đẽo thô hoặc mới chỉ cắt, bằng cưa hoặc các cách khác, thành các khối hoặc tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông); talc.						
2526.10.00	- Chưa nghiền, chưa làm thành bột	0	0	0	0	0	0
2526.20	- Đã nghiền hoặc làm thành bột:						
2526.20.10	-- Bột talc	0	0	0	0	0	0
2526.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2528.00.00	Quặng borat tự nhiên và tinh quặng borat (đã hoặc chưa nung), nhưng không kể borat tách từ nước biển tự nhiên; axit boric tự nhiên chứa không quá 85% H₃BO₃ tính theo trọng lượng khô.	0	0	0	0	0	0
25.29	Tràng thạch (đá bồ tát); loxit (leucite), nephelin và nephelin xienit; khoáng fluorite.						
2529.10	- Tràng thạch (đá bồ tát):						
2529.10.10	-- Potash tràng thạch; soda tràng thạch	0	0	0	0	0	0
2529.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khoáng fluorite:						
2529.21.00	-- Có chứa canxi florua không quá 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.22.00	-- Có chứa canxi florua trên 97% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
2529.30.00	- Loxit; nephelin và nephelin xienit	0	0	0	0	0	0
25.30	Các chất khoáng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
2530.10.00	- Vermiculite, đá trân châu và clorit, chưa giãn nở	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2609.00.00	Quặng thiếc và tinh quặng thiếc.	0	0	0	0	0	0
2610.00.00	Quặng crôm và tinh quặng crôm.	0	0	0	0	0	0
2611.00.00	Quặng vonfram và tinh quặng vonfram.	0	0	0	0	0	0
26.12	Quặng urani hoặc quặng thori và tinh quặng urani hoặc tinh quặng thori.						
2612.10.00	- Quặng urani và tinh quặng urani	0	0	0	0	0	0
2612.20.00	- Quặng thori và tinh quặng thori	0	0	0	0	0	0
26.13	Quặng molipden và tinh quặng molipden.						
2613.10.00	- Đã nung	0	0	0	0	0	0
2613.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.14	Quặng titan và tinh quặng titan.						
2614.00.10	- Quặng inmenit và tinh quặng inmenit	0	0	0	0	0	0
2614.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.15	Quặng niobi, tantali, vanadi hoặc zircon và tinh quặng của các loại quặng đó.						
2615.10.00	- Quặng zircon và tinh quặng zircon	0	0	0	0	0	0
2615.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.16	Quặng kim loại quý và tinh quặng kim loại quý.						
2616.10.00	- Quặng bạc và tinh quặng bạc	0	0	0	0	0	0
2616.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.17	Các quặng khác và tinh quặng của các quặng đó.						
2617.10.00	- Quặng antimon và tinh quặng antimon	0	0	0	0	0	0
2617.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2618.00.00	Xỉ hạt (xỉ cát) từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	2	1	0	0	0	0
2619.00.00	Xỉ, xỉ luyện kim (trừ xỉ hạt), vụn xỉ và các phế thải khác từ công nghiệp luyện sắt hoặc thép.	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
26.20	Xi, tro và cặn (trừ loại thu được từ quá trình sản xuất sắt hoặc thép), có chứa kim loại, arsen hoặc các hợp chất của chúng.						
	- Chứa chủ yếu là kẽm:						
2620.11.00	- - Kẽm tạp chất cứng (sten trắng kẽm)	2	1	0	0	0	0
2620.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Chứa chủ yếu là chì:						
2620.21.00	- - Cặn của xăng pha chì và cặn của hợp chất chì chống kích nổ	2	1	0	0	0	0
2620.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
2620.30.00	- Chứa chủ yếu là đồng	2	1	0	0	0	0
2620.40.00	- Chứa chủ yếu là nhôm	2	1	0	0	0	0
2620.60.00	- Chứa arsen, thủy ngân, tali hoặc hỗn hợp của chúng, là loại dùng để tách arsen hoặc những kim loại trên hoặc dùng để sản xuất các hợp chất hoá học của chúng	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2620.91.00	- - Chứa antimon, berily, cađimi, crom hoặc các hỗn hợp của chúng	2	1	0	0	0	0
2620.99	- - Loại khác:						
2620.99.10	- - - Xi và phần chưa cháy hết (hardhead) của thiếc	0	0	0	0	0	0
2620.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
26.21	Xi và tro khác, kể cả tro tảo biển (tảo bẹ); tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị.						
2621.10.00	- Tro và cặn từ quá trình đốt rác thải đô thị	2	1	0	0	0	0
2621.90	- Loại khác:						
2621.90.10	- - Các muối kali thô thu được từ cặn mật củ cải đường trong công nghiệp sản xuất đường	2	1	0	0	0	0
2621.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 27						
	Nhiên liệu khoáng, dầu khoáng và các sản phẩm chưng cất từ chúng; các chất chứa bi-tum; các loại sáp khoáng chất						
27.01	Than đá; than bánh, than quả bàng và nhiên liệu rắn tương tự sản xuất từ than đá.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
27.07	Dầu và các sản phẩm khác từ chưng cất hắc ín than đá ở nhiệt độ cao; các sản phẩm tương tự có khối lượng cấu tử thơm lớn hơn cấu tử không thơm.						
2707.10.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2707.20.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
2707.30.00	- Xylen	0	0	0	0	0	0
2707.40.00	- Naphthalen	0	0	0	0	0	0
2707.50.00	- Các hỗn hợp hydrocarbon thơm khác có từ 65% thể tích trở lên (kể cả lượng hao hụt) được chưng cất ở nhiệt độ 250°C theo phương pháp ISO 3405 (tương đương phương pháp ASTM D 86)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2707.91.00	- - Dầu creosote	0	0	0	0	0	0
2707.99	- - Loại khác:						
2707.99.10	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	0	0	0	0	0	0
2707.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.08	Nhựa chưng (hắc ín) và than cốc nhựa chưng, thu được từ hắc ín than đá hoặc hắc ín khoáng chất khác.						
2708.10.00	- Nhựa chưng (hắc ín)	0	0	0	0	0	0
2708.20.00	- Than cốc nhựa chưng	0	0	0	0	0	0
27.09	Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, ở dạng thô.						
2709.00.10	- Dầu mỏ thô	*	*	*	*	*	*
2709.00.20	- Condensate	*	*	*	*	*	*
2709.00.90	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
27.10	Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, trừ dầu thô; các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó; dầu thải.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bitum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa hàm lượng từ 70% trở lên là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bitum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, trừ loại chứa dầu diesel sinh học và trừ dầu thải:						
2710.12	-- Dầu nhẹ và các chế phẩm:						
	--- Xăng động cơ, có pha chì:						
2710.12.11	---- RON 97 và cao hơn	*	*	*	*	*	*
2710.12.12	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97	*	*	*	*	*	*
2710.12.13	---- RON khác	*	*	*	*	*	*
	--- Xăng động cơ, không pha chì:						
	---- RON 97 và cao hơn:						
2710.12.21	----- Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.22	----- Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.23	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- RON 90 và cao hơn nhưng dưới RON 97:						
2710.12.24	----- Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.25	----- Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.26	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- RON khác:						
2710.12.27	----- Chưa pha chế	*	*	*	*	*	*
2710.12.28	----- Pha chế với ethanol	*	*	*	*	*	*
2710.12.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Xăng máy bay, loại sử dụng cho động cơ máy bay kiểu piston:						
2710.12.31	---- Octane 100 và cao hơn	*	*	*	*	*	*
2710.12.39	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.12.40	--- Tetrapropylene	*	*	*	*	*	*
2710.12.50	--- Dung môi trắng (white spirit)	*	*	*	*	*	*
2710.12.60	--- Dung môi có hàm lượng cấu tử thơm thấp dưới 1% tính theo trọng lượng	*	*	*	*	*	*
2710.12.70	--- Dung môi nhẹ khác	*	*	*	*	*	*
2710.12.80	--- Naphtha, reformate và các chế phẩm khác để pha chế xăng động cơ	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
2710.12.91	---- Alpha olefins	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.12.92	- - - - Loại khác, spirit dầu mỏ, có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*	*
2710.12.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.19	- - Loại khác:						
2710.19.20	- - - Dầu thô đã tách phần nhẹ	*	*	*	*	*	*
2710.19.30	- - - Nguyên liệu để sản xuất than đen	*	*	*	*	*	*
	- - - Dầu và mỡ bôi trơn:						
2710.19.41	- - - - Dầu khoáng đã tinh chế để sản xuất dầu bôi trơn	*	*	*	*	*	*
2710.19.42	- - - - Dầu bôi trơn cho động cơ máy bay	*	*	*	*	*	*
2710.19.44	- - - - Mỡ bôi trơn	*	*	*	*	*	*
2710.19.45	- - - - Dầu bôi trơn cho nguyên liệu dệt	*	*	*	*	*	*
2710.19.46	- - - - Dầu bôi trơn khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.50	- - - Dầu dùng trong bộ hãm thủy lực (dầu phanh)	*	*	*	*	*	*
2710.19.60	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và dầu dùng cho bộ phận ngắt mạch	*	*	*	*	*	*
	- - - Nhiên liệu diesel; các loại dầu nhiên liệu:						
2710.19.71	- - - - Nhiên liệu diesel cho ô tô	*	*	*	*	*	*
2710.19.72	- - - - Nhiên liệu diesel khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.79	- - - - Dầu nhiên liệu	*	*	*	*	*	*
2710.19.81	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy từ 23°C trở lên	*	*	*	*	*	*
2710.19.82	- - - Nhiên liệu động cơ máy bay (nhiên liệu phản lực) có độ chớp cháy dưới 23°C	*	*	*	*	*	*
2710.19.83	- - - Các kerosine khác	*	*	*	*	*	*
2710.19.89	- - - Dầu trung khác và các chế phẩm	*	*	*	*	*	*
2710.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
2710.20.00	- Dầu mỏ và các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum (trừ dầu thô) và các chế phẩm chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, có chứa từ 70% trọng lượng trở lên là dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum, những loại dầu này là thành phần cơ bản của các chế phẩm đó, có chứa dầu diesel sinh học, trừ dầu thải	*	*	*	*	*	*
	- Dầu thải:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2710.91.00	-- Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	*	*	*	*	*	*
2710.99.00	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
27.11	Khí dầu mỏ và các loại khí hydrocarbon khác.						
	- Dạng hóa lỏng:						
2711.11.00	-- Khí tự nhiên	2	2	2	1	1	1
2711.12.00	-- Propan	2	2	2	1	1	1
2711.13.00	-- Butan	2	2	2	1	1	1
2711.14	- - Etylen, propylen, butylen và butadien:						
2711.14.10	- - - Etylen	2	2	2	1	1	1
2711.14.90	- - - Loại khác	2	2	2	1	1	1
2711.19.00	-- Loại khác	2	2	2	1	1	1
	- Dạng khí:						
2711.21	-- Khí tự nhiên:						
2711.21.10	- - - Loại sử dụng làm nhiên liệu động cơ	0	0	0	0	0	0
2711.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2711.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.12	Vazolin (petroleum jelly); sáp parafin, sáp dầu lửa vi tinh thể, sáp than cám, ozokerite, sáp than non, sáp than bùn, sáp khoáng khác, và sản phẩm tương tự thu được từ qui trình tổng hợp hoặc qui trình khác, đã hoặc chưa nhuộm màu.						
2712.10.00	- Vazolin (petroleum jelly)	0	0	0	0	0	0
2712.20.00	- Sáp parafin có hàm lượng dầu dưới 0,75% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2712.90	- Loại khác:						
2712.90.10	-- Sáp parafin	0	0	0	0	0	0
2712.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.13	Cốc dầu mỏ, bi-tum dầu mỏ và các cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum.						
	- Cốc dầu mỏ:						
2713.11.00	-- Chưa nung	0	0	0	0	0	0
2713.12.00	-- Đã nung	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2713.20.00	- Bi-tum dầu mỡ	0	0	0	0	0	0
2713.90.00	- Cặn khác từ dầu có nguồn gốc từ dầu mỡ hoặc từ các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
27.14	Bi-tum và nhựa đường (asphalt), ở dạng tự nhiên; đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín; asphaltit và đá chứa asphaltic.						
2714.10.00	- Đá phiến sét dầu hoặc đá phiến sét bi-tum và cát hắc ín	0	0	0	0	0	0
2714.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
27.15	Hỗn hợp chứa bi-tum dựa trên asphalt tự nhiên, bi-tum tự nhiên, bi-tum dầu mỡ, hắc ín khoáng chất hoặc nhựa hắc ín khoáng chất (ví dụ, matít có chứa bi-tum, cut-backs).						
2715.00.10	- Chất phủ hắc ín polyurethan	5	2	0	0	0	0
2715.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2716.00.00	Năng lượng điện.	0	0	0	0	0	0
	Chương 28						
	Hoá chất vô cơ; các hợp chất vô cơ hoặc hữu cơ của kim loại quý, kim loại đất hiếm, các nguyên tố phóng xạ hoặc các chất đồng vị						
28.01	Flo, clo, brom và iot.						
2801.10.00	- Clo	0	0	0	0	0	0
2801.20.00	- Iot	0	0	0	0	0	0
2801.30.00	- Flo; brom	0	0	0	0	0	0
2802.00.00	Lưu huỳnh, thăng hoa hoặc kết tủa; lưu huỳnh dạng keo.	0	0	0	0	0	0
28.03	Carbon (muội carbon và các dạng khác của carbon chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác).						
2803.00.20	- Muội axetylen	2	1	0	0	0	0
	- Muội carbon khác:						
2803.00.41	- - Loại sử dụng để sản xuất cao su	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2803.00.49	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2803.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.04	Hydro, khí hiếm và các phi kim loại khác.						
2804.10.00	- Hydro	0	0	0	0	0	0
	- Khí hiếm:						
2804.21.00	- - Argon	0	0	0	0	0	0
2804.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.30.00	- Nitơ	0	0	0	0	0	0
2804.40.00	- Oxy	0	0	0	0	0	0
2804.50.00	- Bo; telu	0	0	0	0	0	0
	- Silic:						
2804.61.00	- - Có hàm lượng silic không dưới 99,99% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0
2804.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2804.70.00	- Phospho	0	0	0	0	0	0
2804.80.00	- Arsen	0	0	0	0	0	0
2804.90.00	- Selen	0	0	0	0	0	0
28.05	Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ; kim loại đất hiếm, scandi và ytri, đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau; thủy ngân.						
	- Kim loại kiềm hoặc kim loại kiềm thổ:						
2805.11.00	- - Natri	0	0	0	0	0	0
2805.12.00	- - Canxi	0	0	0	0	0	0
2805.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2805.30.00	- Kim loại đất hiếm, scandi và ytri đã hoặc chưa pha trộn hoặc tạo hợp kim với nhau	0	0	0	0	0	0
2805.40.00	- Thủy ngân	0	0	0	0	0	0
28.06	Hydro clorua (axit hydrocloric); axit clorosulphuric.						
2806.10.00	- Hydro clorua (axit hydrocloric)	2	1	0	0	0	0
2806.20.00	- Axit clorosulphuric	0	0	0	0	0	0
28.07	Axit sulphuric; axit sulphuric bốc khói (oleum).						
2807.00.10	- Axit sulphuric chứa H ₂ SO ₄ trên 80% tính theo trọng lượng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2807.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2808.00.00	Axit nitric; axit sulphonitric.	0	0	0	0	0	0
28.09	Diphospho pentaoxit; axit phosphoric; axit polyphosphoric, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						
2809.10.00	- Diphospho pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2809.20	- Axit phosphoric và axit polyphosphoric:						
	- - Loại dùng cho thực phẩm:						
2809.20.31	- - - Axit hypophosphoric	2	1	0	0	0	0
2809.20.32	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	0
2809.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
2809.20.91	- - - Axit hypophosphoric	2	1	0	0	0	0
2809.20.92	- - - Axit phosphoric	0	0	0	0	0	0
2809.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.10	Oxit bo; axit boric.						
2810.00.10	- Oxit bo	0	0	0	0	0	0
2810.00.20	- Axit boric	0	0	0	0	0	0
28.11	Axit vô cơ khác và các hợp chất vô cơ chứa oxy khác của các phi kim loại.						
	- Axit vô cơ khác:						
2811.11.00	- - Hydro florua (axit hydrofloric)	0	0	0	0	0	0
2811.12.00	- - Hydro xyanua (axit hydroxyanic)	0	0	0	0	0	0
2811.19	- - Loại khác:						
2811.19.10	- - - Axit arsenic	0	0	0	0	0	0
2811.19.20	- - - Axit aminosulphonic (axit sulphamic)	0	0	0	0	0	0
2811.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất vô cơ chứa oxy khác của phi kim loại:						
2811.21.00	- - Carbon dioxit	0	0	0	0	0	0
2811.22	- - Silic dioxit:						
2811.22.10	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
2811.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2811.29	- - Loại khác:						
2811.29.10	- - - Diarsenic pentaoxit	0	0	0	0	0	0
2811.29.20	- - - Dioxit lưu huỳnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2811.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.12	Halogenua và oxit halogenua của phi kim loại.						
	- Clorua và oxit clorua:						
2812.11.00	- - Carbonyl diclorua (phosgene)	0	0	0	0	0	0
2812.12.00	- - Phospho oxyclorua	0	0	0	0	0	0
2812.13.00	- - Phospho triclorua	0	0	0	0	0	0
2812.14.00	- - Phospho pentaclorua	0	0	0	0	0	0
2812.15.00	- - Lru huỳnh monoclorua	0	0	0	0	0	0
2812.16.00	- - Lru huỳnh diclorua	0	0	0	0	0	0
2812.17.00	- -Thionyl clorua	0	0	0	0	0	0
2812.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2812.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.13	Sulphua của phi kim loại; phospho trisulphua thương phẩm.						
2813.10.00	- Carbon disulphua	0	0	0	0	0	0
2813.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.14	Amoniac, dạng khan hoặc dạng dung dịch nước.						
2814.10.00	- Dạng khan	0	0	0	0	0	0
2814.20.00	- Dạng dung dịch nước	0	0	0	0	0	0
28.15	Natri hydroxit (xút ăn da); kali hydroxit (potash ăn da); natri peroxit hoặc kali peroxit.						
	- Natri hydroxit (xút ăn da):						
2815.11.00	- - Dạng rắn	2	1	0	0	0	0
2815.12.00	- - Dạng dung dịch nước (soda kiềm hoặc soda lỏng)	4	2	0	0	0	0
2815.20.00	- Kali hydroxit (potash ăn da)	0	0	0	0	0	0
2815.30.00	- Natri hoặc kali peroxit	0	0	0	0	0	0
28.16	Magie hydroxit và magie peroxit; oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari.						
2816.10.00	- Magie hydroxit và magie peroxit	0	0	0	0	0	0
2816.40.00	- Oxit, hydroxit và peroxit, của stronti hoặc bari	0	0	0	0	0	0
28.17	Kẽm oxit; kẽm peroxit.						
2817.00.10	- Kẽm oxit	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2817.00.20	- Kẽm peroxit	0	0	0	0	0	0
28.18	Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; oxit nhôm; hydroxit nhôm.						
2818.10.00	- Corundum nhân tạo, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học	0	0	0	0	0	0
2818.20.00	- Oxit nhôm, trừ corundum nhân tạo	0	0	0	0	0	0
2818.30.00	- Nhôm hydroxit	0	0	0	0	0	0
28.19	Crom oxit và hydroxit.						
2819.10.00	- Crom trioxit	0	0	0	0	0	0
2819.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.20	Mangan oxit.						
2820.10.00	- Mangan dioxit	0	0	0	0	0	0
2820.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.21	Oxit sắt và hydroxit sắt; chất màu từ đất có hàm lượng sắt hóa hợp Fe₂O₃ chiếm từ 70% trở lên tính theo trọng lượng.						
2821.10.00	- Hydroxit và oxit sắt	0	0	0	0	0	0
2821.20.00	- Chất màu từ đất	0	0	0	0	0	0
2822.00.00	Coban oxit và hydroxit; coban oxit thương phẩm.	0	0	0	0	0	0
2823.00.00	Titan oxit.	0	0	0	0	0	0
28.24	Chì oxit; chì đỏ và chì da cam.						
2824.10.00	- Chì monoxit (litharge, maxicot)	0	0	0	0	0	0
2824.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.25	Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng; các loại bazo vô cơ khác; các oxit, hydroxit và peroxit kim loại khác.						
2825.10.00	- Hydrazin và hydroxilamin và các muối vô cơ của chúng	0	0	0	0	0	0
2825.20.00	- Hydroxit và oxit liti	0	0	0	0	0	0
2825.30.00	- Hydroxit và oxit vanadi	0	0	0	0	0	0
2825.40.00	- Hydroxit và oxit niken	0	0	0	0	0	0
2825.50.00	- Hydroxit và oxit đồng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2825.60.00	- Germani oxit và zircon dioxit	0	0	0	0	0	0
2825.70.00	- Hydroxit và oxit molipđen	0	0	0	0	0	0
2825.80.00	- Antimon oxit	0	0	0	0	0	0
2825.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.26	Florua; florosilicat, floroaluminat và các loại muối flo phức khác.						
	- Florua:						
2826.12.00	-- Cửa nhôm	0	0	0	0	0	0
2826.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2826.30.00	- Natri hexafloroaluminat (cryolit tổng hợp)	0	0	0	0	0	0
2826.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.27	Clorua, clorua oxit và clorua hydroxit; bromua và oxit bromua; iodua và iodua oxit.						
2827.10.00	- Amoni clorua	0	0	0	0	0	0
2827.20	- Canxi clorua:						
2827.20.10	- - Chứa từ 73% đến 80% tính theo trọng lượng	3	1	0	0	0	0
2827.20.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Clorua khác:						
2827.31.00	-- Cửa magiê	0	0	0	0	0	0
2827.32.00	-- Cửa nhôm	0	0	0	0	0	0
2827.35.00	-- Cửa niken	0	0	0	0	0	0
2827.39	-- Loại khác:						
2827.39.10	--- Cửa bari hoặc của coban	0	0	0	0	0	0
2827.39.20	--- Cửa sắt	0	0	0	0	0	0
2827.39.30	--- Cửa kẽm	0	0	0	0	0	0
2827.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Clorua oxit và clorua hydroxit:						
2827.41.00	-- Cửa đồng	0	0	0	0	0	0
2827.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bromua và oxit bromua:						
2827.51.00	-- Natri bromua hoặc kali bromua	0	0	0	0	0	0
2827.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2827.60.00	- Iodua và iodua oxit	0	0	0	0	0	0
28.28	Hypoclorit; canxi hypoclorit thương phẩm; clorit; hypobromit.						
2828.10.00	- Canxi hypoclorit thương phẩm và canxi hypoclorit khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2828.90	- Loại khác:						
2828.90.10	- - Natri hypoclorit	0	0	0	0	0	0
2828.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.29	Clorat và perclorat; bromat và perbromat; iodat và periodat.						
	- Clorat:						
2829.11.00	- - Cửa natri	0	0	0	0	0	0
2829.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2829.90	- Loại khác:						
2829.90.10	- - Natri perclorat	0	0	0	0	0	0
2829.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.30	Sulphua; polysulphua, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						
2830.10.00	- Natri sulphua	0	0	0	0	0	0
2830.90	- Loại khác:						
2830.90.10	- - Sulphua cadimi hoặc sulphua kẽm	0	0	0	0	0	0
2830.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.31	Dithionit và sulphoxylat.						
2831.10.00	- Cửa natri	0	0	0	0	0	0
2831.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.32	Sulphit; thiosulphat.						
2832.10.00	- Natri sulphit	0	0	0	0	0	0
2832.20.00	- Sulphit khác	0	0	0	0	0	0
2832.30.00	- Thiosulphat	0	0	0	0	0	0
28.33	Sulphat; phèn (alums); peroxosulphat (persulphat).						
	- Natri sulphat:						
2833.11.00	- - Dinatri sulphat	0	0	0	0	0	0
2833.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sulphat loại khác:						
2833.21.00	- - Cửa magiê	0	0	0	0	0	0
2833.22	- - Cửa nhôm:						
2833.22.10	- - - Loại thương phẩm	0	0	0	0	0	0
2833.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2833.24.00	- - Cửa niken	0	0	0	0	0	0
2833.25.00	- - Cửa đồng	0	0	0	0	0	0
2833.27.00	- - Cửa bari	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
28.41	Muối của axit oxometalic hoặc axit peroxometalic.						
2841.30.00	- Natri dicromat	0	0	0	0	0	0
2841.50.00	- Cromat và dicromat khác; peroxocromat	0	0	0	0	0	0
	- Manganit, manganat và permanganat:						
2841.61.00	- - Kali permanganat	0	0	0	0	0	0
2841.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2841.70.00	- Molipdat	0	0	0	0	0	0
2841.80.00	- Vonframmat	0	0	0	0	0	0
2841.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.42	Muối khác của axit vô cơ hoặc peroaxit (kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học), trừ các chất azit.						
2842.10.00	- Silicat kép hoặc phức, kể cả nhôm silicat đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học	0	0	0	0	0	0
2842.90	- Loại khác:						
2842.90.10	- - Natri arsenit	0	0	0	0	0	0
2842.90.20	- - Muối của đồng hoặc crom	0	0	0	0	0	0
2842.90.30	- - Fulminat, xyanat và thioxyanat khác	0	0	0	0	0	0
2842.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
28.43	Kim loại quý dạng keo; hợp chất hữu cơ hoặc vô cơ của kim loại quý, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; hỗn hống của kim loại quý.						
2843.10.00	- Kim loại quý dạng keo	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất bạc:						
2843.21.00	- - Nitrat bạc	0	0	0	0	0	0
2843.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2843.30.00	- Hợp chất vàng	0	0	0	0	0	0
2843.90.00	- Hợp chất khác; hỗn hống	0	0	0	0	0	0
28.44	Các nguyên tố hóa học phóng xạ và các đồng vị phóng xạ (kể cả các nguyên tố hóa học và các đồng vị có khả năng phân hạch hoặc làm giàu) và các hợp chất của chúng; hỗn hợp và các phế liệu có chứa các sản phẩm trên.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2844.10	- Urani tự nhiên và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm và hỗn hợp có chứa urani tự nhiên hoặc các hợp chất urani tự nhiên:						
2844.10.10	- - Urani tự nhiên và các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2844.20	- Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa urani đã được làm giàu thành U 235, plutoni hoặc hợp chất của các sản phẩm này:						
2844.20.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; plutoni và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2844.30	- Urani đã được làm nghèo thành U 235 và các hợp chất của nó; thori và các hợp chất của nó; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), sản phẩm gồm kim loại và các hỗn hợp chứa urani đã được làm nghèo thành U 235, thori hoặc các hợp chất của các sản phẩm trên:						
2844.30.10	- - Urani đã làm giàu thành U 235 và hợp chất của nó; thori và hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0
2844.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nguyên tố phóng xạ và đồng vị phóng xạ và các hợp chất trừ loại thuộc phân nhóm 2844.10, 2844.20 hoặc 2844.30; hợp kim, các chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp có chứa các nguyên tố, đồng vị hoặc các hợp chất trên; chất thải phóng xạ:						
2844.41.00	- - Triti và các hợp chất của nó; hợp kim, chất phân tán (kể cả gồm kim loại), các sản phẩm gồm và các hỗn hợp chứa triti hoặc các hợp chất của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 29						
	Hóa chất hữu cơ						
29.01	Hydrocarbon mạch hở.						
2901.10.00	- No	0	0	0	0	0	0
	- Chưa no:						
2901.21.00	- - Etylen	0	0	0	0	0	0
2901.22.00	- - Propen (propylen)	0	0	0	0	0	0
2901.23.00	- - Buten (butylen) và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2901.24.00	- - 1,3 - butadien và isopren	0	0	0	0	0	0
2901.29	- - Loại khác:						
2901.29.10	- - - Axetylen	0	0	0	0	0	0
2901.29.20	- - - Hexen và các đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2901.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.02	Hydrocarbon mạch vòng.						
	- Cyclanes, cyclenes và cycloterpenes:						
2902.11.00	- - Cyclohexane	0	0	0	0	0	0
2902.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2902.20.00	- Benzen	0	0	0	0	0	0
2902.30.00	- Toluen	0	0	0	0	0	0
	- Xylenes:						
2902.41.00	- - <i>o</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.42.00	- - <i>m</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.43.00	- - <i>p</i> -Xylen	0	0	0	0	0	0
2902.44.00	- - Hỗn hợp các đồng phân của xylen	0	0	0	0	0	0
2902.50.00	- Styren	0	0	0	0	0	0
2902.60.00	- Etylbenzen	0	0	0	0	0	0
2902.70.00	- Cumen	0	0	0	0	0	0
2902.90	- Loại khác:						
2902.90.10	- - Dodecylbenzen	0	0	0	0	0	0
2902.90.20	- - Các loại alkylbenzen khác	0	0	0	0	0	0
2902.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.03	Dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon.						
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.11	- - Clorometan (clorua metyl) và cloroetan (clorua etyl):						
2903.11.10	- - - Clorometan (clorua metyl)	0	0	0	0	0	0
2903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.12.00	- - Diclorometan (metylen clorua)	0	0	0	0	0	0
2903.13.00	- - Cloroform (triclorometan)	0	0	0	0	0	0
2903.14.00	- - Carbon tetraclohua	0	0	0	0	0	0
2903.15.00	- - Etylen diclorua (ISO) (1,2-dicloroetan)	0	0	0	0	0	0
2903.19	- - Loại khác:						
2903.19.20	- - - 1,1,1-Tricloroetan (metyl cloroform)	0	0	0	0	0	0
2903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất clo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.21.00	- - Vinyl clorua (cloroetylen)	0	0	0	0	0	0
2903.22.00	- - Tricloroetylen	0	0	0	0	0	0
2903.23.00	- - Tetraclooroetylen (percloroetylen)	0	0	0	0	0	0
2903.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, no:						
2903.41.00	- - Triflorometan (HFC-23)	0	0	0	0	0	0
2903.42.00	- - Diflorometan (HFC-32)	0	0	0	0	0	0
2903.43.00	- - Florometan (HFC-41), 1,2-difloroetan (HFC-152) và 1,1-difloroetan (HFC-152a)	0	0	0	0	0	0
2903.44.00	- - Pentafloroetan (HFC-125), 1,1,1-trifloroetan (HFC-143a) và 1,1,2-trifloroetan (HFC-143)	0	0	0	0	0	0
2903.45.00	- - 1,1,1,2-Tetrafloroetan (HFC-134a) và 1,1,2,2-tetrafloroetan (HFC-134)	0	0	0	0	0	0
2903.46.00	- - 1,1,1,2,3,3,3-Heptafloropropan (HFC-227ea), 1,1,1,2,2,3-hexafloropropan (HFC-236cb), 1,1,1,2,3,3-hexafloropropan (HFC-236ea) và 1,1,1,3,3,3-hexafloropropan (HFC-236fa)	0	0	0	0	0	0
2903.47.00	- - 1,1,1,3,3-Pentafloropropan (HFC-245fa) và 1,1,2,2,3-pentafloropropan (HFC-245ca)	0	0	0	0	0	0
2903.48.00	- - 1,1,1,3,3-Pentaflorobutan (HFC-365mfc) và 1,1,1,2,2,3,4,5,5,5-decafloropentan (HFC-43-10mee)	0	0	0	0	0	0
2903.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất flo hóa của hydrocarbon mạch hở, chưa no:						
2903.51.00	- - 2,3,3,3-Tetrafloropropen (HFO-1234yf), 1,3,3,3-tetrafloropropen (HFO-1234ze) và (Z)-1,1,1,4,4,4-hexafloro-2-buten (HFO-1336mzz)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất brom hóa hoặc iot hóa của hydrocarbon mạch hở:						
2903.61.00	- - Metyl bromua (bromometan)	0	0	0	0	0	0
2903.62.00	- - Etylen dibromua (ISO) (1,2-dibromoetan)	0	0	0	0	0	0
2903.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
-	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon mạch hở chứa hai hoặc nhiều halogen khác nhau:						
2903.71.00	- - Clorodiflorometan (HCFC-22)	0	0	0	0	0	0
2903.72.00	- - Diclorotrifloroetan (HCFC-123)	0	0	0	0	0	0
2903.73.00	- - Diclorofloroetan (HCFC-141, 141b)	0	0	0	0	0	0
2903.74.00	- - Clorodifloroetan (HCFC-142, 142b)	0	0	0	0	0	0
2903.75.00	- - Dicloropentafloropropan (HCFC-225, 225ca, 225cb)	0	0	0	0	0	0
2903.76.00	- - Bromoclorodiflorometan (Halon-1211), bromotriflorometan (Halon-1301) và dibromotetrafloroetan (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
2903.77.00	- - Loại khác, perhalogen hóa chỉ với flo và clo	0	0	0	0	0	0
2903.78.00	- - Các dẫn xuất perhalogen hóa khác	0	0	0	0	0	0
2903.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2903.81.00	- - 1,2,3,4,5,6-Hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
2903.82.00	- - Aldrin (ISO), chlordane (ISO) và heptachlor (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.83.00	- - Mirex (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa của hydrocarbon thơm:						
2903.91.00	- - Chlorobenzene, <i>o</i> -dichlorobenzene và <i>p</i> -dichlorobenzene	0	0	0	0	0	0
2903.92.00	- - Hexachlorobenzene (ISO) và DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(<i>p</i> -chlorophenyl)ethane)	0	0	0	0	0	0
2903.93.00	- - Pentachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0
2903.94.00	- - Hexabromobiphenyls	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2903.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.04	Dẫn xuất sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của hydrocarbon, đã hoặc chưa halogen hóa.						
2904.10.00	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm sulpho, muối và etyl este của chúng	0	0	0	0	0	0
2904.20	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nhóm nitro hoặc chỉ chứa các nhóm nitroso:						
2904.20.10	- - Trinitrotoluen	0	0	0	0	0	0
2904.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó và perfluorooctane sulphonyl fluoride:						
2904.31.00	- - Perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0
2904.32.00	- - Ammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.33.00	- - Lithium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.34.00	- - Kali perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2904.35.00	- - Muối khác của perfluorooctane sulphonic axit	0	0	0	0	0	0
2904.36.00	- - Perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2904.91.00	- - Trichloronitromethane (chloropicrin)	0	0	0	0	0	0
2904.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.05	Rượu mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
	- Rượu no đơn chức:						
2905.11.00	- - Metanol (rượu metylic)	0	0	0	0	0	0
2905.12.00	- - Propan-1-ol (rượu propylic) và propan-2-ol (rượu isopropylic)	0	0	0	0	0	0
2905.13.00	- - Butan-1-ol (rượu <i>n</i> -butylic)	0	0	0	0	0	0
2905.14.00	- - Butanol khác	0	0	0	0	0	0
2905.16.00	- - Octanol (rượu octylic) và đồng phân của nó	0	0	0	0	0	0
2905.17.00	- - Dodecan-1-ol (lauryl alcohol), hexadecan-1-ol (cetyl alcohol) và octadecan-1-ol (stearyl alcohol)	0	0	0	0	0	0
2905.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đơn chức chưa no:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2905.22.00	- - Rượu tecpen mạch hở	0	0	0	0	0	0
2905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu hai chức:						
2905.31.00	- - Etylen glycol (ethanediol)	0	0	0	0	0	0
2905.32.00	- - Propylen glycol (propan-1,2-diol)	0	0	0	0	0	0
2905.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu đa chức khác:						
2905.41.00	- - 2-Ethyl-2-(hydroxymethyl) propane-1,3-diol (trimethylolpropane)	0	0	0	0	0	0
2905.42.00	- - Pentaerythritol	0	0	0	0	0	0
2905.43.00	- - Mannitol	0	0	0	0	0	0
2905.44.00	- - D-glucitol (sorbitol)	0	0	0	0	0	0
2905.45.00	- - Glyxerin	0	0	0	0	0	0
2905.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của rượu mạch hở:						
2905.51.00	- - Ethchlorvynol (INN)	0	0	0	0	0	0
2905.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.06	Rượu mạch vòng và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
	- Cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic:						
2906.11.00	- - Menthol	0	0	0	0	0	0
2906.12.00	- - Cyclohexanol, methylcyclohexanols và dimethylcyclohexanols	0	0	0	0	0	0
2906.13.00	- - Sterols và inositols	0	0	0	0	0	0
2906.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại thơm:						
2906.21.00	- - Rượu benzyl	0	0	0	0	0	0
2906.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.07	Phenols; rượu-phenol.						
	- Monophenols:						
2907.11.00	- - Phenol (hydroxybenzene) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.12.00	- - Cresols và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.13.00	- - Octylphenol, nonylphenol và các đồng phân của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2907.15.00	- - Naphthols và các muối của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2907.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Polyphenols; rượu-phenol:						
2907.21.00	- - Resorcinol và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.22.00	- - Hydroquinone (quinol) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.23.00	- - 4,4'-Isopropylidenediphenol (bisphenol A, diphenylolpropane) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2907.29	- - Loại khác:						
2907.29.10	- - - Rượu-phenol	0	0	0	0	0	0
2907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.08	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của phenols hoặc của rượu-phenol.						
	- Các dẫn xuất chỉ chứa các nguyên tử halogen thay thế và muối của chúng:						
2908.11.00	- - Pentachlorophenol (ISO)	0	0	0	0	0	0
2908.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2908.91.00	- - Dinoseb (ISO) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2908.92.00	- - 4,6-Dinitro- <i>o</i> -cresol (DNOC (ISO)) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2908.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.09	Ete, rượu-ete, phenol-ete, phenol-rượu-ete, peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton (đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học), và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Ete mạch hở và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.11.00	- - Dietyl ete	0	0	0	0	0	0
2909.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2909.20.00	- Ete cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
2909.30.00	- Ete thơm và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Rượu ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng:						
2909.41.00	- - 2,2'-Oxydietanol (dietylen glycol, digol)	0	0	0	0	0	0
2909.43.00	- - Ete monobutyl của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0
2909.44.00	- - Ete monoalkyl khác của etylen glycol hoặc của dietylen glycol	0	0	0	0	0	0
2909.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2909.50.00	- Phenol-ete, phenol-rượu-ete và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
2909.60.00	- Peroxit rượu, peroxit ete, peroxit axetal và peroxit hemiaxetal, peroxit xeton và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng	0	0	0	0	0	0
29.10	Epoxit, rượu epoxy, phenol epoxy và ete epoxy, có một vòng ba cạnh và các dẫn xuất đã halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
2910.10.00	- Oxiran (etylen oxit)	0	0	0	0	0	0
2910.20.00	- Metyloxiran (propylen oxit)	0	0	0	0	0	0
2910.30.00	- 1-Chloro-2,3-epoxypropane (epichlorohydrin)	0	0	0	0	0	0
2910.40.00	- Dieldrin (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
2910.50.00	- Endrin (ISO)	0	0	0	0	0	0
2910.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2911.00.00	Các axetal và hemiaxetal, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.	0	0	0	0	0	0
29.12	Aldehyt, có hoặc không có chức oxy khác; polyme mạch vòng của aldehyt; paraformaldehyt.						
	- Aldehyt mạch hở không có chức oxy khác:						
2912.11.00	- - Metanal (formaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.12.00	- - Etanal (axetaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Aldehyt mạch vòng không có chức oxy khác:						
2912.21.00	- - Benzaldehyt	0	0	0	0	0	0
2912.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rượu-aldehyt, ete-aldehyt, phenol-aldehyt và aldehyt có chức oxy khác:						
2912.41.00	- - Vanillin (4- hydroxy- 3-methoxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.42.00	- - Ethylvanillin (3-ethoxy-4-hydroxybenzaldehyt)	0	0	0	0	0	0
2912.49	- - Loại khác:						
2912.49.10	- - - Aldehyt - rượu khác	0	0	0	0	0	0
2912.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2912.50.00	- Polyme mạch vòng của aldehyt	0	0	0	0	0	0
2912.60.00	- Paraformaldehyt	0	0	0	0	0	0
2913.00.00	Dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các sản phẩm thuộc nhóm 29.12.	0	0	0	0	0	0
29.14	Xeton và quinon, có hoặc không có chức oxy khác, và các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của chúng.						
	- Xeton mạch hở không có chức oxy khác:						
2914.11.00	- - Axeton	0	0	0	0	0	0
2914.12.00	- - Butanon (metyl etyl xeton)	0	0	0	0	0	0
2914.13.00	- - 4- Metylpentan-2-one (metyl isobutyl xeton)	0	0	0	0	0	0
2914.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Xeton cyclanic, xeton cyclenic hoặc xeton cycloterpenic không có chức oxy khác:						
2914.22.00	- - Cyclohexanon và metylcyclohexanon	0	0	0	0	0	0
2914.23.00	- - Ionon và metylionon	0	0	0	0	0	0
2914.29	- - Loại khác:						
2914.29.10	- - - Long não	0	0	0	0	0	0
2914.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Xeton thơm không có chức oxy khác:						
2914.31.00	- - Phenylaxeton (phenylpropan -2-one)	0	0	0	0	0	0
2914.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2914.40.00	- Rượu-xeton và aldehyt-xeton	0	0	0	0	0	0
2914.50.00	- Phenol-xeton và xeton có chức oxy khác	0	0	0	0	0	0
	- Quinones:						
2914.61.00	- - Anthraquinon	0	0	0	0	0	0
2914.62.00	- - Coenzyme Q10 (ubidecarenone (INN))	0	0	0	0	0	0
2914.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa:						
2914.71.00	- - Chlordecone (ISO)	0	0	0	0	0	0
2914.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.15	Axit carboxylic đơn chức no mạch hở và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Axit formic, muối và este của nó:						
2915.11.00	- - Axit formic	0	0	0	0	0	0
2915.12.00	- - Muối của axit formic	0	0	0	0	0	0
2915.13.00	- - Este của axit formic	0	0	0	0	0	0
	- Axit axetic và muối của nó; anhydrit axetic:						
2915.21.00	- - Axit axetic	0	0	0	0	0	0
2915.24.00	- - Anhydrit axetic	0	0	0	0	0	0
2915.29	- - Loại khác:						
2915.29.10	- - - Natri axetat; các coban axetat	0	0	0	0	0	0
2915.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Este của axit axetic:						
2915.31.00	- - Etyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.32.00	- - Vinyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.33.00	- - <i>n</i> -Butyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.36.00	- - Dinoseb(ISO) axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39	- - Loại khác:						
2915.39.10	- - - Isobutyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39.20	- - - 2- Ethoxyetyl axetat	0	0	0	0	0	0
2915.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2915.40.00	- Axit mono-, di- hoặc trichloroaxetic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.50.00	- Axit propionic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.60.00	- Axit butanoic, axit pentanoic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2915.70	- Axit palmitic, axit stearic, muối và este của chúng:						
2915.70.10	- - Axit palmitic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.70.20	- - Axit stearic	0	0	0	0	0	0
2915.70.30	- - Muối và este của axit stearic	0	0	0	0	0	0
2915.90	- Loại khác:						
2915.90.20	- - Axit lauric, axit myristic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2915.90.30	- - Axit caprylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.90.40	- - Axit capric, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2915.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.16	Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, axit carboxylic đơn chức mạch vòng, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hoá, sulphonat hoá, nitro hoá hoặc nitroso hoá của chúng.						
	- Axit carboxylic đơn chức mạch hở chưa no, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.11.00	- - Axit acrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.12.00	- - Este của axit acrylic	0	0	0	0	0	0
2916.13.00	- - Axit metacrylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.14	- - Este của axit metacrylic:						
2916.14.10	- - - Metyl metacrylat	0	0	0	0	0	0
2916.14.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2916.15.00	- - Axit oleic, axit linoleic hoặc axit linolenic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2916.16.00	- - Binapacryl (ISO)	0	0	0	0	0	0
2916.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2916.20.00	- Axit carboxylic đơn chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đơn chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2916.31.00	- - Axit benzoic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2916.32	- - Benzoyl peroxit và benzoyl clorua:						
2916.32.10	- - - Benzoyl peroxit	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2916.32.20	- - - Benzoyl clorua	0	0	0	0	0	0
2916.34.00	- - Axit phenylaxetic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2916.39	- - Loại khác:						
2916.39.10	- - - Axit axetic 2,4- Diclorophenyl và muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2916.39.20	- - - Este của axit phenylaxetic	0	0	0	0	0	0
2916.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.17	Axit carboxylic đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Axit carboxylic đa chức mạch hở, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.11.00	- - Axit oxalic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2917.12	- - Axit adipic, muối và este của nó:						
2917.12.10	- - - Dioctyl adipat	0	0	0	0	0	0
2917.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2917.13.00	- - Axit azelaic, axit sebacic, muối và este của chúng	0	0	0	0	0	0
2917.14.00	- - Anhydrit maleic	0	0	0	0	0	0
2917.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2917.20.00	- Axit carboxylic đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic thơm đa chức, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2917.32.00	- - Dioctyl orthophthalates	0	0	0	0	0	0
2917.33.00	- - Dinonyl hoặc didecyl orthophthalates	2	1	0	0	0	0
2917.34	- - Các este khác của axit orthophthalic:						
2917.34.10	- - - Dibutyl orthophthalates	2	1	0	0	0	0
2917.34.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
2917.35.00	- - Phthalic anhydrit	0	0	0	0	0	0
2917.36.00	- - Axit terephthalic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2917.37.00	- - Dimetyl terephthalat	0	0	0	0	0	0
2917.39	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2917.39.10	- - - Trioctyltrimellitate	0	0	0	0	0	0
2917.39.20	- - - Các hợp chất phthalic khác của loại được sử dụng như chất hoá dẻo và este của anhydrit phthalic	0	0	0	0	0	0
2917.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.18	Axit carboxylic có thêm chức oxy và các anhydrit, halogenua, peroxit và peroxyaxit của chúng; các dẫn xuất halogen hóa, sulphonat hóa, nitro hóa hoặc nitroso hóa của các chất trên.						
	- Axit carboxylic có chức rượu nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.11.00	- - Axit lactic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.12.00	- - Axit tartaric	0	0	0	0	0	0
2918.13.00	- - Muối và este của axit tartaric	0	0	0	0	0	0
2918.14.00	- - Axit citric	0	0	0	0	0	0
2918.15	- - Muối và este của axit citric:						
2918.15.10	- - - Canxi citrat	0	0	0	0	0	0
2918.15.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2918.16.00	- - Axit gluconic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.17.00	- - Axit 2,2-Diphenyl-2-hydroxyacetic (axit benzilic)	0	0	0	0	0	0
2918.18.00	- - Chlorobenzilate (ISO)	0	0	0	0	0	0
2918.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Axit carboxylic có chức phenol nhưng không có chức oxy khác, các anhydrit, halogenua, peroxit, peroxyaxit của chúng và các dẫn xuất của các chất trên:						
2918.21.00	- - Axit salicylic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2918.22.00	- - Axit <i>o</i> -Axetylsalicylic, muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
2918.23.00	- - Este khác của axit salicylic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2918.29	- - Loại khác:						
2918.29.10	- - - Este sulphonic alkyl của phenol	0	0	0	0	0	0
2918.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.21	Hợp chất chức amin.						
	- Amin đơn chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.11.00	- - Metylamin, di- hoặc trimetylamin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.12.00	-- 2-(N,N-Dimethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.13.00	- - 2-(N,N-Diethylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.14.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethylchloride hydrochloride	0	0	0	0	0	0
2921.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amin đa chức mạch hở và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.21.00	- - Etylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.22.00	- - Hexametylendiamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2921.30.00	- Amin đơn hoặc đa chức của cyclanic, cyclenic hoặc cycloterpenic, và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đơn chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2921.41.00	- - Anilin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2921.42.00	- - Các dẫn xuất anilin và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.43.00	- - Toluidines và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.44.00	- - Diphenylamin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.45.00	- - 1- Naphthylamine (alpha-naphthylamine), 2-naphthylamine (beta-naphthylamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.46.00	- - Amfetamine (INN), benzfetamine (INN), dexamfetamine (INN), etilamfetamine (INN), fencamfamin (INN), lefetamine (INN), levamfetamine (INN), mefenorex (INN) và phentermine (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amin thơm đa chức và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2921.51.00	- - <i>o</i> -, <i>m</i> -, <i>p</i> - Phenylenediamine, diaminotoluenes và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2921.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.22	Hợp chất amino chức oxy.						
	- Rượu - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.11.00	- - Monoetanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.12.00	- - Dietanolamin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.14.00	- - Dextropropoxyphene (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.15.00	- - Triethanolamine	0	0	0	0	0	0
2922.16.00	- - Diethanolammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2922.17.00	- - Methyl-diethanolamine và ethyl-diethanolamine	0	0	0	0	0	0
2922.18.00	- - 2-(N,N-Diisopropylamino)ethanol	0	0	0	0	0	0
2922.19	- - Loại khác:						
2922.19.10	- - - Ethambutol và muối của nó, este và các dẫn xuất khác	0	0	0	0	0	0
2922.19.20	- - - Rượu n-butyl D-2-Amino (D-2-Amino-n-Butyl-alcohol)	0	0	0	0	0	0
2922.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amino-naphthols và amino-phenols khác, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên, ete và este của chúng; muối của chúng:						
2922.21.00	- - Axit aminohydroxynaphthalensulphonic và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Amino - aldehyt, amino-xeton và amino-quinon, trừ loại chứa hai chức oxy trở lên; muối của chúng:						
2922.31.00	- - Amfepramone (INN), methadone (INN) và normethadone (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Axit - amino, trừ loại chứa 2 chức oxy trở lên, và este của chúng; muối của chúng:						
2922.41.00	- - Lysin và este của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2922.42	- - Axit glutamic và muối của nó:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2922.42.10	- - - Axit glutamic	2	1	0	0	0	0
2922.42.20	- - - Muối natri của axit glutamic (MSG)	11	9	7	5	2	0
2922.42.90	- - - Muối khác	11	9	7	5	2	0
2922.43.00	- - Axit anthranilic và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.44.00	- - Tilidine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2922.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2922.50	- Phenol-ruợu-amino, phenol-axit-amino và các hợp chất amino khác có chức oxy:						
2922.50.10	- - <i>p</i> -Aminosalicylic axit và muối, este và các dẫn xuất khác của nó	0	0	0	0	0	0
2922.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.23	Muối và hydroxit amoni bậc 4; lecithins và các phosphoaminolipid khác, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học.						
2923.10.00	- Cholin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2923.20	- Lecithins và các phosphoaminolipid khác:						
	- - Lecithins:						
2923.20.11	- - - Từ thực vật	0	0	0	0	0	0
2923.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2923.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2923.30.00	- Tetraethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2923.40.00	- Didecyldimethylammonium perfluorooctane sulphonate	0	0	0	0	0	0
2923.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.24	Hợp chất chức carboxyamid; hợp chất chức amit của axit carbonic.						
	- Amit mạch hở (kể cả carbamates mạch hở) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2924.11.00	- - Meprobamate (INN)	0	0	0	0	0	0
2924.12	- - Fluoroacetamide (ISO), monocrotophos (ISO) và phosphamidon (ISO):						
2924.12.10	- - - Fluoroacetamide (ISO) và phosphamidon (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.12.20	- - - Monocrotophos (ISO)	0	0	0	0	0	0
2924.19	- - Loại khác:						
2924.19.10	- - - Carisoprodol	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
29.27	Hợp chất diazo-, azo- hoặc azoxy.						
2927.00.10	- Azodicarbonamide	0	0	0	0	0	0
2927.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.28	Dẫn xuất hữu cơ của hydrazin hoặc của hydroxylamin.						
2928.00.10	- Linuron	0	0	0	0	0	0
2928.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.29	Hợp chất chức nitơ khác.						
2929.10	- Isocyanates:						
2929.10.10	- - Diphenylmetan diisoxyanat (MDI)	0	0	0	0	0	0
2929.10.20	- - Toluen diisoxyanat	0	0	0	0	0	0
2929.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2929.90	- Loại khác:						
2929.90.10	- - Natri xyclamat	1	1	0	0	0	0
2929.90.20	- - Các xyclamat khác	1	1	0	0	0	0
2929.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.30	Hợp chất lưu huỳnh-hữu cơ.						
2930.10.00	- 2-(N,N-Dimethylamino) ethanethiol	0	0	0	0	0	0
2930.20.00	- Thiocarbamates và dithiocarbamates	0	0	0	0	0	0
2930.30.00	- Thiuram mono-, di- hoặc tetrasulphua	0	0	0	0	0	0
2930.40.00	- Methionin	0	0	0	0	0	0
2930.60.00	- 2-(N,N-Diethylamino)ethanethiol	0	0	0	0	0	0
2930.70.00	- Bis(2-hydroxyethyl)sulfide (thiodiglycol (INN))	0	0	0	0	0	0
2930.80.00	- Aldicarb (ISO), captafol (ISO) và methamidophos (ISO)	0	0	0	0	0	0
2930.90	- Loại khác:						
2930.90.10	- - Dithiocarbonates	0	0	0	0	0	0
2930.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.31	Hợp chất vô cơ - hữu cơ khác.						
2931.10	- Chì tetrametyl và chì tetraetyl:						
2931.10.10	- - Chì tetrametyl	0	0	0	0	0	0
2931.10.20	- - Chì tetraetyl	0	0	0	0	0	0
2931.20.00	- Hợp chất tributyltin	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất phospho-hữu cơ không halogen hóa:						
2931.41.00	- - Dimethyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.42.00	- - Dimethyl propylphosphonate	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2931.43.00	- - Diethyl ethylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.44.00	- - Axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0
2931.45.00	- - Muối của axit methylphosphonic và (aminoiminomethyl)urea (1: 1)	0	0	0	0	0	0
2931.46.00	- - 2,4,6-Tripropyl-1,3,5,2,4,6-trioxatriphosphinane 2,4,6- trioxide	0	0	0	0	0	0
2931.47.00	- - (5-Ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl) methyl methyl methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
2931.48.00	- - 3,9-Dimethyl-2,4,8,10-tetraoxa-3,9-diphosphaspiro[5.5] undecane 3,9-dioxide	0	0	0	0	0	0
2931.49	- - Loại khác:						
2931.49.10	- - - N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0
2931.49.20	- - - Muối của N-(phosphonomethyl) glycine	0	0	0	0	0	0
2931.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các dẫn xuất phospho - hữu cơ halogen hóa:						
2931.51.00	- - Methylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.52.00	- - Propylphosphonic dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.53.00	- - O-(3-chloropropyl) O-[4-nitro-3-(trifluoromethyl)phenyl] methylphosphonothionate	0	0	0	0	0	0
2931.54.00	- - Trichlorfon (ISO)	0	0	0	0	0	0
2931.59	- - Loại khác:						
2931.59.10	- - - Ethephon	0	0	0	0	0	0
2931.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2931.90	- Loại khác:						
	- - Các hợp chất arsen - hữu cơ:						
2931.90.41	- - - Dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
2931.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2931.90.50	- - Dimethyltin dichloride	0	0	0	0	0	0
2931.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.32	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố oxy.						
	- Hợp chất có chứa một vòng furan chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2932.11.00	- - Tetrahydrofuran	0	0	0	0	0	0
2932.12.00	- - 2-Furaldehyde (furfuraldehyde)	0	0	0	0	0	0
2932.13.00	- - Furfuryl alcohol và tetrahydrofurfuryl alcohol	0	0	0	0	0	0
2932.14.00	- - Sucralose	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2932.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2932.20	- Lactones:						
2932.20.10	- - Coumarin (1,2-Benzopyrone), methylcoumarins và ethylcoumarins	0	0	0	0	0	0
2932.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2932.91.00	- - Isosafrole	0	0	0	0	0	0
2932.92.00	- - 1-(1,3-Benzodioxol-5-yl)propan-2-one	0	0	0	0	0	0
2932.93.00	- - Piperonal	0	0	0	0	0	0
2932.94.00	- - Safrole	0	0	0	0	0	0
2932.95.00	- - Tetrahydrocannabinols (tất cả các đồng phân)	0	0	0	0	0	0
2932.96.00	- - Carbofuran (ISO)	0	0	0	0	0	0
2932.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.33	Hợp chất dị vòng chỉ chứa (các) dị tố ni tơ.						
	- Hợp chất có chứa một vòng pyrazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.11.00	- - Phenazon (antipyrin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2933.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng imidazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.21.00	- - Hydantoin và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2933.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa một vòng pyridin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.31.00	- - Piridin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.32.00	- - Piperidin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.33.00	- - Alfentanil (INN), anileridine (INN), bezitramide (INN), bromazepam (INN), carfentanil (INN), difenoxin (INN), diphenoxylate (INN), dipipanone (INN), fentanyl (INN), ketobemidone (INN), methylphenidate (INN), pentazocine (INN), pethidine (INN), pethidine (INN) intermediate A, phencyclidine (INN) (PCP), phenoperidine (INN), pipradrol (INN), piritramide (INN), propiram (INN), remifentanil (INN) và trimeperidine (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2933.34.00	-- Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.35.00	-- 3-Quinuclidinol	0	0	0	0	0	0
2933.36.00	- - 4-Anilino-N-phenethylpiperidine (ANPP)	0	0	0	0	0	0
2933.37.00	-- N-Phenethyl-4-piperidone (NPP)	0	0	0	0	0	0
2933.39	-- Loại khác:						
2933.39.10	--- Clopheniramin và isoniazid	0	0	0	0	0	0
2933.39.30	--- Muối paraquat	0	0	0	0	0	0
2933.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa trong cấu trúc 1 vòng quinolin hoặc hệ vòng isoquinolin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm:						
2933.41.00	-- Levorphanol (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.49	-- Loại khác:						
2933.49.10	--- Dextromethorphan	0	0	0	0	0	0
2933.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất có chứa 1 vòng pyrimidin (đã hoặc chưa hydro hóa) hoặc vòng piperazin trong cấu trúc:						
2933.52.00	-- Malonylurea (axit barbituric) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2933.53.00	-- Allobarbitol (INN), amobarbitol (INN), barbital (INN), butalbital (INN), butobarbitol, cyclobarbitol (INN), methylphenobarbitol (INN), pentobarbitol (INN), phenobarbitol (INN), secbutobarbitol (INN), secobarbitol (INN) và vinylbital (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.54.00	-- Các dẫn xuất khác của malonylurea (axit barbituric); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.55.00	-- Loprazolam (INN), mecloqualone (INN), methaqualone (INN) và zipeprol (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.59	-- Loại khác:						
2933.59.10	--- Diazinon	0	0	0	0	0	0
2933.59.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp chất chứa một vòng triazin chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc:						
2933.61.00	-- Melamin	0	0	0	0	0	0
2933.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lactams:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2933.71.00	- - 6-Hexanelactam (epsilon-caprolactam)	0	0	0	0	0	0
2933.72.00	- - Clobazam (INN) và methyprylon (INN)	0	0	0	0	0	0
2933.79.00	- - Lactam khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
2933.91.00	- - Alprazolam (INN), camazepam (INN), chlordiazepoxide (INN), clonazepam (INN), clorazepate, delorazepam (INN), diazepam (INN), estazolam (INN), ethyl loflazepate (INN), fludiazepam (INN), flunitrazepam (INN), flurazepam (INN), halazepam (INN), lorazepam (INN), lormetazepam (INN), mazindol (INN), medazepam (INN), midazolam (INN), nimetazepam (INN), nitrazepam (INN), nordazepam (INN), oxazepam (INN), pinazepam (INN), prazepam (INN), pyrovalerone (INN), temazepam (INN), tetrazepam (INN) và triazolam (INN); các muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2933.92.00	- - Azinphos-methyl (ISO)	0	0	0	0	0	0
2933.99	- - Loại khác:						
2933.99.10	- - - Mebendazole và parbendazole	0	0	0	0	0	0
2933.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.34	Các axit nucleic và muối của chúng, đã hoặc chưa xác định về mặt hoá học; hợp chất dị vòng khác.						
2934.10.00	- Hợp chất có chứa 1 vòng thiazol chưa ngưng tụ (đã hoặc chưa hydro hóa) trong cấu trúc	0	0	0	0	0	0
2934.20.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng benzothiazol (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0
2934.30.00	- Hợp chất có chứa trong cấu trúc 1 hệ vòng phenothiazin (đã hoặc chưa hydro hóa), chưa ngưng tụ thêm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2934.91.00	- - Aminorex (INN), brotizolam (INN), clotiazepam (INN), cloxazolam (INN), dextromoramide (INN), haloxazolam (INN), ketazolam (INN), mesocarb (INN), oxazolam (INN), pemoline (INN), phendimetrazine (INN), phenmetrazine (INN) và sufentanil (INN); muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.92.00	- - Các fentanyl khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2934.99	- - Loại khác:						
2934.99.10	- - - Các axit nucleic và muối của chúng	2	1	0	0	0	0
2934.99.20	- - - Sultones; sultams; diltiazem	0	0	0	0	0	0
2934.99.30	- - - Axit 6-Aminopenicillanic	0	0	0	0	0	0
2934.99.40	- - - 3-Azido-3-deoxythymidine	0	0	0	0	0	0
2934.99.50	- - - Oxadiazon, với độ tinh khiết tối thiểu là 94%	0	0	0	0	0	0
2934.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.35	Sulphonamides.						
2935.10.00	- N-Methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.20.00	- N-Ethylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.30.00	- N-Ethyl-N-(2-hydroxyethyl) perfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.40.00	- N-(2-Hydroxyethyl)-N-methylperfluorooctane sulphonamide	0	0	0	0	0	0
2935.50.00	- Các perfluorooctane sulphonamide khác	0	0	0	0	0	0
2935.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.36	Tiền vitamin và vitamin các loại, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp (kể cả các chất cô đặc tự nhiên), các dẫn xuất của chúng sử dụng chủ yếu như vitamin, và hỗn hợp của các chất trên, có hoặc không có bất kỳ loại dung môi nào.						
	- Vitamin và các dẫn xuất của chúng, chưa pha trộn:						
2936.21.00	- - Vitamin A và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2936.22.00	- - Vitamin B ₁ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2936.23.00	- - Vitamin B ₂ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.24.00	- - Axit D- hoặc DL-Pantothenic (Vitamin B ₅) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.25.00	- - Vitamin B ₆ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.26.00	- - Vitamin B ₁₂ và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.27.00	- - Vitamin C và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.28.00	- - Vitamin E và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2936.29.00	- - Vitamin khác và các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
2936.90.00	- Loại khác, kể cả các chất cô đặc tự nhiên	0	0	0	0	0	0
29.37	Các hormon, prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp; các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng, kể cả chuỗi polypeptit cải biến, được sử dụng chủ yếu như hormon.						
	- Các hormon polypeptit, các hormon protein và các hormon glycoprotein, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.11.00	- - Somatotropin, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của nó	0	0	0	0	0	0
2937.12.00	- - Insulin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2937.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các hormon steroid, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng:						
2937.21.00	- - Cortisone, hydrocortisone, prednisone (dehydrocortisone) và prednisolone (dehydrohydrocortisone)	0	0	0	0	0	0
2937.22.00	- - Các dẫn xuất halogen hóa của các hormon corticosteroid (corticosteroidal hormones)	0	0	0	0	0	0
2937.23.00	-- Oestrogens và progestogens	0	0	0	0	0	0
2937.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2937.50.00	- Prostaglandins, thromboxanes và leukotrienes, các dẫn xuất và các chất có cấu trúc tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0
2937.90	- Loại khác:						
2937.90.10	-- Hợp chất amino chức oxy	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2937.90.20	- - Epinephrine; các dẫn xuất của amino - axit	0	0	0	0	0	0
2937.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.38	Glycosit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.						
2938.10.00	- Rutosit (rutin) và các dẫn xuất của nó	0	0	0	0	0	0
2938.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
29.39	Alkaloit, tự nhiên hoặc tái tạo bằng phương pháp tổng hợp, và các muối, ete, este và các dẫn xuất khác của chúng.						
	- Alkaloit từ thuốc phiện và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.11	- - Cao thuốc phiện; buprenorphine (INN), codeine, dihydrocodeine (INN), ethylmorphine, etorphine (INN), heroin, hydrocodone (INN), hydromorphone (INN), morphine, nicomorphine (INN), oxycodone (INN), oxymorphone (INN), pholcodine (INN), thebacon (INN) và thebaine; các muối của chúng:						
2939.11.10	- - - Cao thuốc phiện và muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.20	- Alkaloit của cây canh-ki-na và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.20.10	- - Quinine và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.30.00	- Cafein và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của ephedra và dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.41.00	- - Ephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.42.00	- - Pseudoephedrine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.43.00	- - Cathine (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.44.00	- - Norephedrine và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.45.00	- - Levometamfetamine, metamfetamine (INN), metamfetamine racemate và muối của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2939.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Theophylline và aminophylline (theophylline- ethylenediamine) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.51.00	- - Fenetylline (INN) và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.59.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Alkaloit của hạt cựa (mâm) lúa mạch (alkaloids of rye ergot) và các dẫn xuất của chúng; muối của chúng:						
2939.61.00	- - Ergometrine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.62.00	- - Ergotamine (INN) và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.63.00	- - Axit lysergic và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
2939.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có nguồn gốc thực vật:						
2939.72.00	- - Cocaine, ecgonine; các muối, este và các dẫn xuất khác của chúng	0	0	0	0	0	0
2939.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2939.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2940.00.00	Đường, tinh khiết về mặt hóa học, trừ sucroza, lactoza, mantoza, glucoza và fructoza; ete đường, axetal đường và este đường, và muối của chúng, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 29.37, 29.38 hoặc 29.39.	3	3	0	0	0	0
29.41	Kháng sinh.						
2941.10	- Các penicillin và các dẫn xuất của chúng có cấu trúc là axit penicillanic; muối của chúng:						
	- - Amoxicillin và muối của nó :						
2941.10.11	- - - Không tiết trùng	0	0	0	0	0	0
2941.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2941.10.20	- - Ampicillin và muối của nó	0	0	0	0	0	0
2941.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
2941.20.00	- Các streptomycin và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.30.00	- Các tetracycline và dẫn xuất của chúng; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.40.00	- Cloramphenicol và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
2941.50.00	- Erythromycin và các dẫn xuất của nó; muối của chúng	0	0	0	0	0	0
2941.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
2942.00.00	Hợp chất hữu cơ khác.	0	0	0	0	0	0
	Chương 30						
	Dược Phẩm						
30.01	Các tuyến và các bộ phận cơ thể khác dùng để chữa bệnh, ở dạng khô, đã hoặc chưa làm thành dạng bột; chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng dùng để chữa bệnh; heparin và các muối của nó; các chất khác từ người hoặc động vật được điều chế dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3001.20.00	- Chiết xuất từ các tuyến hoặc các bộ phận cơ thể khác hoặc từ các dịch tiết của chúng	0	0	0	0	0	0
3001.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.02	Máu người; máu động vật đã điều chế dùng cho chữa bệnh, phòng bệnh hoặc chẩn đoán bệnh; kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không được cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học; vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự; tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến.						
	- Kháng huyết thanh, các phần phân đoạn khác của máu và các sản phẩm miễn dịch, có hoặc không cải biến hoặc thu được từ quy trình công nghệ sinh học:						
3002.12	- - Kháng huyết thanh và các phần phân đoạn khác của máu:						
3002.12.10	- - - Kháng huyết thanh; dung dịch đậm huyết thanh; bột hemoglobin	0	0	0	0	0	0
3002.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3002.13.00	-- Các sản phẩm miễn dịch, chưa được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3002.14.00	-- Các sản phẩm miễn dịch, được pha trộn, chưa đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
3002.15.00	-- Các sản phẩm miễn dịch, đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
-	- Vắc xin, độc tố, vi sinh nuôi cấy (trừ các loại men) và các sản phẩm tương tự:						
3002.41	-- Vắc xin cho người:						
3002.41.10	--- Vắc xin uốn ván	0	0	0	0	0	0
3002.41.20	--- Vắc xin ho gà, sởi, viêm màng não hoặc bại liệt	0	0	0	0	0	0
3002.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.42.00	-- Vắc xin thú y	0	0	0	0	0	0
3002.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tế bào nuôi cấy, có hoặc không cải biến:						
3002.51.00	-- Các sản phẩm liệu pháp tế bào	0	0	0	0	0	0
3002.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3002.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.03	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm từ hai hoặc nhiều thành phần trở lên đã pha trộn với nhau dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, chưa được đóng gói theo liều lượng hoặc làm thành hình dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.						
3003.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.10.10	-- Chứa amoxicillin (INN) hoặc muối của nó	3	2	2	1	1	0
3003.10.20	-- Chứa ampicillin (INN) hoặc muối của nó	3	2	2	1	1	0
3003.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003.20.00	- Loại khác, chứa kháng sinh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3003.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3003.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3003.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3003.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3003.60.00	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này	0	0	0	0	0	0
3003.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.04	Thuốc (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 30.02, 30.05 hoặc 30.06) gồm các sản phẩm đã hoặc chưa pha trộn dùng cho phòng bệnh hoặc chữa bệnh, đã được đóng gói theo liều lượng (kể cả các sản phẩm thuộc loại dùng để hấp thụ qua da) hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ.						
3004.10	- Chứa penicillins hoặc dẫn xuất của chúng, có cấu trúc axit penicillanic, hoặc streptomycins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
	- - Chứa penicillins hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.10.15	- - - Chứa penicillin G (trừ penicillin G benzathin), phenoxymethyl penicillin hoặc muối của chúng	1	1	0	0	0	0
3004.10.16	- - - Chứa ampicillin, amoxycillin hoặc muối của chúng, dạng uống	3	2	2	1	1	0
3004.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.10.20	- - Chứa các streptomycin hoặc các dẫn xuất của chúng	0	0	0	0	0	0
3004.20	- Loại khác, chứa kháng sinh:						
3004.20.10	- - Chứa gentamycin, lincomycin, sulphamethoxazole hoặc các dẫn xuất của chúng, dạng uống hoặc dạng mỡ	1	1	0	0	0	0
	- - Chứa erythromycin hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.31	- - - Dạng uống	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.20.32	- - - Dạng mỡ	1	1	0	0	0	0
3004.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa tetracylin hoặc chloramphenicol hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.20.71	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	1	1	0	0	0	0
3004.20.79	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3004.20.91	- - - Dạng uống hoặc dạng mỡ	0	0	0	0	0	0
3004.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa hormon hoặc các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37:						
3004.31.00	- - Chứa insulin	0	0	0	0	0	0
3004.32	- - Chứa hormon tuyến thượng thận, các dẫn xuất hoặc cấu trúc tương tự của chúng:						
3004.32.10	- - - Chứa dexamethasone hoặc các dẫn xuất của chúng	5	5	0	0	0	0
3004.32.40	- - - - Chứa hydrocortisone natri succinate hoặc fluocinolone acetonide	0	0	0	0	0	0
3004.32.90	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.39.00	- - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chứa alkaloit hoặc các dẫn xuất của chúng:						
3004.41.00	- - Chứa ephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.42.00	- - Chứa pseudoephedrine (INN) hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.43.00	- - Chứa norephedrine hoặc muối của nó	0	0	0	0	0	0
3004.49	- - Loại khác:						
	- - - Chứa morphine hoặc các dẫn xuất của nó:						
3004.49.11	- - - - Dạng uống hoặc tiêm	0	0	0	0	0	0
3004.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Chứa papaverine hoặc berberine:						
3004.49.51	- - - - Dạng uống	5	5	0	0	0	0
3004.49.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.49.60	- - - Chứa theophylline, dạng uống	5	5	0	0	0	0
3004.49.70	- - - Chứa atropine sulphate	0	0	0	0	0	0
3004.49.80	- - - Chứa quinine hydrochloride hoặc dihydroquinine chloride, dùng để tiêm; Chứa quinine sulphate hoặc bisulphate, dạng uống	1	0	0	0	0	0
3004.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.50	- Loại khác, chứa các vitamin hoặc các sản phẩm khác của nhóm 29.36:						
3004.50.10	-- Loại phù hợp cho trẻ em, dạng xirô	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác, chứa nhiều hơn một loại vitamin:						
3004.50.21	--- Dạng uống	0	0	0	0	0	0
3004.50.29	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
3004.50.91	--- Chứa vitamin A, B hoặc C	1	1	0	0	0	0
3004.50.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.60	- Loại khác, chứa hoạt chất chống sốt rét được mô tả ở Chú giải Phân nhóm 2 của Chương này:						
3004.60.10	-- Chứa artemisinin kết hợp với các thành phần có hoạt tính dược khác	5	5	0	0	0	0
3004.60.20	-- Chứa artesunate hoặc chloroquine	5	5	0	0	0	0
3004.60.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3004.90	- Loại khác:						
3004.90.10	-- Miếng thấm thấu qua da dùng điều trị bệnh ung thư hoặc bệnh tim	0	0	0	0	0	0
3004.90.20	-- Nước vô trùng đóng kín để xông, loại dược phẩm	0	0	0	0	0	0
3004.90.30	-- Thuốc sát trùng (Antiseptics)	0	0	0	0	0	0
	-- Chất gây tê, gây mê (Anaesthetics):						
3004.90.41	--- Chứa procain hydroclorua	5	5	0	0	0	0
3004.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thuốc giảm đau, thuốc hạ sốt và các loại dược phẩm khác dùng để điều trị ho hoặc cảm lạnh, có hoặc không chứa chất kháng histamin:						
3004.90.51	- - - Chứa axit acetylsalicylic, paracetamol hoặc dipyron (INN), dạng uống	3	2	2	1	1	0
3004.90.53	--- Chứa diclofenac, dạng uống	1	1	0	0	0	0
3004.90.54	- - - Chứa piroxicam (INN) hoặc ibuprofen	0	0	0	0	0	0
3004.90.55	--- Loại khác, dạng dầu xoa bóp	1	1	0	0	0	0
3004.90.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thuốc chống sốt rét:						
3004.90.62	--- Chứa primaquine	1	1	0	0	0	0
3004.90.64	- - - Chứa artemisinin trừ các loại thuốc phân nhóm 3004.60.10	5	5	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3004.90.65	---- Thuốc đông y từ thảo dược	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3004.90.69	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Thuốc tẩy giun:						
3004.90.71	- - - Chứa piperazine hoặc mebendazole (INN)	1	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3004.90.72	---- Thuốc đông y từ thảo dược	1	1	0	0	0	0
3004.90.79	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Các thuốc khác điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác:						
3004.90.81	--- Chứa deferoxamine, dạng tiêm	0	0	0	0	0	0
3004.90.82	--- Thuốc chống HIV/AIDS	0	0	0	0	0	0
3004.90.89	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
3004.90.91	- - - Chứa natri clorua hoặc glucose, dạng truyền	1	1	0	0	0	0
3004.90.92	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, dạng truyền	1	0	0	0	0	0
3004.90.93	- - - Chứa sorbitol hoặc salbutamol, ở dạng khác	5	5	0	0	0	0
3004.90.94	- - - Chứa cimetidine (INN) hoặc ranitidine (INN) trừ dạng tiêm	3	2	2	1	1	0
3004.90.95	- - - Chứa phenobarbital, diazepam hoặc chlorpromazine, trừ dạng tiêm hoặc dạng truyền	5	5	0	0	0	0
3004.90.96	- - - Thuốc nhỏ mũi có chứa naphazoline, xylometazoline hoặc oxymetazoline	1	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3004.90.98	---- Thuốc đông y từ thảo dược	7	7	5	5	5	5
3004.90.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
30.05	Bông, gạc, băng và các sản phẩm tương tự (ví dụ, băng để băng bó, cao dán, thuốc đắp), đã thấm tẩm hoặc tráng phủ dược chất hoặc làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ dùng cho y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y.						
3005.10	- Băng dán và các sản phẩm khác có một lớp dính:						
3005.10.10	- - Đã tráng phủ hoặc thấm tẩm dược chất	5	5	0	0	0	0
3005.10.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
3005.90	- Loại khác:						
3005.90.10	- - Băng	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3005.90.20	-- Gạc	1	1	0	0	0	0
3005.90.90	-- Loại khác	1	1	0	0	0	0
30.06	Các mặt hàng được phẩm ghi trong Chú giải 4 của Chương này.						
3006.10	- Chỉ catgut phẫu thuật vô trùng, các vật liệu khâu (suture) vô trùng tương tự (kể cả chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật) và keo tạo màng vô trùng dùng để khép miệng vết thương trong phẫu thuật; tảo nong vô trùng và nút tảo nong vô trùng; sản phẩm cầm máu tự tiêu vô trùng trong phẫu thuật hoặc nha khoa; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu:						
3006.10.10	-- Chỉ tự tiêu vô trùng dùng cho nha khoa hoặc phẫu thuật; miếng chắn dính vô trùng dùng trong nha khoa hoặc phẫu thuật, có hoặc không tự tiêu	0	0	0	0	0	0
3006.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006.30	- Chế phẩm cản quang dùng trong việc kiểm tra bằng tia X; các chất thử chẩn đoán bệnh được chỉ định dùng cho bệnh nhân:						
3006.30.10	-- Bari sulphat, dạng uống	1	1	0	0	0	0
3006.30.20	-- Các chất thử nguồn gốc vi sinh, loại phù hợp để chẩn đoán sinh học trong thú y	0	0	0	0	0	0
3006.30.30	-- Các chất thử chẩn đoán vi sinh khác	0	0	0	0	0	0
3006.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3006.40	- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác; xi măng gắn xương:						
3006.40.10	-- Xi măng hàn răng và các chất hàn răng khác	0	0	0	0	0	0
3006.40.20	-- Xi măng gắn xương	0	0	0	0	0	0
3006.50.00	- Hộp và bộ dụng cụ sơ cứu	0	0	0	0	0	0
3006.60.00	- Các chế phẩm hóa học dùng để tránh thai dựa trên hormon, dựa trên các sản phẩm khác thuộc nhóm 29.37 hoặc dựa trên các chất diệt tinh trùng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3006.70.00	- Các chế phẩm gel được sản xuất để dùng cho người hoặc thú y như chất bôi trơn cho các bộ phận của cơ thể khi tiến hành phẫu thuật hoặc khám bệnh hoặc như một chất gắn kết giữa cơ thể và thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3006.91.00	- - Dụng cụ chuyên dụng cho mổ tạo hậu môn giả	5	5	0	0	0	0
3006.92	- - Phế thải dược phẩm:						
3006.92.10	- - - Cửa thuốc điều trị ung thư, HIV/AIDS hoặc các bệnh khó chữa khác	*	*	*	*	*	*
3006.92.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
3006.93.00	- - Giả dược (placebo) và bộ dụng cụ thử nghiệm lâm sàng mù (hoặc mù đôi) để sử dụng trong các thử nghiệm lâm sàng được công nhận, được đóng gói theo liều lượng	3	1	0	0	0	0
	Chương 31						
	Phân bón						
31.01	Phân bón gốc thực vật hoặc động vật, đã hoặc chưa pha trộn với nhau hoặc qua xử lý hóa học; phân bón sản xuất bằng cách pha trộn hoặc xử lý hóa học các sản phẩm động vật hoặc thực vật.						
3101.00.10	- Nguồn gốc chỉ từ thực vật	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3101.00.92	- - Nguồn gốc từ động vật (trừ phân chim, dơi), đã qua xử lý hóa học	0	0	0	0	0	0
3101.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
31.02	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa nitơ.						
3102.10.00	- Urê, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	0	0
	- Amoni sulphat; muối kép và hỗn hợp của amoni sulphat và amoni nitrat:						
3102.21.00	- - Amoni sulphat	0	0	0	0	0	0
3102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3102.30.00	- Amoni nitrat, có hoặc không ở trong dung dịch nước	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3102.40.00	- Hỗn hợp của amoni nitrat với canxi carbonat hoặc các chất vô cơ khác không phải phân bón	0	0	0	0	0	0
3102.50.00	- Natri nitrat	0	0	0	0	0	0
3102.60.00	- Muối kép và hỗn hợp của canxi nitrat và amoni nitrat	0	0	0	0	0	0
3102.80.00	- Hỗn hợp urê và amoni nitrat ở trong dung dịch nước hoặc dung dịch amoniac	0	0	0	0	0	0
3102.90.00	- Loại khác, kể cả hỗn hợp chưa được chi tiết trong các phân nhóm trước	0	0	0	0	0	0
31.03	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa phosphat (phân lân).						
	- Supephosphat:						
3103.11	- - Chứa diphosphorus pentaoxide (P ₂ O ₅) từ 35% trở lên tính theo trọng lượng:						
3103.11.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	1	1	0	0	0	0
3103.11.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
3103.19	- - Loại khác:						
3103.19.10	- - - Loại dùng làm thức ăn chăn nuôi	1	1	0	0	0	0
3103.19.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
3103.90	- Loại khác:						
3103.90.10	- - Phân phosphat đã nung	5	5	0	0	0	0
3103.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
31.04	Phân khoáng hoặc phân hóa học, có chứa kali.						
3104.20.00	- Kali clorua	0	0	0	0	0	0
3104.30.00	- Kali sulphat	0	0	0	0	0	0
3104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
31.05	Phân khoáng hoặc phân hóa học chứa hai hoặc ba nguyên tố cấu thành phân bón là nitơ, phospho và ka li; phân bón khác; các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg.						
3105.10	- Các mặt hàng của Chương này ở dạng viên (tablet) hoặc các dạng tương tự hoặc đóng gói với trọng lượng cả bì không quá 10 kg:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
32.02	Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp; chất thuộc da vô cơ; các chế phẩm thuộc da, có hoặc không chứa chất thuộc da tự nhiên; các chế phẩm chứa enzym dùng cho tiền thuộc da.						
3202.10.00	- Chất thuộc da hữu cơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
3202.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.03	Các chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật (kể cả các chất chiết xuất nhuộm nhưng trừ muội than động vật), đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu có nguồn gốc từ thực vật hoặc động vật.						
3203.00.10	- Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	5	5	0	0	0	0
3203.00.90	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
32.04	Chất màu hữu cơ tổng hợp, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học; các chế phẩm đã được ghi trong Chú giải 3 của Chương này dựa trên chất màu hữu cơ tổng hợp; các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang hoặc như các chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.						
	- Chất màu hữu cơ tổng hợp và các chế phẩm từ chúng như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này:						
3204.11	- - Thuốc nhuộm phân tán và các chế phẩm từ chúng:						
3204.11.10	- - - Dạng thô	0	0	0	0	0	0
3204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.12	- - Thuốc nhuộm axit, có hoặc không tạo phức kim loại, và các chế phẩm từ chúng; thuốc nhuộm cảm màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.12.10	- - - Thuốc nhuộm axit	0	0	0	0	0	0
3204.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.13.00	- - Thuốc nhuộm bazơ và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.14.00	- - Thuốc nhuộm trực tiếp và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3204.15.00	- - Thuốc nhuộm chàm (kể cả loại có thể dùng như thuốc màu) và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.16.00	- - Thuốc nhuộm hoạt tính và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.17	- - Thuốc màu và các chế phẩm từ chúng:						
3204.17.10	- - - Thuốc màu hữu cơ tổng hợp ở dạng bột	0	0	0	0	0	0
3204.17.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3204.18.00	- - Các chất màu carotenoit và các chế phẩm từ chúng	0	0	0	0	0	0
3204.19.00	- - Loại khác, kể cả hỗn hợp chất màu từ hai phân nhóm trở lên của các phân nhóm từ 3204.11 đến 3204.19	0	0	0	0	0	0
3204.20.00	- Các sản phẩm hữu cơ tổng hợp được dùng như tác nhân tăng sáng huỳnh quang	0	0	0	0	0	0
3204.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3205.00.00	Các chất màu nền (colour lakes); các chế phẩm dựa trên các chất màu nền như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này.	0	0	0	0	0	0
32.06	Chất màu khác; các chế phẩm như đã ghi trong Chú giải 3 của Chương này, trừ các loại thuộc nhóm 32.03, 32.04 hoặc 32.05; các sản phẩm vô cơ được dùng như chất phát quang, đã hoặc chưa xác định về mặt hóa học.						
	- Thuốc màu và các chế phẩm từ dioxit titan:						
3206.11	- - Chứa hàm lượng dioxit titan từ 80% trở lên tính theo trọng lượng khô:						
3206.11.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	0
3206.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.19	- - Loại khác:						
3206.19.10	- - - Thuốc màu	0	0	0	0	0	0
3206.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3206.20	- Thuốc màu và các chế phẩm từ hợp chất crom:						
3206.20.10	- - Màu vàng crom, màu xanh crom và màu da cam molybdat hoặc màu đỏ molybdat từ hợp chất crom	0	0	0	0	0	0
3206.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
32.08	Sơn và vecni (kể cả men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường không chứa nước; các dung dịch như đã ghi trong Chú giải 4 của Chương này.						
3208.10	- Từ polyeste:						
	- - Vecni (kể cả dầu bóng):						
3208.10.11	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	0	0	0	0
3208.10.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3208.10.20	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	2	1	0	0	0	0
3208.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3208.20	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3208.20.40	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	2	1	0	0	0	0
3208.20.70	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại dùng trong nha khoa	5	5	0	0	0	0
3208.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3208.90	- Loại khác:						
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu được nhiệt trên 100°C:						
3208.90.11	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	0	0	0	0
3208.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Vecni (kể cả dầu bóng), loại chịu nhiệt không quá 100°C:						
3208.90.21	- - - Dùng trong nha khoa	5	5	0	0	0	0
3208.90.29	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
3208.90.30	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	2	1	0	0	0	0
3208.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
32.09	Sơn và vecni (kể cả các loại men trắng (enamels) và dầu bóng) làm từ các loại polyme tổng hợp hoặc các polyme tự nhiên đã biến đổi về mặt hóa học, đã phân tán hoặc hòa tan trong môi trường nước.						
3209.10	- Từ polyme acrylic hoặc polyme vinyl:						
3209.10.10	- - Vecni (kể cả dầu bóng)	2	1	0	0	0	0
3209.10.40	- - Sơn cho da thuộc	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3209.10.50	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	2	1	0	0	0	0
3209.10.90	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
3209.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.10	Sơn và vecni khác (kể cả các loại men trắng (enamels), dầu bóng và màu keo); các loại thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da.						
3210.00.10	- Vecni (kể cả dầu bóng)	2	1	0	0	0	0
3210.00.20	- Màu keo	0	0	0	0	0	0
3210.00.30	- Thuốc màu nước đã pha chế dùng để hoàn thiện da	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3210.00.91	- - Sơn chống hà và/ hoặc chống ăn mòn dùng để sơn vỏ tàu thủy	2	1	0	0	0	0
3210.00.99	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
3211.00.00	Chất làm khô đã điều chế.	0	0	0	0	0	0
32.12	Thuốc màu (pigments) (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, ở dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng); lá phôi dập; thuốc nhuộm và các chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đã đóng gói để bán lẻ.						
3212.10.00	- Lá phôi dập	0	0	0	0	0	0
3212.90	- Loại khác:						
	- - Thuốc màu (kể cả bột và vẩy kim loại) được phân tán trong môi trường không có nước, dạng lỏng hoặc dạng nhão, dùng để sản xuất sơn (kể cả men trắng):						
3212.90.11	- - - Bột nhão nhôm	0	0	0	0	0	0
3212.90.13	- - - Loại chì trắng phân tán trong dầu	0	0	0	0	0	0
3212.90.14	- - - Loại khác, để sản xuất sơn cho da thuộc	0	0	0	0	0	0
3212.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thuốc nhuộm và chất màu khác đã làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ:						
3212.90.21	- - - Loại sử dụng trong công nghiệp thực phẩm hoặc đồ uống	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3212.90.22	- - - Thuốc nhuộm khác	0	0	0	0	0	0
3212.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.13	Chất màu dùng cho nghệ thuật hội họa, học đường hoặc sơn bảng hiệu, chất màu pha (modifying tints), màu trang trí và các loại màu tương tự, ở dạng viên, tuýp, hộp, lọ, khay hoặc các dạng hoặc đóng gói tương tự.						
3213.10.00	- Bộ màu vẽ	5	5	0	0	0	0
3213.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
32.14	Ma tít để gắn kính, để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; các chất bả bề mặt trước khi sơn; các vật liệu phủ bề mặt không chịu nhiệt, dùng để phủ bề mặt chính nhà, tường trong nhà, sàn, trần nhà hoặc tương tự.						
3214.10.00	- Ma tít để gắn kính, ma tít để ghép nối, các chất gắn nhựa (resin cements), các hợp chất dùng để trát, gắn và các loại ma tít khác; chất bả bề mặt trước khi sơn	0	0	0	0	0	0
3214.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
32.15	Mực in, mực viết hoặc mực vẽ và các loại mực khác, đã hoặc chưa cô đặc hoặc làm thành thể rắn.						
	- Mực in:						
3215.11	- - Màu đen:						
3215.11.10	- - - Mực in được làm khô bằng tia cực tím	5	5	0	0	0	0
3215.11.20	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	5	5	0	0	0	0
3215.11.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
3215.19	- - Loại khác:						
3215.19.10	- - - Mực thể rắn ở các hình dạng được thiết kế để đưa vào các thiết bị thuộc phân nhóm 8443.31, 8443.32 hoặc 8443.39	5	5	0	0	0	0
3215.19.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
3215.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3215.90.10	-- Khối carbon loại dùng để sản xuất giấy than	1	1	0	0	0	0
3215.90.60	-- Mực vẽ hoặc mực viết	0	0	0	0	0	0
3215.90.70	-- Mực dùng cho máy nhân bản thuộc nhóm 84.72	1	1	0	0	0	0
3215.90.90	-- Loại khác	1	1	0	0	0	0
	Chương 33						
	Tinh dầu và các chất tựa nhựa; nước hoa, mỹ phẩm hoặc các chế phẩm dùng cho vệ sinh						
33.01	Tinh dầu (đã hoặc chưa khử terpen), kể cả tinh dầu sáp và tinh dầu nguyên chất; chất tựa nhựa; nhựa dầu đã chiết; tinh dầu cô đặc trong chất béo, trong các loại dầu không bay hơi, trong các loại sáp hoặc các chất tương tự, thu được bằng phương pháp tách hương liệu hoặc ngâm tẩm; sản phẩm phụ terpen từ quá trình khử terpen các loại tinh dầu; nước cất tinh dầu và dung dịch nước của các loại tinh dầu.						
	- Tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.12.00	-- Cửa cam	5	5	0	0	0	0
3301.13.00	-- Cửa chanh	5	5	0	0	0	0
3301.19.00	-- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Tinh dầu khác trừ tinh dầu của các loại quả chi cam quýt:						
3301.24.00	-- Cửa cây bạc hà cay (<i>Mantha piperita</i>)	5	5	0	0	0	0
3301.25.00	-- Cửa cây bạc hà khác	5	5	0	0	0	0
3301.29	-- Loại khác:						
3301.29.20	--- Cửa cây đàn hương	5	5	0	0	0	0
3301.29.30	--- Cửa cây sả (citronella)	5	5	0	0	0	0
3301.29.40	--- Cửa cây nhục đậu khấu (nutmeg)	5	5	0	0	0	0
3301.29.50	--- Cửa cây đinh hương (clove)	5	5	0	0	0	0
3301.29.60	--- Cửa cây hoắc hương (parchouli)	5	5	0	0	0	0
3301.29.70	--- Cửa cây sả chanh (lemon grass), quế (cinnamon), gừng (ginger), bạch đậu khấu (cardamom) hoặc thì là (fennel)	5	5	0	0	0	0
3301.29.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
33.05	Chế phẩm dùng cho tóc.						
3305.10	- Dầu gội đầu:						
3305.10.10	- - Có tính chất chống nấm	3	1	0	0	0	0
3305.10.90	- - Loại khác	10	8	6	4	2	0
3305.20.00	- Chế phẩm uốn tóc hoặc làm duỗi tóc	5	2	0	0	0	0
3305.30.00	- Keo xịt tóc (hair lacquers)	5	2	0	0	0	0
3305.90.00	- Loại khác	9	7	5	4	2	0
33.06	Chế phẩm dùng cho vệ sinh răng hoặc miệng, kể cả bột và bột nhào làm chặt chân răng; chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss), đã đóng gói để bán lẻ.						
3306.10	- Sản phẩm đánh răng:						
3306.10.10	- - Bột và bột nhào dùng ngừa bệnh cho răng	5	2	0	0	0	0
3306.10.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
3306.20.00	- Chỉ tơ nha khoa làm sạch kẽ răng (dental floss)	4	2	0	0	0	0
3306.90.00	- Loại khác	5	2	0	0	0	0
33.07	Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo, các chất khử mùi cơ thể, các chế phẩm dùng để tắm, chế phẩm làm rụng lông và các chế phẩm nước hoa, mỹ phẩm hoặc vệ sinh khác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất khử mùi phòng đã được pha chế, có hoặc không có mùi thơm hoặc có đặc tính khử trùng.						
3307.10.00	- Các chế phẩm dùng trước, trong hoặc sau khi cạo	6	3	0	0	0	0
3307.20.00	- Chất khử mùi cá nhân và chất chống ra nhiều mồ hôi	6	3	0	0	0	0
3307.30.00	- Muối thơm dùng để tắm và các chế phẩm dùng để tắm khác	6	3	0	0	0	0
	- Các chế phẩm dùng để làm thơm hoặc khử mùi phòng, kể cả các chế phẩm có mùi thơm dùng trong nghi lễ tôn giáo:						
3307.41	- - "Nhang, hương" và các chế phẩm có mùi thơm khi đốt cháy:						
3307.41.10	- - - Bột thơm (hương) sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	6	3	0	0	0	0
3307.41.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3307.49	- - Loại khác:						
3307.49.10	- - - Các chế phẩm làm thơm phòng, có hoặc không có đặc tính khử trùng	6	3	0	0	0	0
3307.49.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
3307.90	- Loại khác:						
3307.90.10	- - Chế phẩm vệ sinh động vật	32	32	26	26	26	26
3307.90.30	- - Khăn và giấy, đã được thấm hoặc phủ nước hoa hoặc mỹ phẩm	6	3	0	0	0	0
3307.90.40	- - Nước hoa hoặc mỹ phẩm khác, kể cả chế phẩm làm rụng lông	6	3	0	0	0	0
3307.90.50	- - Dung dịch dùng cho kính áp tròng hoặc mắt nhân tạo	5	3	0	0	0	0
3307.90.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
	Chương 34						
	Xà phòng, các chất hữu cơ hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa, các chế phẩm bôi trơn, các loại sáp nhân tạo, sáp đã được chế biến, các chế phẩm dùng để đánh bóng hoặc tẩy sạch, nến và các sản phẩm tương tự, bột nhào dùng làm hình mẫu, "sáp dùng trong nha khoa" và các chế phẩm dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao						
34.01	Xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng như xà phòng, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, có hoặc không chứa xà phòng; các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, ở dạng lỏng hoặc ở dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng; giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy.						
	- Xà phòng và các sản phẩm và các chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt, ở dạng thanh, bánh, được nén thành miếng hoặc hình dạng nhất định, và giấy, mền xơ, nỉ và sản phẩm không dệt, đã thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3401.11	-- Dùng cho vệ sinh (kể cả các sản phẩm đã tẩm thuốc):						
3401.11.40	--- Xà phòng đã tẩm thuốc kể cả xà phòng sát khuẩn	6	3	0	0	0	0
3401.11.50	--- Xà phòng khác kể cả xà phòng tẩm	11	9	7	5	2	0
	--- Loại khác, bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy:						
3401.11.61	---- Bằng sản phẩm không dệt được đóng gói để bán lẻ	6	3	0	0	0	0
3401.11.69	---- Loại khác	6	3	0	0	0	0
3401.11.70	--- Loại khác, bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	11	9	7	5	2	0
3401.11.90	--- Loại khác	11	9	7	5	2	0
3401.19	-- Loại khác:						
3401.19.10	--- Bằng ni hoặc sản phẩm không dệt, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	6	3	0	0	0	0
3401.19.20	--- Bằng giấy, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ xà phòng hoặc chất tẩy	6	3	0	0	0	0
3401.19.90	--- Loại khác	6	3	0	0	0	0
3401.20	- Xà phòng ở dạng khác:						
3401.20.20	-- Phôi xà phòng	3	2	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
3401.20.91	--- Dùng để tẩy mực, khử mực giấy tái chế	5	2	0	0	0	0
3401.20.99	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
3401.30.00	- Các sản phẩm và chế phẩm hữu cơ hoạt động bề mặt dùng để làm sạch da, dạng lỏng hoặc dạng kem và đã được đóng gói để bán lẻ, có hoặc không chứa xà phòng	6	3	0	0	0	0
34.02	Chất hữu cơ hoạt động bề mặt (trừ xà phòng); các chế phẩm hoạt động bề mặt, các chế phẩm dùng để giặt, rửa (kể cả các chế phẩm dùng để giặt, rửa phụ trợ) và các chế phẩm làm sạch, có hoặc không chứa xà phòng, trừ các loại thuộc nhóm 34.01.						
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt dạng anion, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3402.31	-- Các axit alkylbenzen sulphonic cấu trúc thẳng và muối của chúng:						
3402.31.10	--- Alkylbenzen đã sulphonat hóa	1	1	0	0	0	0
3402.31.90	--- Loại khác	1	1	0	0	0	0
3402.39	-- Loại khác:						
3402.39.10	--- Còn béo đã sulphat hóa	1	1	0	0	0	0
3402.39.90	--- Loại khác	1	1	0	0	0	0
-	- Các chất hữu cơ hoạt động bề mặt khác, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ:						
3402.41.00	-- Dạng cation	1	1	0	0	0	0
3402.42	-- Dạng không phân ly (non - ionic):						
3402.42.10	- - - Hydroxyl-terminated polybutadiene	0	0	0	0	0	0
3402.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3402.49	-- Loại khác:						
3402.49.10	--- Loại thích hợp để sử dụng trong các chế phẩm chữa cháy	1	1	0	0	0	0
3402.49.90	--- Loại khác	1	1	0	0	0	0
3402.50	- Chế phẩm đã đóng gói để bán lẻ:						
	-- Dạng lỏng:						
3402.50.11	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	1	1	0	0	0	0
3402.50.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	3	1	0	0	0	0
3402.50.19	--- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
3402.50.91	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt	1	1	0	0	0	0
3402.50.92	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	3	1	0	0	0	0
3402.50.99	--- Loại khác	3	1	0	0	0	0
3402.90	- Loại khác:						
	-- Dạng lỏng:						
3402.90.11	--- Tác nhân thấm ướt dạng anion	1	1	0	0	0	0
3402.90.12	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	2	1	0	0	0	0
3402.90.13	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3402.90.14	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	1	1	0	0	0	0
3402.90.19	--- Loại khác	1	1	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
3402.90.91	--- Tác nhân thấm ướt dạng anion	1	1	0	0	0	0
3402.90.92	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch dạng anion, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	1	1	0	0	0	0
3402.90.93	--- Chế phẩm giặt, rửa hoặc chế phẩm làm sạch khác, kể cả các chế phẩm tẩy trắng, làm sạch hoặc tẩy nhờn	1	1	0	0	0	0
3402.90.94	--- Chế phẩm hoạt động bề mặt dạng anion khác	1	1	0	0	0	0
3402.90.99	--- Loại khác	1	1	0	0	0	0
34.03	Các chế phẩm bôi trơn (kể cả các chế phẩm dầu cắt, các chế phẩm dùng cho việc tháo bu lông hoặc đai ốc, các chế phẩm chống gỉ hoặc chống mài mòn và các chế phẩm dùng cho việc tách khuôn đúc, có thành phần cơ bản là dầu bôi trơn) và các chế phẩm dùng để xử lý bằng dầu hoặc mỡ cho các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác, nhưng trừ các chế phẩm có thành phần cơ bản chứa từ 70% trở lên tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ khoáng bi-tum.						
	- Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3403.11	-- Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:						
	--- Dạng lỏng:						
3403.11.11	---- Chế phẩm dầu bôi trơn	5	5	0	0	0	0
3403.11.19	---- Loại khác	5	5	0	0	0	0
3403.11.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
3403.19	-- Loại khác:						
	--- Dạng lỏng:						
3403.19.11	---- Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
3403.19.12	---- Chế phẩm khác chứa dầu silicon	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3403.19.19	- - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
3403.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3403.91	- - Chế phẩm dùng để xử lý các vật liệu dệt, da thuộc, da lông hoặc các vật liệu khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.91.11	- - - - Chế phẩm chứa dầu silicon	0	0	0	0	0	0
3403.91.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3403.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3403.99	- - Loại khác:						
	- - - Dạng lỏng:						
3403.99.11	- - - - Chế phẩm dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
3403.99.12	- - - - Chế phẩm khác chứa dầu silicon	0	0	0	0	0	0
3403.99.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
3403.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
34.04	Sáp nhân tạo và sáp đã được chế biến.						
3404.20.00	- Từ poly(oxyetylen) (polyetylen glycol)	0	0	0	0	0	0
3404.90	- Loại khác:						
3404.90.10	- - Cửa than non đã biến đổi hóa học	0	0	0	0	0	0
3404.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
34.05	Chất đánh bóng và các loại kem, dùng cho giày dép, đồ nội thất, sàn nhà, thân xe (coachwork), kính hoặc kim loại, các loại bột nhào và bột khô để cọ rửa và chế phẩm tương tự (có hoặc không ở dạng giấy, mền xơ, ni, tấm không dệt, plastic xốp hoặc cao su xốp, đã được thấm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các chế phẩm trên), trừ các loại sáp thuộc nhóm 34.04.						
3405.10.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng cho giày dép hoặc da thuộc	4	2	0	0	0	0
3405.20.00	- Chất đánh bóng, kem và các chế phẩm tương tự dùng để bảo quản đồ nội thất bằng gỗ, sàn gỗ hoặc các hàng hoá khác bằng gỗ	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3405.30.00	- Chất đánh bóng và các chế phẩm tương tự dùng để đánh bóng thân xe (coachwork), trừ các chất đánh bóng kim loại	4	2	0	0	0	0
3405.40.00	- Bột nhào và bột khô để cọ rửa và các chế phẩm cọ rửa khác	4	2	0	0	0	0
3405.90	- Loại khác:						
3405.90.10	- - Chất đánh bóng kim loại	4	2	0	0	0	0
3405.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
3406.00.00	Nến, nến cây và các loại tương tự.	5	2	0	0	0	0
34.07	Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kê cả đất nặn dùng cho trẻ em; các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "các hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự; các chế phẩm khác dùng trong nha khoa, với thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung).						
3407.00.10	- Bột nhào dùng để làm hình mẫu, kê cả đất nặn dùng cho trẻ em	5	5	0	0	0	0
3407.00.20	- Các chế phẩm được coi như "sáp dùng trong nha khoa" hoặc như "hợp chất tạo khuôn răng", đã đóng gói thành bộ để bán lẻ hoặc ở dạng phiến, dạng móng ngựa, dạng thanh hoặc các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3407.00.30	- Chế phẩm khác dùng trong nha khoa có thành phần cơ bản là thạch cao plaster (thạch cao nung hoặc canxi sulphat nung)	0	0	0	0	0	0
	Chương 35						
	Các chất chứa albumin; các dạng tinh bột biến tính; keo hồ; enzym						
35.01	Casein, các muối của casein và các dẫn xuất casein khác; keo casein.						
3501.10.00	- Casein	2	1	0	0	0	0
3501.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3501.90.10	- - Các muối của casein và các dẫn xuất casein khác	2	1	0	0	0	0
3501.90.20	- - Keo casein	2	1	0	0	0	0
35.02	Albumin (kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein, chứa trên 80% whey protein tính theo trọng lượng khô), các muối của albumin và các dẫn xuất albumin khác.						
	- Albumin trứng:						
3502.11.00	- - Đã làm khô	2	1	0	0	0	0
3502.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3502.20.00	- Albumin sữa, kể cả các chất cô đặc của hai hoặc nhiều whey protein	2	1	0	0	0	0
3502.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
35.03	Gelatin (kể cả gelatin ở dạng tấm hình chữ nhật (kể cả hình vuông), đã hoặc chưa gia công bề mặt hoặc tạo màu) và các dẫn xuất gelatin; keo điều chế từ bong bóng cá; các loại keo khác có nguồn gốc động vật, trừ keo casein thuộc nhóm 35.01.						
	- Gelatin và các dẫn xuất gelatin:						
3503.00.41	- - Dạng bột có độ trương nở từ A-250 hoặc B-230 trở lên theo hệ thống thang đo Bloom	3	3	0	0	0	0
3503.00.49	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
3503.00.50	- Loại điều chế từ bong bóng cá (Isinglass)	3	3	0	0	0	0
	- Các loại keo khác có nguồn gốc động vật:						
3503.00.61	- - Các loại keo có nguồn gốc từ cá	2	1	0	0	0	0
3503.00.69	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3504.00.00	Pepton và các dẫn xuất của chúng; protein khác và các dẫn xuất của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; bột da sống, đã hoặc chưa crom hóa.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 36						
	Chất nổ; các sản phẩm pháo; diêm; các hợp kim tự cháy; các chế phẩm dễ cháy khác						
3601.00.00	Bột nổ đẩy.	*	*	*	*	*	*
3602.00.00	Thuốc nổ đã điều chế, trừ bột nổ đẩy.	*	*	*	*	*	*
36.03	Dây cháy chậm; dây nổ; nụ xòe hoặc kíp nổ; bộ phận đánh lửa; kíp nổ điện.						
3603.10.00	- Dây cháy chậm	*	*	*	*	*	*
3603.20.00	- Dây nổ	*	*	*	*	*	*
3603.30.00	- Nụ xòe	*	*	*	*	*	*
3603.40.00	- Kíp nổ	*	*	*	*	*	*
3603.50.00	- Bộ phận đánh lửa	*	*	*	*	*	*
3603.60.00	- Kíp nổ điện	*	*	*	*	*	*
36.04	Pháo hoa, pháo hiệu, pháo mưa, pháo hiệu sương mù và các sản phẩm pháo khác.						
3604.10.00	- Pháo hoa	*	*	*	*	*	*
3604.90	- Loại khác:						
3604.90.20	- - Pháo hoa nhỏ và kíp nổ dùng làm đồ chơi	*	*	*	*	*	*
3604.90.40	- - Pháo hiệu	*	*	*	*	*	*
3604.90.50	- - Pháo thăng thiên	*	*	*	*	*	*
3604.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
3605.00.00	Diêm, trừ các sản phẩm pháo thuộc nhóm 36.04.	4	2	0	0	0	0
36.06	Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng; các sản phẩm làm từ vật liệu dễ cháy như đã nêu trong Chú giải 2 của Chương này.						
3606.10.00	- Nhiên liệu lỏng hoặc nhiên liệu khí hóa lỏng trong các vật chứa loại sử dụng để nạp hoặc nạp lại ga bật lửa và có dung tích không quá 300 cm ³	4	2	0	0	0	0
3606.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3606.90.10	- - Nhiên liệu rắn hoặc bán rắn, còn rắn và các nhiên liệu được điều chế tương tự	4	2	0	0	0	0
3606.90.20	- - Đá lửa dùng cho bột lửa	4	2	0	0	0	0
3606.90.30	- - Hợp kim xeri-sắt và các hợp kim tự cháy khác ở tất cả các dạng	4	2	0	0	0	0
3606.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	Chương 37						
	Vật liệu ảnh hoặc điện ảnh						
37.01	Các tấm và phim để tạo ảnh ở dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay dạng phẳng, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, đã hoặc chưa đóng gói.						
3701.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
3701.20.00	- Phim in ngay	3	1	0	0	0	0
3701.30.00	- Tấm và phim loại khác, có từ một chiều bất kỳ trên 255 mm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3701.91	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3701.91.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	0	0	0	0
3701.91.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
3701.99	- - Loại khác:						
3701.99.10	- - - Loại phù hợp dùng cho công nghiệp in	5	5	0	0	0	0
3701.99.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
37.02	Phim để tạo ảnh ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng, bằng vật liệu bất kỳ trừ giấy, bìa hoặc vật liệu dệt; phim in ngay ở dạng cuộn, có phủ lớp chất nhạy, chưa phơi sáng.						
3702.10.00	- Dùng cho chụp X quang	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng không quá 105 mm:						
3702.31.00	- - Dùng cho ảnh màu (đa màu)	3	1	0	0	0	0
3702.32.00	- - Loại khác, có tráng nhũ tương bạc halogenua	0	0	0	0	0	0
3702.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Phim loại khác, không có dây lỗ kéo phim, có chiều rộng trên 105 mm:						
3702.41.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, dùng cho ảnh màu (đa màu)	0	0	0	0	0	0
3702.42	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài trên 200 m, trừ loại dùng cho ảnh màu:						
3702.42.10	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.43.00	- - Loại chiều rộng trên 610 mm và chiều dài không quá 200 m	0	0	0	0	0	0
3702.44.00	- - Loại chiều rộng trên 105 mm nhưng không quá 610 mm	0	0	0	0	0	0
	- Phim loại khác, dùng cho ảnh màu (đa màu):						
3702.52	- - Loại chiều rộng không quá 16 mm:						
3702.52.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.53.00	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, dùng làm phim chiếu	0	0	0	0	0	0
3702.54	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài không quá 30 m, trừ loại dùng làm phim chiếu:						
3702.54.40	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.54.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3702.55	- - Loại chiều rộng trên 16 mm nhưng không quá 35 mm và chiều dài trên 30 m:						
3702.55.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.55.50	- - - Loại phù hợp để dùng trong y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y hoặc trong công nghiệp in	0	0	0	0	0	0
3702.55.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3702.56	- - Loại chiều rộng trên 35 mm:						
3702.56.20	- - - Loại phù hợp dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
3702.56.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
38.02	Carbon hoạt tính; các sản phẩm khoáng chất tự nhiên hoạt tính; muối động vật, kể cả tàn muối động vật.						
3802.10	- Carbon hoạt tính:						
3802.10.10	- - Từ than gáo dừa	1	1	0	0	0	0
3802.10.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
3802.90	- Loại khác:						
3802.90.10	- - Bauxit hoạt tính	1	1	0	0	0	0
3802.90.20	- - Đất sét hoạt tính hoặc đất hoạt tính	1	1	0	0	0	0
3802.90.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
3803.00.00	Dầu tall, đã hoặc chưa tinh chế.	1	1	0	0	0	0
38.04	Dung dịch kiềm thải ra trong quá trình sản xuất bột giấy từ gỗ, đã hoặc chưa cô đặc, khử đường hoặc xử lý hóa học, kể cả lignin sulphonates, nhưng trừ dầu tall thuộc nhóm 38.03.						
3804.00.10	- Dung dịch kiềm sulphit cô đặc	1	1	0	0	0	0
3804.00.20	- Chất kết dính calcium lignin sulphonates (Ca ₂ LS) được dùng trong sản xuất gạch chịu lửa	1	1	0	0	0	0
3804.00.90	- Loại khác	1	1	0	0	0	0
38.05	Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate và các loại dầu terpenic khác được sản xuất bằng phương pháp chưng cất hoặc xử lý cách khác từ gỗ cây lá kim; dipentene thô; turpentine sulphit và paracymene thô khác; dầu thông có chứa alpha-terpineol như thành phần chủ yếu.						
3805.10.00	- Dầu turpentine gồm, dầu turpentine gỗ hoặc dầu turpentine sulphate	5	5	0	0	0	0
3805.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
38.06	Colophan và axit nhựa cây, và các dẫn xuất của chúng; tinh dầu colophan và dầu colophan; gồm nấu chảy lại.						
3806.10.00	- Colophan và axit nhựa cây	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3806.20.00	- Muối colophan, muối của axit nhựa cây hoặc muối của các dẫn xuất của colophan hoặc axit nhựa cây, trừ các muối của sản phẩm cộng của colophan	5	5	0	0	0	0
3806.30	- Gôm este:						
3806.30.10	- - Dạng khối	5	5	0	0	0	0
3806.30.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
3806.90	- Loại khác:						
3806.90.10	- - Gôm nấu chảy lại ở dạng khối	5	5	0	0	0	0
3806.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
3807.00.00	Hắc ín gỗ; dầu hắc ín gỗ; creosote gỗ; naphtha gỗ; hắc ín thực vật; hắc ín cho quá trình ủ rượu, bia và các chế phẩm tương tự dựa trên colophan, axit nhựa cây hoặc các hắc ín thực vật.	3	3	0	0	0	0
38.08	Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt loài gặm nhấm, thuốc trừ nấm, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm và thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, thuốc khử trùng và các sản phẩm tương tự, được làm thành dạng nhất định hoặc đóng gói để bán lẻ hoặc như các chế phẩm hoặc sản phẩm (ví dụ, băng, bác và nền đã xử lý lưu huỳnh và giấy bẫy ruồi).						
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 1 của Chương này:						
3808.52	- - DDT (ISO) (clofenotane (INN)), đã đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.52.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	1	1	0	0	0	0
3808.52.20	- - - Thuốc trừ nấm và thuốc trừ côn trùng dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.52.90	- - - Loại khác:						
3808.52.90.10	- - - - Thuốc trừ côn trùng, thuốc diệt cỏ, thuốc chống nẩy mầm, thuốc điều hòa sinh trưởng cây trồng, và thuốc khử trùng	0	0	0	0	0	0
3808.52.90.20	- - - - Thuốc diệt nấm	0	0	0	0	0	0
3808.52.90.90	- - - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
3808.59	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Thuốc trừ côn trùng:						
3808.59.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thuốc trừ nấm:						
3808.59.21	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.59.31	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.59.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.59.40	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0
3808.59.50	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0
3808.59.60	- - - Thuốc khử trùng (Disinfectants)	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3808.59.91	- - - - Thuốc bảo quản gỗ, là chế phẩm chứa chất trừ côn trùng hoặc trừ nấm, trừ chất phủ bề mặt	1	1	0	0	0	0
3808.59.99	- - - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 2 của Chương này:						
3808.61	- - Đóng gói với khối lượng tịnh không quá 300 g:						
3808.61.10	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.61.20	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.61.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.61.40	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
3808.61.50	- - - Loại khác, có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	0
3808.61.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.62	- - Đóng gói với khối lượng tịnh trên 300 g nhưng không quá 7,5 kg:						
3808.62.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.20	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.30	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.62.40	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.62.50	- - - Loại khác, dạng lỏng	0	0	0	0	0	0
3808.62.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.69	- - Loại khác:						
3808.69.10	- - - Bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3808.91	- - Thuốc trừ côn trùng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.91.10	- - - Các chế phẩm trung gian chứa 2-(methylpropyl-phenol methylcarbamate)	0	0	0	0	0	0
3808.91.20	- - - Loại khác, dạng bột dùng làm hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.91.30	- - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.91.40	- - - Hương vòng chống muỗi	0	0	0	0	0	0
3808.91.50	- - - Tấm thuốc diệt muỗi	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3808.91.91	- - - - Có chức năng khử mùi	0	0	0	0	0	0
3808.91.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.92	- - Thuốc trừ nấm:						
	- - - Dạng bình xịt:						
3808.92.11	- - - - Với hàm lượng validamycin không quá 3% tính theo khối lượng tịnh	0	0	0	0	0	0
3808.92.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.93	- - Thuốc diệt cỏ, thuốc chống nảy mầm và thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng:						
	- - - Thuốc diệt cỏ:						
3808.93.11	- - - - Dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.93.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.93.20	- - - Thuốc chống nảy mầm	0	0	0	0	0	0
3808.93.30	- - - Thuốc điều hoà sinh trưởng cây trồng	0	0	0	0	0	0
3808.94	- - Thuốc khử trùng:						
3808.94.10	- - - Có chứa hỗn hợp các axit hắc ín than đá và các chất kiềm	0	0	0	0	0	0
3808.94.20	- - - Loại khác, dạng bình xịt	0	0	0	0	0	0
3808.94.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3808.99	- - Loại khác:						
3808.99.10	- - - Thuốc bảo quản gỗ, chứa chất diệt côn trùng hoặc trừ nấm	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3808.99.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
38.09	Tác nhân để hoàn tất, các chế phẩm tải thuốc nhuộm để làm tăng tốc độ nhuộm màu hoặc để hãm màu và các sản phẩm và chế phẩm khác (ví dụ, chất xử lý hoàn tất vải và thuốc gắn màu), dùng trong ngành dệt, giấy, thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3809.10.00	- Dựa trên thành phần cơ bản là tinh bột	1	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3809.91	- - Loại dùng trong công nghiệp dệt hoặc các ngành công nghiệp tương tự:						
3809.91.10	- - - Tác nhân làm mềm (softening agents)	0	0	0	0	0	0
3809.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3809.92.00	- - Loại dùng trong công nghiệp giấy hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	0
3809.93.00	- - Loại dùng trong công nghiệp thuộc da hoặc các ngành công nghiệp tương tự	0	0	0	0	0	0
38.10	Chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; chất giúp chảy và các chế phẩm phụ trợ khác dùng cho hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện; các chế phẩm dùng làm lõi hoặc vỏ cho điện cực hàn hoặc que hàn.						
3810.10.00	- Các chế phẩm tẩy sạch cho bề mặt kim loại; bột và bột nhão gồm kim loại và các vật liệu khác dùng để hàn thiếc, hàn hơi hoặc hàn điện	3	3	0	0	0	0
3810.90.00	- Loại khác	3	3	0	0	0	0
38.11	Chế phẩm chống kích nổ, chất ức chế quá trình oxy hóa, chất chống dính, chất làm tăng độ nhớt, chế phẩm chống ăn mòn và các chất phụ gia đã điều chế khác, dùng cho dầu khoáng (kể cả xăng) hoặc cho các loại chất lỏng dùng như dầu khoáng.						
	- Chế phẩm chống kích nổ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3811.11.00	- - Từ hợp chất chì	1	1	0	0	0	0
3811.19.00	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Các phụ gia cho dầu bôi trơn:						
3811.21	- - Có chứa các loại dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ khoáng bi-tum:						
3811.21.10	- - - Đã đóng gói để bán lẻ	1	1	0	0	0	0
3811.21.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
3811.29.00	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
3811.90	- Loại khác:						
3811.90.10	- - Chế phẩm chống gỉ hoặc chống ăn mòn	1	1	0	0	0	0
3811.90.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
38.12	Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế; các hợp chất hóa dẻo cao su hoặc plastic, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic.						
3812.10.00	- Hỗn hợp xúc tiến lưu hoá cao su đã điều chế	0	0	0	0	0	0
3812.20.00	- Hợp chất hoá dẻo dùng cho cao su hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
	- Các chế phẩm chống oxy hóa và các hợp chất khác làm ổn định cao su hoặc plastic:						
3812.31.00	- - Hỗn hợp oligome của 2,2,4-trimethyl-1,2-dihydroquinoline (TMQ)	0	0	0	0	0	0
3812.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3813.00.00	Các chế phẩm và các vật liệu nạp cho bình đập lửa; lựu đạn đập lửa đã nạp.	0	0	0	0	0	0
3814.00.00	Hỗn hợp dung môi hữu cơ và các chất pha loãng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; các chất tẩy sơn hoặc tẩy vecni đã pha chế.	0	0	0	0	0	0
38.15	Các chất khơi mào phản ứng, các chất xúc tiến phản ứng và các chế phẩm xúc tác, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Chất xúc tác có nền:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
38.24	Chất gắn đã điều chế dùng cho các loại khuôn đúc hoặc lõi đúc; các sản phẩm và chế phẩm hóa học của ngành công nghiệp hóa chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan (kể cả các sản phẩm và chế phẩm chứa hỗn hợp các sản phẩm tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3824.10.00	- Các chất gắn đã điều chế dùng cho khuôn đúc hoặc lõi đúc	0	0	0	0	0	0
3824.30.00	- Carbua kim loại không kết tụ trộn với nhau hoặc trộn với các chất gắn kim loại	0	0	0	0	0	0
3824.40.00	- Phụ gia đã điều chế dùng cho xi măng, vữa hoặc bê tông	0	0	0	0	0	0
3824.50.00	- Vữa và bê tông không chịu lửa	0	0	0	0	0	0
3824.60.00	- Sorbitol trừ loại thuộc phân nhóm 2905.44	0	0	0	0	0	0
	- Hàng hoá đã nêu trong Chú giải phân nhóm 3 của Chương này:						
3824.81.00	- - Chứa oxirane (ethylene oxide)	0	0	0	0	0	0
3824.82.00	- - Chứa polychlorinated biphenyls (PCBs), polychlorinated terphenyls (PCTs) hoặc polybrominated biphenyls (PBBs)	0	0	0	0	0	0
3824.83.00	- - Chứa tris(2,3-dibromopropyl) phosphate	0	0	0	0	0	0
3824.84.00	- - Chứa aldrin (ISO), camphechlor (ISO) (toxaphene), chlordane (ISO), chlordecone (ISO), DDT (ISO) (clofenotane (INN), 1,1,1-trichloro-2,2-bis(p-chlorophenyl)ethane), dieldrin (ISO, INN), endosulfan (ISO), endrin (ISO), heptachlor (ISO) hoặc mirex (ISO))	0	0	0	0	0	0
3824.85.00	- - Chứa 1,2,3,4,5,6-hexachlorocyclohexane (HCH (ISO)), kể cả lindane (ISO, INN)	0	0	0	0	0	0
3824.86.00	- - Chứa pentachlorobenzene (ISO) hoặc hexachlorobenzene (ISO)	0	0	0	0	0	0
3824.87.00	- - Chứa perfluorooctane sulphonic axit, muối của nó, perfluorooctane sulphonamides, hoặc perfluorooctane sulphonyl fluoride	0	0	0	0	0	0
3824.88.00	- - Chứa tetra-, penta-, hexa-, hepta- hoặc octabromodiphenyl ethers	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3824.89.00	-- Chứa các paraffin đã clo hóa mạch ngắn	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3824.91.00	-- Hỗn hợp và chế phẩm chủ yếu chứa (5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl methyl methylphosphonate và bis[(5-ethyl-2-methyl-2-oxido-1,3,2-dioxaphosphinan-5-yl)methyl] methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
3824.92.00	-- Các este polyglycol của axit methylphosphonic	0	0	0	0	0	0
3824.99	-- Loại khác:						
3824.99.10	--- Các chất tẩy mực, chất sửa giấy nền (stencil correctors), chất lỏng dùng để xóa và các băng để xóa khác (trừ những hàng hóa thuộc nhóm 96.12), đã đóng gói để bán lẻ	5	5	0	0	0	0
3824.99.30	--- Bột nhào để sao in với thành phần cơ bản là gelatin, ở dạng rời hoặc dùng ngay (ví dụ, bôi trên giấy hoặc trên vật liệu dệt)	0	0	0	0	0	0
3824.99.40	--- Hỗn hợp dung môi vô cơ	0	0	0	0	0	0
3824.99.50	--- Dầu acetone	0	0	0	0	0	0
3824.99.60	--- Các chế phẩm hoá chất có chứa bột ngọt (monosodium glutamate)	9	7	5	3	2	0
3824.99.70	--- Các chế phẩm hóa chất khác, dùng trong chế biến thực phẩm	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3824.99.91	---- Naphthenic axit, muối không tan trong nước của chúng và este của chúng	0	0	0	0	0	0
3824.99.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.25	Các sản phẩm còn lại của ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; rác thải đô thị; bùn cặn của nước thải; các chất thải khác được nêu ở Chú giải 6 của Chương này.						
3825.10.00	- Rác thải đô thị	*	*	*	*	*	*
3825.20.00	- Bùn cặn của nước thải	*	*	*	*	*	*
3825.30	- Rác thải bệnh viện:						
3825.30.10	-- Bơm tiêm, kim tiêm, ống dẫn lưu và các loại tương tự	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3825.30.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Dung môi hữu cơ thải:						
3825.41.00	- - Đã halogen hoá	*	*	*	*	*	*
3825.49.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
3825.50.00	- Chất thải từ dung dịch tẩy kim loại, chất lỏng thủy lực, chất lỏng dùng cho phanh và chất lỏng chống đông	*	*	*	*	*	*
	- Chất thải khác từ ngành công nghiệp hoá chất hoặc các ngành công nghiệp có liên quan:						
3825.61.00	- - Chủ yếu chứa các hợp chất hữu cơ	*	*	*	*	*	*
3825.69.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
3825.90.00	- Loại khác	*	*	*	*	*	*
38.26	Diesel sinh học và hỗn hợp của chúng, không chứa hoặc chứa dưới 70% trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc dầu thu được từ các khoáng bi-tum.						
	- Diesel sinh học, không chứa dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ:						
3826.00.10	- - Este metyl từ dừa (CME)	0	0	0	0	0	0
	- - Este metyl từ cọ (kể cả methyl este từ hạt cọ):						
3826.00.21	- - - Có hàm lượng este metyl từ 96,5% trở lên nhưng không quá 98%	0	0	0	0	0	0
3826.00.22	- - - Có hàm lượng este metyl trên 98%	0	0	0	0	0	0
3826.00.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3826.00.30	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3826.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
38.27	Các hỗn hợp chứa các dẫn xuất đã halogen hóa của metan, etan hoặc propan, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs); chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs); chứa carbon tetrachloride; chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3827.11	- - Chứa chlorofluorocarbons (CFCs), chứa hoặc không chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs):						
3827.11.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.12.00	- - Chứa hydrobromofluorocarbons (HBFCs)	0	0	0	0	0	0
3827.13.00	- - Chứa carbon tetrachloride	0	0	0	0	0	0
3827.14.00	- - Chứa 1,1,1-trichloroethane (methyl chloroform)	0	0	0	0	0	0
3827.20.00	- Chứa bromochlorodifluoromethane (Halon-1211), bromotrifluoromethane (Halon-1301) hoặc dibromotetrafluoroethanes (Halon-2402)	0	0	0	0	0	0
	- Chứa hydrochlorofluorocarbons (HCFCs), chứa hoặc không chứa perfluorocarbons (PFCs) hoặc hydrofluorocarbons (HFCs), nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs):						
3827.31.00	- - Chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.41 đến 2903.48	0	0	0	0	0	0
3827.32.00	- - Loại khác, chứa các chất của các phân nhóm từ 2903.71 đến 2903.75	0	0	0	0	0	0
3827.39	- - Loại khác:						
3827.39.10	- - - Dầu dùng cho máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng) và bộ phận ngắt mạch, có hàm lượng nhỏ hơn 70% tính theo trọng lượng là dầu có nguồn gốc từ dầu mỏ hoặc các loại dầu thu được từ các khoáng bi-tum	0	0	0	0	0	0
3827.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3827.40.00	- Chứa methyl bromide (bromomethane) hoặc bromochloromethane	0	0	0	0	0	0
	- Chứa trifluoromethane (HFC-23) hoặc perfluorocarbons (PFCs) nhưng không chứa chlorofluorocarbons (CFCs) hoặc hydrochlorofluorocarbons (HCFCs):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.03	Các polyme từ styren, dạng nguyên sinh.						
	- Polystyren:						
3903.11	- - Loại giãn nở được:						
3903.11.10	- - - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3903.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.19	- - Loại khác:						
3903.19.10	- - - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3903.19.20	- - - Dạng hạt, viên, hạt cườm, vẩy, mảnh và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3903.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.20	- Các copolyme styren-acrylonitril (SAN):						
3903.20.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	2	1	0	0	0	0
3903.20.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3903.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.30	- Các copolyme acrylonitril-butadien-styren (ABS):						
3903.30.40	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	2	1	0	0	0	0
3903.30.50	- - Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3903.30.60	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3903.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3903.90	- Loại khác:						
3903.90.30	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3903.90.91	- - - Các polyme từ styren chịu lực, có độ bền va đập bằng phương pháp Izod nhỏ hơn 80 J/m ở 23°C	0	0	0	0	0	0
3903.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.04	Các polyme từ vinyl clorua hoặc từ các olefin đã halogen hóa khác, dạng nguyên sinh.						
3904.10	- Poly (vinyl clorua), chưa pha trộn với bất kỳ chất nào khác:						
3904.10.10	- - Các polyme đồng nhất, sản xuất theo công nghệ huyền phù	6	6	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
3904.10.91	- - - Dạng hạt	10	10	5	5	5	5
3904.10.92	- - - Dạng bột	0	0	0	0	0	0
3904.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.05	Các polyme từ vinyl axetat hoặc từ các vinyl este khác, dạng nguyên sinh; các polyme vinyl khác ở dạng nguyên sinh.						
	- Poly (vinyl axetat):						
3905.12.00	-- Dạng phân tán trong môi trường nước	0	0	0	0	0	0
3905.19	-- Loại khác:						
3905.19.10	--- Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3905.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các copolyme vinyl axetat:						
3905.21.00	- - Dạng phân tán trong môi trường nước	2	1	0	0	0	0
3905.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3905.30	- Poly (vinyl alcohol), có hoặc không chứa các nhóm axetat chưa thủy phân:						
3905.30.10	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3905.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
3905.91	- - Các copolyme:						
3905.91.10	--- Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
3905.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3905.99	- - Loại khác:						
3905.99.10	--- Dạng phân tán trong môi trường nước	2	1	0	0	0	0
3905.99.20	--- Dạng phân tán trong môi trường không chứa nước	0	0	0	0	0	0
3905.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.06	Các polyme acrylic dạng nguyên sinh.						
3906.10	- Poly (metyl metacrylat):						
3906.10.10	-- Dạng phân tán	8	8	6	6	6	6
3906.10.90	-- Loại khác	12	12	10	10	10	10
3906.90	- Loại khác:						
3906.90.20	- - Dạng phân tán	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3906.90.92	--- Natri polyacrylat	0	0	0	0	0	0
3906.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.07	Các polyaxetal, các polyete khác và nhựa epoxit, dạng nguyên sinh; các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl và các polyeste khác, dạng nguyên sinh.						
3907.10.00	- Các polyaxetal	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Các polyete khác:						
3907.21.00	- - Bis(polyoxyethylene) methylphosphonate	0	0	0	0	0	0
3907.29	- - Loại khác:						
3907.29.10	- - - Polytetrametylen ete glycol	0	0	0	0	0	0
3907.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.30	- Nhựa epoxit:						
3907.30.20	- - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	0
3907.30.30	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.40.00	- Các polycarbonat	0	0	0	0	0	0
3907.50	- Nhựa alkyd:						
3907.50.10	- - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Poly (etylen terephthalat):						
3907.61.00	- - Có chỉ số độ nhớt từ 78 ml/g trở lên	0	0	0	0	0	0
3907.69	- - Loại khác:						
3907.69.10	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3907.69.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.70.00	- Poly(lactic axit)	0	0	0	0	0	0
	- Các polyeste khác:						
3907.91	- - Chưa no:						
3907.91.20	- - - Dạng hạt và các dạng tương tự	0	0	0	0	0	0
3907.91.30	- - - Dạng lỏng hoặc dạng nhão	0	0	0	0	0	0
3907.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3907.99	- - Loại khác:						
3907.99.40	- - - Loại dùng để phủ, dạng bột	0	0	0	0	0	0
3907.99.50	- - - Các copolyme polyeste thơm tinh thể lỏng nhiệt dẻo	0	0	0	0	0	0
3907.99.60	- - - Polybutylene succinate (PBS)	0	0	0	0	0	0
3907.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.08	Các polyamide dạng nguyên sinh.						
3908.10	- Polyamide-6, -11, -12, -6,6, -6,9, -6,10 hoặc -6,12:						
3908.10.10	- - Polyamide-6	0	0	0	0	0	0
3908.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3908.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.09	Nhựa amino, nhựa phenolic và các polyurethan, dạng nguyên sinh.						
3909.10	- Nhựa ure; nhựa thioure:						
3909.10.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3909.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.20	- Nhựa melamin:						
3909.20.10	- - Hợp chất dùng để đúc	3	3	0	0	0	0
3909.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nhựa amino khác:						
3909.31	- - Poly(methylene phenyl isocyanate) (MDI thô, polymeric MDI) :						
3909.31.10	- - - Loại dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
3909.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.39	- - Loại khác:						
3909.39.10	- - - Hợp chất dùng để đúc	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3909.39.91	- - - - Nhựa glyoxal monourein	0	0	0	0	0	0
3909.39.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3909.40	- Nhựa phenolic:						
3909.40.10	- - Hợp chất dùng để đúc trừ phenol formaldehyt	3	3	0	0	0	0
3909.40.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
3909.50.00	- Các polyurethan	0	0	0	0	0	0
39.10	Các silicon dạng nguyên sinh.						
3910.00.20	- Dạng phân tán và dạng hoà tan	0	0	0	0	0	0
3910.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.11	Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron-inden, polyterpen, polysulphua, polysulphon và các sản phẩm khác đã nêu trong Chú giải 3 của Chương này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.						
3911.10.00	- Nhựa từ dầu mỏ, nhựa cumaron, nhựa inden hoặc nhựa cumaron-inden và polyterpen	0	0	0	0	0	0
3911.20.00	- Poly(1,3-phenylene methylphosphonate)	0	0	0	0	0	0
3911.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.12	Xenlulo và các dẫn xuất hóa học của nó, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.						
	- Các axetat xenlulo:						
3912.11.00	- - Chưa hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
3912.12.00	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3912.20	- Các nitrat xenlulo (bao gồm cả dung dịch dạng keo):						
	- - Chưa hóa dẻo:						
3912.20.11	- - - Nitroxenlulo đã ngâm nước	0	0	0	0	0	0
3912.20.12	- - - Nitroxenlulo đã ngâm cồn	0	0	0	0	0	0
3912.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3912.20.20	- - Đã hóa dẻo	0	0	0	0	0	0
	- Các ete xenlulo:						
3912.31.00	- - Carboxymethylcellulose và các muối của nó	0	0	0	0	0	0
3912.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3912.90	- Loại khác:						
3912.90.20	- - Dạng hạt	0	0	0	0	0	0
3912.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
39.13	Polyme tự nhiên (ví dụ, axit alginic) và các polyme tự nhiên đã biến đổi (ví dụ, protein đã làm cứng, các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác, dạng nguyên sinh.						
3913.10.00	- Axit alginic, các muối và este của nó	0	0	0	0	0	0
3913.90	- Loại khác:						
3913.90.10	- - Các protein đã làm cứng	0	0	0	0	0	0
3913.90.20	- - Các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	0	0	0	0	0	0
3913.90.30	- - Các polyme từ tinh bột	0	0	0	0	0	0
3913.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
3914.00.00	Chất trao đổi ion làm từ các polyme thuộc các nhóm từ 39.01 đến 39.13, dạng nguyên sinh.	0	0	0	0	0	0
39.15	Phế liệu, phế thải và mẫu vụn, của plastic.						
3915.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3915.10.10	- - Dạng xốp, không cứng	2	1	0	0	0	0
3915.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3915.20	- Từ các polyme từ styren:						
3915.20.10	- - Dạng xốp, không cứng	2	1	0	0	0	0
3915.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3915.30	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3915.30.10	- - Dạng xốp, không cứng	2	1	0	0	0	0
3915.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3915.90	- Từ plastic khác:						
3915.90.10	- - Từ poly(etylene terephthalate)	2	1	0	0	0	0
3915.90.20	- - Từ polypropylene	2	1	0	0	0	0
3915.90.30	- - Từ polycarbonate	2	1	0	0	0	0
3915.90.40	- - Từ các polyvinyl Acetal	2	1	0	0	0	0
3915.90.50	- - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino; từ các protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2	1	0	0	0	0
3915.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
39.16	Plastic dạng sợi monofilament có kích thước mặt cắt ngang bất kỳ trên 1 mm, dạng thanh, que và các dạng hình, đã hoặc chưa gia công bề mặt, nhưng chưa gia công cách khác.						
3916.10	- Từ các polyme từ etylen:						
3916.10.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.10.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	2	1	0	0	0	0
3916.20	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3916.20.10	- - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.20.20	- - Dạng thanh, que và các dạng hình	2	1	0	0	0	0
3916.90	- Từ plastic khác:						
	- - Từ các polyme trùng hợp:						
3916.90.11	- - - Từ polypropylen:						
3916.90.11.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.11.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3916.90.12	- - - Từ polystyren:						
3916.90.12.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.12.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3916.90.19	- - - Loại khác:						
3916.90.19.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.19.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3916.90.21	- - - Từ các nhựa phenolic; từ các nhựa amino:						
3916.90.21.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.21.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3916.90.22	- - - Từ các polyamide:						
3916.90.22.10	- - - - Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.22.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3916.90.29	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3916.90.29.10	---- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.29.90	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3916.90.30	- - Từ xenlulo tái sinh; từ xenlulo nitrat, xenlulo acetat và các este xenlulo, ete xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo:						
3916.90.30.10	--- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.30.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3916.90.40	- - Từ các protein đã được làm cứng:						
3916.90.40.10	--- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.40.90	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	2	1	0	0	0	0
3916.90.50	- - Từ sợi lưu hóa	2	1	0	0	0	0
3916.90.60	- - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2	1	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
3916.90.91	--- Sợi monofilament	0	0	0	0	0	0
3916.90.92	--- Dạng thanh, que và các dạng hình	2	1	0	0	0	0
39.17	Các loại ống, ống dẫn và ống vôi, và các phụ kiện dùng để ghép nối chúng (ví dụ, các đoạn nối, khuỷu, vành đệm), bằng plastic.						
3917.10	- Ruột nhân tạo (vỏ xúc xích) bằng protein đã làm cứng hoặc bằng chất liệu xenlulo:						
3917.10.10	-- Từ protein đã được làm cứng	2	1	0	0	0	0
3917.10.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại cứng:						
3917.21.00	-- Bằng các polyme từ etylen	3	2	0	0	0	0
3917.22.00	-- Bằng các polyme từ propylen	6	5	4	3	1	0
3917.23.00	-- Bằng các polyme từ vinyl clorua	3	2	0	0	0	0
3917.29	-- Bằng plastic khác:						
	--- Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.29.11	---- Từ các polyme trùng hợp khác	3	2	0	0	0	0
3917.29.19	---- Loại khác	3	2	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3917.29.21	---- Từ các polyme trùng hợp khác	3	2	0	0	0	0
3917.29.22	---- Từ nhựa phenolic	3	2	0	0	0	0
3917.29.23	---- Từ nhựa amino; từ protein đã được làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.29.24	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo; từ sợi lưu hóa	3	2	0	0	0	0
3917.29.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	3	2	0	0	0	0
3917.29.29	- - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- Ống, ống dẫn và ống vôi khác:						
3917.31	-- Ống, ống dẫn và ống vôi, loại mềm, có áp suất bực tối thiểu là 27,6 MPa:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.31.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp	3	2	0	0	0	0
3917.31.12	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ sợi lưu hóa; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	2	0	0	0	0
3917.31.19	- - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.31.21	- - - - Từ các polyme trùng hợp	3	2	0	0	0	0
3917.31.23	- - - - Từ nhựa amino; từ nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	2	0	0	0	0
3917.31.24	- - - - Từ sợi lưu hóa	3	2	0	0	0	0
3917.31.25	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	3	2	0	0	0	0
3917.31.29	- - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
3917.32	-- Loại khác, chưa gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác, không kèm các phụ kiện:						
3917.32.10	- - - Vỏ xúc xích hoặc vỏ giăm bông	2	1	0	0	0	0
3917.32.20	- - - Ống nhựa nhiệt dẻo dùng cho bếp ga	3	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
	- - - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.32.91	- - - - - Từ các polyme trùng hợp; từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	2	0	0	0	0
3917.32.92	- - - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- - - - - Loại khác:						
3917.32.93	- - - - - Từ các polyme trùng hợp	3	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3917.32.94	- - - - - Từ nhựa amino hoặc nhựa phenolic; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	2	0	0	0	0
3917.32.95	- - - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác; từ sợi lưu hóa; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	3	2	0	0	0	0
3917.32.99	- - - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
3917.33	- - Loại khác, chưa được gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác, có kèm các phụ kiện:						
3917.33.10	- - - Loại khác, được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần	3	2	0	0	0	0
3917.33.90	- - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
3917.39	- - Loại khác:						
	- - - Được gia công hơn mức gia công bề mặt đơn thuần:						
3917.39.11	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	3	1	0	0	0	0
3917.39.12	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	1	0	0	0	0
3917.39.19	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3917.39.91	- - - - Từ các polyme trùng hợp; từ sợi lưu hóa	3	1	0	0	0	0
3917.39.92	- - - - Từ nhựa phenolic hoặc nhựa amino; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	1	0	0	0	0
3917.39.93	- - - - Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp khác	3	1	0	0	0	0
3917.39.94	- - - - Từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	3	1	0	0	0	0
3917.39.99	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
3917.40.00	- Các phụ kiện	3	1	0	0	0	0
39.18	Tấm trải sàn bằng plastic, có hoặc không tự dính, dạng cuộn hoặc dạng tấm rời để ghép; tấm phủ tường hoặc phủ trần bằng plastic, như đã nêu trong Chú giải 9 của Chương này.						
3918.10	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
	- - Tấm trải sàn:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3918.10.11	- - - Dạng tấm rời để ghép	12	9	7	5	2	0
3918.10.19	- - - Loại khác	12	9	7	5	2	0
3918.10.90	- - Loại khác	12	9	7	5	2	0
3918.90	- Từ plastic khác:						
	- - Tấm trải sàn:						
3918.90.11	- - - Dạng tấm rời để ghép, bằng polyetylen	33	33	26	26	26	26
3918.90.13	- - - Loại khác, bằng polyetylen	33	33	26	26	26	26
3918.90.14	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	3	0	0	0	0
3918.90.15	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6	3	0	0	0	0
3918.90.16	- - - Từ sợi lưu hóa	6	3	0	0	0	0
3918.90.19	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3918.90.91	- - - Từ polyetylen	33	33	26	26	26	26
3918.90.92	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	6	3	0	0	0	0
3918.90.93	- - - Từ các polyme trùng hợp khác; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, acetat xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	6	3	0	0	0	0
3918.90.94	- - - Từ sợi lưu hóa	6	3	0	0	0	0
3918.90.99	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
39.19	Tấm, phiến, màng, lá, băng, dải và các hình dạng phẳng khác tự dính, bằng plastic, có hoặc không ở dạng cuộn.						
3919.10	- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 20 cm:						
3919.10.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	3	2	0	0	0	0
3919.10.20	- - Từ polyetylen	3	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3919.10.91	- - - Từ các protein đã làm cứng hoặc các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	3	2	0	0	0	0
3919.10.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	3	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3919.10.99	- - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
3919.90	- Loại khác:						
3919.90.10	- - Từ các polyme từ vinyl clorua	2	1	0	0	0	0
3919.90.20	- - Từ protein đã được làm cứng	5	4	3	2	1	0
	- - Loại khác:						
3919.90.91	- - - Từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	5	4	3	2	1	0
3919.90.92	- - - Từ các polyme trùng hợp; từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp; từ nitrat xenlulo, các acetat xenlulo và các dẫn xuất hóa học khác của xenlulo, đã hóa dẻo	5	4	3	2	1	0
3919.90.99	- - - Loại khác	5	4	3	2	1	0
39.20	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic, không xốp và chưa được gia cố, chưa gắn lớp mặt, chưa được bổ trợ hoặc chưa được kết hợp tương tự với các vật liệu khác.						
3920.10	- Từ các polyme từ etylen:						
	- - Dạng tấm và phiến:						
3920.10.11	- - - Loại cứng	2	1	0	0	0	0
3920.10.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.20	- Từ các polyme từ propylen:						
3920.20.10	- - Màng polypropylen định hướng hai chiều (BOPP)	3	2	2	1	1	0
	- - Loại khác:						
3920.20.91	- - - Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.20.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.30	- Từ các polyme từ styren:						
3920.30.20	- - Tấm Acrylonitril butadien styren (ABS) sử dụng trong sản xuất tủ lạnh	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3920.30.91	- - - Dạng tấm và phiến, loại cứng	2	1	0	0	0	0
3920.30.92	- - - Loại khác, dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.30.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ các polyme từ vinyl clorua:						
3920.43	- - Có hàm lượng chất hoá dẻo không dưới 6% tính theo trọng lượng:						
3920.43.10	- - - Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.43.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.49.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ các polyme acrylic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.51	-- Từ poly(metyl metacrylat):						
	--- Dạng tấm và phiến:						
3920.51.11	---- Loại cứng	2	1	0	0	0	0
3920.51.19	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.51.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.59	-- Loại khác:						
	--- Dạng tấm và phiến:						
3920.59.11	---- Loại cứng	2	1	0	0	0	0
3920.59.19	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.59.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ các polycarbonat, nhựa alkyd, các este polyallyl hoặc các polyeste khác:						
3920.61	-- Từ các polycarbonat:						
3920.61.10	--- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.61.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.62	-- Từ poly(etylen terephtalat):						
3920.62.10	--- Dạng tấm và phiến	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.62.91	---- Màng bảo vệ chắn ánh sáng mặt trời	0	0	0	0	0	0
3920.62.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
3920.63	-- Từ các polyeste chưa no:						
3920.63.10	--- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.63.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.69	-- Từ các polyeste khác:						
3920.69.10	--- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.69.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xenlulo hoặc các dẫn xuất hóa học của nó:						
3920.71	-- Từ xenlulo tái sinh:						
3920.71.10	--- Màng xenlophan	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.71.91	---- Dạng phiến (sheets) đã in	2	1	0	0	0	0
3920.71.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.73.00	-- Từ xenlulo axetat	2	1	0	0	0	0
3920.79	-- Từ các dẫn xuất xenlulo khác:						
3920.79.10	--- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	2	1	0	0	0	0
3920.79.20	--- Từ sợi lưu hóa	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.79.91	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.79.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ plastic khác:						
3920.91	-- Từ poly(vinyl butyral):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3920.91.10	--- Màng dùng làm kính an toàn, độ dày trên 0,38 mm nhưng không quá 0,76 mm, và chiều rộng không quá 2 m	1	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.91.91	---- Dạng tấm và phiến	1	1	0	0	0	0
3920.91.99	---- Loại khác	1	1	0	0	0	0
3920.92	-- Từ các polyamide:						
3920.92.10	--- Từ polyamide-6	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.92.91	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.92.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.93	-- Từ nhựa amino:						
3920.93.10	--- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.93.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.94	-- Từ nhựa phenolic:						
3920.94.10	--- Dạng tấm phenol formaldehyt (bakelit)	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3920.94.91	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.94.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.99	-- Từ plastic khác:						
3920.99.10	--- Từ protein đã được làm cứng; từ dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2	1	0	0	0	0
	--- Từ các polyme trùng hợp:						
3920.99.21	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.99.29	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	--- Từ các polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3920.99.31	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3920.99.39	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3920.99.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
39.21	Tấm, phiến, màng, lá và dải khác, bằng plastic.						
	- Loại xốp:						
3921.11	-- Từ các polyme từ styren:						
	--- Cứng:						
3921.11.21	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3921.11.29	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3921.11.91	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3921.11.92	---- Dạng màng	2	1	0	0	0	0
3921.11.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3921.12.00	-- Từ các polyme từ vinyl clorua	2	1	0	0	0	0
3921.13	-- Từ các polyurethan:						
	--- Cứng:						
3921.13.11	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3921.13.19	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3921.13.91	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3921.13.92	---- Dạng màng	2	1	0	0	0	0
3921.13.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3921.14	-- Từ xenlulo tái sinh:						
	--- Cứng:						
3921.14.21	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3921.14.29	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
3921.14.91	---- Dạng tấm và phiến	2	1	0	0	0	0
3921.14.92	---- Dạng màng	2	1	0	0	0	0
3921.14.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3921.19	-- Từ plastic khác:						
-	--- Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng hợp:						
3921.19.11	---- Từ polypropylen	2	1	0	0	0	0
3921.19.12	---- Từ polyetylen	2	1	0	0	0	0
3921.19.19	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	--- Dạng tấm và phiến từ các sản phẩm polyme trùng ngưng hoặc tái sắp xếp:						
3921.19.31	---- Từ các polycarbonat	2	1	0	0	0	0
3921.19.39	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
3921.19.40	--- Dạng tấm và phiến từ xenlulo hoặc từ các dẫn xuất hóa học của chúng, hoặc từ sợi lưu hóa	2	1	0	0	0	0
3921.19.50	--- Dạng tấm và phiến từ các protein được làm cứng, hoặc từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2	1	0	0	0	0
	--- Dạng màng và lá:						
3921.19.61	---- Từ nitrocellulose (thuốc nổ bông)	2	1	0	0	0	0
3921.19.62	---- Từ các protein đã làm cứng; từ các dẫn xuất hóa học của cao su tự nhiên	2	1	0	0	0	0
3921.19.69	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
39.23	Các sản phẩm dùng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hóa, bằng plastic; nút, nắp, mũ van và các loại nút đậy khác, bằng plastic.						
3923.10	- Hộp, hòm, thùng thưa và các loại tương tự:						
3923.10.10	- - Hộp đựng phim, băng từ và đĩa quang	3	1	0	0	0	0
3923.10.20	- - Loại khác, có hình dạng đặc biệt hoặc thích hợp để vận chuyển hoặc đóng gói các tấm bán dẫn mỏng, màn hoặc lưới quang	6	5	3	2	1	0
3923.10.90	- - Loại khác	6	5	3	2	1	0
	- Bao và túi (kể cả loại hình nón):						
3923.21	- - Từ các polyme từ etylen:						
	- - - Túi vô trùng được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort):						
3923.21.11	- - - - Có chiều rộng từ 315 mm trở lên và có chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	4	2	0	0	0	0
3923.21.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
3923.21.91	- - - - Túi vô trùng không được gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	4	2	0	0	0	0
3923.21.99	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
3923.29	- - Từ plastic khác:						
3923.29.10	- - - Túi vô trùng đã hoặc chưa gia cố bằng lá nhôm (trừ túi đáy nở-retort), chiều rộng từ 315 mm trở lên và chiều dài từ 410 mm trở lên, gắn với nắp đậy kín	4	2	0	0	0	0
3923.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
3923.30	- Bình, chai, lọ, bình thốt cổ và các sản phẩm tương tự:						
3923.30.20	- - Bình chứa nhiều lớp được gia cố bằng sợi thủy tinh, dùng cho khí nén hoặc khí hóa lỏng	4	2	0	0	0	0
3923.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
3923.40	- Suốt chỉ, ống chỉ, lõi và các vật phẩm tương tự:						
3923.40.10	- - Loại phù hợp sử dụng với máy móc thuộc nhóm 84.44, 84.45 hoặc 84.48	5	5	0	0	0	0
3923.40.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
3923.50.00	- Nút, nắp, mũ van và các nút đậy khác	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3923.90	- Loại khác:						
3923.90.10	- - Tuýp để đựng kem đánh răng	2	1	0	0	0	0
3923.90.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
39.24	Bộ đồ ăn, bộ đồ dùng nhà bếp, các sản phẩm gia dụng khác và các sản phẩm phục vụ vệ sinh, bằng plastic.						
3924.10	- Bộ đồ ăn và bộ đồ dùng nhà bếp:						
3924.10.10	- - Từ melamin	12	10	7	5	2	0
	- - Loại khác:						
3924.10.91	- - - Bình cho trẻ em ăn	12	10	7	5	2	0
3924.10.99	- - - Loại khác	12	10	7	5	2	0
3924.90	- Loại khác:						
3924.90.10	- - Bộ để giường bệnh, bộ đi tiêu (loại xách tay được) hoặc bộ để phòng ngủ	12	10	7	5	2	0
3924.90.20	- - Miếng tạo dáng núm vú, miếng bảo vệ đầu ngực, núm trợ ti, phễu vắt sữa bằng tay	12	10	7	5	2	0
3924.90.30	- - Bộ câu sữa	12	10	7	5	2	0
3924.90.90	- - Loại khác	12	10	7	5	2	0
39.25	Đồ vật bằng plastic dùng trong xây lắp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
3925.10.00	- Thùng chứa, bể và các loại đồ chứa đựng tương tự, dung tích trên 300 lít	11	9	7	5	2	0
3925.20.00	- Cửa ra vào, cửa sổ và khung cửa chúng và ngưỡng cửa ra vào	11	9	7	4	2	0
3925.30.00	- Cửa chớp, màn che (kể cả màn che chớp lật) và các sản phẩm tương tự và các bộ phận của nó	31	31	25	25	25	25
3925.90.00	- Loại khác	11	9	7	5	2	0
39.26	Các sản phẩm khác bằng plastic và các sản phẩm bằng các vật liệu khác của các nhóm từ 39.01 đến 39.14.						
3926.10.00	- Đồ dùng trong văn phòng hoặc trường học	11	9	7	5	2	0
3926.20	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay):						
3926.20.10	- - Găng tay; tạp dề; yếm cho trẻ em	11	9	7	5	2	0
3926.20.20	- - Miếng đệm và miếng bảo vệ vai	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3926.20.30	- - Lót, đệm khác cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	3	1	0	0	0	0
3926.20.60	- - Hàng may mặc dùng để chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	3	1	0	0	0	0
3926.20.90	- - Loại khác	11	9	7	5	2	0
3926.30.00	- Phụ kiện lắp vào đồ nội thất, trên thân xe (coachwork) hoặc các loại tương tự	7	6	4	3	1	0
3926.40.00	- Tượng nhỏ và các đồ trang trí khác	6	3	0	0	0	0
3926.90	- Loại khác:						
3926.90.10	- - Phao cho lưới đánh cá	5	2	0	0	0	0
3926.90.20	- - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	5	2	0	0	0	0
	- - Các sản phẩm vệ sinh, y tế và phẫu thuật:						
3926.90.32	- - - Khuôn plastic lấy dấu răng	2	1	0	0	0	0
3926.90.39	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Các thiết bị, dụng cụ an toàn và bảo vệ:						
3926.90.41	- - - Lá chắn bảo vệ của cảnh sát	5	5	0	0	0	0
3926.90.42	- - - Mặt nạ bảo hộ sử dụng khi hàn và trong các công việc tương tự	3	1	0	0	0	0
3926.90.44	- - - Đệm cứu sinh dùng để bảo vệ người ngã từ trên cao xuống	3	1	0	0	0	0
3926.90.49	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Các sản phẩm dùng cho công nghiệp:						
3926.90.53	- - - Băng truyền (dây curoa) hoặc đai truyền hoặc băng tải hoặc đai tải	3	1	0	0	0	0
3926.90.55	- - - Móc hình chữ J hoặc khối chùm bằng plastic dùng cho ngòi nổ, kíp nổ	3	1	0	0	0	0
3926.90.59	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
3926.90.60	- - Dụng cụ cho gia cầm ăn	3	1	0	0	0	0
	- - Tấm thẻ để trình bày đồ nữ trang hoặc những đồ vật nhỏ để trang điểm cá nhân; chuỗi hạt; phom giày:						
3926.90.81	- - - Khuôn (phom) giày	0	0	0	0	0	0
3926.90.82	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	3	1	0	0	0	0
3926.90.89	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
3926.90.91	- - - Loại dùng để chứa ngũ cốc	9	7	5	3	2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
3926.90.92	- - - Vỏ viên nhộng loại dùng để làm thuốc	9	7	5	3	2	0
3926.90.93	- - - Khóa, khóa điều chỉnh, móc treo và nút chặn dây	3	1	0	0	0	0
3926.90.99	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	Chương 40						
	Cao su và các sản phẩm bằng cao su						
40.01	Cao su tự nhiên, nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.						
4001.10	- Mủ cao su tự nhiên, đã hoặc chưa tiền lưu hóa:						
	- - Chứa trên 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.11	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	0
4001.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Chứa không quá 0,5% hàm lượng amoniac tính theo thể tích:						
4001.10.21	- - - Mủ cao su cô đặc bằng phương pháp ly tâm	0	0	0	0	0	0
4001.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su tự nhiên ở dạng khác:						
4001.21	- - Tờ cao su xông khói:						
4001.21.10	- - - RSS hạng 1	0	0	0	0	0	0
4001.21.20	- - - RSS hạng 2	0	0	0	0	0	0
4001.21.30	- - - RSS hạng 3	0	0	0	0	0	0
4001.21.40	- - - RSS hạng 4	0	0	0	0	0	0
4001.21.50	- - - RSS hạng 5	0	0	0	0	0	0
4001.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.22	- - Cao su tự nhiên được định chuẩn về kỹ thuật (TSNR):						
4001.22.10	- - - TSNR 10	0	0	0	0	0	0
4001.22.20	- - - TSNR 20	0	0	0	0	0	0
4001.22.30	- - - TSNR L	0	0	0	0	0	0
4001.22.40	- - - TSNR CV	0	0	0	0	0	0
4001.22.50	- - - TSNR GP	0	0	0	0	0	0
4001.22.60	- - - TSNR 5	0	0	0	0	0	0
4001.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4001.29	-- Loại khác:						
4001.29.10	--- Cao su dạng tờ được làm khô bằng không khí	0	0	0	0	0	0
4001.29.20	--- Crêp từ mũ cao su	0	0	0	0	0	0
4001.29.30	--- Crêp làm đế giày	0	0	0	0	0	0
4001.29.50	--- Crêp loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29.60	--- Cao su chế biến cao cấp	0	0	0	0	0	0
4001.29.70	--- Váng cao su	0	0	0	0	0	0
4001.29.80	--- Loại tận thu (trên cây, dưới đất hoặc loại đã xông khói) và phần thừa lại trên chén	0	0	0	0	0	0
-	--- Loại khác, dạng nguyên sinh:						
4001.29.94	---- Cao su tự nhiên đã khử protein (DPNR)	0	0	0	0	0	0
4001.29.96	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.29.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4001.30	- Nhựa cây balata, nhựa két, nhựa cây cóc cao su, nhựa chicle và các loại nhựa tự nhiên tương tự:						
4001.30.20	-- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4001.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.02	Cao su tổng hợp và các chất thay thế cao su dẫn xuất từ dầu, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải; hỗn hợp của một sản phẩm bất kỳ của nhóm 40.01 với một sản phẩm bất kỳ của nhóm này, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.						
	- Cao su styren-butadien (SBR); cao su styren-butadien đã được carboxyl hoá (XSBR):						
4002.11.00	-- Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.19	-- Loại khác:						
4002.19.10	--- Dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.20	- Cao su butadien (BR):						
4002.20.10	-- Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR); cao su halo-isobuten-isopren (CIIR hoặc BIIR):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4002.31	- - Cao su isobuten-isopren (butyl) (IIR):						
4002.31.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.39	- - Loại khác:						
4002.39.10	- - - Dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su chloroprene (chlorobutadiene) (CR):						
4002.41.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.49	- - Loại khác:						
4002.49.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cao su acrylonitril-butadien (NBR):						
4002.51.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.59	- - Loại khác:						
4002.59.10	- - - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.60	- Cao su isopren (IR):						
4002.60.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.70	- Cao su diene chưa liên hợp- etylen-propylen (EPDM):						
4002.70.10	- - Dạng nguyên sinh	0	0	0	0	0	0
4002.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4002.80	- Hỗn hợp của sản phẩm bất kỳ thuộc nhóm 40.01 với sản phẩm bất kỳ của nhóm này:						
4002.80.10	- - Hỗn hợp mũ cao su tự nhiên với mũ cao su tổng hợp	0	0	0	0	0	0
4002.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4002.91.00	- - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4002.99	- - Loại khác:						
4002.99.30	- - - Cao su tự nhiên đã epoxy hóa (ENR)	0	0	0	0	0	0
4002.99.40	- - - Loại khác, dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải chưa lưu hóa, chưa pha trộn	0	0	0	0	0	0
4002.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4003.00.00	Cao su tái sinh ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4004.00.00	Phế liệu, phế thải và mảnh vụn từ cao su (trừ cao su cứng) và bột và hạt thu được từ chúng.	0	0	0	0	0	0
40.05	Cao su hỗn hợp, chưa lưu hóa, ở dạng nguyên sinh hoặc dạng tấm, tờ hoặc dải.						
4005.10	- Hỗn hợp với muối carbon hoặc silica:						
4005.10.10	- - Cửa nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4005.20.00	- Dạng hòa tan; dạng phân tán trừ các sản phẩm thuộc phân nhóm 4005.10	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4005.91	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4005.91.10	- - - Cửa nhựa tự nhiên	0	0	0	0	0	0
4005.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4005.99	- - Loại khác:						
4005.99.10	- - - Dạng latex (dạng mũ cao su)	0	0	0	0	0	0
4005.99.20	- - - Cao su tự nhiên được pha trộn với các chất trừ carbon hoặc silica	0	0	0	0	0	0
4005.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.06	Các dạng khác (ví dụ, thanh, ống và dạng hình) và các sản phẩm khác (ví dụ, đĩa và vòng), bằng cao su chưa lưu hóa.						
4006.10.00	- Dải "camel-back" dùng để đắp lại lớp cao su	0	0	0	0	0	0
4006.90	- Loại khác:						
	- - Cửa nhựa tự nhiên:						
4006.90.11	- - - Các sản phẩm	0	0	0	0	0	0
4006.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4006.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4007.00.00	Chỉ sợi và dây bện bằng cao su lưu hóa.	0	0	0	0	0	0
40.08	Tấm, tờ, dải, thanh và dạng hình, bằng cao su lưu hoá trừ cao su cứng.						
	- Từ cao su xốp:						
4008.11	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.11.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	0
4008.11.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4008.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4008.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ cao su không xốp:						
4008.21	- - Dạng tấm, tờ và dải:						
4008.21.10	- - - Chiều dày trên 5 mm, có một mặt được lót vải dệt	0	0	0	0	0	0
4008.21.20	- - - Loại khác, miếng, tấm ghép với nhau để lát nền và ốp tường	0	0	0	0	0	0
4008.21.30	- - - Băng chắn nước	0	0	0	0	0	0
4008.21.40	- - - Tờ cao su dùng làm đế giày	0	0	0	0	0	0
4008.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4008.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.09	Các loại ống, ống dẫn và ống vòi, băng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối (ví dụ, các đoạn nối, khớp, khuỷu, vành đệm).						
	- Chưa gia cố hoặc kết hợp với các vật liệu khác:						
4009.11.00	- - Không kèm phụ kiện ghép nối	0	0	0	0	0	0
4009.12	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.12.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với kim loại:						
4009.21	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.21.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.22	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.22.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp duy nhất với vật liệu dệt:						
4009.31	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.31.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4009.31.91	- - - - Ống dẫn nhiên liệu, ống dẫn nhiệt và ống dẫn nước, dùng cho xe gắn động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4009.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.32	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.32.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã gia cố hoặc kết hợp với vật liệu khác:						
4009.41	- - Không kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.41.10	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	0
4009.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4009.42	- - Có kèm phụ kiện ghép nối:						
4009.42.10	- - - Ống hút và xả bùn dùng trong khai thác mỏ	0	0	0	0	0	0
4009.42.20	- - - Ống vòi cao su dùng cho bếp ga	0	0	0	0	0	0
4009.42.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.10	Băng tải hoặc đai tải hoặc băng truyền (dây cu roa) hoặc đai truyền, băng cao su lưu hóa.						
	- Băng tải hoặc đai tải:						
4010.11.00	- - Chỉ được gia cố bằng kim loại	0	0	0	0	0	0
4010.12.00	- - Chỉ được gia cố bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
4010.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Băng truyền hoặc đai truyền:						
4010.31.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	3	1	0	0	0	0
4010.32.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 180 cm	3	1	0	0	0	0
4010.33.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	3	1	0	0	0	0
4010.34.00	- - Băng truyền liên tục có mặt cắt ngang hình thang (băng chữ V), trừ băng truyền có gân hình chữ V, với chu vi ngoài trên 180 cm nhưng không quá 240 cm	3	1	0	0	0	0
4010.35.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 60 cm nhưng không quá 150 cm	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4010.36.00	- - Băng truyền đồng bộ liên tục, có chu vi ngoài trên 150 cm nhưng không quá 198 cm	0	0	0	0	0	0
4010.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.11	Lốp bằng cao su loại bơm hơi, chưa qua sử dụng.						
4011.10.00	- Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	10	8	5	5	5	5
4011.20	- Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
	- - Chiều rộng không quá 450 mm:						
4011.20.11	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính không quá 16 inch	30	30	5	5	5	5
4011.20.12	- - - Có chiều rộng không quá 230 mm và lắp vành có đường kính trên 16 inch	30	30	5	5	5	5
4011.20.13	- - - Có chiều rộng trên 230 mm nhưng không quá 385 mm	30	30	5	5	5	5
4011.20.19	- - - Loại khác	30	30	5	5	5	5
4011.20.90	- - Loại khác	10	10	5	5	5	5
4011.30.00	- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
4011.40.00	- Loại dùng cho xe mô tô	38	38	30	30	30	30
4011.50.00	- Loại dùng cho xe đạp	38	38	30	30	30	30
4011.70.00	- Loại dùng cho xe và máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp:						
	- - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự:						
4011.70.00.11	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 87.01 hoặc dùng cho máy nông nghiệp hoặc lâm nghiệp thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0	0	0	0
4011.70.00.19	- - - Loại khác	20	20	16	16	16	16
	- - Loại khác:						
4011.70.00.91	- - - Loại dùng cho máy kéo, máy thuộc phân nhóm 84.29 hoặc 84.30 hoặc xe cút kít	2	1	0	0	0	0
4011.70.00.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
4011.80	- Loại dùng cho xe và máy xây dựng, khai thác mỏ hoặc xếp dỡ công nghiệp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Lắp vành có đường kính không quá 24 inch:						
4011.80.11	- - - Loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng, xe cút kít hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.11.10	- - - - Loại có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự, dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác	2	1	0	0	0	0
4011.80.11.20	- - - - Loại khác, có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	20	20	16	16	16	16
4011.80.11.90	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
4011.80.19	- - - Loại khác	20	20	16	16	16	16
-	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại dùng cho xe kéo, máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30, xe nâng hàng hoặc xe và máy xếp dỡ công nghiệp khác:						
4011.80.31	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0	0	0	0
4011.80.39	- - - Loại khác:						
4011.80.39.10	- - - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	2	1	0	0	0	0
4011.80.39.90	- - - - Loại khác	20	20	16	16	16	16
4011.80.40	- - Lắp vành có đường kính trên 24 inch, loại khác	20	20	16	16	16	16
4011.90	- Loại khác:						
4011.90.10	- - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4011.90.10.10	- - - Có hoa lốp hình chữ chi hoặc tương tự	2	1	0	0	0	0
4011.90.10.90	- - - Loại khác	7	6	4	3	1	0
4011.90.20	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0	0	0	0
4011.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
40.12	Lốp bằng cao su loại bơm hơi đã qua sử dụng hoặc đắp lại; lốp đặc hoặc nửa đặc, hoa lốp và lót vành, bằng cao su.						
	- Lốp đắp lại:						
4012.11.00	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4012.12	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4012.12.10	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.13.00	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*	*
4012.19	- - Loại khác:						
4012.19.20	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	*	*	*	*	*	*
4012.19.30	- - - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4012.19.41	- - - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	*	*	*	*	*	*
4012.19.49	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.19.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.20	- Lớp loại bơm hơi đã qua sử dụng:						
4012.20.10	- - Loại sử dụng cho ô tô con (motor car) (kể cả loại ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đua)	*	*	*	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4012.20.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.20.29	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.20.30	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	*	*	*	*	*	*
4012.20.40	- - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*	*	*	*
4012.20.50	- - Loại dùng cho xe đạp	*	*	*	*	*	*
4012.20.60	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	*	*	*	*	*	*
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4012.20.71	- - - Loại dùng cho máy kéo nông nghiệp hoặc lâm nghiệp	*	*	*	*	*	*
4012.20.79	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.20.80	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.27	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
4012.20.91	- - - Lớp trơn	*	*	*	*	*	*
4012.20.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4012.90	- Loại khác:						
	- - Lớp đặc:						
4012.90.14	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4012.90.17	- - - Lớp đặc có đường kính ngoài trên 250 mm, chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Lớp nửa đặc:						
4012.90.21	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.22	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
	- - Hoa lớp đắp lại:						
4012.90.71	- - - Chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.72	- - - Có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
4012.90.80	- - Lót vành	*	*	*	*	*	*
4012.90.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
40.13	Săm các loại, bằng cao su.						
4013.10	- Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa), ô tô khách hoặc ô tô chở hàng:						
	- - Loại dùng cho ô tô con (motor car) (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô đưa):						
4013.10.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4013.10.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
	- - Loại dùng cho ô tô khách (buses) hoặc ô tô chở hàng (lorries):						
4013.10.21	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4013.10.29	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
4013.20.00	- Loại dùng cho xe đạp	*	*	*	*	*	*
4013.90	- Loại khác:						
	- - Loại dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
4013.90.11	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4013.90.19	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
4013.90.20	- - Loại dùng cho xe mô tô	*	*	*	*	*	*
	- - Loại dùng cho các xe khác thuộc Chương 87:						
4013.90.31	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4013.90.39	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
4013.90.40	- - Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
4013.90.91	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng không quá 450 mm	*	*	*	*	*	*
4013.90.99	- - - Dùng cho loại lốp có chiều rộng trên 450 mm	*	*	*	*	*	*
40.14	Sản phẩm vệ sinh hoặc y tế (kể cả núm vú cao su), bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng, có hoặc không kèm theo các phụ kiện để ghép nối bằng cao su cứng.						
4014.10.00	- Bao tránh thai	0	0	0	0	0	0
4014.90	- Loại khác:						
4014.90.10	- - Núm vú của bình cho trẻ em ăn và các loại tương tự	3	3	0	0	0	0
4014.90.40	- - Nút đẩy dùng cho dược phẩm	0	0	0	0	0	0
4014.90.50	- - Bao ngón tay	3	3	0	0	0	0
4014.90.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
40.15	Sản phẩm may mặc và đồ phụ trợ may mặc (kể cả găng tay, găng hở ngón và găng bao tay), dùng cho mọi mục đích, bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.						
-	- Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay:						
4015.12	- - Loại dùng cho các mục đích y tế, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y:						
4015.12.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	4	2	0	0	0	0
4015.12.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	4	2	0	0	0	0
4015.19	- - Loại khác:						
4015.19.10	- - - Bằng cao su tự nhiên lưu hóa	4	2	0	0	0	0
4015.19.90	- - - Bằng cao su lưu hóa khác	4	2	0	0	0	0
4015.90	- Loại khác:						
4015.90.10	- - Tạp dề chỉ để chống phóng xạ	5	5	0	0	0	0
4015.90.20	- - Bộ đồ của thợ lặn	3	1	0	0	0	0
4015.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
40.16	Các sản phẩm khác bằng cao su lưu hóa trừ cao su cứng.						
4016.10	- Từ cao su xốp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4016.10.10	- - Lót, đệm cho các sản phẩm may mặc hoặc cho các đồ phụ trợ của quần áo	4	2	0	0	0	0
4016.10.20	- - Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	4	2	0	0	0	0
4016.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4016.91	- - Tấm phủ sàn và tấm, đệm trải sàn (mat):						
4016.91.10	- - - Tấm, đệm (mat)	7	3	0	0	0	0
4016.91.20	- - - Dạng tấm rời để ghép	7	3	0	0	0	0
4016.91.90	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
4016.92	- - Tây:						
4016.92.10	- - - Đầu tẩy (eraser tips)	20	20	16	16	16	16
4016.92.90	- - - Loại khác	20	20	16	16	16	16
4016.93	- - Miếng đệm, vòng đệm và các miếng chèn khác:						
4016.93.10	- - - Loại dùng để cách điện cho các chân tụ điện	0	0	0	0	0	0
4016.93.20	- - - Miếng đệm và vành khung tròn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	0	0	0	0	0	0
4016.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4016.94.00	- - Đệm chống va cho tàu thuyền hoặc ụ tàu, có hoặc không thể bơm hơi	0	0	0	0	0	0
4016.95.00	- - Các sản phẩm có thể bơm hơi khác	0	0	0	0	0	0
4016.99	- - Loại khác:						
	- - - Bộ phận và phụ kiện dùng cho xe thuộc Chương 87:						
4016.99.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05, trừ viền cao su quanh kính cửa	10	10	8	8	8	8
4016.99.12	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	10	10	8	8	8	8
4016.99.13	- - - - Viền cao su quanh kính cửa, dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	10	10	8	8	8	8
4016.99.15	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.09, 87.13, 87.15 hoặc 87.16	10	10	8	8	8	8
4016.99.16	- - - - Chấn bùn xe đạp	30	30	24	24	24	24
4016.99.17	- - - - Bộ phận của xe đạp	30	30	24	24	24	24
4016.99.18	- - - - Phụ kiện khác của xe đạp	30	30	24	24	24	24
4016.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4016.99.20	- - - Bộ phận và phụ kiện của dù xoay thuộc nhóm 88.04	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4016.99.30	- - - Dải cao su	0	0	0	0	0	0
4016.99.40	- - - Tấm, miếng rời ghép với nhau để ốp tường	0	0	0	0	0	0
	- - - Các sản phẩm khác sử dụng cho máy hoặc các thiết bị điện hoặc cơ khí, hoặc cho các mục đích kỹ thuật khác:						
4016.99.51	- - - - Trục lăn cao su	0	0	0	0	0	0
4016.99.52	- - - - Cốt làm lốp (Tyre mould bladders)	0	0	0	0	0	0
4016.99.53	- - - - Nắp chụp cách điện	0	0	0	0	0	0
4016.99.54	- - - - Vòng và vỏ bọc bằng cao su sử dụng cho hệ thống dây điện của ô tô	0	0	0	0	0	0
4016.99.59	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4016.99.60	- - - Lót đường ray (rail pad)	0	0	0	0	0	0
4016.99.70	- - - Loại chịu lực xây dựng kê cả lực cầu	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4016.99.91	- - - - Khăn trải bàn	4	2	0	0	0	0
4016.99.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
40.17	Cao su cứng (ví dụ, ebonit) ở các dạng, kể cả phế liệu và phế thải; các sản phẩm bằng cao su cứng.						
4017.00.10	- Tấm, miếng ghép với nhau để lát nền và ốp tường	2	1	0	0	0	0
4017.00.20	- Các sản phẩm bằng cao su cứng khác	2	1	0	0	0	0
4017.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 41						
	Da sống (trừ da lông) và da thuộc						
41.01	Da sống của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ.						
4101.20.00	- Da sống nguyên con, chưa xẻ, khối lượng da một con không quá 8 kg khi làm khô đơn giản, 10 kg khi muối khô, hoặc 16 kg ở dạng tươi, dạng muối ướt hoặc được bảo quản cách khác	0	0	0	0	0	0
4101.50.00	- Da sống nguyên con, khối lượng trên 16 kg	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4101.90	- Loại khác, kể cả da móng, khuỷu và bưng:						
4101.90.10	- - Đã được chuẩn bị để thuộc	0	0	0	0	0	0
4101.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
41.02	Da sống của cừu hoặc cừu non (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hóa hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), có hoặc không còn lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã ghi ở Chú giải 1(c) của Chương này.						
4102.10.00	- Loại còn lông	0	0	0	0	0	0
	- Loại không còn lông:						
4102.21.00	- - Đã được axit hoá	0	0	0	0	0	0
4102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
41.03	Da sống của loài động vật khác (tươi, hoặc muối, khô, ngâm vôi, axit hoá hoặc được bảo quản cách khác, nhưng chưa thuộc, chưa làm thành da giấy hoặc gia công thêm), đã hoặc chưa khử lông hoặc lạng xẻ, trừ các loại đã loại trừ trong Chú giải 1(b) hoặc 1(c) của Chương này.						
4103.20.00	- Của loài bò sát	0	0	0	0	0	0
4103.30.00	- Của lợn	0	0	0	0	0	0
4103.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
41.04	Da thuộc hoặc da mọc của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.						
	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh):						
4104.11	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn):						
4104.11.10	- - - Của động vật họ trâu bò, đã thuộc thực vật	0	0	0	0	0	0
4104.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ở dạng khô (mộc):						
4104.41.00	- - Da cật, chưa xẻ; da váng có mặt cật (da lộn)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4104.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
41.05	Da thuộc hoặc da mộc của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa lạng xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.						
4105.10.00	- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4105.30.00	- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0
41.06	Da thuộc hoặc da mộc của các loài động vật khác, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, nhưng chưa được gia công thêm.						
	- Cửa dê hoặc dê non:						
4106.21.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4106.22.00	-- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0
	- Cửa lợn:						
4106.31.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4106.32.00	-- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0
4106.40.00	- Cửa loài bò sát	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4106.91.00	-- Ở dạng ướt (kể cả phèn xanh)	0	0	0	0	0	0
4106.92.00	-- Ở dạng khô (mộc)	0	0	0	0	0	0
41.07	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của động vật họ trâu bò (kể cả trâu) hoặc của động vật họ ngựa, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.						
	- Da nguyên con:						
4107.11.00	-- Da cật, chưa xẻ	2	1	0	0	0	0
4107.12.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	2	1	0	0	0	0
4107.19.00	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác, kể cả nửa con:						
4107.91.00	-- Da cật, chưa xẻ	2	1	0	0	0	0
4107.92.00	-- Da váng có mặt cật (da lợn)	0	0	0	0	0	0
4107.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4112.00.00	Da thuộc đã được gia công thêm sau khi thuộc hoặc làm mộc, kể cả da giấy, của cừu hoặc cừu non, không có lông, đã hoặc chưa xẻ, trừ da thuộc nhóm 41.14.	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
42.02	Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh, bao kính, bao ống nhòm, hộp camera, hộp nhạc cụ, bao súng, bao súng ngắn và các loại đồ chứa tương tự; túi du lịch, túi đựng đồ ăn hoặc đồ uống có phủ lớp cách, túi đựng đồ vệ sinh cá nhân, ba lô, túi xách tay, túi đi chợ, xách cốt, ví, túi đựng bản đồ, hộp đựng thuốc lá điếu, hộp đựng thuốc lá sợi, túi đựng dụng cụ, túi thể thao, túi đựng chai rượu, hộp đựng đồ trang sức, hộp đựng phấn, hộp đựng dao kéo và các loại đồ chứa tương tự bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp, bằng tấm plastic, bằng vật liệu dệt, bằng sợi lưu hóa hoặc bằng bìa, hoặc được phủ toàn bộ hoặc chủ yếu bằng các vật liệu trên hoặc bằng giấy.						
	- Hòm, vali, xách đựng đồ nữ trang, cặp tài liệu, cặp sách, túi, cặp đeo vai cho học sinh và các loại đồ chứa tương tự:						
4202.11	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp:						
4202.11.10	- - - Vali hoặc túi, cặp có kích thước tối đa 56cm x 45cm x 25cm	5	3	0	0	0	0
4202.11.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
4202.12	- - Mặt ngoài bằng plastic hoặc vật liệu dệt:						
	- - - Túi, cặp đeo vai cho học sinh:						
4202.12.11	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	5	3	0	0	0	0
4202.12.19	- - - - Loại khác	11	9	6	4	2	0
	- - - Loại khác:						
4202.12.91	- - - - Mặt ngoài bằng sợi lưu hóa	11	9	6	4	2	0
4202.12.99	- - - - Loại khác	11	9	6	4	2	0
4202.19	- - Loại khác:						
4202.19.20	- - - Mặt ngoài bằng bìa	5	3	0	0	0	0
4202.19.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- Túi xách tay, có hoặc không có quai đeo vai, kể cả loại không có tay cầm:						
4202.21.00	- - Mặt ngoài bằng da thuộc hoặc da thuộc tổng hợp	5	3	0	0	0	0
4202.22	- - Mặt ngoài bằng tấm plastic hoặc vật liệu dệt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
43.02	Da lông đã thuộc hoặc chuôi (kể cả đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt khác), đã hoặc chưa ghép nối (không có thêm các vật liệu phụ trợ khác) trừ loại thuộc nhóm 43.03.						
	- Loại da nguyên con, có hoặc không có đầu, đuôi hoặc bàn chân, chưa ghép nối:						
4302.11.00	- - Cửa loài chồn vizôn	0	0	0	0	0	0
4302.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4302.20.00	- Đầu, đuôi, bàn chân và các mẫu hoặc các mảnh cắt, chưa ghép nối	0	0	0	0	0	0
4302.30.00	- Loại da nguyên con và các mẫu hoặc các mảnh cắt của chúng, đã ghép nối	0	0	0	0	0	0
43.03	Hàng may mặc, đồ phụ trợ quần áo và các vật phẩm khác bằng da lông.						
4303.10.00	- Hàng may mặc và đồ phụ trợ quần áo	5	3	0	0	0	0
4303.90	- Loại khác:						
4303.90.20	- - Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	5	3	0	0	0	0
4303.90.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
43.04	Da lông nhân tạo và các sản phẩm làm bằng da lông nhân tạo.						
4304.00.10	- Da lông nhân tạo	5	3	0	0	0	0
4304.00.20	- Sản phẩm dùng cho mục đích công nghiệp	6	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4304.00.91	- - Túi thể thao	6	3	0	0	0	0
4304.00.99	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
	Chương 44						
	Gỗ và các mặt hàng bằng gỗ; than từ gỗ						
44.01	Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự; vỏ bào hoặc dăm gỗ; mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã hoặc chưa đóng thành khối, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự.						
	- Gỗ nhiên liệu, dạng khúc, thanh nhỏ, cành, bó hoặc các dạng tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4401.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4401.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Vỏ bào hoặc dăm gỗ:						
4401.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4401.22.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, đã đóng thành dạng khúc, bánh (briquettes), viên hoặc các dạng tương tự:						
4401.31.00	- - Viên gỗ	0	0	0	0	0	0
4401.32.00	- - Đóng thành bánh (briquettes)	0	0	0	0	0	0
4401.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Mùn cưa, phế liệu và mảnh vụn gỗ, chưa đóng thành khối:						
4401.41.00	- - Mùn cưa	0	0	0	0	0	0
4401.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.02	Than củi (kể cả than đốt từ vỏ quả hoặc hạt), đã hoặc chưa đóng thành khối.						
4402.10.00	- Cửa tre	0	0	0	0	0	0
4402.20	- Cửa vỏ quả hoặc hạt:						
4402.20.10	- - Than gáo dừa	0	0	0	0	0	0
4402.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4402.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.03	Gỗ cây dạng thô, đã hoặc chưa bóc vỏ hoặc dác gỗ hoặc đẻo vuông thô.						
	- Đã xử lý bằng sơn, chất màu, chất creozot hoặc các chất bảo quản khác:						
4403.11	- - Từ cây lá kim:						
4403.11.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.12	- - Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4403.12.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, từ cây lá kim:						
4403.21	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.21.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.22	- - Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>), loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.22.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.23	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và vân sam (<i>Picea spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.23.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.23.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.24	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), loại khác:						
4403.24.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.24.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.25	-- Loại khác, có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.25.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.25.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.26	-- Loại khác:						
4403.26.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.26.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, từ gỗ nhiệt đới:						
4403.41	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
4403.41.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.42	-- Gỗ Téch (Teak):						
4403.42.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.42.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.49	-- Loại khác:						
4403.49.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.49.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4403.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):						
4403.91.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.93	-- Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.93.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.94	-- Từ cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), loại khác:						
4403.94.10	--- Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.94.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4403.95	- - Từ cây Bạch dương (<i>Betula spp.</i>), có kích thước mặt cắt ngang nhỏ nhất từ 15 cm trở lên:						
4403.95.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.95.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.96	- - Từ cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), loại khác:						
4403.96.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.96.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.97	- - Từ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):						
4403.97.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.98	- - Từ bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>):						
4403.98.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.98.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4403.99	- - Loại khác:						
4403.99.10	- - - Cột sào, khúc gỗ xẻ và gỗ lạng	0	0	0	0	0	0
4403.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.04	Gỗ dai thùng; cọc chẻ; sào, cột và cọc bằng gỗ, vót nhọn nhưng không xẻ dọc; gậy gỗ, đã cắt thô nhưng chưa tiện, uốn cong hoặc gia công cách khác, phù hợp cho sản xuất ba toong, cán ô, chuỗi, tay cầm dụng cụ hoặc tương tự; nan gỗ (chipwood) và các dạng tương tự.						
4404.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4404.20	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4404.20.10	- - Nan gỗ (Chipwood)	0	0	0	0	0	0
4404.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.05	Sợi gỗ; bột gỗ.						
4405.00.10	- Sợi gỗ	0	0	0	0	0	0
4405.00.20	- Bột gỗ	0	0	0	0	0	0
44.06	Tà vẹt đường sắt hoặc đường xe điện (thanh ngang) bằng gỗ.						
	- Loại chưa được ngâm tẩm:						
4406.11.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4406.12.00	- - Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4406.91.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4406.92.00	-- Từ cây không thuộc loài lá kim	0	0	0	0	0	0
44.07	Gỗ đã cưa hoặc xẻ theo chiều dọc, lạng hoặc bóc, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc ghép nối đầu, có độ dày trên 6 mm.						
	- Từ cây lá kim:						
4407.11	-- Từ cây thông (<i>Pinus spp.</i>):						
4407.11.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.12.00	-- Từ cây linh sam (<i>Abies spp.</i>) và cây vân sam (<i>Picea spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
4407.13.00	-- Từ cây thuộc nhóm S-P-F (cây vân sam (<i>Picea spp.</i>), cây thông (<i>Pinus spp.</i>) và cây linh sam (<i>Abies spp.</i>))	0	0	0	0	0	0
4407.14.00	-- Từ cây Độc cần (Western hemlock (<i>Tsuga heterophylla</i>) và linh sam (<i>Abies spp.</i>))	0	0	0	0	0	0
4407.19	-- Loại khác:						
4407.19.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4407.21	-- Gỗ Mahogany (<i>Swietenia spp.</i>):						
4407.21.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.22	-- Gỗ Virola, Imbuia và Balsa:						
4407.22.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.23	-- Gỗ Tách (Teak):						
4407.23.10	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.23.20	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.23.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.25	-- Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau:						
	--- Gỗ Meranti đỏ sẫm hoặc gỗ Meranti đỏ nhạt:						
4407.25.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.25.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.25.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Meranti Bakau:						
4407.25.21	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.25.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.26	-- Gỗ Lauan trắng, gỗ Meranti trắng, gỗ Seraya trắng, gỗ Meranti vàng và gỗ Alan:						
4407.26.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.26.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.26.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.27	-- Gỗ Sapelli:						
4407.27.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.27.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.27.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.28	-- Gỗ Iroko:						
4407.28.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.28.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.29	-- Loại khác:						
	--- Gỗ Jelutong (<i>Dyera spp.</i>):						
4407.29.12	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.13	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Kapur (<i>Dryobalanops spp.</i>):						
4407.29.22	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.23	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Kempas (<i>Koompassia spp.</i>):						
4407.29.32	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.33	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Keruing (<i>Dipterocarpus spp.</i>):						
4407.29.42	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.43	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Ramin (<i>Gonystylus spp.</i>):						
4407.29.51	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Balau (<i>Shorea spp.</i>):						
4407.29.72	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.73	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.79	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Gỗ Mengkulang (<i>Heritiera spp.</i>):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.29.82	---- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.29.83	---- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.89	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4407.29.91	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.92	---- Gỗ Jongkong (<i>Dactylocladus spp.</i>) và gỗ Merbau (<i>Intsia spp.</i>), loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.29.94	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.95	---- Gỗ Albizia (<i>Paraserianthes falcataria</i>), loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.29.96	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.97	---- Gỗ cao su (<i>Hevea Brasiliensis</i>), loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.29.98	---- Loại khác, đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.29.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4407.91	-- Gỗ sồi (<i>Quercus spp.</i>):						
4407.91.20	--- Đã xẻ dọc, chưa gia công thêm	0	0	0	0	0	0
4407.91.30	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.92	-- Gỗ dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>):						
4407.92.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.93	-- Gỗ thích (<i>Acer spp.</i>):						
4407.93.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.94	-- Gỗ anh đào (<i>Prunus spp.</i>):						
4407.94.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.94.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.95	-- Gỗ tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>):						
4407.95.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.95.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.96	-- Gỗ bạch dương (<i>Betula spp.</i>):						
4407.96.10	--- Đã bào, đã chà nhám hoặc nổi đầu	0	0	0	0	0	0
4407.96.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4407.97	- - Gỗ cây dương (poplar and aspen) (<i>Populus spp.</i>):						
4407.97.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.97.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4407.99	- - Loại khác:						
4407.99.10	- - - Đã bào, đã chà nhám hoặc nối đầu	0	0	0	0	0	0
4407.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.08	Tấm gỗ để làm lớp mặt (kể cả những tấm thu được bằng cách lạng gỗ ghép), để làm gỗ dán hoặc để làm gỗ ghép tương tự khác và gỗ khác, đã được xẻ dọc, lạng hoặc bóc tách, đã hoặc chưa bào, chà nhám, ghép hoặc nối đầu, có độ dày không quá 6 mm.						
4408.10	- Từ cây lá kim:						
4408.10.10	- - Thanh mỏng bằng gỗ tuyết tùng loại sử dụng để sản xuất bút chì; gỗ thông Radiata loại sử dụng để sản xuất ván ghép (blockboard)	0	0	0	0	0	0
4408.10.30	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	0
4408.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Từ gỗ nhiệt đới:						
4408.31.00	- - Gỗ Meranti đỏ sẫm, gỗ Meranti đỏ nhạt và gỗ Meranti Bakau	0	0	0	0	0	0
4408.39	- - Loại khác:						
4408.39.10	- - - Thanh mỏng bằng gỗ Jelutong loại sử dụng để sản xuất bút chì	0	0	0	0	0	0
4408.39.20	- - - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	0
4408.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4408.90	- Loại khác:						
4408.90.10	- - Làm lớp mặt (face veneer sheets)	0	0	0	0	0	0
4408.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.09	Gỗ (kể cả gỗ thanh và viên dài gỗ trang trí (friezes) để làm sàn packê (parquet flooring), chưa lắp ghép) được tạo dáng liên tục (làm mộng, soi rãnh, bào rãnh, vát cạnh, ghép chữ V, tạo gân, gờ dạng chuỗi hạt, tạo khuôn hình, tiện tròn hoặc gia công tương tự) dọc theo các cạnh, đầu hoặc bề mặt, đã hoặc chưa bào, chà nhám hoặc nối đầu.						
4409.10.00	- Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Từ cây không thuộc loài lá kim:						
4409.21.00	- - Cửa tre	0	0	0	0	0	0
4409.22.00	- - Từ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4409.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.10	Ván dăm, ván dăm định hướng (OSB) và các loại ván tương tự (ví dụ, ván xốp) bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa liên kết bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.						
	- Bằng gỗ:						
4410.11.00	- - Ván dăm	1	1	0	0	0	0
4410.12.00	- - Ván dăm định hướng (OSB)	1	1	0	0	0	0
4410.19.00	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
4410.90.00	- Loại khác	8	8	5	5	5	5
44.11	Ván sợi bằng gỗ hoặc bằng các loại vật liệu có chất gỗ khác, đã hoặc chưa ghép lại bằng keo hoặc bằng các chất kết dính hữu cơ khác.						
	- Ván sợi có tỷ trọng trung bình (MDF):						
4411.12.00	- - Loại có chiều dày không quá 5 mm	1	1	0	0	0	0
4411.13.00	- - Loại có chiều dày trên 5 mm nhưng không quá 9 mm	0	0	0	0	0	0
4411.14.00	- - Loại có chiều dày trên 9 mm	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4411.92.00	- - Có tỷ trọng trên 0,8 g/cm ³	0	0	0	0	0	0
4411.93.00	- - Có tỷ trọng trên 0,5 g/cm ³ nhưng không quá 0,8 g/cm ³	0	0	0	0	0	0
4411.94.00	- - Có tỷ trọng không quá 0,5 g/cm ³	8	8	5	5	5	5
44.12	Gỗ dán, tấm gỗ dán veneer và các loại gỗ ghép tương tự.						
4412.10.00	- Cửa tre	1	1	0	0	0	0
	- Gỗ dán khác, chỉ bao gồm những lớp gỗ (trừ tre), mỗi lớp có chiều dày không quá 6 mm:						
4412.31.00	- - Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4412.33.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài bằng gỗ không thuộc loài cây lá kim thuộc các loài cây trần (<i>Alnus spp.</i>), cây tần bì (<i>Fraxinus spp.</i>), cây dẻ gai (<i>Fagus spp.</i>), cây bạch dương (<i>Betula spp.</i>), cây anh đào (<i>Prunus spp.</i>), cây hạt dẻ (<i>Castanea spp.</i>), cây du (<i>Ulmus spp.</i>), cây bạch đàn (<i>Eucalyptus spp.</i>), cây mại châu (<i>Carya spp.</i>), cây hạt dẻ ngựa (<i>Aesculus spp.</i>), cây đoạn (<i>Tilia spp.</i>), cây thích (<i>Acer spp.</i>), cây sồi (<i>Quercus spp.</i>), cây tiêu huyền (<i>Platanus spp.</i>), cây dương (poplar và aspen) (<i>Populus spp.</i>), cây dương hòe (<i>Robinia spp.</i>), cây hoàng dương (<i>Liriodendron spp.</i>) hoặc cây óc chó (<i>Juglans spp.</i>)	0	0	0	0	0	0
4412.34.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim chưa được chi tiết tại phân nhóm 4412.33	0	0	0	0	0	0
4412.39.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Gỗ veneer nhiều lớp (LVL):						
4412.41	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:						
4412.41.10	--- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	1	1	0	0	0	0
4412.41.90	--- Loại khác	1	1	0	0	0	0
4412.42.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	1	1	0	0	0	0
4412.49.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	1	1	0	0	0	0
	- Tấm khối, tấm mỏng và tấm lót :						
4412.51.00	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới	1	1	0	0	0	0
4412.52.00	-- Loại khác, với ít nhất một lớp mặt ngoài từ gỗ không thuộc loài cây lá kim	1	1	0	0	0	0
4412.59.00	-- Loại khác, với cả hai lớp mặt ngoài từ gỗ thuộc loài cây lá kim	1	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4412.91	-- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ nhiệt đới:						
4412.91.10	--- Với ít nhất một lớp ngoài bằng gỗ tếch	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
44.18	Đồ mộc dùng trong xây dựng, kể cả tấm gỗ có lõi xốp, tấm lát sàn đã lắp ghép và ván lợp (shingles and shakes).						
	- Cửa sổ, cửa sổ kiểu Pháp và khung cửa sổ:						
4418.11.00	-- Tủ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4418.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cửa ra vào và khung cửa ra vào và ngưỡng cửa của chúng:						
4418.21.00	-- Tủ gỗ nhiệt đới	0	0	0	0	0	0
4418.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4418.30.00	- Trụ và dầm ngoài các sản phẩm thuộc phân nhóm 4418.81 đến 4418.89	0	0	0	0	0	0
4418.40.00	- Ván cốp pha xây dựng	0	0	0	0	0	0
4418.50.00	- Ván lợp (shingles and shakes)	0	0	0	0	0	0
	- Tấm lát sàn đã lắp ghép:						
4418.73	-- Tủ tre hoặc có ít nhất lớp trên cùng (lớp phủ) từ tre:						
4418.73.10	--- Cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0	0
4418.73.20	--- Loại khác, nhiều lớp từ tre	0	0	0	0	0	0
4418.73.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4418.74.00	-- Loại khác, cho sàn khảm (mosaic floors)	0	0	0	0	0	0
4418.75.00	-- Loại khác, nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
4418.79.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sản phẩm gỗ kết cấu kỹ thuật:						
4418.81	-- Gỗ ghép nhiều lớp bằng keo (glulam):						
4418.81.10	--- Hình khối	0	0	0	0	0	0
4418.81.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
4418.82.00	-- Gỗ ghép nhiều lớp xếp vuông góc (CLT hoặc X-lam)	0	0	0	0	0	0
4418.83.00	-- Dầm chữ I	0	0	0	0	0	0
4418.89.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4418.91.00	-- Cửa tre	0	0	0	0	0	0
4418.92.00	-- Tấm gỗ có lõi xốp	0	0	0	0	0	0
4418.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
44.19	Bộ đồ ăn và bộ đồ làm bếp, bằng gỗ.						
	- Tủ tre:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4419.11.00	- - Thớt cắt bánh mì, thớt chặt và các loại thớt tương tự	6	3	0	0	0	0
4419.12.00	- - Đũa	6	3	0	0	0	0
4419.19.00	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
4419.20.00	- Tủ gỗ nhiệt đới	6	3	0	0	0	0
4419.90.00	- Loại khác	6	3	0	0	0	0
44.20	Gỗ khảm và dát; tráp và các loại hộp đựng đồ trang sức hoặc đựng dao kéo, và các sản phẩm tương tự, bằng gỗ; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng gỗ; các loại đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94.						
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:						
4420.11.00	- - Tủ gỗ nhiệt đới	5	2	0	0	0	0
4420.19.00	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
4420.90	- Loại khác:						
4420.90.10	- - Các đồ nội thất bằng gỗ không thuộc Chương 94	5	2	0	0	0	0
4420.90.20	- - Hộp và các vật chứa nhỏ khác dùng và thích hợp để mang trong túi (pocket), trong túi xách hoặc bên người	5	2	0	0	0	0
4420.90.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
44.21	Các sản phẩm bằng gỗ khác.						
4421.10.00	- Mắc treo quần áo	6	3	0	0	0	0
4421.20.00	- Quan tài	5	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4421.91	- - Tủ tre:						
4421.91.10	- - - Lõi cuộn chỉ, ống sợi và suốt sợi, guồng cuộn chỉ may và các sản phẩm tương tự	4	2	0	0	0	0
4421.91.20	- - - Thanh gỗ để làm diêm	11	9	6	4	2	0
4421.91.30	- - - Que kẹo, que kem và thìa xúc kem	11	9	6	4	2	0
4421.91.40	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	11	9	6	4	2	0
4421.91.50	- - - Chuỗi hạt cầu nguyện	11	9	6	4	2	0
4421.91.60	- - - Tăm	11	9	6	4	2	0
4421.91.70	- - - Các loại que dùng để làm nhang (nén hương)	5	3	0	0	0	0
4421.91.90	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
45.04	Lie kết dính (có hoặc không có chất gắn) và các sản phẩm bằng lie kết dính.						
4504.10.00	- Dạng khối, tấm, lá và dải; tấm lát ở mọi hình dạng; dạng hình trụ đặc, kể cả dạng đĩa	2	1	0	0	0	0
4504.90.00	- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	Chương 46						
	Sản phẩm làm từ rơm, cỏ giấy hoặc từ các loại vật liệu tết bện khác; các sản phẩm bằng liễu gai và song mây						
46.01	Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải; các vật liệu tết bện, các dây bện và các sản phẩm tương tự bằng vật liệu tết bện, đã kết lại với nhau trong các tao dây song song hoặc đã được dệt, ở dạng tấm, có hoặc không ở dạng thành phẩm (ví dụ, chiếu, thảm, màn).						
	- Chiếu, thảm và màn bằng vật liệu thực vật:						
4601.21.00	- - Cửa tre	5	2	0	0	0	0
4601.22.00	- - Từ song mây	5	2	0	0	0	0
4601.29.00	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4601.92	- - Từ tre:						
4601.92.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	5	2	0	0	0	0
4601.92.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	5	2	0	0	0	0
4601.92.90	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
4601.93	- - Từ song mây:						
4601.93.10	- - - Dây tết bện và các sản phẩm tương tự làm bằng vật liệu tết bện, đã hoặc chưa ghép thành dải	5	2	0	0	0	0
4601.93.20	- - - Quạt và màn che kéo bằng tay, khung và tay cầm, quai kèm theo, và các bộ phận của chúng	5	2	0	0	0	0
4601.93.90	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
4601.94	- - Từ vật liệu thực vật khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 47						
	Bột giấy từ gỗ hoặc từ nguyên liệu xơ xenlulo khác; giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa)						
4701.00.00	Bột giấy cơ học từ gỗ.	0	0	0	0	0	0
47.02	Bột giấy hóa học từ gỗ, loại hòa tan.						
4702.00.10	- Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4702.00.20	- Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
47.03	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphat hoặc kiềm, trừ loại hòa tan.						
	- Chưa tẩy trắng:						
4703.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4703.19.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4703.21.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4703.29.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
47.04	Bột giấy hóa học từ gỗ, sản xuất bằng phương pháp sulphite, trừ loại hòa tan.						
	- Chưa tẩy trắng:						
4704.11.00	- - Từ gỗ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4704.19.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
	- Đã qua bán tẩy trắng hoặc tẩy trắng:						
4704.21.00	- - Từ cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4704.29.00	- - Từ gỗ cây không thuộc loài cây lá kim	0	0	0	0	0	0
4705.00.00	Bột giấy từ gỗ thu được bằng việc kết hợp các phương pháp nghiền cơ học và hóa học.	0	0	0	0	0	0
47.06	Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa) hoặc từ vật liệu xơ sợi xenlulo khác.						
4706.10.00	- Bột giấy từ xơ bông vụn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4706.20.00	- Bột giấy từ xơ, sợi thu được từ việc tái chế giấy loại hoặc bìa loại (phế liệu và vụn thừa)	0	0	0	0	0	0
4706.30.00	- Loại khác, từ tre	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4706.91.00	- - Thu được từ quá trình cơ học	0	0	0	0	0	0
4706.92.00	- - Thu được từ quá trình hóa học	0	0	0	0	0	0
4706.93	- - Thu được từ quá trình kết hợp cơ học và hóa học:						
4706.93.10	- - - Bột giấy abaca	0	0	0	0	0	0
4706.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
47.07	Giấy loại hoặc bìa loại thu hồi (phế liệu và vụn thừa).						
4707.10.00	- Giấy kraft hoặc bìa kraft hoặc giấy hoặc bìa sóng, chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
4707.20.00	- Giấy hoặc bìa khác được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình hóa học đã tẩy trắng, chưa nhuộm màu toàn bộ	0	0	0	0	0	0
4707.30.00	- Giấy hoặc bìa được làm chủ yếu bằng bột giấy thu được từ quá trình cơ học (ví dụ, giấy in báo, tạp chí và các ấn phẩm tương tự)	0	0	0	0	0	0
4707.90.00	- Loại khác, kể cả phế liệu và vụn thừa chưa phân loại	0	0	0	0	0	0
	Chương 48						
	Giấy và bìa; các sản phẩm làm bằng bột giấy, bằng giấy hoặc bằng bìa						
48.01	Giấy in báo, dạng cuộn hoặc tờ.						
	- Có định lượng không quá 55 g/m ² :						
4801.00.11	- - Ở dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	5	5	0	0	0	0
4801.00.12	- - Ở dạng cuộn, loại khác	18	16	15	15	15	15
4801.00.13	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4801.00.14	- - Ở dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	18	16	15	15	15	15
	- Có định lượng trên 55 g/m ² :						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4801.00.21	- - Ổ dạng cuộn, có chiều rộng trên 28 cm nhưng không quá 36 cm	5	5	0	0	0	0
4801.00.22	- - Ổ dạng cuộn, loại khác	18	16	15	15	15	15
4801.00.23	- - Ổ dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 28 cm nhưng không quá 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4801.00.24	- - Ổ dạng tờ, hình vuông hoặc hình chữ nhật, có một chiều trên 36 cm, và chiều kia trên 15 cm ở dạng không gấp	18	16	15	15	15	15
48.02	Giấy và bìa không tráng, loại dùng để in, viết hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác, và giấy làm thẻ và giấy băng chưa đục lỗ, dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), kích thước bất kỳ, trừ giấy thuộc nhóm 48.01 hoặc 48.03; giấy và bìa sản xuất thủ công.						
4802.10.00	- Giấy và bìa sản xuất thủ công	*	*	*	*	*	*
4802.20	- Giấy và bìa sử dụng làm nền cho sản xuất giấy và bìa nhạy sáng, nhạy nhiệt hoặc nhạy điện:						
4802.20.10	- - Ổ dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4802.20.90	-- Loại khác	5	5	0	0	0	0
4802.40	- Giấy làm nền sản xuất giấy dán tường:						
4802.40.10	- - Ổ dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4802.40.90	-- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4802.54	- - Có định lượng dưới 40 g/m ² :						
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon, có định lượng dưới 20g/m ² :						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4802.54.11	- - - - Ổ dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4802.54.19	- - - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy carbon khác:						
4802.54.21	- - - - Ổ dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4802.54.29	- - - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
4802.54.30	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	0	0	0	0
4802.54.40	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác, dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có cạnh nào trên 36 cm ở dạng không gấp	*	*	*	*	*	*
4802.54.50	- - - Giấy và bìa nhiều lớp	*	*	*	*	*	*
4802.54.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
4802.55	- - Có định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng cuộn:						
	- - - Giấy và bìa trang trí:						
4802.55.21	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	29	29	15	15	15	15
4802.55.29	- - - - Loại khác	29	29	15	15	15	15
4802.55.40	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm	5	5	0	0	0	0
4802.55.50	- - - Giấy làm nền sản xuất giấy chống dính	5	3	0	0	0	0
	- - - Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.55.61	- - - - Có chiều rộng không quá 15 cm	29	29	15	15	15	15
4802.55.69	- - - - Loại khác	29	29	15	15	15	15
4802.55.70	- - - Giấy nhiều lớp	29	29	15	15	15	15
4802.55.90	- - - Loại khác	29	29	15	15	15	15
4802.56	- - Có định lượng từ 40g/m ² trở lên nhưng không quá 150g/m ² , dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
	- - - Giấy và bìa trang trí:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4802.56.21	----- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	29	29	15	15	15	15
4802.56.29	----- Loại khác	29	29	15	15	15	15
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.56.41	----- Có chiều rộng không quá 36 cm ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) và ở dạng không gấp	29	29	15	15	15	15
4802.56.49	----- Loại khác	29	29	15	15	15	15
4802.56.50	--- Giấy nhiều lớp	29	29	15	15	15	15
4802.56.90	--- Loại khác	29	29	15	15	15	15
4802.57	-- Loại khác, định lượng từ 40 g/m ² trở lên nhưng không quá 150 g/m ² :						
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.57.21	----- Không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	29	29	15	15	15	15
4802.57.29	----- Loại khác	29	29	15	15	15	15
4802.57.30	--- Giấy nhiều lớp	29	29	15	15	15	15
4802.57.90	--- Loại khác	29	29	15	15	15	15
4802.58	-- Định lượng trên 150 g/m ² :						
	--- Giấy và bìa trang trí:						
4802.58.21	----- Ở dạng cuộn có chiều rộng từ 15 cm trở xuống hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp	*	*	*	*	*	*
4802.58.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.58.31	----- Ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4802.58.39	----- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4802.58.91	----- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5	5	0	0	0	0
4802.58.99	----- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Giấy và bìa khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc cơ - hoá trên 10% so với tổng bột giấy tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4802.61	-- Dạng cuộn:						
	--- Giấy và bìa trang trí:						
4802.61.31	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	29	29	15	15	15	15
4802.61.39	---- Loại khác	29	29	15	15	15	15
	--- Giấy làm nền sản xuất giấy tráng nhôm:						
4802.61.41	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5	5	0	0	0	0
4802.61.49	---- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.61.51	---- Có chiều rộng không quá 15 cm	5	5	0	0	0	0
4802.61.59	---- Loại khác	5	5	0	0	0	0
4802.61.60	--- Giấy nhiều lớp	5	5	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4802.61.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5	5	0	0	0	0
4802.61.99	---- Loại khác	5	5	0	0	0	0
4802.62	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
	--- Giấy và bìa trang trí, dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) với một chiều từ 36 cm trở xuống và chiều kia từ 15 cm trở xuống ở dạng không gấp:						
4802.62.11	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	*	*	*	*	*	*
4802.62.19	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Giấy và bìa trang trí khác:						
4802.62.21	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	*	*	*	*	*	*
4802.62.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						
4802.62.31	---- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4802.62.39	---- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4802.62.91	---- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5	5	0	0	0	0
4802.62.99	---- Loại khác	5	5	0	0	0	0
4802.69	-- Loại khác:						
	--- Loại dùng để viết, in và các mục đích đồ bản khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4802.69.11	----- Ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4802.69.19	----- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	---- Loại khác:						
4802.69.91	----- Định lượng trên 150 g/m ² nhưng dưới 225 g/m ²	5	5	0	0	0	0
4802.69.99	----- Loại khác	5	5	0	0	0	0
48.03	Giấy để làm giấy vệ sinh hoặc lau mặt, khăn giấy, khăn ăn và các loại giấy tương tự dùng trong gia đình hoặc vệ sinh, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã hoặc chưa làm chun, làm nhăn, rập nổi, đục lỗ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ.						
4803.00.30	- Tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	32	32	16	16	16	16
4803.00.90	- Loại khác	32	32	16	16	16	16
48.04	Giấy và bì kraft không tráng, ở dạng cuộn hoặc tờ, trừ loại thuộc nhóm 48.02 hoặc 48.03.						
	- Kraft lớp mặt:						
4804.11.00	-- Chưa tẩy trắng	3	1	0	0	0	0
4804.19.00	-- Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- Giấy kraft làm bao:						
4804.21	-- Chưa tẩy trắng:						
4804.21.10	---- Loại dùng làm bao xi măng	3	3	0	0	0	0
4804.21.90	---- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
4804.29.10	---- Loại dùng làm bao xi măng	4	2	0	0	0	0
4804.29.90	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Giấy và bì kraft khác có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống:						
4804.31	-- Chưa tẩy trắng:						
4804.31.10	---- Giấy kraft cách điện	0	0	0	0	0	0
4804.31.30	---- Có độ bền ướt từ 40 g đến 60 g, dùng để sản xuất băng dán gỗ dán	2	1	0	0	0	0
4804.31.40	---- Giấy làm nền sản xuất giấy rập	0	0	0	0	0	0
4804.31.50	---- Loại dùng làm bao xi măng	3	3	0	0	0	0
4804.31.90	---- Loại khác	20	20	0	0	0	0
4804.39	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
48.10	Giấy và bìa, đã tráng một hoặc cả hai mặt bằng cao lanh (China clay) hoặc bằng các chất vô cơ khác, có hoặc không có chất kết dính, và không có lớp phủ tráng nào khác, có hoặc không nhuộm màu bề mặt, có hoặc không trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với mọi kích cỡ.						
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, không chứa bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ hoặc có hàm lượng các bột giấy này không quá 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4810.13	-- Dạng cuộn:						
4810.13.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	5	5	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4810.13.91	---- Có chiều rộng từ 150 mm trở xuống	5	5	0	0	0	0
4810.13.99	---- Loại khác	1	0	0	0	0	0
4810.14	-- Dạng tờ với một chiều không quá 435 mm và chiều kia không quá 297 mm ở dạng không gấp:						
4810.14.10	--- Đã in, dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm	5	5	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4810.14.91	---- Không có chiều nào trên 360 mm	5	5	0	0	0	0
4810.14.99	---- Loại khác	5	5	0	0	0	0
4810.19	-- Loại khác:						
4810.19.10	--- Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4810.19.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Giấy và bìa loại dùng để viết, in hoặc các mục đích đồ bản khác, có hàm lượng bột giấy thu được từ quá trình cơ học hoặc quá trình hoá cơ trên 10% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng:						
4810.22	-- Giấy tráng nhẹ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4810.22.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4810.22.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
4810.29	- - Loại khác:						
4810.29.10	- - - Đã in, loại dùng cho máy ghi tự động, ở dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4810.29.91	- - - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm, hoặc dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	5	5	0	0	0	0
4810.29.99	- - - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Giấy kraft và bìa kraft, trừ loại dùng để viết, in hoặc dùng cho các mục đích đồ bản khác:						
4810.31	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng từ 150g/m ² trở xuống:						
4810.31.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	2	1	0	0	0	0
4810.31.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
4810.32	- - Loại đã được tẩy trắng toàn bộ và có hàm lượng bột gỗ thu được từ quá trình hoá học trên 95% so với tổng lượng bột giấy tính theo khối lượng, và có định lượng trên 150 g/m ² :						
4810.32.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4810.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.39	- - Loại khác:						
4810.39.30	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	2	1	0	0	0	0
4810.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Giấy và bìa khác:						
4810.92	- - Loại nhiều lớp:						
4810.92.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	2	1	0	0	0	0
4810.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4810.99	- - Loại khác:						
4810.99.40	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 150 mm hoặc ở dạng tờ không có chiều nào trên 360 mm ở dạng không gấp	2	1	0	0	0	0
4810.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
48.11	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo, đã trắng, thấm tẩm, phủ, nhuộm màu bề mặt, trang trí hoặc in bề mặt, ở dạng cuộn hoặc tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông), với kích thước bất kỳ, trừ các loại thuộc các nhóm 48.03, 48.09 hoặc 48.10.						
4811.10	- Giấy và bìa đã quét hắc ín, chất bitum hoặc nhựa đường:						
4811.10.20	- - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	0	0	0	0	0	0
4811.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Giấy và bìa dính hoặc đã quét chất kết dính:						
4811.41	- - Loại tự dính:						
4811.41.20	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3	1	0	0	0	0
4811.41.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
4811.49.00	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- Giấy và bìa đã trắng, thấm tẩm hoặc phủ bằng plastic (trừ chất kết dính):						
4811.51	- - Loại đã tẩy trắng, định lượng trên 150 g/m ² :						
	- - - Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4811.51.31	---- Tấm phủ sàn	5	3	0	0	0	0
4811.51.39	---- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4811.51.91	---- Tấm phủ sàn	5	3	0	0	0	0
4811.51.99	---- Loại khác	3	1	0	0	0	0
4811.59	-- Loại khác:						
4811.59.20	--- Giấy và bì đã phủ cả hai mặt bằng màng plastic trong suốt và được lót trong bằng một lớp nhôm mỏng, sử dụng để đóng gói thực phẩm dạng lỏng	3	3	0	0	0	0
	--- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.59.41	---- Tấm phủ sàn	5	3	0	0	0	0
4811.59.49	---- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
4811.59.91	---- Tấm phủ sàn	5	3	0	0	0	0
4811.59.99	---- Loại khác	3	1	0	0	0	0
4811.60	- Giấy và bì, đã trắng, thấm, tẩm hoặc phủ bằng sáp, sáp parafin, stearin, dầu hoặc glyxerin:						
4811.60.20	-- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp	3	1	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
4811.60.91	--- Tấm phủ sàn	3	1	0	0	0	0
4811.60.99	--- Loại khác	3	1	0	0	0	0
4811.90	- Giấy, bì, tẩm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác:						
	-- Dạng cuộn có chiều rộng không quá 15 cm hoặc ở dạng tờ hình chữ nhật (kể cả hình vuông) không có chiều nào trên 36 cm ở dạng không gấp:						
4811.90.41	--- Tấm phủ sàn	10	8	6	4	2	0
4811.90.42	--- Giấy tạo vân	0	0	0	0	0	0
4811.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
4811.90.91	--- Tấm phủ sàn	10	8	6	4	2	0
4811.90.92	--- Giấy tạo vân	0	0	0	0	0	0
4811.90.93	--- Loại khác, tẩm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	0	0
4811.90.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4812.00.00	Khối, miếng và tấm lọc, bằng bột giấy.	0	0	0	0	0	0
48.13	Giấy cuộn thuốc lá điếu, đã hoặc chưa cắt theo cỡ hoặc ở dạng tập nhỏ hoặc cuộn sẵn thành ống.						
4813.10.00	- Dạng tập hoặc cuộn sẵn thành ống	5	2	0	0	0	0
4813.20	- Dạng cuộn với chiều rộng không quá 5 cm:						
4813.20.10	-- Giấy sếp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	5	2	0	0	0	0
	-- Loại khác, không phủ:						
4813.20.21	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	5	2	0	0	0	0
4813.20.22	- - - Giấy cuộn đầu lọc có độ xộp hơn 12 cm ³ (min-1. cm-2) trong đơn vị thấm khí CORESTA	5	2	0	0	0	0
4813.20.23	- - - Giấy cuộn đầu lọc khác	5	2	0	0	0	0
4813.20.29	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
	-- Loại khác, đã phủ:						
4813.20.31	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	5	2	0	0	0	0
4813.20.32	--- Giấy cuộn đầu lọc (Plug wrap paper)	5	2	0	0	0	0
4813.20.39	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
4813.90	- Loại khác:						
	-- Dạng cuộn với chiều rộng trên 5 cm, đã phủ:						
4813.90.11	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	5	2	0	0	0	0
4813.90.12	- - - Giấy sếp ghép đầu lọc thuốc lá điếu (cigarette tipping paper)	5	2	0	0	0	0
4813.90.19	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
4813.90.91	- - - Giấy bọc thuốc lá (Tobacco wrapping paper)	5	2	0	0	0	0
4813.90.99	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
48.14	Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự; tấm che cửa sổ trong suốt bằng giấy.						
4814.20	- Giấy dán tường và các loại tấm phủ tường tương tự, bao gồm giấy đã được tráng hoặc phủ, trên bề mặt, bằng một lớp plastic có hạt nổi, rập nổi, nhuộm màu, in hình hoặc trang trí cách khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
48.20	Sổ đăng ký, sổ sách kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự, vở bài tập, quyển giấy thấm, bìa đóng hồ sơ (loại tờ rời hoặc loại khác), bìa kẹp hồ sơ, vở bìa kẹp hồ sơ, biểu mẫu thương mại các loại, tập giấy ghi chép có chèn giấy than và các vật phẩm văn phòng khác, bằng giấy hoặc bìa; album để mẫu hoặc để bộ sưu tập và các loại bìa sách, bằng giấy hoặc bìa.						
4820.10.00	- Sổ đăng ký, sổ kế toán, vở ghi chép, sổ đặt hàng, quyền biên lai, tập viết thư, tập ghi nhớ, sổ nhật ký và các ấn phẩm tương tự	5	3	0	0	0	0
4820.20.00	- Vở bài tập	0	0	0	0	0	0
4820.30.00	- Bìa đóng hồ sơ (trừ bìa đóng sách), bìa kẹp hồ sơ và vở bìa kẹp hồ sơ	10	8	6	4	2	0
4820.40.00	- Biểu mẫu thương mại và tập giấy ghi chép có chèn giấy than	5	3	0	0	0	0
4820.50.00	- Album để mẫu hoặc để bộ sưu tập	5	3	0	0	0	0
4820.90.00	- Loại khác	5	3	0	0	0	0
48.21	Các loại nhãn mác bằng giấy hoặc bìa, đã hoặc chưa in.						
4821.10	- Đã in:						
4821.10.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	5	2	0	0	0	0
4821.10.90	- - Loại khác	26	26	5	5	5	5
4821.90	- Loại khác:						
4821.90.10	- - Nhãn mác dùng cho đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	5	2	0	0	0	0
4821.90.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
48.22	Ống lõi, suốt, cúi và các loại lõi tương tự bằng bột giấy, giấy hoặc bìa (đã hoặc chưa đục lỗ hoặc làm cứng).						
4822.10	- Loại dùng để cuốn sợi dệt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4822.10.10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	0	0	0	0
4822.10.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
4822.90	- Loại khác:						
4822.90.10	- - Hình nón cụt (cones)	5	5	0	0	0	0
4822.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
48.23	Giấy, bìa, tấm xenlulo và màng xơ sợi xenlulo khác, đã cắt theo kích cỡ hoặc hình dạng; các vật phẩm khác bằng bột giấy, giấy, bìa, tấm xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo.						
4823.20	- Giấy lọc và bìa lọc:						
4823.20.10	- - Dạng dải, cuộn hoặc tờ	5	5	0	0	0	0
4823.20.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
4823.40	- Dạng cuộn, tờ và đĩa, đã in dùng cho máy ghi tự động:						
	- - Dùng cho máy điện ghi trong ngành y:						
4823.40.21	- - - Giấy ghi điện tâm đồ	0	0	0	0	0	0
4823.40.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
4823.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khay, bát, đĩa, cốc, chén và các sản phẩm tương tự, bằng giấy hoặc bìa:						
4823.61.00	- - Từ tre (bamboo)	5	3	0	0	0	0
4823.69.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
4823.70.00	- Các sản phẩm đúc hoặc nén bằng bột giấy	5	5	0	0	0	0
4823.90	- Loại khác:						
4823.90.10	- - Khung kén tấm	4	2	0	0	0	0
4823.90.20	- - Thẻ trung bày đồ trang sức, kể cả loại cho đồ trang sức cá nhân hoặc các vật dụng cá nhân được để trong ví, túi xách hoặc mang trên người	5	2	0	0	0	0
4823.90.30	- - Bìa tráng polyetylen đã cắt dập thành hình để sản xuất cốc giấy	5	2	0	0	0	0
4823.90.40	- - Bộ ống giấy để sản xuất pháo hoa	5	2	0	0	0	0
	- - Giấy kraft ở dạng cuộn có chiều rộng 209 mm, loại sử dụng làm bao gói cho thỏi dynamit:						
4823.90.51	- - - Có định lượng từ 150 g/m ² trở xuống	2	1	0	0	0	0
4823.90.59	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
4823.90.60	- - Thẻ jacquard đã đục lỗ	5	2	0	0	0	0
4823.90.70	- - Quạt và màn che kéo bằng tay	5	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
4909.00.00	Bưu thiếp in hoặc bưu ảnh; các loại thiếp in sẵn chứa lời chúc, thông điệp hoặc thông báo, có hoặc không có minh họa, có hoặc không có phong bì kèm theo hoặc phụ kiện trang trí.	5	3	0	0	0	0
4910.00.00	Các loại lịch in, kể cả bloc lịch.	5	3	0	0	0	0
49.11	Các ấn phẩm in khác, kể cả tranh và ảnh in.						
4911.10	- Các ấn phẩm quảng cáo thương mại, các catalog thương mại và các ấn phẩm tương tự:						
4911.10.10	- - Catalog chỉ liệt kê tên sách và các ấn phẩm về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	4	2	0	0	0	0
4911.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
4911.91	- - Tranh, bản thiết kế và ảnh các loại:						
4911.91.10	- - - Bản thiết kế	5	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác, thuộc loại để gắn, dùng cho mục đích hướng dẫn:						
4911.91.21	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	2	1	0	0	0	0
4911.91.29	- - - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
4911.91.91	- - - - Giải phẫu học và thực vật học	2	1	0	0	0	0
4911.91.99	- - - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
4911.99	- - Loại khác:						
4911.99.10	- - - Thẻ in sẵn cho đồ trang sức hoặc cho các đồ tư trang nhỏ trang điểm cá nhân hoặc đồ dùng cá nhân thường được mang theo trong ví, túi sách tay hoặc mang theo người	5	2	0	0	0	0
4911.99.20	- - - Nhãn đã được in để báo nguy hiểm để nổ trừ loại thuộc nhóm 48.21	5	2	0	0	0	0
4911.99.30	- - - Bộ thẻ đã được in nội dung về giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hoá	5	2	0	0	0	0
4911.99.40	- - - Ấn phẩm in cấp quyền truy cập, cài đặt, tái bản hoặc ấn phẩm in khác sử dụng phần mềm (bao gồm cả trò chơi), dữ liệu, nội dung internet (bao gồm cả nội dung trong trò chơi hoặc trong ứng dụng) hoặc các dịch vụ, hoặc dịch vụ viễn thông (bao gồm cả dịch vụ di động)	5	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 51						
	Lông cừu, lông động vật loại mịn hoặc loại thô; sợi từ lông đuôi hoặc bờm ngựa và vải dệt thoi từ các nguyên liệu trên						
51.01	Lông cừu, chưa chải thô hoặc chải kỹ.						
	- Nhòn, kể cả lông cừu đã rửa sạch:						
5101.11.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Đã tẩy nhòn, chưa được carbon hóa:						
5101.21.00	- - Lông cừu đã xén	0	0	0	0	0	0
5101.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5101.30.00	- Đã được carbon hóa	0	0	0	0	0	0
51.02	Lông động vật loại thô hoặc mịn, chưa chải thô hoặc chải kỹ.						
	- Lông động vật loại mịn:						
5102.11.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0	0	0	0	0
5102.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5102.20.00	- Lông động vật loại thô	0	0	0	0	0	0
51.03	Phế liệu lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô, kể cả phế liệu sợi nhưng trừ lông tái chế.						
5103.10.00	- Xơ vụn từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5103.20.00	- Phế liệu khác từ lông cừu hoặc từ lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5103.30.00	- Phế liệu từ lông động vật loại thô	2	1	0	0	0	0
5104.00.00	Lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc thô tái chế.	0	0	0	0	0	0
51.05	Lông cừu và lông động vật loại mịn hoặc loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ (kể cả lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn).						
5105.10.00	- Lông cừu chải thô	0	0	0	0	0	0
	- Cúi lông cừu chải kỹ (wool tops) và lông cừu chải kỹ khác:						
5105.21.00	- - Lông cừu chải kỹ dạng từng đoạn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5105.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lông động vật loại mịn, đã chải thô hoặc chải kỹ:						
5105.31.00	- - Cửa dê Ca-sơ-mia (len ca-sơ-mia)	0	0	0	0	0	0
5105.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5105.40.00	- Lông động vật loại thô, đã chải thô hoặc chải kỹ	0	0	0	0	0	0
51.06	Sợi len lông cừu chải thô, chưa đóng gói để bán lẻ.						
5106.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5106.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
51.07	Sợi len lông cừu chải kỹ, chưa đóng gói để bán lẻ.						
5107.10.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5107.20.00	- Có hàm lượng lông cừu chiếm dưới 85% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
51.08	Sợi lông động vật loại mịn (chải thô hoặc chải kỹ), chưa đóng gói để bán lẻ.						
5108.10.00	- Chải thô	0	0	0	0	0	0
5108.20.00	- Chải kỹ	0	0	0	0	0	0
51.09	Sợi len lông cừu hoặc lông động vật loại mịn, đã đóng gói để bán lẻ.						
5109.10.00	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5109.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5110.00.00	Sợi làm từ lông động vật loại thô hoặc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa (kể cả sợi quần bọc từ lông đuôi hoặc bờm ngựa), đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0
51.11	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải thô hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải thô.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5111.11.00	- - Định lượng không quá 300 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5111.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5111.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5111.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5111.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
51.12	Vải dệt thoi từ sợi len lông cừu chải kỹ hoặc từ sợi lông động vật loại mịn chải kỹ.						
	- Có hàm lượng lông cừu hoặc lông động vật loại mịn chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5112.11	- - Định lượng không quá 200 g/m ² :						
5112.11.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5112.11.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5112.19	- - Loại khác:						
5112.19.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5112.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5112.20.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5112.30.00	- Loại khác, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5112.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5113.00.00	Vải dệt thoi từ sợi lông động vật loại thô hoặc sợi lông đuôi hoặc bờm ngựa.	2	1	0	0	0	0
	Chương 52						
	Bông						
5201.00.00	Xơ bông, chưa chải thô hoặc chưa chải kỹ.	0	0	0	0	0	0
52.02	Phế liệu bông (kể cả phế liệu sợi và bông tái chế).						
5202.10.00	- Phế liệu sợi (kể cả phế liệu chỉ)	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
5202.91.00	- - Bông tái chế	2	1	0	0	0	0
5202.99.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5203.00.00	Xơ bông, chải thô hoặc chải kỹ.	0	0	0	0	0	0
52.04	Chỉ khâu làm từ bông, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Chưa đóng gói để bán lẻ:						
5204.11	- - Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5204.11.10	- - - Chưa tẩy trắng	0	0	0	0	0	0
5204.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5204.20.00	- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
52.05	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5205.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5205.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.26.00	- - Sợi có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0
5205.27.00	- - Sợi có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.28.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét trên 120)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5205.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5205.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5205.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5205.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5205.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5205.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5205.46.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 106,38 decitex đến dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80 đến 94)	0	0	0	0	0	0
5205.47.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 83,33 decitex đến dưới 106,38 decitex (chi số mét sợi đơn trên 94 đến 120)	0	0	0	0	0	0
5205.48.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 83,33 decitex (chi số mét sợi đơn trên 120)	0	0	0	0	0	0
52.06	Sợi bông (trừ chỉ khâu), có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Sợi đơn, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.11.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.12.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.13.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.14.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.15.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi đơn, làm từ xơ chải kỹ:						
5206.21.00	- - Sợi có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.22.00	- - Sợi có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.23.00	- - Sợi có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.24.00	- - Sợi có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.25.00	- - Sợi có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, làm từ xơ không chải kỹ:						
5206.31.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5206.32.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.33.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.34.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.35.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp, từ xơ chải kỹ:						
5206.41.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 714,29 decitex trở lên (chi số mét sợi đơn không quá 14)	0	0	0	0	0	0
5206.42.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 232,56 decitex đến dưới 714,29 decitex (chi số mét sợi đơn trên 14 đến 43)	0	0	0	0	0	0
5206.43.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 192,31 decitex đến dưới 232,56 decitex (chi số mét sợi đơn trên 43 đến 52)	0	0	0	0	0	0
5206.44.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh từ 125 decitex đến dưới 192,31 decitex (chi số mét sợi đơn trên 52 đến 80)	0	0	0	0	0	0
5206.45.00	- - Từ mỗi sợi đơn có độ mảnh dưới 125 decitex (chi số mét sợi đơn trên 80)	0	0	0	0	0	0
52.07	Sợi bông (trừ chỉ khâu) đã đóng gói để bán lẻ.						
5207.10.00	- Có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
5207.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
52.08	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng không quá 200 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng:						
5208.11.00	- - Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5208.12.00	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5208.13.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5208.19.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:						
5208.21.00	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5208.22.00	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5208.23.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5208.29.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5208.31	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.31.10	--- Vải voan (Voile)	2	1	0	0	0	0
5208.31.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5208.32.00	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5208.33.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5208.39.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5208.41	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.41.10	--- Vải Ikat	2	1	0	0	0	0
5208.41.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5208.42	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :						
5208.42.10	--- Vải Ikat	2	1	0	0	0	0
5208.42.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5208.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5208.49.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã in:						
5208.51	-- Vải vân điểm, định lượng không quá 100 g/m ² :						
5208.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5208.51.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5208.52	-- Vải vân điểm, định lượng trên 100 g/m ² :						
5208.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5208.52.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5208.59	-- Vải dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5208.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5208.59.20	--- Loại khác, vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5208.59.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
52.09	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng, định lượng trên 200 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng:						
5209.11	-- Vải vân điểm:						
5209.11.10	--- Vải duck và vải canvas	2	1	0	0	0	0
5209.11.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5209.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5209.19.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:						
5209.21.00	-- Vải vân điểm	2	1	0	0	0	0
5209.22.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5209.29.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5209.31.00	-- Vải vân điểm	2	1	0	0	0	0
5209.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5209.39.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5209.41.00	-- Vải vân điểm	2	1	0	0	0	0
5209.42.00	-- Vải denim	2	1	0	0	0	0
5209.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5209.49.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã in:						
5209.51	-- Vải vân điểm:						
5209.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5209.51.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5209.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5209.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5209.52.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5209.59	-- Vải dệt khác:						
5209.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5209.59.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
52.10	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng không quá 200 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng:						
5210.11.00	-- Vải vân điểm	2	1	0	0	0	0
5210.19.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã tẩy trắng:						
5210.21.00	-- Vải vân điểm	2	1	0	0	0	0
5210.29.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5210.31.00	-- Vải vân điểm	2	1	0	0	0	0
5210.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5210.39.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5210.41	-- Vải vân điểm:						
5210.41.10	--- Vải Ikat	2	1	0	0	0	0
5210.41.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5210.49.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã in:						
5210.51	-- Vải vân điểm:						
5210.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5210.51.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5210.59	-- Vải dệt khác:						
5210.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5210.59.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
52.11	Vải dệt thoi từ bông, có hàm lượng bông chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ sợi nhân tạo, có định lượng trên 200 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng:						
5211.11.00	-- Vải vân điểm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5211.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5211.19.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
5211.20.00	- Đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5211.31.00	-- Vải vân điểm	2	1	0	0	0	0
5211.32.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5211.39.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5211.41	-- Vải vân điểm:						
5211.41.10	--- Vải Ikat	2	1	0	0	0	0
5211.41.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5211.42.00	-- Vải denim	2	1	0	0	0	0
5211.43.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi khác, kể cả vải vân chéo dấu nhân	2	1	0	0	0	0
5211.49.00	-- Vải dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã in:						
5211.51	-- Vải vân điểm:						
5211.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5211.51.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5211.52	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo dấu nhân:						
5211.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5211.52.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5211.59	-- Vải dệt khác:						
5211.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5211.59.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
52.12	Vải dệt thoi khác từ bông.						
	- Định lượng không quá 200 g/m ² :						
5212.11.00	-- Chưa tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5212.12.00	-- Đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5212.13.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5212.14.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5212.15	-- Đã in:						
5212.15.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5212.15.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Định lượng trên 200 g/m ² :						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
53.05	Xơ dừa, xơ chuối abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis</i> Nee), xơ gai ramie và xơ dệt gốc thực vật khác, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác hoặc kể cả, thô hoặc đã chế biến nhưng chưa kéo thành sợi; tô (tow), xơ vụn và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế).						
5305.00.10	- Xơ xidan (sisal) và xơ dệt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave); tô (tow) và phế liệu của các loại xơ này (kể cả phế liệu sợi và sợi tái chế)	0	0	0	0	0	0
	- Xơ dừa và xơ chuối abaca:						
5305.00.21	-- Xơ dừa, loại thô	0	0	0	0	0	0
5305.00.22	-- Xơ dừa khác	0	0	0	0	0	0
5305.00.23	-- Xơ chuối abaca	0	0	0	0	0	0
5305.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.06	Sợi lanh.						
5306.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5306.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
53.07	Sợi đay hoặc sợi từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.						
5307.10.00	- Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5307.20.00	- Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
53.08	Sợi từ các loại xơ dệt gốc thực vật khác; sợi giấy.						
5308.10.00	- Sợi dừa	0	0	0	0	0	0
5308.20.00	- Sợi gai dầu	0	0	0	0	0	0
5308.90	- Loại khác:						
5308.90.10	-- Sợi giấy	0	0	0	0	0	0
5308.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
53.09	Vải dệt thoi từ sợi lanh.						
	- Có hàm lượng lanh chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5309.11.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5309.19.00	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Có hàm lượng lanh chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:						
5309.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5309.29.00	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
53.10	Vải dệt thoi từ sợi đay hoặc từ các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03.						
5310.10	- Chưa tẩy trắng:						
5310.10.10	-- Vải dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5310.10.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5310.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
53.11	Vải dệt thoi từ các loại sợi dệt gốc thực vật khác; vải dệt thoi từ sợi giấy.						
5311.00.10	- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
5311.00.20	- Vải bó (burlap) từ xơ chuối abaca	2	1	0	0	0	0
5311.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 54						
	Sợi filament nhân tạo; dải và các dạng tương tự từ nguyên liệu dệt nhân tạo						
54.01	Chỉ khâu làm từ sợi filament nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.						
5401.10	- Từ sợi filament tổng hợp:						
5401.10.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5401.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5401.20	- Từ sợi filament tái tạo:						
5401.20.10	-- Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5401.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
54.02	Sợi filament tổng hợp (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tổng hợp có độ mảnh dưới 67 decitex.						
	- Sợi có độ bền cao làm từ ni lông hoặc các polyamit khác, đã hoặc chưa làm dún:						
5402.11.00	-- Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5402.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.20.00	- Sợi có độ bền cao làm từ polyeste, đã hoặc chưa làm dún	0	0	0	0	0	0
	- Sợi dún:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5402.31.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn không quá 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402.32.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác, độ mảnh mỗi sợi đơn trên 50 tex	0	0	0	0	0	0
5402.33	-- Từ các polyeste:						
5402.33.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.34.00	-- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, không xoắn hoặc xoắn không quá 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.44	-- Từ nhựa đàn hồi:						
5402.44.10	--- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402.44.20	--- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.44.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.45.00	-- Loại khác, từ ni lông hoặc từ các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.46	-- Loại khác, từ các polyeste, được định hướng một phần:						
5402.46.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.46.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.47	-- Loại khác, từ các polyeste :						
5402.47.10	--- Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5402.47.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5402.48.00	-- Loại khác, từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, đơn, xoắn trên 50 vòng xoắn trên mét:						
5402.51.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.52.00	-- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402.53.00	-- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Sợi khác, sợi xe (folded) hoặc sợi cáp:						
5402.61.00	-- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5402.62.00	-- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5402.63.00	-- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5402.69.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
54.03	Sợi filament tái tạo (trừ chỉ khâu), chưa đóng gói để bán lẻ, kể cả sợi monofilament tái tạo có độ mảnh dưới 67 decitex.						
5403.10.00	- Sợi có độ bền cao từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5406.00.00	Sợi filament nhân tạo (trừ chỉ khâu), đã đóng gói để bán lẻ.	0	0	0	0	0	0
54.07	Vải dệt thoi bằng sợi filament tổng hợp, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.04.						
5407.10	- Vải dệt thoi từ sợi có độ bền cao bằng ni lông hoặc các polyamit hoặc các polyeste khác:						
5407.10.20	- - Vải làm lớp xe; vải làm băng tải	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5407.10.91	- - - Chưa tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.10.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5407.20.00	- Vải dệt thoi từ dải hoặc dạng tương tự	2	1	0	0	0	0
5407.30.00	- Vải dệt thoi đã được nêu ở Chú giải 9 Phần XI	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.41	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5407.41.10	- - - Vải lưới ni lông dệt thoi từ sợi filament không xoắn thích hợp để sử dụng như vật liệu gia cố cho vải sơn dầu	2	1	0	0	0	0
5407.41.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5407.42.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5407.43.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5407.44.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.51.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.52.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5407.53.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5407.54.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.61	- - Có hàm lượng sợi filament polyeste không dún chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.61.10	- - - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.61.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5407.69	-- Loại khác:						
5407.69.10	--- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.69.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5407.71.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.72.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5407.73.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5407.74.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tổng hợp chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5407.81.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.82.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5407.83.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5407.84.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5407.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5407.92.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5407.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5407.94.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
54.08	Vải dệt thoi bằng sợi filament tái tạo, kể cả vải dệt thoi thu được từ các nguyên liệu thuộc nhóm 54.05.						
5408.10	- Vải dệt thoi bằng sợi có độ bền cao viscose rayon:						
5408.10.10	-- Chưa tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5408.10.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi filament tái tạo hoặc dải hoặc dạng tương tự chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5408.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5408.22.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5408.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5408.24.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5408.31.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5408.32.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5408.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5408.34.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
	Chương 55						
	Xơ sợi staple nhân tạo						
55.01	Tô (tow) filament tổng hợp.						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5501.11.00	-- Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5501.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5501.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5501.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5501.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5501.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.02	Tô (tow) filament tái tạo.						
5502.10.00	- Từ xenlulo axetat	0	0	0	0	0	0
5502.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.03	Xơ staple tổng hợp, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.						
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5503.11.00	-- Từ các aramit	0	0	0	0	0	0
5503.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.20	- Từ các polyeste:						
5503.20.10	-- Loại có màu trừ màu trắng	0	0	0	0	0	0
5503.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5503.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5503.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5503.90	- Loại khác:						
5503.90.10	-- Từ polyvinyl alcohol	0	0	0	0	0	0
5503.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.04	Xơ staple tái tạo, chưa chải thô, chưa chải kỹ hoặc chưa gia công cách khác để kéo sợi.						
5504.10.00	- Từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5504.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.05	Phế liệu (kể cả phế liệu xơ, phế liệu sợi và nguyên liệu tái chế) từ xơ nhân tạo.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5505.10.00	- Từ các xơ tổng hợp	0	0	0	0	0	0
5505.20.00	- Từ các xơ tái tạo	0	0	0	0	0	0
55.06	Xơ staple tổng hợp, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.						
5506.10.00	- Từ ni lông hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5506.20.00	- Từ các polyeste	0	0	0	0	0	0
5506.30.00	- Từ acrylic hoặc modacrylic	0	0	0	0	0	0
5506.40.00	- Từ polypropylen	0	0	0	0	0	0
5506.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5507.00.00	Xơ staple tái tạo, đã chải thô, chải kỹ hoặc gia công cách khác để kéo sợi.	0	0	0	0	0	0
55.08	Chỉ khâu làm từ xơ staple nhân tạo, đã hoặc chưa đóng gói để bán lẻ.						
5508.10	- Từ xơ staple tổng hợp:						
5508.10.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5508.20	- Từ xơ staple tái tạo:						
5508.20.10	- - Đã đóng gói để bán lẻ	0	0	0	0	0	0
5508.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
55.09	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple tổng hợp, chưa đóng gói để bán lẻ.						
	- Có hàm lượng xơ staple bằng ni lông hoặc các polyamit khác chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.11.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.12.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.21.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.22.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5509.31.00	- - Sợi đơn	0	0	0	0	0	0
5509.32.00	- - Sợi xe (folded) hoặc sợi cáp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
55.11	Sợi (trừ chỉ khâu) từ xơ staple nhân tạo, đã đóng gói để bán lẻ.						
5511.10	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5511.10.10	-- Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	0
5511.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5511.20	- Từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng:						
5511.20.10	-- Sợi dệt kim, sợi móc và chỉ thêu	0	0	0	0	0	0
5511.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5511.30.00	- Từ xơ staple tái tạo	0	0	0	0	0	0
55.12	Các loại vải dệt thoi từ xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng.						
	- Có hàm lượng xơ staple polyeste chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.11.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5512.19.00	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5512.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5512.29.00	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5512.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5512.99.00	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
55.13	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng không quá 170 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5513.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5513.12.00	-- Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5513.13.00	-- Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5513.19.00	-- Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Đã nhuộm:						
5513.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5513.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5513.29.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
5513.31.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5513.39.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã in:						
5513.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5513.49.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
55.14	Vải dệt thoi bằng xơ staple tổng hợp, có hàm lượng loại xơ này chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông, định lượng trên 170 g/m².						
	- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
5514.11.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5514.12.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5514.19.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
	- Đã nhuộm:						
5514.21.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5514.22.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5514.23.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5514.29.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
5514.30.00	- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
	- Đã in:						
5514.41.00	-- Từ xơ staple polyeste, dệt vân điểm	2	1	0	0	0	0
5514.42.00	- - Vải vân chéo 3 sợi hoặc vân chéo 4 sợi, kể cả vải vân chéo chữ nhân, từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5514.43.00	- - Vải dệt thoi khác từ xơ staple polyeste	2	1	0	0	0	0
5514.49.00	- - Vải dệt thoi khác	2	1	0	0	0	0
55.15	Các loại vải dệt thoi khác từ xơ staple tổng hợp.						
	- Từ xơ staple polyeste:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5515.11.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với xơ staple viscose rayon	2	1	0	0	0	0
5515.12.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5515.13.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5515.19.00	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ staple bằng acrylic hoặc modacrylic:						
5515.21.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5515.22.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5515.29.00	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Vải dệt thoi khác:						
5515.91.00	-- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5515.99	-- Loại khác:						
5515.99.10	--- Pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5515.99.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
55.16	Vải dệt thoi từ xơ staple tái tạo.						
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm từ 85% trở lên tính theo khối lượng:						
5516.11.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5516.12.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5516.13.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5516.14.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với sợi filament nhân tạo:						
5516.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5516.22.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5516.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5516.24.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5516.31.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5516.32.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5516.33.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5516.34.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Có hàm lượng xơ staple tái tạo chiếm dưới 85% tính theo khối lượng, được pha chủ yếu hoặc pha duy nhất với bông:						
5516.41.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5516.42.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5516.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5516.44.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5516.91.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5516.92.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
5516.93.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
5516.94.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
	Chương 56						
	Mền xơ, phốt và các sản phẩm không dệt; các loại sợi đặc biệt; sợi xe, chấu bện (cordage), thùng và cáp và các sản phẩm của chúng						
56.01	Mền xơ bằng vật liệu dệt và các sản phẩm của nó; các loại xơ dệt, chiều dài không quá 5 mm (xơ vụn), bụi xơ và kết xơ (neps).						
	- Mền xơ từ vật liệu dệt và các sản phẩm của nó:						
5601.21.00	-- Từ bông	0	0	0	0	0	0
5601.22	-- Từ xơ nhân tạo:						
5601.22.10	--- Tô (tow) đầu lọc thuốc lá	0	0	0	0	0	0
5601.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5601.30	- Xơ vụn và bụi xơ và kết xơ:						
5601.30.10	-- Xơ vụn polyamit	0	0	0	0	0	0
5601.30.20	-- Xơ vụn bằng polypropylen	0	0	0	0	0	0
5601.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
56.02	Phốt, nỉ đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp.						
5602.10.00	- Phốt, nỉ xuyên kim và vải khâu đính	2	1	0	0	0	0
	- Phốt, nỉ khác, chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc ép lớp:						
5602.21.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5602.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5602.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
56.03	Các sản phẩm không dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng phủ hoặc ép lớp.						
	- Bằng filament nhân tạo:						
5603.11.00	- - Định lượng không quá 25 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.12.00	- - Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.13.00	- - Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.14.00	- - Định lượng trên 150 g/m ²	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5603.91.00	- - Định lượng không quá 25 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.92.00	- - Định lượng trên 25 g/m ² nhưng không quá 70 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.93.00	- - Định lượng trên 70 g/m ² nhưng không quá 150 g/m ²	2	1	0	0	0	0
5603.94.00	- - Định lượng trên 150 g/m ²	2	1	0	0	0	0
56.04	Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt; sợi dệt, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.						
5604.10.00	- Chỉ cao su và sợi (cord) cao su, được bọc bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
5604.90	- Loại khác:						
5604.90.10	- - Chỉ giả catgut, bằng sợi tơ tằm	0	0	0	0	0	0
5604.90.20	- - Sợi dệt được ngâm tẩm cao su	0	0	0	0	0	0
5604.90.30	- - Sợi có độ bền cao từ polyeste, ni lông hoặc polyamit khác hoặc từ viscose rayon	0	0	0	0	0	0
5604.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5605.00.00	Sợi trộn kim loại, có hoặc không quấn bọc, là loại sợi dệt, hoặc dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, được kết hợp với kim loại ở dạng dây, dải hoặc bột hoặc phủ bằng kim loại.	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5606.00.00	Sợi cuốn bọc, và dải và dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, đã quấn bọc (trừ các loại thuộc nhóm 56.05 và sợi quấn bọc lông đuôi hoặc bờm ngựa); sợi sonin (chenille) (kể cả sợi sonin xù); sợi sùi vòng.	2	1	0	0	0	0
56.07	Dây xe, chấu bện (cordage), thừng và cáp, đã hoặc chưa tết hoặc bện và đã hoặc chưa ngâm tẩm, trắng, phủ hoặc bao ngoài bằng cao su hoặc plastic.						
	- Từ xidan (sisal) hoặc từ xơ dẹt khác của các cây thuộc chi cây thù (Agave):						
5607.21.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	2	1	0	0	0	0
5607.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ polyetylen hoặc polypropylen:						
5607.41.00	- - Dây xe để buộc hoặc đóng kiện	2	1	0	0	0	0
5607.49.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5607.50	- Từ xơ tổng hợp khác:						
5607.50.10	- - Sợi bện (cord) cho dây đai chữ V làm từ xơ nhân tạo đã xử lý bằng resorcinol formaldehyde; sợi polyamit và sợi polytetrafloro-ethylen có độ mảnh lớn hơn 10.000 decitex, dùng để làm kín các loại bơm, van và các sản phẩm tương tự	2	1	0	0	0	0
5607.50.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5607.90	- Loại khác:						
5607.90.10	- - Từ các xơ tái tạo	2	1	0	0	0	0
	- - Từ xơ chuỗi abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>) hoặc các xơ (lá thực vật) cứng khác:						
5607.90.21	- - - Từ xơ chuỗi abaca (<i>Manila hemp</i> hoặc <i>Musa textilis Nee</i>)	2	1	0	0	0	0
5607.90.22	- - - Từ các xơ (lá thực vật) cứng khác	2	1	0	0	0	0
5607.90.30	- - Từ đay hoặc các loại xơ libe dẹt khác thuộc nhóm 53.03	2	1	0	0	0	0
5607.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
56.08	Tấm lưới được thắt nút bằng sợi xe, chấu bện (cordage) hoặc thừng; lưới đánh cá và các loại lưới khác đã hoàn thiện, từ vật liệu dẹt.						
	- Từ vật liệu dẹt nhân tạo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5608.11.00	- - Lưới đánh cá thành phẩm	2	1	0	0	0	0
5608.19	- - Loại khác:						
5608.19.20	- - - Túi lưới	2	1	0	0	0	0
5608.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5608.90	- Loại khác:						
5608.90.10	- - Túi lưới	2	1	0	0	0	0
5608.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5609.00.00	Các sản phẩm làm từ sợi, dải hoặc dạng tương tự thuộc nhóm 54.04 hoặc 54.05, dây xe, chảo bện (cordage), thừng hoặc cáp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	2	1	0	0	0	0
	Chương 57						
	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác						
57.01	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, thắt nút, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5701.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5701.10.10	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5701.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5701.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ bông:						
5701.90.11	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5701.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5701.90.20	- - Từ xơ đay	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5701.90.91	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5701.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
57.02	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự .						
5702.10.00	- Thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự	2	1	0	0	0	0
5702.20.00	- Hàng trải sàn từ xơ dừa (coir)	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5702.32.00	-- Từ các vật liệu dệt nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5702.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
5702.39.10	--- Từ bông	2	1	0	0	0	0
5702.39.20	--- Từ xơ đay	2	1	0	0	0	0
5702.39.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác, có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.41	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.41.10	--- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.41.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702.42	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.42.10	--- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.42.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
5702.49.11	---- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.49.19	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702.49.20	--- Từ xơ đay	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5702.49.91	---- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.49.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702.50	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện:						
5702.50.10	-- Từ bông	2	1	0	0	0	0
5702.50.20	-- Từ xơ đay	2	1	0	0	0	0
5702.50.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, đã hoàn thiện:						
5702.91	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5702.91.10	--- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.91.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702.92	-- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
5702.92.10	--- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.92.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5702.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
5702.99.11	---- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.99.19	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5702.99.20	--- Từ xơ đay	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5702.99.91	---- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5702.99.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
57.03	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác (kể cả thảm cỏ), tạo búi, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5703.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5703.10.10	-- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5703.10.20	-- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5703.10.30	-- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5703.10.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
5703.21.00	-- Thảm cỏ (turf)	2	1	0	0	0	0
5703.29	-- Loại khác:						
5703.29.10	--- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5703.29.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ các vật liệu dệt nhân tạo khác:						
5703.31.00	-- Thảm cỏ (turf)	2	1	0	0	0	0
5703.39	-- Loại khác:						
5703.39.10	--- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5703.39.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5703.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	-- Từ bông:						
5703.90.11	--- Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5703.90.19	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	-- Từ xơ đay:						
5703.90.21	--- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5703.90.22	--- Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5703.90.29	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
5703.90.91	--- Thảm lót chân, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5703.90.92	- - - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5703.90.93	- - - Thảm trải sàn, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5703.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
57.04	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, từ phốt, không tạo bụi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5704.10.00	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa là 0,3 m ²	2	1	0	0	0	0
5704.20.00	- Các tấm dệt ghép, có diện tích bề mặt tối đa trên 0,3 m ² nhưng không quá 1 m ²	2	1	0	0	0	0
5704.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
57.05	Các loại thảm khác và các loại hàng dệt trải sàn khác, đã hoặc chưa hoàn thiện.						
	- Từ bông:						
5705.00.11	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5705.00.19	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ đay:						
5705.00.21	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5705.00.29	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5705.00.91	- - Thảm cầu nguyện	2	1	0	0	0	0
5705.00.92	- - Tấm trải sàn không dệt, loại dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
5705.00.99	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 58						
	Các loại vải dệt thoi đặc biệt; các loại vải dệt tạo bụi; hàng ren; thảm trang trí; hàng trang trí; hàng thêu						
58.01	Các loại vải dệt nổi vòng và các loại vải sonin (chenille), trừ các loại vải thuộc nhóm 58.02 hoặc 58.06.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5801.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
5801.10.10	-- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.10.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ bông:						
5801.21	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.21.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.21.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.22	-- Nhung kẻ đã cắt:						
5801.22.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.22.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.23	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.23.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.23.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.26	-- Các loại vải sonin (chenille):						
5801.26.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.26.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.27	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:						
5801.27.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.27.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ nhân tạo:						
5801.31	-- Vải có sợi ngang nổi vòng không cắt:						
5801.31.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.31.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.32	-- Nhung kẻ đã cắt:						
5801.32.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.32.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.33	-- Vải có sợi ngang nổi vòng khác:						
5801.33.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.33.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.36	-- Các loại vải sonin (chenille):						
5801.36.10	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.36.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
5801.37	-- Vải có sợi dọc nổi vòng:						
	--- Đã trắng, phủ hoặc ép lớp:						
5801.37.11	----- Sợi nổi vòng đã cắt	2	1	0	0	0	0
5801.37.12	----- Sợi nổi vòng không cắt	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
5801.37.91	----- Sợi nổi vòng đã cắt	2	1	0	0	0	0
5801.37.92	----- Sợi nổi vòng không cắt	2	1	0	0	0	0
5801.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Từ tơ tằm:						
5801.90.11	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.90.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5801.90.91	- - - Đã trắng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5801.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
58.02	Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, trừ các loại vải khô hẹp thuộc nhóm 58.06; các loại vải dệt tạo búi, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 57.03.						
5802.10	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ bông:						
5802.10.10	- - Chưa tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
5802.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5802.20	- Vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt thoi tạo vòng lông tương tự, từ các vật liệu dệt khác:						
5802.20.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5802.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5802.30	- Các loại vải dệt tạo búi:						
5802.30.10	- - Đã ngâm tẩm, trắng hoặc phủ	2	1	0	0	0	0
5802.30.20	- - Dệt thoi, từ bông hoặc sợi nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5802.30.30	- - Dệt thoi, từ vật liệu khác	2	1	0	0	0	0
5802.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
58.03	Vải dệt quần, trừ các loại vải khô hẹp thuộc nhóm 58.06.						
5803.00.10	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
5803.00.20	- Từ xơ nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5803.00.30	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
5803.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
58.04	Các loại vải tuyn và các loại vải dệt lưới khác, không bao gồm vải dệt thoi, dệt kim hoặc móc; hàng ren dạng mảnh, dạng dải hoặc dạng mẫu hoa văn, trừ các loại vải thuộc các nhóm từ 60.02 đến 60.06.						
5804.10	- Vải tuyn và vải dệt lưới khác:						
	- - Từ tơ tằm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5804.10.11	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5804.10.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Từ bông:						
5804.10.21	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5804.10.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5804.10.91	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5804.10.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Ren dệt bằng máy:						
5804.21	- - Từ xơ nhân tạo:						
5804.21.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5804.21.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5804.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
5804.29.10	- - - Đã ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp	2	1	0	0	0	0
5804.29.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5804.30.00	- Ren làm bằng tay	2	1	0	0	0	0
58.05	Thảm trang trí dệt thoi thủ công theo kiểu Gobelins, Flanders, Aubusson, Beauvais và các kiểu tương tự, và các loại thảm trang trí thêu tay (ví dụ, thêu mũi nhỏ, thêu chữ thập), đã hoặc chưa hoàn thiện.						
5805.00.10	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
5805.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
58.06	Vải dệt thoi khổ hẹp, trừ các loại hàng thuộc nhóm 58.07; vải khổ hẹp gồm toàn sợi dọc không có sợi ngang liên kết với nhau bằng chất kết dính (bolducs).						
5806.10	- Vải dệt thoi nổi vòng (kể cả vải khăn lông (terry) và các loại vải dệt nổi vòng tương tự) và vải dệt từ sợi sonin (chenille):						
5806.10.10	- - Từ tơ tằm	2	1	0	0	0	0
5806.10.20	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
5806.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5806.20	- Vải dệt thoi khác, có hàm lượng sợi đàn hồi (elastomeric) hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
58.08	Các dải bện dạng chiếc; dải, mảnh trang trí dạng chiếc, không thêu, trừ loại dệt kim hoặc móc; tua, ngũ và các mặt hàng tương tự.						
5808.10	- Các dải bện dạng chiếc:						
5808.10.10	- - Kết hợp với sợi cao su	2	1	0	0	0	0
5808.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5808.90	- Loại khác:						
5808.90.10	- - Kết hợp với sợi cao su	2	1	0	0	0	0
5808.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5809.00.00	Vải dệt thoi từ sợi kim loại và vải dệt thoi từ sợi trộn kim loại thuộc nhóm 56.05, sử dụng để trang trí, như các loại vải trang trí nội thất hoặc cho các mục đích tương tự, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.	2	1	0	0	0	0
58.10	Hàng thêu dạng chiếc, dạng dải hoặc dạng theo mẫu hoa văn.						
5810.10.00	- Hàng thêu không lộ nền	2	1	0	0	0	0
	- Hàng thêu khác:						
5810.91.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
5810.92.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	1	0	0	0	0
5810.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
58.11	Các sản phẩm dệt đã chần (quilted) dạng chiếc, bao gồm một hoặc nhiều lớp vật liệu dệt kết hợp với lớp đệm bằng cách khâu hoặc cách khác, trừ hàng thêu thuộc nhóm 58.10.						
5811.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	2	1	0	0	0	0
5811.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 59						
	Các loại vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép lớp; các mặt hàng dệt thích hợp dùng trong công nghiệp						
59.01	Vải dệt được tráng gôm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc loại tương tự; vải can; vải canvas đã xử lý để vẽ; vải hồ cứng và các loại vải dệt đã được làm cứng tương tự để làm cốt mũ.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5901.10.00	- Vải dệt được tráng gồm hoặc hồ tinh bột, dùng để bọc ngoài bìa sách hoặc các loại tương tự	2	1	0	0	0	0
5901.90	- Loại khác:						
5901.90.10	- - Vải can	2	1	0	0	0	0
5901.90.20	- - Vải canvas đã xử lý để vẽ	2	1	0	0	0	0
5901.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
59.02	Vải mảnh dùng làm lớp từ sợi có độ bền cao từ ni lông hoặc các polyamit khác, các polyeste hoặc viscose rayon.						
5902.10	- Từ ni lông hoặc từ các polyamit khác:						
	- - Vải tráng cao su làm mép lớp:						
5902.10.11	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0	0
5902.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5902.10.91	- - - Từ sợi ni lông 6 (Nylon-6)	0	0	0	0	0	0
5902.10.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.20	- Từ các polyeste:						
5902.20.20	- - Vải tráng cao su làm mép lớp	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
5902.20.91	- - - Chứa bông	0	0	0	0	0	0
5902.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
5902.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.03	Vải dệt đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với plastic, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.						
5903.10	- Với poly(vinyl clorua):						
5903.10.10	- - Vải lót	2	1	0	0	0	0
5903.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
5903.20.00	- Với polyurethan	2	1	0	0	0	0
5903.90	- Loại khác:						
5903.90.10	- - Vải canvas đã được ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép với nylon hoặc các polyamit khác	0	0	0	0	0	0
5903.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.04	Vải sơn, đã hoặc chưa cắt thành hình; các loại trải sàn có một lớp tráng hoặc phủ gắn trên lớp bồi là vật liệu dệt, đã hoặc chưa cắt thành hình.						
5904.10.00	- Vải sơn	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5904.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59.05	Các loại vải dệt phủ tường.						
5905.00.10	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn hoặc loại thô	2	1	0	0	0	0
5905.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59.06	Vải dệt cao su hoá, trừ các loại thuộc nhóm 59.02.						
5906.10.00	- Băng dính có chiều rộng không quá 20 cm	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
5906.91.00	- - Vải dệt kim hoặc vải móc	2	1	0	0	0	0
5906.99	- - Loại khác:						
5906.99.10	- - - Tấm vải cao su phù hợp sử dụng tại bệnh viện	0	0	0	0	0	0
5906.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
59.07	Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng cách khác; vải canvas được vẽ làm phong cảnh cho rạp hát, phong trường quay hoặc loại tương tự.						
5907.00.10	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với dầu hoặc các chế phẩm từ dầu	2	1	0	0	0	0
5907.00.30	- Các loại vải dệt được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với hoá chất chịu lửa	0	0	0	0	0	0
5907.00.40	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ với nhung xơ vụn, toàn bộ bề mặt được phủ với xơ vụn dệt	2	1	0	0	0	0
5907.00.50	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ lớp sáp, hắc ín, bi-tum hoặc các sản phẩm tương tự	2	1	0	0	0	0
5907.00.60	- Các loại vải được ngâm tẩm, tráng hoặc phủ bằng các vật liệu khác	2	1	0	0	0	0
5907.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59.08	Các loại bắc dệt thoi, kết, tết hoặc dệt kim, dùng cho đèn, bếp dầu, bật lửa, nến hoặc loại tương tự; mạng đèn măng xông và các loại vải dệt kim hình ống dùng làm mạng đèn măng xông, đã hoặc chưa ngâm tẩm.						
5908.00.10	- Bắc; mạng đèn măng xông	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
5908.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
59.09	Các loại ống dẫn dệt mềm và các loại ống dệt tương tự có lót hoặc không lót, bọc vỏ cứng hoặc có các phụ kiện từ vật liệu khác.						
5909.00.10	- Các loại vòi cứu hỏa	0	0	0	0	0	0
5909.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
5910.00.00	Băng tải hoặc băng truyền hoặc băng đai, băng vật liệu dệt, đã hoặc chưa ngâm tẩm, tráng, phủ hoặc ép bằng plastic, hoặc gia cố bằng kim loại hoặc vật liệu khác.	0	0	0	0	0	0
59.11	Các sản phẩm và mặt hàng dệt, phục vụ cho mục đích kỹ thuật, đã nêu tại Chú giải 8 của Chương này.						
5911.10.00	- Vải dệt, phớt và vải dệt thoi lót phớt đã được tráng, phủ, hoặc ép bằng cao su, da thuộc hoặc vật liệu khác, loại sử dụng cho băng kim máy chải, và vải tương tự phục vụ cho mục đích kỹ thuật khác, kể cả vải khổ hẹp làm từ nhung được ngâm tẩm cao su, để bọc các lõi, trục dệt	0	0	0	0	0	0
5911.20.00	- Vải dùng để rây sàng (bolting cloth), đã hoặc chưa hoàn thiện	0	0	0	0	0	0
	- Vải dệt và phớt, được dệt vòng liền hoặc kèm theo cơ cấu nối ráp, dùng cho máy sản xuất giấy hoặc các máy tương tự (ví dụ, để chế biến bột giấy hoặc xi măng amiăng):						
5911.31.00	-- Định lượng dưới 650 g/m ²	0	0	0	0	0	0
5911.32.00	-- Định lượng từ 650 g/m ² trở lên	0	0	0	0	0	0
5911.40.00	- Vải lọc dùng trong ép dầu hoặc loại tương tự, kể cả loại làm từ tóc người	0	0	0	0	0	0
5911.90	- Loại khác:						
5911.90.10	-- Miếng đệm và miếng chèn	0	0	0	0	0	0
5911.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 60						
	Các loại hàng dệt kim hoặc móc						
60.01	Vải nổi vòng (pile), kể cả các loại vải "vòng lông dài" (long pile) và khăn lông (terry), dệt kim hoặc móc.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6001.10.00	- Vải "vòng lông dài" (long pile)	2	1	0	0	0	0
	- Vải tạo vòng lông (looped pile):						
6001.21.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6001.22.00	- - Từ xơ nhân tạo	2	1	0	0	0	0
6001.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6001.91.00	- - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6001.92	- - Từ xơ nhân tạo:						
6001.92.20	- - - Vải nổi vòng (pile) từ xơ staple 100% polyeste, có chiều rộng không nhỏ hơn 63,5 mm nhưng không quá 76,2 mm, phù hợp để sử dụng trong sản xuất con lăn sơn	2	1	0	0	0	0
6001.92.30	- - - Chứa sợi đàn hồi hoặc sợi cao su	2	1	0	0	0	0
6001.92.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6001.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
60.02	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ loại thuộc nhóm 60.01.						
6002.40.00	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không có sợi cao su	2	1	0	0	0	0
6002.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
60.03	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng không quá 30 cm, trừ loại thuộc nhóm 60.01 hoặc 60.02.						
6003.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
6003.20.00	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
6003.30.00	- Từ các xơ tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6003.40.00	- Từ các xơ tái tạo	2	1	0	0	0	0
6003.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
60.04	Vải dệt kim hoặc móc có khổ rộng hơn 30 cm, có hàm lượng sợi đàn hồi hoặc sợi cao su chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng, trừ các loại thuộc nhóm 60.01.						
6004.10	- Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm từ 5% trở lên tính theo khối lượng nhưng không bao gồm sợi cao su:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6004.10.10	- - Có hàm lượng sợi đàn hồi chiếm không quá 20% tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
6004.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6004.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
60.05	Vải dệt kim đan dọc (kể cả các loại làm trên máy dệt kim dệt dải trang trí), trừ loại thuộc các nhóm 60.01 đến 60.04.						
	- Từ bông:						
6005.21.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
6005.22.00	- - Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
6005.23.00	- - Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
6005.24.00	- - Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ tổng hợp:						
6005.35.00	- - Các loại vải được chi tiết trong Chú giải phân nhóm 1 Chương này	2	1	0	0	0	0
6005.36	- - Loại khác, chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6005.36.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.36.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6005.37	- - Loại khác, đã nhuộm:						
6005.37.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.37.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6005.38	- - Loại khác, từ các sợi có màu khác nhau:						
6005.38.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.38.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6005.39	- - Loại khác, đã in:						
6005.39.10	- - - Vải dệt kim làm từ polyeste và polybutylen terephthalat trong đó polyeste chiếm tỷ lệ lớn hơn tính theo khối lượng dùng để làm quần áo bơi	2	1	0	0	0	0
6005.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6005.41.00	- - Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6005.42.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
6005.43.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
6005.44.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
6005.90	- Loại khác:						
6005.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
6005.90.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
60.06	Vải dệt kim hoặc móc khác.						
6006.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
	- Từ bông:						
6006.21.00	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng	2	1	0	0	0	0
6006.22.00	-- Đã nhuộm	2	1	0	0	0	0
6006.23.00	-- Từ các sợi có các màu khác nhau	2	1	0	0	0	0
6006.24.00	-- Đã in	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ sợi tổng hợp:						
6006.31	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.31.10	--- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	2	1	0	0	0	0
6006.31.20	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.31.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.32	-- Đã nhuộm:						
6006.32.10	--- Tấm lưới từ sợi ni lông dùng làm vật liệu bồi cho các tấm ghép khảm	2	1	0	0	0	0
6006.32.20	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.32.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.33	-- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.33.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.33.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.34	-- Đã in:						
6006.34.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.34.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Từ xơ tái tạo:						
6006.41	-- Chưa tẩy trắng hoặc đã tẩy trắng:						
6006.41.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.41.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.42	-- Đã nhuộm:						
6006.42.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.42.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.43	-- Từ các sợi có các màu khác nhau:						
6006.43.10	--- Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.43.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6006.44	- - Đã in:						
6006.44.10	- - - Đàn hồi (kết hợp với sợi cao su)	2	1	0	0	0	0
6006.44.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6006.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 61						
	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ, dệt kim hoặc móc						
61.01	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.03.						
6101.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6101.30.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6101.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.02	Áo khoác dài, áo khoác mặc khi đi xe (car-coat), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc, trừ các loại thuộc nhóm 61.04.						
6102.10.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6102.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6102.30.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6102.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.						
6103.10.00	- Bộ com-lê	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6103.22.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6103.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6103.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6103.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6103.32.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6103.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6103.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6103.39.10	--- Từ ramie, sợi lanh hoặc tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6103.39.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6103.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6103.42.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6103.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6103.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.						
	- Bộ com-lê:						
6104.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6104.19.20	--- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.19.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6104.22.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6104.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.32.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						
6104.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.42.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6104.44.00	-- Từ sợi tái tạo	4	2	0	0	0	0
6104.49.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6104.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.52.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.59.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6104.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6104.62.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6104.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6104.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.						
6105.10.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6105.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6105.20.10	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6105.20.20	-- Từ sợi tái tạo	4	2	0	0	0	0
6105.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouse), dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.						
6106.10.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6106.20.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6106.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.07	Quần lót (underpants), quần sịp, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, dệt kim hoặc móc.						
	- Quần lót (underpants) và quần sịp:						
6107.11.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6107.12.00	-- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6107.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6107.21.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6107.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6107.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6107.91.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6107.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.08	Váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, dệt kim hoặc móc.						
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):						
6108.11.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6108.19.20	- - - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6108.19.30	- - - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.19.40	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6108.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần xi líp và quần đùi bó:						
6108.21.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.22.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.29.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy ngủ và bộ pyjama:						
6108.31.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.32.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.39.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6108.91.00	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6108.92.00	- - Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6108.99.00	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.09	Áo phông, áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, dệt kim hoặc móc.						
6109.10	- Từ bông:						
6109.10.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	4	2	0	0	0	0
6109.10.20	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	4	2	0	0	0	0
6109.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6109.90.10	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ ramie, lanh hoặc tơ tằm	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6109.90.20	-- Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6109.90.30	-- Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	4	2	0	0	0	0
61.10	Áo bó, áo chui đầu, áo cardigan, gi-lê và các mặt hàng tương tự, dệt kim hoặc móc.						
	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6110.11.00	-- Từ lông cừu	4	2	0	0	0	0
6110.12.00	-- Cửa dê Ca-sơ-mia (len casomia)	4	2	0	0	0	0
6110.19.00	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6110.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6110.30.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6110.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
61.11	Quần áo và hàng may mặc phụ trợ dùng cho trẻ em, dệt kim hoặc móc.						
6111.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6111.30.00	- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6111.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6111.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6111.90.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
61.12	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và bộ quần áo bơi, dệt kim hoặc móc.						
	- Bộ quần áo thể thao:						
6112.11.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6112.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6112.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6112.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	4	2	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6112.31.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6112.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần áo bơi cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6112.41	-- Từ sợi tổng hợp:						
6112.41.10	--- Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6112.41.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6112.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6112.49.10	- - - Đồ bơi độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6112.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
61.13	Quần áo được may từ các loại vải dệt kim hoặc móc thuộc nhóm 59.03, 59.06 hoặc 59.07.						
6113.00.10	- Bộ đồ của thợ lặn	4	2	0	0	0	0
6113.00.30	- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6113.00.40	- Quần áo bảo hộ khác	4	2	0	0	0	0
6113.00.90	- Loại khác	4	2	0	0	0	0
61.14	Các loại quần áo khác, dệt kim hoặc móc.						
6114.20.00	- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6114.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6114.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6114.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6114.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6114.90.10	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6114.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
61.15	Quần tất, quần nịt, bít tất dài (trên đầu gối), bít tất ngắn và các loại hàng bít tất dệt kim khác, kể cả nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch) và giày, dép không đế, dệt kim hoặc móc.						
6115.10	- Nịt chân (ví dụ, dùng cho người giãn tĩnh mạch):						
6115.10.10	- - Vớ cho người giãn tĩnh mạch, từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6115.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần tất và quần nịt khác:						
6115.21.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn dưới 67 decitex	4	2	0	0	0	0
6115.22.00	- - Từ sợi tổng hợp, có độ mảnh sợi đơn từ 67 decitex trở lên	4	2	0	0	0	0
6115.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6115.29.10	- - - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6115.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6115.30	- Tất dài đến đầu gối hoặc trên đầu gối dùng cho phụ nữ, có độ mảnh mỗi sợi đơn dưới 67 decitex:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 62						
	Quần áo và các hàng may mặc phụ trợ, không dệt kim hoặc móc						
62.01	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ trùm (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai, trừ các loại thuộc nhóm 62.03.						
6201.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6201.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	4	2	0	0	0	0
6201.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6201.30	- Từ bông:						
6201.30.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	4	2	0	0	0	0
6201.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6201.40	- Từ sợi nhân tạo:						
6201.40.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	4	2	0	0	0	0
6201.40.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6201.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Từ tơ tằm:						
6201.90.11	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	4	2	0	0	0	0
6201.90.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Từ ramie:						
6201.90.21	- - - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	4	2	0	0	0	0
6201.90.29	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6201.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.02	Áo khoác ngoài, áo choàng mặc khi đi xe (car-coats), áo khoác không tay, áo choàng không tay, áo khoác có mũ (kể cả áo jacket trượt tuyết), áo gió, áo jacket chống gió và các loại tương tự, dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái, trừ loại thuộc nhóm 62.04.						
6202.20	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn:						
6202.20.10	- - Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	4	2	0	0	0	0
6202.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6202.30	- Từ bông:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6202.30.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	4	2	0	0	0	0
6202.30.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6202.40	- Từ sợi nhân tạo:						
6202.40.10	-- Áo khoác ngoài, áo mưa, áo choàng mặc khi đi xe, áo choàng không tay, áo khoác không tay, áo choàng ponchos, áo khoác dạ trùm qua hông, áo khoác dạ dáng dài, áo khoác có mũ trùm đầu, áo khoác kiểu duffel, áo khoác mỏng (trench coats), áo khoác bằng vải gabardines và áo khoác ghi lê có đệm	4	2	0	0	0	0
6202.40.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6202.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6202.90.10	-- Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6202.90.20	-- Từ ramie	4	2	0	0	0	0
6202.90.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.03	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc (trừ quần áo bơi), dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.						
	- Bộ com-lê:						
6203.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6203.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
	--- Từ bông:						
6203.19.11	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.19.19	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	--- Từ tơ tằm:						
6203.19.21	---- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.19.29	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.19.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6203.22	-- Từ bông:						
6203.22.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.22.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.23.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.29.10	--- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6203.29.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6203.31.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6203.32	-- Từ bông:						
6203.32.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6203.32.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.33.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc:						
6203.41.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6203.42	-- Từ bông:						
6203.42.10	--- Quần yếm có dây đeo	4	2	0	0	0	0
6203.42.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6203.43.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6203.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6203.49.10	--- Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6203.49.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.04	Bộ com-lê, bộ quần áo đồng bộ, áo jacket, áo blazer, váy liền thân, chân váy (skirt), chân váy dạng quần, quần yếm có dây đeo, quần ống chên và quần soóc (trừ quần áo bơi) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.						
	- Bộ com-lê:						
6204.11.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.12	-- Từ bông:						
6204.12.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.12.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.13.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6204.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.19.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.19.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.19.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Bộ quần áo đồng bộ:						
6204.21.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.22	- - Từ bông:						
6204.22.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.22.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.23.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.29	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.29.10	- - - Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6204.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Áo jacket và áo blazer:						
6204.31.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.32	- - Từ bông:						
6204.32.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.32.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.33.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.39	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - - Từ tơ tằm:						
6204.39.11	- - - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.39.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.39.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Váy liền thân:						
6204.41.00	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.42	- - Từ bông:						
6204.42.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.42.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.43.00	- - Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.44.00	- - Từ sợi tái tạo	4	2	0	0	0	0
6204.49	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.49.10	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Các loại chân váy (skirt) và chân váy dạng quần:						
6204.51.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.52	-- Từ bông:						
6204.52.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.52.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6204.53.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.59	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6204.59.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6204.59.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần dài, quần yếm có dây đeo, quần ống chèn và quần soóc:						
6204.61.00	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6204.62.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6204.63.00	-- Từ sợi tổng hợp	4	2	0	0	0	0
6204.69.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
62.05	Áo sơ mi nam giới hoặc trẻ em trai.						
6205.20	- Từ bông:						
6205.20.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6205.20.20	-- Áo Barong Tagalog	4	2	0	0	0	0
6205.20.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6205.30	- Từ sợi nhân tạo:						
6205.30.10	-- Áo Barong Tagalog	4	2	0	0	0	0
6205.30.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6205.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6205.90.10	-- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
6205.90.91	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6205.90.92	--- Áo Barong Tagalog	4	2	0	0	0	0
6205.90.99	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.06	Áo blouse, sơ mi và sơ mi cách điệu (shirt-blouses) dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.						
6206.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6206.10.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6206.10.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6206.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6206.30	- Từ bông:						
6206.30.10	-- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6206.30.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6206.40.00	- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6206.90.00	- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
62.07	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, quần lót (underpants), quần sip, áo ngủ, bộ pyjama, áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai.						
	- Quần lót (underpants) và quần sip:						
6207.11.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6207.19.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
	- Các loại áo ngủ và bộ pyjama:						
6207.21	-- Từ bông:						
6207.21.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6207.21.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6207.22.00	-- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6207.29	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.29.10	--- Từ tơ tằm	4	2	0	0	0	0
6207.29.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6207.91.00	-- Từ bông	4	2	0	0	0	0
6207.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6207.99.10	--- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0
6207.99.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.08	Áo ba lỗ (singlet) và các loại áo lót khác, váy lót, váy lót bông (petticoats), quần xi líp, quần đùi bó, váy ngủ, bộ pyjama, áo ngủ của phụ nữ bằng vải mỏng và trong suốt (negligees), áo choàng tắm, áo choàng dài mặc trong nhà và các loại tương tự dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái.						
	- Váy lót và váy lót bông (petticoats):						
6208.11.00	-- Từ sợi nhân tạo	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
62.10	Quần áo may từ các loại vải thuộc nhóm 56.02, 56.03, 59.03, 59.06 hoặc 59.07.						
6210.10	- Từ các loại vải thuộc nhóm 56.02 hoặc 56.03:						
	- - Quần áo bảo hộ dùng trong công nghiệp:						
6210.10.11	- - - Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	4	2	0	0	0	0
6210.10.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6210.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6210.20	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.01:						
6210.20.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.20.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	4	2	0	0	0	0
6210.20.40	- - Quần áo bảo hộ khác	4	2	0	0	0	0
6210.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6210.30	- Quần áo khác, loại được mô tả trong nhóm 62.02:						
6210.30.20	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.30.30	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	4	2	0	0	0	0
6210.30.40	- - Quần áo bảo hộ khác	4	2	0	0	0	0
6210.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6210.40	- Quần áo khác dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6210.40.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.40.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	4	2	0	0	0	0
6210.40.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6210.50	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6210.50.10	- - Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6210.50.20	- - Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	4	2	0	0	0	0
6210.50.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.11	Bộ quần áo thể thao, bộ quần áo trượt tuyết và quần áo bơi; quần áo khác.						
	- Quần áo bơi:						
6211.11.00	- - Dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai	4	2	0	0	0	0
6211.12.00	- - Dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái	4	2	0	0	0	0
6211.20.00	- Bộ quần áo trượt tuyết	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Quần áo khác, dùng cho nam giới hoặc trẻ em trai:						
6211.32	-- Từ bông:						
6211.32.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.32.20	--- Áo choàng hành hương (<i>Ihram</i>)	4	2	0	0	0	0
6211.32.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211.33	-- Từ sợi nhân tạo:						
6211.33.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.33.20	--- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.33.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	4	2	0	0	0	0
6211.33.40	--- Áo choàng hành hương (<i>Ihram</i>)	4	2	0	0	0	0
6211.33.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211.39	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.39.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.39.20	--- Quần áo chống cháy	0	0	0	0	0	0
6211.39.30	--- Quần áo chống các chất hóa học hoặc phóng xạ	4	2	0	0	0	0
6211.39.40	--- Áo choàng hành hương (<i>Ihram</i>)	4	2	0	0	0	0
6211.39.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Quần áo khác dùng cho phụ nữ hoặc trẻ em gái:						
6211.42	-- Từ bông:						
6211.42.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.42.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	4	2	0	0	0	0
6211.42.30	--- Sarong loại hình ống	4	2	0	0	0	0
6211.42.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211.43	-- Từ sợi nhân tạo:						
6211.43.10	--- Áo phẫu thuật	4	2	0	0	0	0
6211.43.20	--- Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện	4	2	0	0	0	0
6211.43.30	--- Bộ quần áo bảo hộ chống nổ	4	2	0	0	0	0
6211.43.40	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.43.50	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	4	2	0	0	0	0
6211.43.60	--- Bộ quần áo nhảy dù liền thân	4	2	0	0	0	0
6211.43.70	--- Sarong loại hình ống	4	2	0	0	0	0
6211.43.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211.49	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6211.49.10	--- Quần áo đấu kiếm hoặc đấu vật	4	2	0	0	0	0
6211.49.20	--- Quần áo chống các chất hóa học, phóng xạ hoặc chống cháy	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Áo choàng không tay dùng để cầu nguyện:						
6211.49.31	- - - - Từ lông cừu hoặc lông động vật mịn	4	2	0	0	0	0
6211.49.39	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6211.49.50	- - - Sarong loại hình ống	4	2	0	0	0	0
6211.49.60	- - - Loại khác, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6211.49.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.12	Xu chiêng, gen, áo nịt ngực (corset), dây đeo quần, dây móc bít tất, nịt tất, các sản phẩm tương tự và các chi tiết của chúng, được làm hoặc không được làm từ dệt kim hoặc móc.						
6212.10	- Xu chiêng:						
	- - Từ bông:						
6212.10.11	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6212.10.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.10.91	- - - Xu chiêng độn ngực (dùng cho người sau phẫu thuật ngực)	4	2	0	0	0	0
6212.10.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6212.20	- Gen và quần gen:						
6212.20.10	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6212.20.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6212.30	- Áo nịt toàn thân (corselette):						
6212.30.10	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6212.30.90	- - Từ các vật liệu dệt khác	4	2	0	0	0	0
6212.90	- Loại khác:						
	- - Từ bông:						
6212.90.11	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	4	2	0	0	0	0
6212.90.12	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	4	2	0	0	0	0
6212.90.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6212.90.91	- - - Hàng may mặc, loại có tính đàn hồi bó chặt, để điều trị mô vết sẹo và ghép da	4	2	0	0	0	0
6212.90.92	- - - Hàng may mặc hỗ trợ cho các môn điền kinh	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6212.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.13	Khăn tay và khăn vuông nhỏ quàng cổ.						
6213.20	- Từ bông:						
6213.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6213.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6213.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
	- - Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6213.90.11	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6213.90.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
6213.90.91	- - - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6213.90.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.14	Khăn choàng, khăn quàng cổ, khăn choàng rộng đội đầu, khăn choàng vai, mạng che và các loại tương tự.						
6214.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6214.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6214.20.00	- Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6214.30	- Từ sợi tổng hợp:						
6214.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6214.40	- Từ sợi tái tạo:						
6214.40.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.40.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6214.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6214.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6214.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.15	Cà vạt, nơ con bướm và cravat.						
6215.10	- Từ tơ tằm hoặc phế liệu tơ tằm:						
6215.10.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6215.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6215.20	- Từ sợi nhân tạo:						
6215.20.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6215.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6215.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6215.90.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	4	2	0	0	0	0
6215.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.16	Găng tay, găng tay hở ngón và găng bao tay.						
6216.00.10	- Găng tay bảo hộ lao động, găng tay hở ngón và găng bao tay	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6216.00.91	- - Từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	4	2	0	0	0	0
6216.00.92	- - Từ bông	4	2	0	0	0	0
6216.00.99	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
62.17	Hàng phụ kiện may mặc đã hoàn chỉnh khác; các chi tiết của quần áo hoặc của phụ kiện may mặc, trừ các loại thuộc nhóm 62.12.						
6217.10	- Phụ kiện may mặc:						
6217.10.10	- - Đai Ju đô	4	2	0	0	0	0
6217.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6217.90.00	- Các chi tiết	4	2	0	0	0	0
	Chương 63						
	Các mặt hàng dệt đã hoàn thiện khác; bộ vải; quần áo dệt và các loại hàng dệt đã qua sử dụng khác; vải vụn						
63.01	Chăn và chăn du lịch.						
6301.10.00	- Chăn điện	2	1	0	0	0	0
6301.20.00	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ lông cừu hoặc lông động vật loại mịn	2	1	0	0	0	0
6301.30	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ bông:						
6301.30.10	- - Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
6301.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6301.40	- Chăn (trừ chăn điện) và chăn du lịch, từ xơ sợi tổng hợp:						
6301.40.10	-- Vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6301.40.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6301.90	- Chăn và chăn du lịch khác:						
6301.90.10	-- Vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6301.90.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
63.02	Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), khăn trải bàn, khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp.						
6302.10.00	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen), dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác, đã in:						
6302.21.00	-- Từ bông	2	1	0	0	0	0
6302.22	-- Từ sợi nhân tạo:						
6302.22.10	--- Vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6302.22.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.29.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
	- Vỏ ga, vỏ gối, khăn trải giường (bed linen) khác:						
6302.31.00	-- Từ bông	2	1	0	0	0	0
6302.32	-- Từ sợi nhân tạo:						
6302.32.10	--- Vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6302.32.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.39.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
6302.40.00	- Khăn trải bàn, dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
	- Khăn trải bàn khác:						
6302.51	-- Từ bông:						
6302.51.10	--- Được in bằng phương pháp batik truyền thống	2	1	0	0	0	0
6302.51.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.53.00	-- Từ sợi nhân tạo	2	1	0	0	0	0
6302.59	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.59.10	--- Từ lanh	2	1	0	0	0	0
6302.59.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6302.60.00	- Khăn trong phòng vệ sinh và khăn nhà bếp, từ vải dệt vòng lông hoặc các loại vải dệt vòng lông tương tự, từ bông	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6302.91.00	-- Từ bông	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6302.93.00	-- Từ sợi nhân tạo	2	1	0	0	0	0
6302.99	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6302.99.10	--- Từ lanh	2	1	0	0	0	0
6302.99.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
63.03	Màn che (kể cả rèm trang trí) và rèm mờ che phía trong; diềm màn che hoặc diềm giường.						
	- Dệt kim hoặc móc:						
6303.12.00	-- Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6303.19	-- Từ các vật liệu dệt khác:						
6303.19.10	--- Từ bông	2	1	0	0	0	0
6303.19.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6303.91.00	-- Từ bông	2	1	0	0	0	0
6303.92.00	-- Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6303.99.00	-- Từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
63.04	Các sản phẩm trang trí nội thất khác, trừ các loại thuộc nhóm 94.04.						
	- Các bộ khăn phủ giường (bedspreads):						
6304.11.00	-- Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6304.19	-- Loại khác:						
6304.19.10	--- Từ bông	2	1	0	0	0	0
6304.19.20	--- Loại khác, không dệt	2	1	0	0	0	0
6304.19.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6304.20.00	- Màn ngủ được chi tiết tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6304.91	-- Dệt kim hoặc móc:						
6304.91.10	--- Màn chống muỗi	2	1	0	0	0	0
6304.91.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
6304.92.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ bông	2	1	0	0	0	0
6304.93.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6304.99.00	-- Không dệt kim hoặc móc, từ các vật liệu dệt khác	2	1	0	0	0	0
63.05	Bao và túi, loại dùng để đóng gói hàng.						
6305.10	- Từ dây hoặc các loại xơ libe dệt khác thuộc nhóm 53.03:						
	- - Mối:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6305.10.11	- - - Từ đay	2	1	0	0	0	0
6305.10.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Đã qua sử dụng:						
6305.10.21	- - - Từ đay	2	1	0	0	0	0
6305.10.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305.20.00	- Từ bông	2	1	0	0	0	0
	- Từ vật liệu dệt nhân tạo:						
6305.32	- - Túi, bao đựng hàng loại lớn có thể gấp, mở linh hoạt:						
6305.32.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6305.32.20	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6305.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305.33	- - Loại khác, từ dải polyetylen hoặc dải polypropylen hoặc dạng tương tự:						
6305.33.10	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6305.33.20	- - - Băng sợi dệt dạng dải hoặc tương tự	2	1	0	0	0	0
6305.33.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305.39	- - Loại khác:						
6305.39.10	- - - Từ vải không dệt	2	1	0	0	0	0
6305.39.20	- - - Dệt kim hoặc móc	2	1	0	0	0	0
6305.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6305.90	- Từ các vật liệu dệt khác:						
6305.90.10	- - Từ gai dầu thuộc nhóm 53.05	2	1	0	0	0	0
6305.90.20	- - Từ dừa (xơ dừa) thuộc nhóm 53.05	2	1	0	0	0	0
6305.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
63.06	Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng; tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự); buồm cho tàu thuyền, ván lướt hoặc ván lướt cát; các sản phẩm dùng cho cắm trại.						
	- Tấm vải chống thấm nước, tấm che mái hiên và tấm che nắng:						
6306.12.00	- - Từ sợi tổng hợp	2	1	0	0	0	0
6306.19	- - Từ các vật liệu dệt khác:						
6306.19.10	- - - Từ sợi dệt thực vật thuộc nhóm 53.05	2	1	0	0	0	0
6306.19.20	- - - Từ bông	2	1	0	0	0	0
6306.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Tăng (lều) (kể cả mái che tạm thời và các vật dụng tương tự):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
63.10	Vải vụn, mẩu dây xe, chảo bện (cordage), thùng và cáp đã qua sử dụng hoặc mới và các phế liệu từ vải vụn, dây xe, chảo bện (cordage), thùng hoặc cáp, từ vật liệu dệt.						
6310.10	- Đã được phân loại:						
6310.10.10	-- Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*	*
6310.10.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
6310.90	- Loại khác:						
6310.90.10	-- Vải vụn đã qua sử dụng hoặc mới	*	*	*	*	*	*
6310.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	Chương 64						
	Giày, dép, ghệt và các sản phẩm tương tự; các bộ phận của các sản phẩm trên						
64.01	Giày, dép không thấm nước có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic, mũ giày, dép không gắn hoặc lắp ghép với đế bằng cách khâu, tán đinh, xoay ốc, cắm đế hoặc các cách tương tự.						
6401.10.00	- Giày, dép có mũi gắn kim loại bảo vệ	7	3	0	0	0	0
	- Giày, dép khác:						
6401.92	-- Loại cổ cao quá mắt cá chân nhưng không qua đầu gối:						
6401.92.10	--- Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	13	10	8	5	3	0
6401.92.90	--- Loại khác	13	10	8	5	3	0
6401.99	-- Loại khác:						
6401.99.10	--- Giày cổ cao quá đầu gối	7	3	0	0	0	0
6401.99.90	--- Loại khác	7	3	0	0	0	0
64.02	Các loại giày, dép khác có đế ngoài và mũ giày bằng cao su hoặc plastic.						
	- Giày, dép thể thao:						
6402.12.00	-- Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	7	3	0	0	0	0
6402.19	-- Loại khác:						
6402.19.10	--- Giày, dép cho đấu vật	7	3	0	0	0	0
6402.19.90	--- Loại khác	7	3	0	0	0	0
6402.20.00	- Giày, dép có đai hoặc dây gắn mũ giày với đế bằng chốt cài	7	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Giày, dép khác:						
6402.91	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân:						
6402.91.10	- - - Giày lặn	7	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
6402.91.91	- - - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	7	3	0	0	0	0
6402.91.92	- - - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	7	3	0	0	0	0
6402.91.99	- - - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
6402.99	- - Loại khác:						
6402.99.10	- - - Loại có mũi giày được gắn kim loại để bảo vệ	7	3	0	0	0	0
6402.99.20	- - - Loại có mũi giày được gắn bảo vệ không phải kim loại	7	3	0	0	0	0
6402.99.90	- - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
64.03	Giày, dép có đế ngoài bằng cao su, plastic, da thuộc hoặc da tổng hợp và mũ giày bằng da thuộc.						
	- Giày, dép thể thao:						
6403.12.00	- - Giày ống trượt tuyết, giày trượt tuyết băng đồng và giày ống gắn ván trượt	7	3	0	0	0	0
6403.19	- - Loại khác:						
6403.19.10	- - - Giày, dép có gắn đinh, gắn miếng đế chân hoặc các loại tương tự	7	3	0	0	0	0
6403.19.20	- - - Ủng để cưỡi ngựa; giày chơi bowling	13	10	8	5	3	0
6403.19.30	- - - Giày, dép dùng trong đấu vật, cử tạ hoặc thể dục thể hình	13	10	8	5	3	0
6403.19.90	- - - Loại khác	13	10	8	5	3	0
6403.20.00	- Giày, dép có đế ngoài bằng da thuộc, và mũ giày có đai vòng qua mu bàn chân và quai xỏ ngón chân cái	7	3	0	0	0	0
6403.40.00	- Giày, dép khác, có mũi gắn kim loại bảo vệ	7	3	0	0	0	0
	- Giày, dép khác có đế ngoài bằng da thuộc:						
6403.51.00	- - Giày cổ cao quá mắt cá chân	7	3	0	0	0	0
6403.59	- - Loại khác:						
6403.59.10	- - - Giày chơi bowling	13	10	8	5	3	0
6403.59.90	- - - Loại khác	13	10	8	5	3	0
	- Giày, dép khác:						
6403.91	- - Loại cổ cao quá mắt cá chân:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6502.00.00	Các loại thân mũ, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng vật liệu bất kỳ, chưa dựng theo khuôn, chưa làm vành, chưa có lót, chưa có trang trí.	2	1	0	0	0	0
6504.00.00	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, được làm bằng cách tết hoặc ghép các dải làm bằng chất liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.	6	3	0	0	0	0
65.05	Các loại mũ và các vật đội đầu khác, dệt kim hoặc móc, hoặc làm từ ren, nỉ hoặc vải dệt khác, ở dạng mảnh (trừ dạng dải), đã hoặc chưa lót hoặc trang trí; lưới bao tóc bằng vật liệu bất kỳ, đã hoặc chưa có lót hoặc trang trí.						
6505.00.10	- Mũ và các vật đội đầu sử dụng cho mục đích tôn giáo	6	3	0	0	0	0
6505.00.20	- Lưới bao tóc	6	3	0	0	0	0
6505.00.90	- Loại khác	6	3	0	0	0	0
65.06	Mũ và các vật đội đầu khác, đã hoặc chưa lót hoặc trang trí.						
6506.10	- Mũ bảo hộ và các vật đội đầu an toàn khác:						
6506.10.10	- - Mũ bảo hiểm cho người đi xe máy	2	1	0	0	0	0
6506.10.20	- - Mũ bảo hộ công nghiệp và mũ bảo hiểm cho lính cứu hoả, trừ mũ bảo hộ bằng thép	1	1	0	0	0	0
6506.10.30	- - Mũ bảo hộ bằng thép	1	1	0	0	0	0
6506.10.40	- - Mũ dùng trong chơi water-polo	1	1	0	0	0	0
6506.10.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6506.91.00	- - Băng cao su hoặc plastic	6	3	0	0	0	0
6506.99	- - Băng các loại vật liệu khác:						
6506.99.10	- - - Băng da lông	6	3	0	0	0	0
6506.99.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
6507.00.00	Băng lót vành trong thân mũ, lớp lót, lớp bọc, cốt, khung, lưới trai và quai, dùng để sản xuất mũ và các vật đội đầu khác.	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 66						
	Ô, dù che, ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ kéo và các bộ phận của các sản phẩm trên						
66.01	Các loại ô và dù (kể cả ô có cán là ba toong, dù che trong vườn và các loại ô, dù tương tự).						
6601.10.00	- Dù che trong vườn hoặc các loại ô, dù tương tự	6	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6601.91.00	- - Có cán kiểu ống lồng	6	3	0	0	0	0
6601.99.00	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
6602.00.00	Ba toong, gậy tay cầm có thể chuyển thành ghế, roi, gậy điều khiển, roi điều khiển súc vật thồ, kéo và các loại tương tự.	6	3	0	0	0	0
66.03	Các bộ phận, đồ trang trí và đồ phụ trợ cho các mặt hàng thuộc nhóm 66.01 hoặc 66.02.						
6603.20.00	- Khung ô, kể cả khung có gắn với cán (thân gậy)	5	2	0	0	0	0
6603.90	- Loại khác:						
6603.90.10	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.01	5	2	0	0	0	0
6603.90.20	- - Cho hàng hoá thuộc nhóm 66.02	5	2	0	0	0	0
	Chương 67						
	Lông vũ và lông tơ chế biến, các sản phẩm bằng lông vũ hoặc lông tơ; hoa nhân tạo; các sản phẩm làm từ tóc người						
6701.00.00	Da và các bộ phận khác của loài chim có lông vũ hoặc lông tơ, lông vũ, các phần của lông vũ, lông tơ và các sản phẩm làm từ chúng (trừ các mặt hàng thuộc nhóm 05.05 và các ống, lông cánh, lông đuôi đã chế biến).	4	2	0	0	0	0
67.02	Hoa, cành, lá, quả nhân tạo và các phần của chúng; các sản phẩm làm bằng hoa, cành, lá hoặc quả nhân tạo.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6702.10.00	- Bảng plastic	6	3	0	0	0	0
6702.90	- Bảng các loại vật liệu khác:						
6702.90.10	- - Bảng giấy	6	3	0	0	0	0
6702.90.20	- - Bảng vật liệu dệt	6	3	0	0	0	0
6702.90.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
6703.00.00	Tóc người, đã được chải, chuốt, tẩy hoặc xử lý bằng cách khác; lông cừu hoặc lông động vật khác hoặc các loại vật liệu dệt khác, được chế biến để dùng làm tóc giả hoặc sản phẩm tương tự.	4	2	0	0	0	0
67.04	Tóc giả, râu, lông mi, lông mày giả, tóc độn và các loại sản phẩm tương tự, bằng tóc người hoặc lông động vật hoặc các loại vật liệu dệt; các sản phẩm bằng tóc người chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
	- Bảng vật liệu dệt tổng hợp:						
6704.11.00	- - Bộ tóc giả hoàn chỉnh	5	2	0	0	0	0
6704.19.00	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
6704.20.00	- Bảng tóc người	5	2	0	0	0	0
6704.90.00	- Bảng vật liệu khác	5	2	0	0	0	0
	Chương 68						
	Sản phẩm làm bằng đá, thạch cao, xi măng, amiăng, mica hoặc các vật liệu tương tự						
6801.00.00	Các loại đá lát, đá lát lẻ đường và phiến đá lát đường, bằng đá tự nhiên (trừ đá phiến).	4	2	0	0	0	0
68.02	Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng đã được gia công (trừ đá phiến) và các sản phẩm làm từ các loại đá trên, trừ các sản phẩm thuộc nhóm 68.01; đá khối dùng để khảm và các loại tương tự, bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến), có hoặc không có lớp lót; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo, làm bằng đá tự nhiên (kể cả đá phiến).						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6802.10.00	- Đá lát, đá khối và các sản phẩm tương tự, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả dạng hình vuông), mà mặt lớn nhất của nó có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh nhỏ hơn 7 cm; đá hạt, đá dăm và bột đá đã nhuộm màu nhân tạo	4	2	0	0	0	0
	- Đá làm tượng đài hoặc đá xây dựng khác và các sản phẩm làm từ chúng, mới chỉ cắt hoặc cưa đơn giản, có bề mặt nhẵn hoặc phẳng:						
6802.21.00	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa	4	2	0	0	0	0
6802.23.00	- - Đá granit	4	2	0	0	0	0
6802.29	- - Đá khác:						
6802.29.10	- - - Đá vôi khác	4	2	0	0	0	0
6802.29.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6802.91	- - Đá hoa (marble), tra-véc-tin và thạch cao tuyết hoa:						
6802.91.10	- - - Đá hoa (marble)	4	2	0	0	0	0
6802.91.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6802.92.00	- - Đá vôi khác	4	2	0	0	0	0
6802.93	- - Đá granit:						
6802.93.10	- - - Dạng tấm đã được đánh bóng	4	2	0	0	0	0
6802.93.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6802.99.00	- - Đá khác	4	2	0	0	0	0
6803.00.00	Đá phiến đã gia công và các sản phẩm làm bằng đá phiến hoặc làm bằng đá phiến kết khối (từ bột đá phiến kết lại thành khối).	4	2	0	0	0	0
68.04	Đá nghiền, đá mài, đá mài dạng hình tròn và tương tự, không có cốt, dùng để nghiền, mài, đánh bóng, giũa hoặc cắt, đá mài hoặc đá đánh bóng bằng tay, và các phần của chúng, bằng đá tự nhiên, bằng các vật liệu mài tự nhiên hoặc nhân tạo đã được kết khối, hoặc bằng gốm, có hoặc không kèm theo các bộ phận bằng các vật liệu khác.						
6804.10.00	- Đá nghiền (thốt cốt xay) và đá mài để nghiền, mài hoặc xay thành bột	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
68.11	Các sản phẩm bằng xi măng-amiăng, bằng xi măng-sợi xenlulô hoặc tương tự.						
6811.40	- Chứa amiăng:						
6811.40.10	- - Tấm làn sóng	4	2	0	0	0	0
	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.40.21	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	4	2	0	0	0	0
6811.40.22	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	4	2	0	0	0	0
6811.40.29	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6811.40.30	- - Ống hoặc ống dẫn	4	2	0	0	0	0
6811.40.40	- - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	4	2	0	0	0	0
6811.40.50	- - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	4	2	0	0	0	0
6811.40.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Không chứa amiăng:						
6811.81.00	- - Tấm làn sóng	4	2	0	0	0	0
6811.82	- - Tấm, panel, tấm lát (tiles) và các sản phẩm tương tự khác:						
6811.82.10	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường chứa plastic	4	2	0	0	0	0
6811.82.20	- - - Dùng để lợp mái, ốp bề mặt hoặc làm vách ngăn	4	2	0	0	0	0
6811.82.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
6811.89	- - Các sản phẩm khác:						
6811.89.10	- - - Ống hoặc ống dẫn	4	2	0	0	0	0
6811.89.20	- - - Các phụ kiện để ghép nối ống hoặc ống dẫn	4	2	0	0	0	0
6811.89.30	- - - Các sản phẩm khác, của loại sử dụng cho xây dựng	4	2	0	0	0	0
6811.89.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
68.12	Sợi amiăng đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat; các sản phẩm làm từ hỗn hợp đó hoặc làm từ amiăng (ví dụ, chỉ, vải dệt thoi, quần áo, mũ và vật đội đầu khác, giày dép, các miếng đệm), đã hoặc chưa được gia cố, trừ các loại thuộc nhóm 68.11 hoặc 68.13.						
6812.80	- Bằng crocidolite:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6812.80.20	- - Quần áo	2	1	0	0	0	0
6812.80.30	- - Giấy, bìa cứng và ni	2	1	0	0	0	0
6812.80.50	- - Phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu; sợi crocidolite đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là crocidolite hoặc có thành phần cơ bản là crocidolite và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi	2	1	0	0	0	0
6812.80.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
6812.91	- - Quần áo, phụ kiện quần áo, giày dép và vật đội đầu:						
6812.91.10	- - - Quần áo	2	1	0	0	0	0
6812.91.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6812.99	- - Loại khác:						
6812.99.20	- - - Gạch lát nền hoặc ốp tường	2	1	0	0	0	0
6812.99.30	- - - Giấy, bìa cứng và ni	2	1	0	0	0	0
6812.99.40	- - - Vật liệu ghép nối làm bằng sợi amiăng ép, ở dạng tấm hoặc cuộn	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác, sợi amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) đã được gia công; các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) hoặc có thành phần cơ bản là amiăng (trừ loại làm từ crocidolite) và magie carbonat; sợi và chỉ; sợi bện (cord) và dây, đã hoặc chưa bện; vải dệt kim hoặc dệt thoi:						
6812.99.51	- - - - Các hỗn hợp với thành phần cơ bản là amiăng hoặc có thành phần cơ bản là amiăng và magie carbonat loại dùng để sản xuất các mặt hàng thuộc nhóm 68.13	2	1	0	0	0	0
6812.99.59	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
6812.99.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
68.13	Vật liệu ma sát và các sản phẩm từ vật liệu ma sát (ví dụ, tấm mỏng, cuộn, dải, đoạn, đĩa, vòng đệm, tấm lót), chưa lắp ráp, để làm phanh, côn hoặc các sản phẩm tương tự, với thành phần cơ bản là amiăng, các chất khoáng khác hoặc xenlulo, đã hoặc chưa kết hợp với vật liệu dệt hoặc các vật liệu khác.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 69						
	Đồ gốm, sứ						
6901.00.00	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) và các loại hàng gốm, sứ khác làm từ bột silic hóa thạch (ví dụ, đất tảo cát, đá tảo silic hoặc diatomit) hoặc từ các loại đất silic tương tự.	5	3	0	0	0	0
69.02	Gạch, gạch khối, tấm lát (tiles) chịu lửa và các loại vật liệu xây dựng bằng gốm, sứ chịu lửa tương tự, trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.						
6902.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là một hoặc nhiều nguyên tố magie (Mg), canxi (Ca) hoặc crom (Cr), thể hiện ở dạng magie oxit (MgO), canxi oxit (CaO) hoặc crom oxit (Cr ₂ O ₃)	5	5	0	0	0	0
6902.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃), đioxit silic (SiO ₂) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của các chất này	5	5	0	0	0	0
6902.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
69.03	Các loại hàng gốm, sứ chịu lửa khác (ví dụ, bình cổ cong, nồi nấu kim loại, lò muffle, nút, phích cắm, giá đỡ, chén thử vàng bạc, các loại ống, ống dẫn, bao vỏ, tay cầm và cửa trượt), trừ các sản phẩm làm bằng bột silic hóa thạch hoặc đất silic tương tự.						
6903.10.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là carbon tự do	0	0	0	0	0	0
6903.20.00	- Có hàm lượng trên 50% tính theo khối lượng là oxit nhôm (Al ₂ O ₃) hoặc hỗn hợp hoặc hợp chất của oxit nhôm và của đioxit silic (SiO ₂)	0	0	0	0	0	0
6903.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
69.04	Gạch xây dựng, gạch khối lát nền, tấm đỡ hoặc tấm lót và các loại tương tự bằng gốm, sứ.						
6904.10.00	- Gạch xây dựng	6	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6904.90.00	- Loại khác	6	3	0	0	0	0
69.05	Ngói lợp, ống khói, chụp ống khói, lớp lót trong ống khói, hàng trang trí kiến trúc và hàng xây dựng bằng gốm, sứ khác.						
6905.10.00	- Ngói lợp mái	46	46	37	37	37	37
6905.90.00	- Loại khác	46	46	37	37	37	37
6906.00.00	Ống dẫn, máng dẫn, máng thoát nước và các phụ kiện để lắp ráp bằng gốm, sứ.						
69.07	Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường bằng gốm, sứ; các khối khảm và các loại sản phẩm tương tự bằng gốm, sứ, có hoặc không có lớp nền; các sản phẩm gốm, sứ để hoàn thiện.						
	- Các loại phiến lát đường và gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường trừ loại thuộc phân nhóm 6907.30 và 6907.40:						
6907.21	- - Cửa loại có độ hút nước không quá 0,5% tính theo trọng lượng:						
6907.21.10	- - - Tấm lót cửa loại sử dụng cho máy nghiền, không tráng men	8	4	0	0	0	0
	- - - Loại khác, có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.21.21	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.21.22	- - - - Loại khác, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.21.23	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.21.24	- - - - Loại khác, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
	- - - Loại khác:						
6907.21.91	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.21.92	- - - - Loại khác, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.21.93	- - - - Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	8	4	0	0	0	0
6907.21.94	- - - - Loại khác, đã tráng men	8	4	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
6907.22	-- Cửa loại có độ hút nước trên 0,5% nhưng không quá 10% tính theo trọng lượng:						
	--- Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.22.11	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.22.12	---- Loại khác, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.22.13	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.22.14	---- Loại khác, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
	--- Loại khác:						
6907.22.91	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.22.92	---- Loại khác, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.22.93	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	8	4	0	0	0	0
6907.22.94	---- Loại khác, đã tráng men	8	4	0	0	0	0
6907.23	-- Cửa loại có độ hút nước trên 10% tính theo trọng lượng:						
	--- Có mặt lớn nhất có thể nằm gọn trong một hình vuông có cạnh dưới 7 cm:						
6907.23.11	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.23.12	---- Loại khác, không tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.23.13	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
6907.23.14	---- Loại khác, đã tráng men	48	48	38	38	38	38
	--- Loại khác:						
6907.23.91	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.23.92	---- Loại khác, không tráng men	44	44	35	35	35	35
6907.23.93	---- Gạch lát đường, lát nền và lòng lò hoặc gạch ốp tường, đã tráng men	8	4	0	0	0	0
6907.23.94	---- Loại khác, đã tráng men	8	4	0	0	0	0
6907.30	- Khối khảm và các sản phẩm tương tự, trừ loại thuộc phân nhóm 6907.40:						
	-- Không tráng men:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
69.11	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ sứ vệ sinh khác, bằng sứ.						
6911.10.00	- Bộ đồ ăn và bộ đồ nhà bếp	8	4	0	0	0	0
6911.90.00	- Loại khác	19	17	14	11	8	6
6912.00.00	Bộ đồ ăn, bộ đồ nhà bếp, đồ gia dụng và đồ vệ sinh bằng gốm, trừ loại bằng sứ.	6	3	0	0	0	0
69.13	Các loại tượng nhỏ và các loại sản phẩm trang trí bằng gốm, sứ khác.						
6913.10	- Bằng sứ:						
6913.10.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	6	3	0	0	0	0
6913.10.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
6913.90	- Loại khác:						
6913.90.10	- - Hộp đựng thuốc lá và gạt tàn trang trí	6	3	0	0	0	0
6913.90.90	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
69.14	Các sản phẩm bằng gốm, sứ khác.						
6914.10.00	- Bằng sứ	6	3	0	0	0	0
6914.90.00	- Loại khác	6	3	0	0	0	0
	Chương 70						
	Thủy tinh và các sản phẩm bằng thủy tinh						
7001.00.00	Thủy tinh vụn và thủy tinh phế liệu và mảnh vụn khác, trừ thủy tinh từ ống đèn tia ca-tốt hoặc thủy tinh hoạt tính khác thuộc nhóm 85.49; thủy tinh ở dạng khối.	0	0	0	0	0	0
70.02	Thủy tinh ở dạng hình cầu (trừ loại vi cầu thủy tinh thuộc nhóm 70.18), dạng thanh hoặc ống, chưa gia công.						
7002.10.00	- Dạng hình cầu	3	3	0	0	0	0
7002.20.00	- Dạng thanh	3	3	0	0	0	0
	- Dạng ống:						
7002.31	- - Bằng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						
7002.31.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	5	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7002.31.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7002.32	- - Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300°C:						
7002.32.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	5	2	0	0	0	0
7002.32.30	- - - Ống thủy tinh borosilicate của loại sử dụng để sản xuất ống dạng phial/ampoule	2	1	0	0	0	0
7002.32.40	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	3	1	0	0	0	0
7002.32.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7002.39	- - Loại khác:						
7002.39.10	- - - Loại sử dụng để sản xuất ống chân không	5	2	0	0	0	0
7002.39.20	- - - Loại khác, của loại thủy tinh borosilicate trung tính trong suốt, có đường kính từ 3 mm đến 22 mm	3	1	0	0	0	0
7002.39.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
70.03	Thủy tinh đúc và thủy tinh cán, ở dạng tấm hoặc dạng hình, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.						
	- Dạng tấm không có cốt lưới:						
7003.12	- - Thủy tinh được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7003.12.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7003.12.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7003.12.90	- - - Loại khác	40	40	32	32	32	32
7003.19	- - Loại khác:						
7003.19.10	- - - Thủy tinh quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7003.19.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7003.19.90	- - - Loại khác	40	40	32	32	32	32
7003.20	- Dạng tấm có cốt lưới:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7003.20.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7003.20.90	- - Loại khác	40	40	32	32	32	32
7003.30	- Dạng hình:						
7003.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7003.30.90	- - Loại khác	40	40	32	32	32	32
70.04	Kính kéo và kính thổi, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.						
7004.20	- Kính, được phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7004.20.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7004.20.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7004.20.90	- - Loại khác	40	40	32	32	32	32
7004.90	- Loại kính khác:						
7004.90.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7004.90.20	- - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	40	40	32	32	32	32
7004.90.90	- - Loại khác	40	40	32	32	32	32
70.05	Kính nổi và kính đã mài hoặc đánh bóng bề mặt, ở dạng tấm, đã hoặc chưa tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu, nhưng chưa gia công cách khác.						
7005.10	- Kính không có cốt lưới, có tráng lớp hấp thụ, lớp phản chiếu hoặc không phản chiếu:						
7005.10.10	- - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7005.10.90	- - Loại khác	30	30	24	24	24	24
	- Kính không có cốt lưới khác:						
7005.21	- - Phủ màu toàn bộ, mờ, sáng hoặc chỉ mài bề mặt:						
7005.21.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7005.21.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	18	15	13	10	8	5
7005.21.90	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
7005.29	- - Loại khác:						
7005.29.10	- - - Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7005.29.20	- - - Loại khác, hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	18	15	13	10	8	5
7005.29.90	- - - Loại khác	18	15	13	10	8	5
7005.30	- Kính có cốt lưới:						
7005.30.10	- - Hình vuông hoặc hình chữ nhật, đã hoặc chưa cắt một hoặc nhiều góc	30	30	24	24	24	24
7005.30.90	- - Loại khác	30	30	24	24	24	24
70.06	Kính thuộc các nhóm 70.03, 70.04 hoặc 70.05, đã uốn cong, gia công cạnh, khắc, khoan, tráng hoặc gia công cách khác, nhưng chưa làm khung hoặc lắp với các vật liệu khác.						
7006.00.10	- Kính quang học, chưa được gia công về mặt quang học	5	5	0	0	0	0
7006.00.90	- Loại khác	5	3	0	0	0	0
70.07	Kính an toàn, bao gồm kính tôi hoặc kính dán nhiều lớp (laminated glass).						
	- Kính tôi an toàn:						
7007.11	- - Có kích cỡ và hình dạng phù hợp với từng loại xe, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thuyền:						
7007.11.10	- - - Phù hợp dùng cho xe thuộc Chương 87	12	11	9	7	5	4
7007.11.20	- - - Phù hợp dùng cho phương tiện bay hoặc tàu vũ trụ thuộc Chương 88	0	0	0	0	0	0
7007.11.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7007.19	- - Loại khác:						
7007.19.10	- - - Phù hợp dùng cho các máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0	0	0	0
7007.19.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- Kính dán an toàn nhiều lớp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
70.11	Vỏ bóng đèn thủy tinh (kể cả bóng dạng bầu và dạng ống), dạng hở, và các bộ phận bằng thủy tinh của vỏ bóng đèn, chưa có các bộ phận lắp ghép, dùng cho đèn điện và các nguồn sáng, ống đèn tia ca-tốt hoặc các loại tương tự.						
7011.10	- Dùng cho đèn điện:						
7011.10.10	- - Trụ (stem) giữ dây tóc bóng đèn	3	1	0	0	0	0
7011.10.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
7011.20.00	- Dùng cho ống đèn tia ca-tốt	0	0	0	0	0	0
7011.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.13	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp, đồ vệ sinh, đồ dùng văn phòng, đồ trang trí nội thất hoặc đồ dùng cho các mục đích tương tự bằng thủy tinh (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 70.10 hoặc 70.18).						
7013.10.00	- Bảng gồm thủy tinh	19	17	14	11	8	6
	- Cốc (ly) có chân, bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:						
7013.22.00	- - Bảng pha lê chì	5	3	0	0	0	0
7013.28.00	- - Loại khác	19	17	14	11	8	6
	- Cốc (ly) bằng thủy tinh khác, trừ loại bảng gồm thủy tinh:						
7013.33.00	- - Bảng pha lê chì	5	3	0	0	0	0
7013.37.00	- - Loại khác	44	44	35	35	35	35
	- Bộ đồ ăn (trừ bộ đồ dùng để uống) hoặc đồ nhà bếp bằng thủy tinh, trừ loại bảng gồm thủy tinh:						
7013.41.00	- - Bảng pha lê chì	5	3	0	0	0	0
7013.42.00	- - Bảng thủy tinh có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	44	44	35	35	35	35
7013.49.00	- - Loại khác	44	44	35	35	35	35
	- Đồ dùng bằng thủy tinh khác:						
7013.91.00	- - Bảng pha lê chì	5	3	0	0	0	0
7013.99.00	- - Loại khác	19	17	14	11	8	6
70.14	Dụng cụ tín hiệu bằng thủy tinh và các bộ phận quang học bằng thủy tinh (trừ những sản phẩm thuộc nhóm 70.15), chưa được gia công về mặt quang học.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7014.00.10	- Loại phù hợp dùng cho xe có động cơ	5	5	0	0	0	0
7014.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.15	Kính đồng hồ thời gian hoặc kính đồng hồ cá nhân và các loại kính tương tự, các loại kính đeo để hiệu chỉnh hoặc không hiệu chỉnh, được uốn cong, làm lõm, lõm hoặc tương tự, chưa được gia công về mặt quang học; hạt cầu thủy tinh rỗng và mảnh của chúng, dùng để sản xuất các loại kính trên.						
7015.10.00	- Các loại kính hiệu chỉnh dùng cho kính đeo mắt	3	3	0	0	0	0
7015.90	- Loại khác:						
7015.90.10	- - Kính đồng hồ thời gian hoặc đồng hồ cá nhân	5	5	0	0	0	0
7015.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
70.16	Khối lát, tấm, gạch, tấm vuông, tấm lát (tiles) và các sản phẩm khác bằng thủy tinh ép hoặc thủy tinh đúc, có hoặc không có cốt lưới, thuộc loại được sử dụng trong xây dựng hoặc mục đích xây dựng; khối thủy tinh nhỏ và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc cho các mục đích trang trí tương tự; đèn phủ chì và các loại tương tự; thủy tinh đa phân tử hoặc thủy tinh bọt dạng khối, panel, tấm, lớp, vỏ hoặc các dạng tương tự.						
7016.10.00	- Thủy tinh dạng khối và đồ thủy tinh nhỏ khác, có hoặc không có lớp lót nền, dùng để khảm hoặc các mục đích trang trí tương tự	6	3	0	0	0	0
7016.90.00	- Loại khác	20	17	14	12	9	6
70.17	Đồ thủy tinh dùng cho phòng thí nghiệm, cho vệ sinh hoặc dược phẩm, đã hoặc chưa được chia độ hoặc định cỡ.						
7017.10	- Bảng thạch anh nung chảy hoặc các dạng dioxit silic nung chảy khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7017.10.10	- - Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7017.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7017.20.00	- Bảng thủy tinh khác có hệ số giãn nở tuyến tính không quá 5×10^{-6} độ Kelvin khi ở nhiệt độ từ 0°C đến 300 °C	0	0	0	0	0	0
7017.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.18	Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh, và các sản phẩm làm từ các loại trên trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; mắt thủy tinh trừ các bộ phận cơ thể giả khác; tượng nhỏ và các đồ trang trí khác bằng thủy tinh được gia công bằng đèn xì (lamp-worked), trừ đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm.						
7018.10	- Hạt bi thủy tinh, thủy tinh giả ngọc trai, thủy tinh giả đá quý hoặc đá bán quý và các đồ vật nhỏ tương tự bằng thủy tinh:						
7018.10.10	- - Hạt bi thủy tinh	7	3	0	0	0	0
7018.10.90	- - Loại khác	7	3	0	0	0	0
7018.20.00	- Vi cầu thủy tinh có đường kính không quá 1 mm	0	0	0	0	0	0
7018.90	- Loại khác:						
7018.90.10	- - Mắt thủy tinh	0	0	0	0	0	0
7018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
70.19	Sợi thủy tinh (kể cả len thủy tinh) và các sản phẩm của nó (ví dụ, sợi xe (yarn), sợi thô, vải dệt thoi).						
	- Cúi sợi (sliver), sợi thô, sợi xe (yarn) và sợi bện đã cắt đoạn và chiếu (mat) làm từ chúng:						
7019.11.00	- - Sợi bện đã cắt đoạn, chiều dài không quá 50 mm	3	3	0	0	0	0
7019.12.00	- - Sợi thô	3	3	0	0	0	0
7019.13.00	- - Cúi sợi (sliver), sợi xe (yarn) khác	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
70.20	Các sản phẩm khác bằng thủy tinh.						
	- Khuôn bằng thủy tinh:						
7020.00.11	- - Loại dùng để sản xuất các sản phẩm acrylic	0	0	0	0	0	0
7020.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7020.00.20	- Ống thạch anh dùng trong lò phản ứng và vòng kẹp được thiết kế để chèn vào lò luyện khuếch tán và lò ôxi hóa để sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
7020.00.30	- Ruột phích hoặc ruột bình chân không khác	19	16	13	11	8	5
7020.00.40	- Ống chân không sử dụng trong bình nước nóng năng lượng mặt trời	5	5	0	0	0	0
7020.00.90	- Loại khác	13	11	9	8	6	4
	Chương 71						
	Ngọc trai tự nhiên hoặc nuôi cấy, đá quý hoặc đá bán quý, kim loại quý, kim loại được dát phủ kim loại quý, và các sản phẩm của chúng; đồ trang sức làm bằng chất liệu khác; tiền kim loại						
71.01	Ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã hoặc chưa được gia công hoặc phân loại nhưng chưa xâu thành chuỗi, chưa gắn hoặc nạm dát; ngọc trai, tự nhiên hoặc nuôi cấy, đã được xâu thành chuỗi tạm thời để tiện vận chuyển.						
7101.10.00	- Ngọc trai tự nhiên	3	3	0	0	0	0
	- Ngọc trai nuôi cấy:						
7101.21.00	- - Chưa được gia công	3	3	0	0	0	0
7101.22.00	- - Đã gia công	3	3	0	0	0	0
71.02	Kim cương, đã hoặc chưa được gia công, nhưng chưa được gắn hoặc nạm dát.						
7102.10.00	- Kim cương chưa được phân loại	1	1	0	0	0	0
	- Kim cương công nghiệp:						
7102.21.00	- - Chưa gia công hoặc mới chỉ được cắt, tách một cách đơn giản hoặc mới chỉ được chuốt hoặc mài sơ qua	0	0	0	0	0	0
7102.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Kim cương phi công nghiệp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
71.05	Bụi và bột của đá quý hoặc đá bán quý tự nhiên hoặc tổng hợp.						
7105.10.00	- Cửa kim cương	1	1	0	0	0	0
7105.90.00	- Loại khác	1	1	0	0	0	0
71.06	Bạc (kể cả bạc được mạ vàng hoặc bạch kim), chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.						
7106.10.00	- Dạng bột	1	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7106.91.00	- - Chưa gia công	0	0	0	0	0	0
7106.92.00	- - Dạng bán thành phẩm	0	0	0	0	0	0
7107.00.00	Kim loại cơ bản được dát phủ bạc, chưa gia công quá mức bán thành phẩm.	1	1	0	0	0	0
71.08	Vàng (kể cả vàng mạ bạch kim) chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc ở dạng bột.						
	- Không phải dạng tiền tệ:						
7108.11.00	- - Dạng bột	1	1	0	0	0	0
7108.12	- - Dạng chưa gia công khác:						
7108.12.10	- - - Dạng cục, thỏi hoặc thanh đúc	0	0	0	0	0	0
7108.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7108.13.00	- - Dạng bán thành phẩm khác	1	1	0	0	0	0
7108.20.00	- Dạng tiền tệ	1	1	0	0	0	0
7109.00.00	Kim loại cơ bản hoặc bạc, dát phủ vàng, chưa được gia công quá mức bán thành phẩm.	1	1	0	0	0	0
71.10	Bạch kim, chưa gia công hoặc ở dạng bán thành phẩm, hoặc dạng bột.						
	- Bạch kim:						
7110.11	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						
7110.11.10	- - - Dạng cục, thỏi, thanh đúc hoặc dạng bột	1	1	0	0	0	0
7110.11.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7110.19.00	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Paladi:						
7110.21	- - Chưa gia công hoặc ở dạng bột:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 72						
	Sắt và thép						
72.01	Gang thỏi và, gang kính ở dạng thỏi, dạng khối hoặc dạng thô khác.						
7201.10.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm từ 0,5% trở xuống tính theo khối lượng	5	5	0	0	0	0
7201.20.00	- Gang thỏi không hợp kim có hàm lượng phospho chiếm trên 0,5% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7201.50.00	- Gang thỏi hợp kim; gang kính	0	0	0	0	0	0
72.02	Hợp kim fero.						
	- Fero - mangan:						
7202.11.00	- - Có hàm lượng carbon trên 2% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7202.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Fero - silic:						
7202.21.00	- - Có hàm lượng silic trên 55% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7202.29.00	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7202.30.00	- Fero - silic - mangan	0	0	0	0	0	0
	- Fero - crôm:						
7202.41.00	- - Có hàm lượng carbon trên 4% tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
7202.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7202.50.00	- Fero - silic - crôm	0	0	0	0	0	0
7202.60.00	- Fero - niken	0	0	0	0	0	0
7202.70.00	- Fero - molipđen	0	0	0	0	0	0
7202.80.00	- Fero - vonfram và fero - silic - vonfram	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7202.91.00	- - Fero - titan và fero - silic - titan	0	0	0	0	0	0
7202.92.00	- - Fero - vanadi	0	0	0	0	0	0
7202.93.00	- - Fero - niobi	0	0	0	0	0	0
7202.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.03	Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt và các sản phẩm sắt xộp khác, dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự; sắt có độ tinh khiết tối thiểu là 99,94%, ở dạng tảng, cục hoặc các dạng tương tự.						
7203.10.00	- Các sản phẩm chứa sắt được hoàn nguyên trực tiếp từ quặng sắt	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7203.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.04	Phế liệu và mảnh vụn sắt; thỏi đúc phế liệu nấu lại từ sắt hoặc thép.						
7204.10.00	- Phế liệu và mảnh vụn của gang đúc	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn của thép hợp kim:						
7204.21.00	- - Bảng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7204.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn của sắt hoặc thép tráng thiếc	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn khác:						
7204.41.00	- - Phoi tiện, phoi bào, mảnh vỡ, vảy cán, mặt cưa, mặt giũa, phoi cắt và bavaria, đã hoặc chưa được ép thành khối hoặc đóng thành kiện, bánh, bó	0	0	0	0	0	0
7204.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7204.50.00	- Thỏi đúc phế liệu nấu lại	0	0	0	0	0	0
72.05	Hạt và bột, của gang thổi, gang kính, sắt hoặc thép.						
7205.10.00	- Hạt	0	0	0	0	0	0
	- Bột:						
7205.21.00	- - Cửa thép hợp kim	0	0	0	0	0	0
7205.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.06	Sắt và thép không hợp kim dạng thỏi đúc hoặc các dạng thô khác (trừ sắt thuộc nhóm 72.03).						
7206.10	- Dạng thỏi đúc:						
7206.10.10	- - Có hàm lượng carbon trên 0,6% tính theo khối lượng	5	5	0	0	0	0
7206.10.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7206.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
72.07	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng bán thành phẩm.						
	- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:						
7207.11.00	- - Mặt cắt ngang hình chữ nhật (kể cả hình vuông), có chiều rộng nhỏ hơn hai lần chiều dày	*	*	*	*	*	*
7207.12	- - Loại khác, có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7207.12.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*	*	*	*
7207.12.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7207.19.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7207.20	- Có hàm lượng carbon từ 0,25% trở lên tính theo khối lượng:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7207.20.10	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
7207.20.21	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	*	*	*	*	*	*
7207.20.29	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
7207.20.91	- - - Phôi dẹt (dạng phiến)	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
7207.20.92	- - - - Dạng khối được tạo hình thô bằng cách rèn; phôi dạng tấm	*	*	*	*	*	*
7207.20.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
72.08	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, được cán nóng, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).						
7208.10.00	- Dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, đã ngâm tẩy gỉ:						
7208.25.00	- - Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	3	1	0	0	0	0
7208.26.00	- - Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	3	1	0	0	0	0
7208.27	- - Chiều dày dưới 3mm:						
	- - - Chiều dày dưới 2mm:						
7208.27.11	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	3	1	0	0	0	0
7208.27.19	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7208.27.91	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	3	1	0	0	0	0
7208.27.99	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác, dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.36.00	- - Chiều dày trên 10 mm	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7208.37.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7208.38.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	3	1	0	0	0	0
7208.39	-- Chiều dày dưới 3mm:						
7208.39.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	2	1	0	0	0	0
7208.39.20	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày trên 0,17 mm nhưng không quá 1,5 mm	2	1	0	0	0	0
7208.39.30	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	2	1	0	0	0	0
7208.39.40	--- Chiều dày trên 2 mm, độ bền kéo tối đa 550 Mpa và chiều rộng không quá 1.250 mm	2	1	0	0	0	0
7208.39.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
7208.40.00	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng, có hình dập nổi trên bề mặt	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác, không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7208.51.00	-- Chiều dày trên 10 mm	3	1	0	0	0	0
7208.52.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7208.53.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	3	1	0	0	0	0
7208.54	-- Chiều dày dưới 3mm:						
7208.54.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	3	1	0	0	0	0
7208.54.90	--- Loại khác	3	1	0	0	0	0
7208.90	- Loại khác:						
7208.90.10	-- Dạng lượn sóng	3	1	0	0	0	0
7208.90.20	-- Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	3	1	0	0	0	0
7208.90.90	-- Loại khác	3	1	0	0	0	0
72.09	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên, cán nguội (ép nguội), chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).						
	- Ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.15.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	8	8	6	6	6	6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7209.16	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.16.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	8	8	6	6	6	6
7209.16.90	--- Loại khác	8	8	6	6	6	6
7209.17	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.17.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	8	8	5	5	5	5
7209.17.90	--- Loại khác	8	8	5	5	5	5
7209.18	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.18.10	- - - Tấm thép đen (tôn đen) cán để tráng thiếc (Tin - mill blackplate - TMBP)	3	3	3	3	3	3
	--- Loại khác:						
7209.18.91	---- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	*	*	*	*	*	*
7209.18.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Không ở dạng cuộn, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7209.25.00	-- Có chiều dày từ 3 mm trở lên	8	8	6	6	6	6
7209.26	-- Có chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm:						
7209.26.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	8	8	6	6	6	6
7209.26.90	--- Loại khác	8	8	6	6	6	6
7209.27	-- Có chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm:						
7209.27.10	--- Chiều rộng không quá 1.250 mm	8	8	6	6	6	6
7209.27.90	--- Loại khác	8	8	6	6	6	6
7209.28	-- Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7209.28.10	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 0,17 mm	8	8	6	6	6	6
7209.28.90	--- Loại khác	8	8	6	6	6	6
7209.90	- Loại khác:						
7209.90.10	-- Dạng lượn sóng	8	8	6	6	6	6
7209.90.90	-- Loại khác	8	8	6	6	6	6
72.10	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim được cán phẳng, có chiều rộng từ 600mm trở lên, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).						
	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:						
7210.11	-- Có chiều dày từ 0,5 mm trở lên:						
7210.11.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	*	*	*	*	*	*
7210.11.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7210.12	- - Có chiều dày dưới 0,5 mm:						
7210.12.10	- - - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	8	8	6	6	6	6
7210.12.90	- - - Loại khác	8	8	6	6	6	6
7210.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng chì, kể cả hợp kim chì thiếc:						
7210.20.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7210.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.30.11	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.30.12	- - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	5	5	5	5	5	5
7210.30.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
7210.30.91	- - - Chiều dày không quá 1,2 mm	*	*	*	*	*	*
7210.30.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7210.41	- - Dạng lượn sóng:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.41.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	28	28	22	22	22	22
7210.41.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	*	*	*	*	*	*
7210.41.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
7210.41.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	28	28	22	22	22	22
7210.41.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7210.49	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.49.11	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt, có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,2 mm	0	0	0	0	0	0
7210.49.14	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày không quá 1,2 mm	13	13	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7210.49.15	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	5	5	5	5
7210.49.16	- - - - Được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê, có chiều dày trên 1,5 mm	10	10	5	5	5	5
7210.49.17	- - - - Loại khác, chiều dày không quá 1,2 mm	13	13	5	5	5	5
7210.49.18	- - - - Loại khác, chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	5	5	5	5
7210.49.19	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7210.49.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13	13	5	5	5	5
7210.49.99	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7210.50.00	- Được phủ, mạ hoặc tráng bằng oxit crom hoặc bằng crom và oxit crom	*	*	*	*	*	*
	- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm:						
7210.61	- - Được phủ, mạ hoặc tráng hợp kim nhôm-kẽm:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.61.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13	13	5	5	5	5
7210.61.12	- - - - Chiều dày trên 1,2 mm nhưng không quá 1,5 mm	10	10	5	5	5	5
7210.61.19	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7210.61.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	13	13	5	5	5	5
7210.61.92	- - - - Loại khác, dạng lượn sóng	10	10	5	5	5	5
7210.61.99	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7210.69	- - Loại khác:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.69.11	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	28	28	22	22	22	22
7210.69.19	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7210.69.91	- - - - Chiều dày không quá 1,2 mm	28	28	22	22	22	22
7210.69.99	- - - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7210.70	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm:						
7210.70.12	- - - Được sơn sau khi phủ, mạ kẽm	1	1	1	1	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7210.70.13	- - - Được sơn sau khi phủ, mạ bằng hợp kim nhôm-kẽm	1	1	1	1	1	0
7210.70.19	- - - Loại khác	1	1	1	1	1	0
	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7210.70.21	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0
7210.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7210.70.91	- - - Được sơn	0	0	0	0	0	0
7210.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7210.90	- Loại khác:						
7210.90.10	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	0	0	0	0	0	0
7210.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.11	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, chưa dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7211.13	- - Được cán 4 mặt hoặc ở dạng khuôn hộp kín, có chiều rộng trên 150 mm và chiều dày không dưới 4 mm, không ở dạng cuộn và không có hình dập nổi:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.13.12	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.13.13	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7211.13.14	- - - - Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.13.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7211.13.92	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7211.13.93	- - - - Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.13.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.14	- - Loại khác, chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.14.14	- - - - Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.14.15	- - - - Dạng cuộn để cán lại	0	0	0	0	0	0
7211.14.16	- - - - Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7211.14.17	---- Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.14.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7211.14.94	---- Dạng đai và dải	0	0	0	0	0	0
7211.14.95	---- Tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.14.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7211.19	-- Loại khác:						
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.19.13	---- Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.19.14	---- Dạng lượn sóng	0	0	0	0	0	0
7211.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
7211.19.91	---- Dạng đai và dải; tấm phổ dụng	0	0	0	0	0	0
7211.19.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7211.23	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:						
7211.23.10	--- Dạng lượn sóng	17	17	14	14	14	14
7211.23.20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	17	17	14	14	14	14
7211.23.30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	17	17	14	14	14	14
7211.23.90	--- Loại khác	17	17	14	14	14	14
7211.29	-- Loại khác:						
7211.29.10	--- Dạng lượn sóng	17	17	14	14	14	14
7211.29.20	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	17	17	14	14	14	14
7211.29.30	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	17	17	14	14	14	14
7211.29.90	--- Loại khác	17	17	14	14	14	14
7211.90	- Loại khác:						
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7211.90.11	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	7	6	5	4	3	2
7211.90.12	--- Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	7	6	5	4	3	2
7211.90.13	--- Dạng lượn sóng	7	6	5	4	3	2
7211.90.14	--- Loại khác, chiều dày không quá 0,17 mm	7	6	5	4	3	2
7211.90.19	--- Loại khác	7	6	5	4	3	2
	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7211.90.91	- - - Chiều dày không quá 0,17 mm	7	6	5	4	3	2
7211.90.99	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
72.12	Các sản phẩm sắt hoặc thép không hợp kim cán phẳng, có chiều rộng dưới 600mm, đã dát phủ (clad), phủ, mạ (coated) hoặc tráng (plated).						
7212.10	- Được phủ, mạ hoặc tráng thiếc:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7212.10.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	3	3	2	2	2	2
7212.10.14	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 400 mm	3	3	2	2	2	2
7212.10.19	- - - Loại khác	3	3	2	2	2	2
	- - Loại khác:						
7212.10.94	- - - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	3	3	2	2	2	2
7212.10.99	- - - Loại khác	3	3	2	2	2	2
7212.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7212.20.10	- - Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	17	17	14	14	14	14
7212.20.20	- - Loại khác, có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng và chiều dày không quá 1,5 mm	17	17	14	14	14	14
7212.20.90	- - Loại khác	17	17	14	14	14	14
7212.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7212.30.11	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng không quá 25 mm	10	10	5	5	5	5
7212.30.12	- - - Dạng đai và dải, có chiều rộng trên 25 mm nhưng không quá 400 mm	10	10	5	5	5	5
7212.30.13	- - - Loại khác, chiều dày không quá 1,5 mm	10	10	5	5	5	5
7212.30.14	- - - Loại khác, được tráng kẽm bằng phương pháp hợp kim hoá bề mặt có hàm lượng carbon dưới 0,04% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
7212.30.19	- - - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7212.30.90	- - Loại khác	10	10	5	5	5	5
7212.40	- Được sơn, quét vecni hoặc phủ plastic:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
72.13	Sắt hoặc thép không hợp kim, dạng thanh và que, ở dạng cuộn cuốn không đều, được cán nóng.						
7213.10	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán:						
7213.10.10	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn không quá 50 mm	*	*	*	*	*	*
7213.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
7213.20.00	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7213.91	- - Có đường kính mặt cắt ngang hình tròn dưới 14 mm:						
7213.91.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	18	18	14	14	14	14
7213.91.20	- - - Thép cốt bê tông	15	15	5	5	5	5
7213.91.30	- - - Loại khác, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên, hàm lượng photpho không quá 0,03% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,035% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7213.91.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7213.99	- - Loại khác:						
7213.99.10	- - - Loại dùng để sản xuất que hàn	18	18	14	14	14	14
7213.99.20	- - - Thép cốt bê tông	15	15	5	5	5	5
7213.99.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
72.14	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn, cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn nóng, nhưng kể cả những dạng này được xoắn sau khi cán.						
7214.10	- Đã qua rèn:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7214.10.11	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
7214.10.19	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
7214.10.21	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
7214.10.29	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7214.20	- Có răng khía, rãnh, gân hoặc các dạng khác được tạo thành trong quá trình cán hoặc xoắn sau khi cán:						
	- - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.20.31	---- Thép cốt bê tông	7	6	5	5	5	5
7214.20.39	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	--- Loại khác:						
7214.20.41	---- Thép cốt bê tông	7	6	5	5	5	5
7214.20.49	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	-- Loại khác:						
	--- Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.20.51	---- Thép cốt bê tông	7	6	5	5	5	5
7214.20.59	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	--- Loại khác:						
7214.20.61	---- Thép cốt bê tông	7	6	5	5	5	5
7214.20.69	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7214.30	- Loại khác, bằng thép để cắt gọt:						
7214.30.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7214.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7214.91	-- Mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông):						
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7214.91.11	---- Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.91.12	---- Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.91.19	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7214.91.20	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.99	-- Loại khác:						
	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn:						
7214.99.11	---- Có hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.99.19	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	--- Loại khác:						
7214.99.91	---- Có hàm lượng carbon dưới 0,38%, hàm lượng phốt pho không quá 0,05% và hàm lượng lưu huỳnh không quá 0,05% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7214.99.92	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,38% trở lên và hàm lượng mangan dưới 1,15% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.99.93	- - - - Có hàm lượng carbon từ 0,17% đến dưới 0,46% và hàm lượng mangan từ 1,2% đến dưới 1,65% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
7214.99.99	- - - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
72.15	Sắt hoặc thép không hợp kim ở dạng thanh và que khác.						
7215.10	- Bảng thép dễ cắt gọt, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0	0	0	0	0
7215.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7215.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7215.50.10	- - Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng, trừ dạng mặt cắt ngang hình tròn	5	5	5	5	5	5
	- - Loại khác:						
7215.50.91	- - - Thép cốt bê tông	15	15	12	12	12	12
7215.50.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7215.90	- Loại khác:						
7215.90.10	- - Thép cốt bê tông	15	15	12	12	12	12
	- - Loại khác:						
7215.90.91	- - - Có mặt cắt ngang hình tròn	*	*	*	*	*	*
7215.90.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
72.16	Sắt hoặc thép không hợp kim dạng góc, khuôn, hình.						
7216.10.00	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm	37	37	30	30	30	30
	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.21	- - Hình chữ L:						
7216.21.10	- - - Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng	37	37	30	30	30	30
7216.21.90	- - - Loại khác	37	37	30	30	30	30
7216.22.00	- - Hình chữ T	18	18	14	14	14	14

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Hình chữ U, I hoặc H, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.31	-- Hình chữ U:						
7216.31.10	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7216.31.90	--- Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.32	-- Hình chữ I:						
7216.32.10	--- Chiều dày từ 5 mm trở xuống	10	10	5	5	5	5
7216.32.90	--- Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.33	-- Hình chữ H:						
	--- Có hàm lượng carbon dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7216.33.11	---- Chiều dày của cạnh (flange) không nhỏ hơn chiều dày của thân (web)	10	10	5	5	5	5
7216.33.19	---- Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.33.90	--- Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.40	- Hình chữ L hoặc chữ T, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn, có chiều cao từ 80 mm trở lên:						
7216.40.10	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7216.40.90	-- Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.50	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
	-- Có chiều cao dưới 80 mm:						
7216.50.11	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7216.50.19	--- Loại khác	10	10	5	5	5	5
	-- Loại khác:						
7216.50.91	--- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7216.50.99	--- Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- Góc, khuôn và hình khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7216.61.00	-- Thu được từ các sản phẩm cán phẳng	10	10	5	5	5	5
7216.69.00	-- Loại khác	10	10	5	5	5	5
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7216.91	-- Được tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội từ các sản phẩm cán phẳng:						
7216.91.10	--- Dạng góc, trừ góc đục lỗ, rãnh, có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7216.91.90	--- Loại khác	10	10	5	5	5	5
7216.99.00	-- Loại khác	10	10	5	5	5	5
72.17	Dây của sắt hoặc thép không hợp kim.						
7217.10	- Không được phủ, mạ hoặc tráng, đã hoặc chưa được đánh bóng:						
7217.10.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng:						
7217.10.22	--- Dây dẹt cuộn tang; dây loại sử dụng để làm dây tạo cho bê tông dự ứng lực; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5	5	5	5
7217.10.29	--- Loại khác	10	10	8	8	8	8
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:						
7217.10.32	--- Dây làm nan hoa; dây dẹt cuộn tang; dây thép dễ cắt gọt	5	5	5	5	5	5
7217.10.33	--- Dây loại sử dụng để làm dây tạo cho bê tông dự ứng lực	5	5	5	5	5	5
7217.10.39	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7217.20	- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm:						
7217.20.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7217.20.20	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,45% tính theo khối lượng	5	5	5	5	5	5
	-- Chứa hàm lượng carbon từ 0,45% trở lên tính theo khối lượng:						
7217.20.91	--- Dây thép dùng làm lõi cho cáp dẫn điện bằng nhôm (ACSR)	0	0	0	0	0	0
7217.20.99	--- Loại khác	5	5	5	5	5	5
7217.30	- Được phủ, mạ hoặc tráng kim loại cơ bản khác:						
	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng:						
7217.30.11	--- Phủ, mạ hoặc tráng thiếc	10	10	5	5	5	5
7217.30.19	--- Loại khác	10	10	5	5	5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7217.30.20	-- Có hàm lượng carbon từ 0,25% đến dưới 0,6% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:						
7217.30.33	- - - Dây thép phủ đồng thau dùng trong sản xuất lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	0
7217.30.34	- - - Dây thép phủ hợp kim đồng loại khác dùng để làm lớp cao su loại bơm hơi (dây tanh)	0	0	0	0	0	0
7217.30.35	- - - Loại khác, phủ, mạ hoặc tráng thiếc	5	5	5	5	5	5
7217.30.39	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7217.90	- Loại khác:						
7217.90.10	-- Có hàm lượng carbon dưới 0,25% tính theo khối lượng	10	10	5	5	5	5
7217.90.90	-- Loại khác	5	5	5	5	5	5
72.18	Thép không gỉ ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; bán thành phẩm của thép không gỉ.						
7218.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7218.91.00	-- Có mặt cắt ngang hình chữ nhật (trừ hình vuông)	0	0	0	0	0	0
7218.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
72.19	Các sản phẩm của thép không gỉ cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7219.11.00	-- Chiều dày trên 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.12.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.13.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7219.14.00	-- Chiều dày dưới 3 mm	2	1	0	0	0	0
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						
7219.21.00	-- Chiều dày trên 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.22.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm đến 10 mm	2	1	0	0	0	0
7219.23.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7219.24.00	-- Chiều dày dưới 3 mm	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7219.31.00	-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên	2	1	0	0	0	0
7219.32.00	-- Chiều dày từ 3 mm đến dưới 4,75 mm	2	1	0	0	0	0
7219.33.00	-- Chiều dày trên 1 mm đến dưới 3 mm	2	1	0	0	0	0
7219.34.00	-- Chiều dày từ 0,5 mm đến 1 mm	2	1	0	0	0	0
7219.35.00	-- Chiều dày dưới 0,5 mm	2	1	0	0	0	0
7219.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.20	Các sản phẩm thép không gỉ được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.						
	- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7220.11	-- Chiều dày từ 4,75 mm trở lên:						
7220.11.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.11.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.12	-- Chiều dày dưới 4,75 mm:						
7220.12.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.12.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.20	- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7220.20.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7220.90	- Loại khác:						
7220.90.10	-- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0	0	0	0	0
7220.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7221.00.00	Thanh và que thép không gỉ được cán nóng, dạng cuộn cuộn không đều.	2	1	0	0	0	0
72.22	Thép không gỉ dạng thanh và que khác; thép không gỉ ở dạng góc, khuôn và hình khác.						
	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn:						
7222.11.00	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7222.19.00	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7222.20	- Dạng thanh và que, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:						
7222.20.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7222.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7222.30	- Các thanh và que khác:						
7222.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7222.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7222.40	- Các dạng góc, khuôn và hình:						
7222.40.10	- - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	2	1	0	0	0	0
7222.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.23	Dây thép không gỉ.						
7223.00.10	- Có mặt cắt ngang trên 13 mm	2	1	0	0	0	0
7223.00.90	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.24	Thép hợp kim khác ở dạng thỏi đúc hoặc dạng thô khác; các bán thành phẩm bằng thép hợp kim khác.						
7224.10.00	- Ở dạng thỏi đúc và dạng thô khác	2	1	0	0	0	0
7224.90.00	- Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.25	Thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng từ 600 mm trở lên.						
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:						
7225.11.00	- - Các hạt (cấu trúc tế vi) kết tinh có định hướng	2	1	0	0	0	0
7225.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7225.30	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, ở dạng cuộn:						
7225.30.10	- - Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7225.40	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, không ở dạng cuộn:						
7225.40.10	- - Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7225.50	- Loại khác, chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7225.50.10	- - Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.50.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7225.91	-- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp điện phân:						
7225.91.10	--- Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.91.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
7225.92	-- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm bằng phương pháp khác:						
7225.92.10	--- Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.92.20	--- Loại khác, được phủ, mạ hoặc tráng bằng hợp kim kẽm-nhôm-magiê	2	1	0	0	0	0
7225.92.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
7225.99	-- Loại khác:						
7225.99.10	--- Thép gió	2	1	0	0	0	0
7225.99.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.26	Sản phẩm của thép hợp kim khác được cán phẳng, có chiều rộng dưới 600 mm.						
	- Bảng thép silic kỹ thuật điện:						
7226.11	-- Các hạt tinh thể (cấu trúc tế vi) có định hướng:						
7226.11.10	--- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.11.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
7226.19	-- Loại khác:						
7226.19.10	--- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.19.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
7226.20	- Bảng thép gió:						
7226.20.10	-- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.20.90	-- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7226.91	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng:						
7226.91.10	--- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.91.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
7226.92	-- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):						
7226.92.10	--- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm	2	1	0	0	0	0
7226.92.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
7226.99	-- Loại khác:						
	--- Dạng dài và dải, chiều rộng không quá 400 mm:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7226.99.11	- - - - Đúc phủ, mạ hoặc tráng kẽm	2	1	0	0	0	0
7226.99.19	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
7226.99.91	- - - - Đúc phủ, mạ hoặc tráng kẽm	2	1	0	0	0	0
7226.99.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.						
7227.10.00	- Bảng thép gió	2	1	0	0	0	0
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	2	1	0	0	0	0
7227.90	- Loại khác:						
7227.90.10	- - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
7227.90.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.						
7228.10	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép gió:						
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7228.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.20	- Ổ dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:						
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:						
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	2	1	0	0	0	0
7228.20.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	2	1	0	0	0	0
7228.20.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:						
7228.30.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7228.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:						
7228.40.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	2	1	0	0	0	0
7228.40.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.						
7302.10.00	- Ray	0	0	0	0	0	0
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cần bẻ ghi và các đoạn nối chéo khác	0	0	0	0	0	0
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	0	0	0	0	0	0
7302.90	- Loại khác:						
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	0	0	0	0	0	0
7302.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
73.03	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.						
	- Các loại ống và ống dẫn:						
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	2	1	0	0	0	0
7303.00.19	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7303.00.91	- - Với đường kính ngoài không quá 100 mm	3	3	0	0	0	0
7303.00.99	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7304.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:						
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.23	- - Ống khoan khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.23.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7304.24.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.24.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.24.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29	- - Loại khác:						
7304.29.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
7304.29.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	5	5	0	0	0	0
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
7304.31.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7304.39	- - Loại khác:						
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
7304.39.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7304.41.00	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0	0	0	0	0
7304.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
7304.51	-- Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):						
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	2	2	2	1	1	1
7304.51.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.51.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.59	-- Loại khác:						
7304.59.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7304.90	- Loại khác:						
7304.90.10	-- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0	0	0	0	0
7304.90.30	- - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	2	1	0	0	0	0
7304.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7305.11.00	- - Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	5	5	0	0	0	0
7305.12	-- Loại khác, hàn theo chiều dọc:						
7305.12.10	- - - Hàn điện trở (ERW)	17	17	14	14	14	14
7305.12.90	- - - Loại khác	17	17	14	14	14	14
7305.19	-- Loại khác:						
7305.19.10	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	17	17	14	14	14	14
7305.19.90	- - - Loại khác	17	17	14	14	14	14
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	17	17	14	14	14	14
	- Loại khác, được hàn:						
7305.31	-- Hàn theo chiều dọc:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7305.31.10	- - - Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	7	6	5	4	3	2
7305.31.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
7305.39	- - Loại khác:						
7305.39.10	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	7	6	5	4	3	2
7305.39.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
7305.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình chữ nhật khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).						
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:						
7306.11	- - Hàn, bằng thép không gỉ:						
7306.11.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	7	6	5	4	3	2
7306.11.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
7306.19	- - Loại khác:						
7306.19.10	- - - Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	7	6	5	4	3	2
7306.19.20	- - - Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	7	6	5	4	3	2
7306.19.90	- - - Loại khác	7	6	5	4	3	2
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:						
7306.21.00	- - Hàn, bằng thép không gỉ	15	15	12	12	12	12
7306.29.00	- - Loại khác	15	15	12	12	12	12
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:						
	- - Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.30.11	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	2	1	0	0	0	0
7306.30.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm:						
7306.30.21	- - - Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	2	1	0	0	0	0
7306.30.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7306.30.30	-- Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	2	1	0	0	0	0
	-- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi:						
7306.30.41	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	5	5	0	0	0	0
7306.30.49	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
7306.30.91	--- Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	4	4	3	3	2	1
7306.30.92	--- Với đường kính trong dưới 12,5 mm	4	4	3	3	2	1
7306.30.99	--- Loại khác	4	4	3	3	2	1
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:						
	-- Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.40.11	--- Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm	4	4	3	3	2	1
7306.40.19	--- Loại khác	4	4	3	3	2	1
7306.40.20	-- Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	4	4	3	3	2	1
7306.40.30	-- Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo khối lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	4	4	3	3	2	1
7306.40.90	-- Loại khác	4	4	3	3	2	1
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:						
	-- Ống dùng cho nồi hơi:						
7306.50.11	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	5	5	0	0	0	0
7306.50.19	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
7306.50.91	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	5	5	0	0	0	0
7306.50.99	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.61	-- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7306.61.10	--- Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	5	5	0	0	0	0
7306.61.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
7306.69	-- Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:						
7306.69.10	--- Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	5	5	0	0	0	0
7306.69.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
7306.90	- Loại khác:						
	- - Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed):						
7306.90.11	--- Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	7	6	5	4	3	2
7306.90.19	--- Loại khác	7	6	5	4	3	2
	-- Loại khác:						
7306.90.91	--- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5 mm	7	6	5	4	3	2
7306.90.94	--- Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài nhỏ hơn 12,5 mm	7	6	5	4	3	2
7306.90.95	--- Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài từ 12,5 mm trở lên	7	6	5	4	3	2
7306.90.96	--- Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	7	6	5	4	3	2
7306.90.97	--- Loại khác, có đường kính trong trên 12,5 mm, đường kính ngoài nhỏ hơn 140 mm và chứa dưới 0,45% carbon tính theo khối lượng	7	6	5	4	3	2
7306.90.99	--- Loại khác	7	6	5	4	3	2
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.						
	- Phụ kiện dạng đúc:						
7307.11	-- Bằng gang đúc không dẻo:						
7307.11.10	--- Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	5	5	0	0	0	0
7307.11.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.19.00	-- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:						
7307.21	-- Mặt bích:						
7307.21.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7307.21.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.22	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.22.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	5	5	5
7307.22.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
7307.23	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.23.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.23.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.29	- - Loại khác:						
7307.29.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	5	5	5	5
7307.29.90	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
	- Loại khác:						
7307.91	- - Mặt bích:						
7307.91.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.91.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.92	- - Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:						
7307.92.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.92.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.93	- - Loại hàn giáp mối:						
7307.93.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.93.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7307.99	- - Loại khác:						
7307.99.10	- - - Có đường kính trong dưới 15 cm	5	5	0	0	0	0
7307.99.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa cống, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.						
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:						
7308.10.10	- - Dạng cầu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):						
	- - Tháp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7308.20.11	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cột lưới (kết cấu giàn):						
7308.20.21	- - - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	5	5	0	0	0	0
7308.20.29	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:						
7308.30.10	- - Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	2	1	0	0	0	0
7308.30.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:						
7308.40.10	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0	0	0	0	0
7308.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7308.90	- Loại khác:						
7308.90.20	- - Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	2	1	0	0	0	0
7308.90.40	- - Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	2	1	0	0	0	0
7308.90.50	- - Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	2	1	0	0	0	0
7308.90.60	- - Máng đỡ cáp điện có lỗ	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7308.90.92	- - - Lan can bảo vệ	2	1	0	0	0	0
7308.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
73.09	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.						
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:						
7309.00.11	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5	5	0	0	0	0
7309.00.19	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7309.00.91	- - Được lót hoặc được cách nhiệt	5	5	0	0	0	0
7309.00.99	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
73.10	Các loại đồ chứa dạng kết, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.						
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:						
7310.10.10	- - Được tráng thiếc	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7310.10.91	- - - Được đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô	2	1	0	0	0	0
7310.10.99	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Có dung tích dưới 50 lít:						
7310.21	- - Lon, hộp được đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):						
	- - - Có dung tích dưới 1 lít:						
7310.21.11	- - - - Được tráng thiếc	3	1	0	0	0	0
7310.21.19	- - - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
7310.21.91	- - - - - Được tráng thiếc	2	1	0	0	0	0
7310.21.99	- - - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7310.29	- - Loại khác:						
	- - - Có dung tích dưới 1 lít:						
7310.29.11	- - - - Được tráng thiếc	3	1	0	0	0	0
7310.29.19	- - - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
7310.29.91	- - - - - Được tráng thiếc	2	1	0	0	0	0
7310.29.92	- - - - - Được đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô	2	1	0	0	0	0
7310.29.99	- - - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
73.11	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.						
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:						
7311.00.21	- - Có dung tích từ 30 lít trở lên, nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
73.14	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.						
	- Tấm đan dệt thoi:						
7314.12.00	- - Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7314.14.00	- - Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	0	0	0	0	0	0
7314.19	- - Loại khác:						
7314.19.10	- - - Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	2	1	0	0	0	0
7314.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mặt nổi, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	4	2	0	0	0	0
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mặt nổi:						
7314.31.00	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	4	2	0	0	0	0
7314.39.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:						
7314.41.00	- - Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	5	3	0	0	0	0
7314.42.00	- - Được phủ plastic	30	30	24	24	24	24
7314.49.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	4	2	0	0	0	0
73.15	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.						
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:						
7315.11	- - Xích con lăn:						
7315.11.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	5	5	5	5
	- - - Loại khác:						
7315.11.91	- - - - Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	1	1	0	0	0	0
7315.11.99	- - - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7315.12	- - Xích khác:						
7315.12.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	1	1	0	0	0	0
7315.12.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7315.19	- - Các bộ phận:						
7315.19.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	*	*	*	*	*	*
7315.19.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7315.20.00	- Xích trượt	1	1	0	0	0	0
	- Xích khác:						
7315.81.00	- - Nối bằng chốt có ren hai đầu	1	1	0	0	0	0
7315.82.00	- - Loại khác, ghép nối bằng mối hàn	1	1	0	0	0	0
7315.89	- - Loại khác:						
7315.89.10	- - - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	31	31	5	5	5	5
7315.89.90	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7315.90	- Các bộ phận khác:						
7315.90.20	- - Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35	5	5	5	5
7315.90.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
7316.00.00	Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	3	3	0	0	0	0
73.17	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.						
7317.00.10	- Đinh dây	9	8	6	5	4	3
7317.00.20	- Ghim dập	9	8	6	5	4	3
7317.00.30	- Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông	4	2	0	0	0	0
7317.00.90	- Loại khác	4	2	0	0	0	0
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.						
	- Các sản phẩm đã được ren:						
7318.11.00	- - Vít đầu vuông	1	1	0	0	0	0
7318.12	- - Vít khác dùng cho gỗ:						
7318.12.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.12.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7318.13.00	- - Đinh móc và đinh vòng	5	5	0	0	0	0
7318.14	- - Vít tự hãm:						
7318.14.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7318.14.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7318.15	- - Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:						
7318.15.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.15.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7318.16	- - Đai ốc:						
7318.16.10	- - - Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.16.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7318.19	- - Loại khác:						
7318.19.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.19.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Các sản phẩm không có ren:						
7318.21.00	- - Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	5	5	0	0	0	0
7318.22.00	- - Vòng đệm khác	5	5	0	0	0	0
7318.23	- - Đinh tán:						
7318.23.10	- - - Đường kính ngoài không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.23.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
7318.24.00	- - Chốt hãm và chốt định vị	5	5	0	0	0	0
7318.29	- - Loại khác:						
7318.29.10	- - - Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	5	5	0	0	0	0
7318.29.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.						
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:						
7319.40.10	- - Ghim băng	30	30	24	24	24	24
7319.40.20	- - Các loại ghim khác	30	30	24	24	24	24
7319.90	- Loại khác:						
7319.90.10	- - Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	5	3	0	0	0	0
7319.90.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.						
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	0	0	0	0
7320.10.12	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	3	3	0	0	0	0
7320.10.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7320.10.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7320.20	- Lò xo cuộn:						
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
7320.20.11	- - - Dùng cho xe có động cơ	3	3	0	0	0	0
7320.20.12	- - - Dùng cho máy làm đất	3	3	0	0	0	0
7320.20.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7320.20.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
7320.90	- Loại khác:						
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	3	3	0	0	0	0
7320.90.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.						
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:						
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	4	2	0	0	0	0
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	8	6	5	3	2	0
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:						
7321.19.10	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	8	6	5	3	2	0
7321.19.90	- - - Loại khác	8	6	5	3	2	0
	- Dụng cụ khác:						
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	8	6	5	3	2	0
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	4	2	0	0	0	0
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	8	6	5	3	2	0
7321.90	- Bộ phận:						
7321.90.10	- - Cửa bếp dầu hỏa	4	3	2	1	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Cửa dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí:						
7321.90.21	- - - Đầu đốt (burner); các bộ phận được sản xuất bằng quá trình dập hoặc ép	4	3	2	1	1	0
7321.90.29	- - - Loại khác	4	3	2	1	1	0
7321.90.90	- - Loại khác	4	3	2	1	1	0
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.						
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:						
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	28	28	22	22	22	22
7322.19.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
7322.90.00	- Loại khác	4	2	0	0	0	0
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.						
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	5	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:						
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	5	3	0	0	0	0
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	30	30	24	24	24	24
7323.91.90	- - - Loại khác	30	30	24	24	24	24
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	5	3	0	0	0	0
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:						
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	5	3	0	0	0	0
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	5	3	0	0	0	0
7323.93.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	11	9	6	4	2	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7323.99	-- Loại khác:						
7323.99.10	--- Đồ dùng nhà bếp	7	6	4	3	1	0
7323.99.20	--- Gạt tàn thuốc lá	4	2	0	0	0	0
7323.99.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.						
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:						
7324.10.10	-- Bồn rửa nhà bếp	9	7	5	4	2	0
7324.10.90	-- Loại khác	9	7	5	4	2	0
	- Bồn tắm:						
7324.21	-- Bảng gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:						
7324.21.10	--- Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	6	3	0	0	0	0
7324.21.90	--- Loại khác	6	3	0	0	0	0
7324.29	-- Loại khác:						
7324.29.10	--- Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	6	3	0	0	0	0
7324.29.90	--- Loại khác	6	3	0	0	0	0
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
7324.90.10	-- Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiêu giặt nước (loại cố định)	9	7	5	4	2	0
	-- Loại khác:						
7324.90.91	--- Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	9	7	5	4	2	0
7324.90.93	--- Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiêu giặt nước (loại cố định)	9	7	5	4	2	0
7324.90.99	--- Loại khác	9	7	5	4	2	0
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.						
7325.10	- Bảng gang đúc không dẻo:						
7325.10.20	-- Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	4	2	0	0	0	0
7325.10.30	-- Máng và chén để thu mù cao su	4	2	0	0	0	0
7325.10.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7325.91.00	-- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	4	2	0	0	0	0
7325.99	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.						
	- Đồng tinh luyện:						
7403.11.00	- - Ca-tốt và các phần của ca-tốt	0	0	0	0	0	0
7403.12.00	- - Thanh để kéo dây	0	0	0	0	0	0
7403.13.00	- - Que	0	0	0	0	0	0
7403.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hợp kim đồng:						
7403.21.00	- - Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7403.22.00	- - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0	0
7403.29.00	- - Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0	0	0	0	0
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	0	0	0	0	0	0
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	0	0	0	0	0	0
74.06	Bột và vảy đồng.						
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0	0	0	0	0
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.						
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:						
7407.10.30	- - Dạng hình	0	0	0	0	0	0
	- - Dạng thanh và que:						
7407.10.41	- - - Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	0	0	0	0	0	0
7407.10.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng:						
7407.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7407.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.08	Dây đồng.						
	- Bảng đồng tinh luyện:						
7408.11	- - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm:						
7408.11.20	- - - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất không quá 8 mm	2	1	0	0	0	0
7408.11.30	- - - Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 8 mm nhưng không quá 14 mm	2	1	0	0	0	0
7408.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7408.19	-- Loại khác:						
7408.19.10	- - - Được phủ, mạ hoặc tráng vàng hoặc bạc	2	1	0	0	0	0
7408.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng:						
7408.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7408.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0	0	0	0	0
7408.29	-- Loại khác:						
7408.29.10	- - - Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0	0	0	0	0
7408.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.						
	- Bảng đồng tinh luyện:						
7409.11.00	-- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):						
7409.21.00	-- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):						
7409.31.00	-- Dạng cuộn	0	0	0	0	0	0
7409.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	0	0	0	0	0	0
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	0	0	0	0	0	0
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.						
	- Chưa được bồi:						
7410.11	-- Bảng đồng tinh luyện:						
7410.11.10	- - - Tấm ép lớp được dát phủ đồng dùng làm tấm mạch in	0	0	0	0	0	0
7410.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7410.12.00	-- Bảng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
	- Đã được bồi:						
7410.21.00	-- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7410.22.00	- - Bảng hợp kim đồng	0	0	0	0	0	0
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.						
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim đồng:						
7411.21.00	- - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7411.22.00	- - Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	0	0	0	0	0	0
7411.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).						
7412.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	0	0	0	0	0	0
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:						
7412.20.20	- - Phụ kiện ghép nối cho ống vôi	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
7412.20.91	- - - Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0	0	0	0	0
7412.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.13	Dây bện tao, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.						
	- Có đường kính không quá 28,28 mm:						
7413.00.11	- - Cáp	3	1	0	0	0	0
7413.00.19	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7413.00.91	- - Cáp	0	0	0	0	0	0
7413.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.						
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:						
7415.10.10	- - Đinh	20	20	16	16	16	16

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7415.10.20	- - Ghim dập	20	20	16	16	16	16
7415.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác, chưa được ren:						
7415.21.00	- - Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	2	1	0	0	0	0
7415.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác, đã được ren:						
7415.33	- - Đinh vít; bu lông và đai ốc:						
7415.33.10	- - - Đinh vít	2	1	0	0	0	0
7415.33.20	- - - Bu lông và đai ốc	2	1	0	0	0	0
7415.39.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.						
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:						
7418.10.10	- - Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	10	8	6	4	2	0
7418.10.30	- - Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	10	8	6	4	2	0
7418.10.90	- - Loại khác	10	8	6	4	2	0
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	7	3	0	0	0	0
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.						
7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, dập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:						
7419.20.10	- - Xích và các bộ phận của xích	5	5	0	0	0	0
7419.20.20	- - Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	0	0	0	0	0	0
7419.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
7419.80	- Loại khác:						
7419.80.10	- - Xích và các bộ phận của xích	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Tấm đan (kể cả đai liền), phen và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:						
7419.80.21	--- Đai liền cho máy móc	0	0	0	0	0	0
7419.80.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
7419.80.30	-- Lò xo	0	0	0	0	0	0
7419.80.40	-- Hộp đựng thuốc lá điều	5	5	0	0	0	0
7419.80.50	-- Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	5	5	0	0	0	0
7419.80.60	-- Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	5	5	0	0	0	0
7419.80.70	-- A-nốt mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng)	5	5	0	0	0	0
7419.80.80	-- Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 lít trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	5	5	0	0	0	0
7419.80.90	-- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	Chương 75						
	Niken và các sản phẩm bằng niken						
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.						
7501.10.00	- Sten niken	0	0	0	0	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0	0	0	0	0
75.02	Niken chưa gia công.						
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
7503.00.00	Phế liệu và mảnh vụn niken.	0	0	0	0	0	0
7504.00.00	Bột và vảy niken.	0	0	0	0	0	0
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.						
	- Thanh, que và hình:						
7505.11.00	-- Bằng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7505.12.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
	- Dây:						
7505.21.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7505.22.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.						
7506.10.00	- Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7506.20.00	- Bảng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).						
	- Các loại ống và ống dẫn:						
7507.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7507.12.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0	0	0	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0	0	0	0	0
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.						
7508.10.00	- Tấm đan, phen và lưới, bằng dây niken	0	0	0	0	0	0
7508.90	- Loại khác:						
7508.90.30	- - Bu lông và đai ốc	0	0	0	0	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện a-nốt, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0	0	0	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 76						
	Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm						
76.01	Nhôm chưa gia công.						
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	0	0	0	0	0	0
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	0	0	0	0	0	0
7602.00.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	0	0	0	0	0	0
76.03	Bột và vảy nhôm.						
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:						
7603.20.10	- - Vảy nhôm	0	0	0	0	0	0
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.						
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:						
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	5	5	0	0	0	0
7604.10.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim nhôm:						
7604.21	- - Dạng hình rỗng:						
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	2	1	0	0	0	0
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ	2	1	0	0	0	0
7604.21.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
7604.29	- - Loại khác:						
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	5	5	0	0	0	0
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	2	1	0	0	0	0
7604.29.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
76.05	Dây nhôm.						
	- Bảng nhôm, không hợp kim:						
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	2	1	0	0	0	0
7605.19	- - Loại khác:						
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	2	1	0	0	0	0
7605.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Bảng hợp kim nhôm:						
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	0	0	0	0	0	0
7605.29	- - Loại khác:						
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	0	0	0	0	0	0
7605.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.						
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):						
7606.11	- - Bảng nhôm, không hợp kim:						
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	3	3	0	0	0	0
7606.11.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.						
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:						
7610.10.10	-- Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	3	1	0	0	0	0
7610.10.90	-- Loại khác	3	1	0	0	0	0
7610.90	- Loại khác:						
7610.90.30	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	3	3	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
7610.90.91	- - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	3	1	0	0	0	0
7610.90.99	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
7611.00.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	0	0	0	0	0	0
76.12	Thùng phuy, thùng hình tròn, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.						
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	7	6	4	3	1	0
7612.90	- Loại khác:						
7612.90.10	- - Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
7612.90.90	-- Loại khác	3	1	0	0	0	0
7613.00.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	0	0	0	0	0	0
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.						
7614.10	- Có lõi thép:						
	-- Cáp:						
7614.10.11	--- Có đường kính không quá 25,3 mm	20	20	16	16	16	16
7614.10.12	--- Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	3	1	0	0	0	0
7614.10.19	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
7614.10.90	-- Loại khác	5	5	0	0	0	0
7614.90	- Loại khác:						
	-- Cáp:						
7614.90.11	--- Có đường kính không quá 25,3 mm	4	2	0	0	0	0
7614.90.12	--- Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	3	1	0	0	0	0
7614.90.19	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
7614.90.90	-- Loại khác	5	5	0	0	0	0
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.						
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:						
7615.10.10	-- Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	29	29	23	23	23	23
7615.10.90	-- Loại khác	10	8	6	4	2	0
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:						
7615.20.20	-- Bộ để giường bệnh, bộ đi tiểu hoặc bộ để phòng ngủ	5	3	0	0	0	0
7615.20.90	-- Loại khác	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm.						
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	2	1	0	0	0	0
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	2	1	0	0	0	0
7907.00.92	- - Các sản phẩm gia dụng khác	2	1	0	0	0	0
7907.00.93	- - Tấm điện a-nốt; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	2	1	0	0	0	0
7907.00.99	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	Chương 80						
	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc						
80.01	Thiếc chưa gia công.						
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	3	3	0	0	0	0
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	3	3	0	0	0	0
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	3	3	0	0	0	0
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.						
8003.00.10	- Thanh và que hàn	2	1	0	0	0	0
8003.00.90	- Loại khác	3	3	0	0	0	0
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.						
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	3	3	0	0	0	0
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	3	3	0	0	0	0
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	5	5	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8007.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8007.00.92	-- Các sản phẩm gia dụng khác	4	2	0	0	0	0
8007.00.93	-- Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	4	2	0	0	0	0
8007.00.99	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	Chương 81						
	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng						
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8101.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8101.94.00	-- Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0
8101.96.00	-- Dây	0	0	0	0	0	0
8101.97.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8101.99	-- Loại khác:						
8101.99.10	- - - Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0
8101.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8102.10.00	- Bột	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8102.94.00	-- Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0	0	0	0	0
8102.95.00	-- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0	0	0	0	0
8102.96.00	-- Dây	0	0	0	0	0	0
8102.97.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8102.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0	0	0	0	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
8103.91.00	- - Chén nung (crucible)	0	0	0	0	0	0
8103.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
	- Magiê chưa gia công:						
8104.11.00	- - Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
8104.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0	0	0	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:						
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0	0	0	0	0	0
8105.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:						
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8106.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8106.90	- Loại khác:						
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8106.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
	- Zircon chưa gia công; bột:						
8109.21.00	-- Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
8109.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn:						
8109.31.00	-- Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
8109.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8109.91.00	-- Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0	0	0	0	0
8109.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8110.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8111.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
81.12	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cadimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.						
	- Beryli:						
8112.12.00	-- Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.13.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Crôm:						
8112.21.00	-- Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.22.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Hafini:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8112.31.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8112.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Reni:						
8112.41.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8112.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Tali:						
8112.51.00	-- Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.52.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cadimi:						
8112.61.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0	0	0	0	0
8112.69	-- Loại khác:						
8112.69.10	--- Chưa gia công; bột	0	0	0	0	0	0
8112.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8112.92.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0	0	0	0	0
8112.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8113.00.00	Gồm kim loại và các sản phẩm làm từ gồm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0	0	0	0	0
	Chương 82						
	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản						
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; riu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tỉa các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tỉa xen hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.						
8201.10.00	- Mai và xẻng	4	2	0	0	0	0
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất:						
8201.30.10	-- Dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	4	2	0	0	0	0
8201.30.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8201.40.00	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	4	2	0	0	0	0
8201.50.00	- Kéo cắt cây và kéo cắt tia và kéo để tia loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	4	2	0	0	0	0
8201.60.00	- Kéo tia xén hàng rào, kéo tia xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	4	2	0	0	0	0
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	4	2	0	0	0	0
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng cưa hoặc lưỡi cưa không răng).						
8202.10.00	- Cưa tay	4	2	0	0	0	0
8202.20.00	- Lưỡi cưa vòng	2	1	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đĩa rạch hoặc khía):						
8202.31.00	- - Vớ bộ phận làm việc bằng thép	0	0	0	0	0	0
8202.39.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0	0	0	0	0
	- Lưỡi cưa khác:						
8202.91.00	- - Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0
8202.99	- - Loại khác:						
8202.99.10	- - - Lưỡi cưa thẳng	0	0	0	0	0	0
8202.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.						
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	4	2	0	0	0	0
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	4	2	0	0	0	0
8203.30.00	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	5	5	0	0	0	0
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	2	1	0	0	0	0
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:						
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	4	2	0	0	0	0
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	4	2	0	0	0	0
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	4	2	0	0	0	0
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.						
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	5	5	0	0	0	0
8205.20.00	- Búa và búa tạ	4	2	0	0	0	0
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	4	2	0	0	0	0
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	4	2	0	0	0	0
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):						
8205.51.00	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	4	2	0	0	0	0
8205.59.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8205.60.00	- Đèn hàn	4	2	0	0	0	0
8205.70.00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	4	2	0	0	0	0
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	4	2	0	0	0	0
8206.00.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	4	2	0	0	0	0
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, dập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.						
	- Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8207.13.00	-- Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0	0	0	0	0
8207.19.00	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0	0	0	0	0
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0	0	0	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0	0	0	0	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0	0	0	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0	0	0	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0	0	0	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0	0	0	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0	0	0	0	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0	0	0	0	0
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.						
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0	0	0	0	0
8208.20.00	- Để gia công gỗ	0	0	0	0	0	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	4	2	0	0	0	0
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0	0	0	0	0
8208.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.	0	0	0	0	0	0
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.	4	2	0	0	0	0
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.						
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	3	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8211.91.00	-- Dao ăn có lưỡi cố định	3	3	0	0	0	0
8211.92	-- Dao khác có lưỡi cố định:						
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hót kem, hót bột, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.						
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	5	3	0	0	0	0
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	5	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8215.91.00	- - Được mạ kim loại quý	5	3	0	0	0	0
8215.99.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	Chương 83						
	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản						
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.						
8301.10.00	- Khóa móc	5	3	0	0	0	0
8301.20.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	26	26	21	21	21	21
8301.30.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	5	3	0	0	0	0
8301.40	- Khóa loại khác:						
8301.40.10	- - Còng, xích tay	0	0	0	0	0	0
8301.40.20	- - Khóa cửa	5	2	0	0	0	0
8301.40.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	5	3	0	0	0	0
8301.60.00	- Các bộ phận	5	3	0	0	0	0
8301.70.00	- Chìa rời	5	3	0	0	0	0
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	4	2	0	0	0	0
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):						
8302.20.10	- - Loại có đường kính (bao gồm cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	4	2	0	0	0	0
8302.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:						
8302.30.10	- - Bản lề để móc khóa (Hasps)	4	2	0	0	0	0
8302.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:						
8302.41	- - Phù hợp cho xây dựng:						
	- - - Bản lề để móc khóa và đỉnh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:						
8302.41.31	- - - - Bản lề để móc khóa (Hasps)	4	2	0	0	0	0
8302.41.39	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8302.41.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8302.42	- - Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:						
8302.42.20	- - - Bản lề để móc khóa (Hasps)	4	2	0	0	0	0
8302.42.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8302.49	- - Loại khác:						
8302.49.10	- - - Loại phù hợp cho yên cương	4	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa (Hasps)	4	2	0	0	0	0
8302.49.99	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	4	2	0	0	0	0
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	4	2	0	0	0	0
8303.00.00	Két an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, két bạc và cửa bọc thép và két để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	5	3	0	0	0	0
83.04	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8304.00.10	- Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	5	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8304.00.91	- - Bảng nhôm	5	3	0	0	0	0
8304.00.92	- - Bảng niken	5	3	0	0	0	0
8304.00.99	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.						
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:						
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	5	3	0	0	0	0
8305.10.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8305.20	- Ghim dập dạng băng:						
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	5	3	0	0	0	0
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	5	3	0	0	0	0
8305.20.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
8305.90.10	- - Kẹp giấy	5	3	0	0	0	0
8305.90.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.						
8306.10.00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	5	3	0	0	0	0
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:						
8306.21.00	- - Được mạ bằng kim loại quý	5	3	0	0	0	0
8306.29	- - Loại khác:						
8306.29.10	- - - Bằng đồng hoặc chì	5	3	0	0	0	0
8306.29.20	- - - Bằng niken	5	3	0	0	0	0
8306.29.30	- - - Bằng nhôm	5	3	0	0	0	0
8306.29.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:						
8306.30.10	-- Bảng đồng	5	3	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8306.30.91	--- Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	5	3	0	0	0	0
8306.30.99	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.						
8307.10.00	- Bảng sắt hoặc thép	2	1	0	0	0	0
8307.90.00	- Bảng kim loại cơ bản khác	2	1	0	0	0	0
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.						
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	5	3	0	0	0	0
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	4	2	0	0	0	0
8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
8308.90.10	-- Hạt trang trí	5	3	0	0	0	0
8308.90.20	-- Trang kim	5	3	0	0	0	0
8308.90.90	-- Loại khác	5	3	0	0	0	0
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vương miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.						
8309.10.00	- Nắp hình vương miện	3	1	0	0	0	0
8309.90	- Loại khác:						
8309.90.10	-- Bao thiếc bịt nút chai	3	1	0	0	0	0
8309.90.20	-- Nắp của hộp (lon) nhôm	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	3	1	0	0	0	0
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác, bằng nhôm:						
8309.90.81	- - - Nút chai; nút xoáy	3	1	0	0	0	0
8309.90.89	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8309.90.91	- - - Nút chai; nút xoáy	3	1	0	0	0	0
8309.90.92	- - - Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm	3	1	0	0	0	0
8309.90.99	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
8310.00.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	2	1	0	0	0	0
83.11	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại.						
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:						
8311.10.10	- - Dạng cuộn	5	3	0	0	0	0
8311.10.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:						
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng:						
8311.20.21	- - - Dạng cuộn	5	3	0	0	0	0
8311.20.29	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8311.20.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:						
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng:						
8311.30.21	- - - Dạng cuộn	5	3	0	0	0	0
8311.30.29	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8311.30.91	- - - Dạng cuộn	5	3	0	0	0	0
8311.30.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8311.90.00	- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	Chương 84						
	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng						
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.						
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0	0	0	0	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0	0	0	0	0
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.						
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:						
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:						
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	0	0	0	0
8402.12.19	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	3	3	0	0	0	0
8402.12.29	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8402.19.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	3	3	0	0	0	0
8402.19.19	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:						
8402.19.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	3	3	0	0	0	0
8402.19.29	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:						
8402.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8402.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8402.90	- Bộ phận:						
8402.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.						
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8403.90	- Bộ phận:						
8403.90.10	- - Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8403.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.						
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.						
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ máy thủy:						
8407.21	-- Động cơ gắn ngoài:						
8407.21.10	--- Công suất không quá 22,38 kW	28	28	22	22	22	22
8407.21.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
8407.29	-- Loại khác:						
8407.29.20	--- Công suất không quá 22,38 kW	28	28	22	22	22	22
8407.29.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:						
8407.31.00	-- Dung tích xi lanh không quá 50 cc	50	50	50	50	50	50
8407.32	-- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	--- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:						
8407.32.11	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	*	*	*	*	*	*
8407.32.12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*	*
8407.32.19	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:						
8407.32.22	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*	*
8407.32.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8407.33	-- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000 cc:						
8407.33.10	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8407.33.20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	*	*	*	*	*	*
8407.33.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8407.34	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:						
	--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8407.34.40	---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	5	3	0	0	0	0
8407.34.50	---- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8407.34.60	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	40	40	40	40	40	40
	---- Loại khác:						
8407.34.71	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8407.34.72	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	3	3	0	0	0	0
8407.34.73	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8407.34.91	---- Dùm cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	5	3	0	0	0	0
8407.34.92	---- Dùm cho xe khác thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8407.34.93	---- Dùm cho xe thuộc nhóm 87.11	40	40	40	40	40	40
	---- Loại khác:						
8407.34.94	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	0	0	0	0
8407.34.95	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	3	3	0	0	0	0
8407.34.99	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	3	3	0	0	0	0
8407.90	- Động cơ khác:						
8407.90.10	-- Công suất không quá 18,65 kW	28	28	22	22	22	22
8407.90.20	-- Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	28	28	22	22	22	22
8407.90.90	-- Loại khác	3	3	0	0	0	0
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).						
8408.10	- Động cơ máy thủy:						
8408.10.10	-- Công suất không quá 22,38 kW	23	23	23	23	23	23
8408.10.20	-- Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	1	1	1	1	1	0
8408.10.30	-- Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0	0	0	0	0	0
8408.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:						
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8408.20.10	--- Dùm cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	5	5	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8408.20.21	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3	3	3	3
8408.20.22	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	3	3	3	3	3	3
8408.20.23	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3	3	3	3	3	3
	-- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8408.20.93	- - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	3	3	3	3	3	3
	- - - Loại khác:						
8408.20.94	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	3	3	3	3	3	3
8408.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	3	3	3	3	3	3
8408.20.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	3	3	3	3	3	3
8408.90	- Động cơ khác:						
8408.90.10	- - Công suất không quá 18,65 kW	15	13	11	9	6	4
	- - Công suất trên 100 kW:						
8408.90.51	- - - Cửa loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	3	3	0	0	0	0
8408.90.52	- - - Cửa loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện	3	3	0	0	0	0
8408.90.59	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8408.90.91	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	2	1	0	0	0	0
8408.90.92	- - - Cửa loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện	2	1	0	0	0	0
8408.90.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.						
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8409.91	- - Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8409.91.11	- - - - Chế hòa khí và bộ phận của chúng	3	1	0	0	0	0
8409.91.12	- - - - Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	3	1	0	0	0	0
8409.91.13	- - - - Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	1	0	0	0	0
8409.91.14	- - - - Ống xi lanh khác	3	1	0	0	0	0
8409.91.15	- - - - Quy lát và nắp quy lát	3	1	0	0	0	0
8409.91.16	- - - - Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8409.91.17	---- Piston khác	3	1	0	0	0	0
8409.91.18	---- Bạc piston và chốt piston	3	1	0	0	0	0
8409.91.19	---- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8409.91.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	3	1	0	0	0	0
8409.91.22	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	3	1	0	0	0	0
8409.91.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	1	0	0	0	0
8409.91.24	---- Ống xi lanh khác	3	1	0	0	0	0
8409.91.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	1	0	0	0	0
8409.91.28	---- Bạc piston và chốt piston	3	1	0	0	0	0
8409.91.29	---- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	--- Dùng cho xe của nhóm 87.11:						
8409.91.31	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	29	29	29	29	29	29
8409.91.32	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	29	29	29	29	29	29
8409.91.34	---- Ống xi lanh	29	29	29	29	29	29
8409.91.35	---- Quy lát và nắp quy lát	29	29	29	29	29	29
8409.91.37	---- Piston	29	29	29	29	29	29
8409.91.38	---- Bạc piston và chốt piston	29	29	29	29	29	29
8409.91.39	---- Loại khác	29	29	29	29	29	29
	--- Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:						
8409.91.41	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	3	3	3	3	3	3
8409.91.42	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	3	3	3	3	3	3
8409.91.43	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	3	3	3	3	3
8409.91.44	---- Ống xi lanh khác	3	3	3	3	3	3
8409.91.45	---- Quy lát và nắp quy lát	3	3	3	3	3	3
8409.91.46	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	3	3	3	3	3
8409.91.47	---- Piston khác	3	3	3	3	3	3
8409.91.48	---- Bạc piston và chốt piston	3	3	3	3	3	3
8409.91.49	---- Loại khác	3	3	3	3	3	3
	--- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:						
8409.91.51	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	3	1	0	0	0	0
8409.91.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	1	0	0	0	0
8409.91.53	----- Ống xi lanh khác	3	1	0	0	0	0
8409.91.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	1	0	0	0	0
8409.91.55	----- Piston khác	3	1	0	0	0	0
8409.91.59	----- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:						
8409.91.61	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	3	3	0	0	0	0
8409.91.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	3	0	0	0	0
8409.91.63	----- Ống xi lanh khác	3	3	0	0	0	0
8409.91.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	3	0	0	0	0
8409.91.69	----- Loại khác	3	3	0	0	0	0
	--- Dùm cho động cơ khác:						
8409.91.71	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	15	15	15	15
8409.91.72	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	15	15	15	15	15	15
8409.91.73	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15	15	15	15	15	15
8409.91.74	---- Ống xi lanh khác	15	15	15	15	15	15
8409.91.76	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15	15	15	15	15	15
8409.91.77	---- Piston khác	15	15	15	15	15	15
8409.91.78	---- Bạc piston và chốt piston	15	15	15	15	15	15
8409.91.79	---- Loại khác	15	15	15	15	15	15
8409.99	-- Loại khác:						
	--- Dùm cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8409.99.11	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	3	1	0	0	0	0
8409.99.12	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu:						
8409.99.12.10	----- Thân động cơ (cylinder block)	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8409.99.12.90	----- Loại khác	15	15	15	15	15	15
8409.99.13	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	1	0	0	0	0
8409.99.14	---- Ống xi lanh khác	3	1	0	0	0	0
8409.99.15	---- Quy lát và nắp quy lát	3	1	0	0	0	0
8409.99.16	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	1	0	0	0	0
8409.99.17	---- Piston khác	3	1	0	0	0	0
8409.99.18	---- Bạc piston và chốt piston	3	1	0	0	0	0
8409.99.19	---- Loại khác	15	15	15	15	15	15
	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:						
8409.99.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	3	1	0	0	0	0
8409.99.22	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	3	1	0	0	0	0
8409.99.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	1	0	0	0	0
8409.99.24	---- Ống xi lanh khác	3	1	0	0	0	0
8409.99.25	---- Quy lát và nắp quy lát	3	1	0	0	0	0
8409.99.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	1	0	0	0	0
8409.99.27	---- Piston khác	3	1	0	0	0	0
8409.99.29	---- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:						
8409.99.31	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	15	15	15	15
8409.99.32	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	15	15	15	15	15	15
8409.99.34	---- Quy lát và nắp quy lát	15	15	15	15	15	15
8409.99.36	---- Bạc piston và chốt piston	15	15	15	15	15	15
8409.99.37	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15	15	15	15	15	15
8409.99.38	---- Ống xi lanh và piston khác	15	15	15	15	15	15
8409.99.39	---- Loại khác	15	15	15	15	15	15
	--- Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:						
8409.99.41	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	1	1	1	1	1	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8409.99.42	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	1	1	1	1	1	0
8409.99.43	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	1	1	1	1	1	0
8409.99.44	----- Ống xi lanh khác	1	1	1	1	1	0
8409.99.45	----- Quy lát và nắp quy lát	1	1	1	1	1	0
8409.99.46	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	1	1	1	1	1	0
8409.99.47	----- Piston khác	1	1	1	1	1	0
8409.99.48	----- Bạc piston và chốt piston	1	1	1	1	1	0
8409.99.49	----- Loại khác	1	1	1	1	1	0
	--- Dùm cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:						
	----- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:						
8409.99.51	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2	1	0	0	0	0
8409.99.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2	1	0	0	0	0
8409.99.53	----- Ống xi lanh khác	2	1	0	0	0	0
8409.99.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2	1	0	0	0	0
8409.99.55	----- Piston khác	2	1	0	0	0	0
8409.99.59	----- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	----- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:						
8409.99.61	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	3	3	0	0	0	0
8409.99.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	3	0	0	0	0
8409.99.63	----- Ống xi lanh khác	3	3	0	0	0	0
8409.99.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	3	3	0	0	0	0
8409.99.65	----- Piston khác	3	3	0	0	0	0
8409.99.69	----- Loại khác	3	3	0	0	0	0
	--- Dùm cho động cơ khác:						
8409.99.71	----- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	15	15	15	15	15	15
8409.99.72	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	15	15	15	15	15	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8409.99.73	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15	15	15	15	15	15
8409.99.74	---- Ống xi lanh khác	15	15	15	15	15	15
8409.99.75	---- Quy lát và nắp quy lát	15	15	15	15	15	15
8409.99.76	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	15	15	15	15	15	15
8409.99.77	---- Piston khác	15	15	15	15	15	15
8409.99.78	---- Bạc piston và chốt piston	15	15	15	15	15	15
8409.99.79	---- Loại khác	15	15	15	15	15	15
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.						
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:						
8410.11.00	-- Công suất không quá 1.000 kW	0	0	0	0	0	0
8410.12.00	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0	0	0	0	0
8410.13.00	-- Công suất trên 10.000 kW	0	0	0	0	0	0
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0	0	0	0	0
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.						
	- Tua bin phản lực:						
8411.11.00	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0	0	0	0	0
8411.12.00	-- Có lực đẩy trên 25 kN	0	0	0	0	0	0
	- Tua bin cánh quạt:						
8411.21.00	-- Công suất không quá 1.100 kW	0	0	0	0	0	0
8411.22.00	-- Công suất trên 1.100 kW	0	0	0	0	0	0
	- Các loại tua bin khí khác:						
8411.81.00	-- Công suất không quá 5.000 kW	0	0	0	0	0	0
8411.82.00	-- Công suất trên 5.000 kW	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8411.91.00	-- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0	0	0	0	0
8411.99.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.12	Động cơ và mô tơ khác.						
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0	0	0	0	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:						
8412.21.00	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	0
8412.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:						
8412.31.00	- - Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0	0	0	0	0
8412.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8412.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8412.90	- Bộ phận:						
8412.90.10	- - Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0	0	0	0	0
8412.90.20	- - Cửa động cơ/ mô tơ dùng cho tô máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	0	0	0	0	0	0
8412.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.						
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:						
8413.11.00	- - Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	3	3	0	0	0	0
8413.19	- - Loại khác:						
8413.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8413.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:						
8413.20.10	- - Bơm nước	5	2	0	0	0	0
8413.20.20	- - Bơm hút sữa	5	2	0	0	0	0
8413.20.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:						
8413.30.30	- - Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	0	0	0	0
8413.30.40	- - Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	3	3	0	0	0	0
	- - Loại khác, loại ly tâm:						
8413.30.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	3	3	0	0	0	0
8413.30.52	- - - Với đường kính cửa hút trên 200 mm	3	3	0	0	0	0
8413.30.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0	0	0	0	0
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h:						
8413.50.31	- - - Hoạt động bằng điện	2	1	0	0	0	0
8413.50.32	- - - Không hoạt động bằng điện	2	1	0	0	0	0
8413.50.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	2	1	0	0	0	0
8413.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:						
	- - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h:						
8413.60.31	- - - Hoạt động bằng điện	2	1	0	0	0	0
8413.60.32	- - - Không hoạt động bằng điện	2	1	0	0	0	0
8413.60.40	- - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	2	1	0	0	0	0
8413.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8413.70	- Bơm ly tâm khác:						
	- - Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:						
8413.70.11	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	4	2	0	0	0	0
8413.70.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước:						
8413.70.31	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	2	1	0	0	0	0
8413.70.39	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h:						
8413.70.42	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện	11	9	8	6	5	3
8413.70.43	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	11	9	8	6	5	3
8413.70.49	- - - Loại khác	11	9	8	6	5	3
	- - Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h:						
8413.70.51	- - - Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	2	1	0	0	0	0
8413.70.59	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
8413.70.91	- - - Vòi đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0	0	0	0	0
8413.70.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:						
8413.81	-- Bơm:						
8413.81.13	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h, hoạt động bằng điện	11	9	8	6	5	3
8413.81.14	- - - Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h, không hoạt động bằng điện	11	9	8	6	5	3
8413.81.15	- - - Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	4	4	3	3	2	1
8413.81.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8413.82	-- Máy đẩy chất lỏng:						
8413.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8413.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8413.91	-- Cửa bơm:						
8413.91.10	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	5	5	0	0	0	0
8413.91.20	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90	5	5	0	0	0	0
8413.91.30	- - - Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và 8413.70.19	5	5	0	0	0	0
8413.91.40	- - - Cửa bơm ly tâm khác	5	5	0	0	0	0
8413.91.90	- - - Cửa bơm khác	0	0	0	0	0	0
8413.92.00	-- Cửa máy đẩy chất lỏng	0	0	0	0	0	0
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc.						
8414.10.00	- Bơm chân không	2	1	0	0	0	0
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:						
8414.20.10	-- Bơm xe đạp	4	2	0	0	0	0
8414.20.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8414.30.40	- - Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0	0	0	0	0
8414.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	5	5	0	0	0	0
	- Quạt:						
8414.51	- - Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:						
8414.51.10	- - - Quạt bàn và quạt dạng hộp	34	34	27	27	27	27
	- - - Loại khác:						
8414.51.91	- - - - Có lưới bảo vệ	34	34	27	27	27	27
8414.51.99	- - - - Loại khác	34	34	27	27	27	27
8414.59	- - Loại khác:						
	- - - Công suất không quá 125 kW:						
8414.59.10	- - - - Quạt, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động hoặc các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động	3	1	0	0	0	0
8414.59.20	- - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	0	0	0	0	0	0
8414.59.30	- - - - Máy thổi khí	7	6	5	4	3	2
	- - - - Loại khác:						
8414.59.41	- - - - - Có lưới bảo vệ	3	1	0	0	0	0
8414.59.49	- - - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8414.59.50	- - - - Máy thổi khí	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8414.59.91	- - - - - Có lưới bảo vệ	2	1	0	0	0	0
8414.59.92	- - - - - Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	2	1	0	0	0	0
8414.59.99	- - - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:						
	- - Đã lắp bộ phận lọc:						
8414.60.11	- - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
8414.60.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Chưa lắp bộ phận lọc:						
8414.60.91	- - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	4	2	0	0	0	0
8414.60.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:						
	- - Đã lắp bộ phận lọc:						
8414.70.11	- - - Có nắp chụp hút với kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	4	2	0	0	0	0
8414.70.19	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Chưa lắp bộ phận lọc :						
8414.70.21	- - - Có nắp chụp hút với kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	4	2	0	0	0	0
8414.70.29	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8414.80	- Loại khác:						
	- - Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:						
	- - - Đã lắp bộ phận lọc:						
8414.80.11	- - - - Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
8414.80.19	- - - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - - Chưa lắp bộ phận lọc:						
8414.80.21	- - - - Phù hợp dùng trong công nghiệp	5	5	0	0	0	0
8414.80.29	- - - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8414.80.30	- - Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	5	5	0	0	0	0
	- - Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:						
8414.80.41	- - - Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	5	5	0	0	0	0
8414.80.42	- - - Dùng cho máy điều hoà không khí của ô tô	0	0	0	0	0	0
8414.80.43	- - - Dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	0	0	0	0	0	0
8414.80.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8414.80.50	- - Máy bơm không khí	3	3	0	0	0	0
8414.80.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8414.90	- Bộ phận:						
	- - Cửa quạt:						
8414.90.21	- - - Cửa hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	4	2	0	0	0	0
8414.90.22	- - - Cửa máy thổi khí	4	2	0	0	0	0
8414.90.29	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Cửa nắp chụp hút:						
8414.90.31	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60	2	1	0	0	0	0
8414.90.32	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:						
8414.90.41	- - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8414.90.42	- - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8414.90.50	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	2	1	0	0	0	0
8414.90.60	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0	0	0	0	0
8414.90.70	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0	0	0	0	0
8414.90.80	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.70	0	0	0	0	0	0
8414.90.90	- - Cửa máy bơm hoặc máy nén khác	0	0	0	0	0	0
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.						
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt) :						
8415.10.20	- - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	7	3	0	0	0	0
8415.10.30	- - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	7	3	0	0	0	0
8415.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:						
8415.20.10	- - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	5	2	0	0	0	0
8415.20.90	- - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8415.81	- - Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):						
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.81.11	- - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	0	0	0	0	0	0
8415.81.12	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	0	0	0	0	0	0
8415.81.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:						
8415.81.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	26	26	21	21	21	21
8415.81.29	- - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.81.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	5	2	0	0	0	0
8415.81.39	- - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8415.81.95	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	3	2	0	0	0	0
8415.81.96	- - - - Công suất làm mát trên 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	3	2	0	0	0	0
-	- - - - Loại khác:						
8415.81.97	- - - - - Công suất làm mát không quá 21,10 kW	5	2	0	0	0	0
8415.81.98	- - - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	5	2	0	0	0	0
8415.81.99	- - - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
8415.82	-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:						
	- - - Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.82.11	- - - - Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	0	0	0	0	0	0
8415.82.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:						
8415.82.21	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	26	26	21	21	21	21
8415.82.29	- - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- - - Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.82.31	- - - - Công suất làm mát không quá 26,38 kW	26	26	21	21	21	21
8415.82.39	- - - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8415.82.91	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	26	26	21	21	21	21
8415.82.99	---- Loại khác	3	2	0	0	0	0
8415.83	-- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:						
	--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:						
8415.83.11	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	0	0	0	0	0	0
8415.83.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:						
8415.83.21	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	26	26	21	21	21	21
8415.83.29	---- Loại khác	3	2	0	0	0	0
	--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):						
8415.83.31	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	26	26	21	21	21	21
8415.83.39	---- Loại khác	3	2	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8415.83.91	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	26	26	21	21	21	21
8415.83.99	---- Loại khác	3	2	0	0	0	0
8415.90	- Bộ phận:						
	-- Cửa máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:						
8415.90.13	--- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.14	--- Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	3	3	0	0	0	0
8415.90.15	--- Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13	3	3	0	0	0	0
8415.90.19	--- Loại khác	3	3	0	0	0	0
	-- Cửa máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:						
	--- Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút:						
8415.90.24	---- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.25	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8415.90.26	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút:						
8415.90.34	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.35	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8415.90.36	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:						
	- - - Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút:						
8415.90.44	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.45	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8415.90.46	- - - - Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0	0	0	0	0
8415.90.49	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.						
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0	0	0	0	0
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0	0	0	0	0
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8416.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.						
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0	0	0	0	0
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	2	1	0	0	0	0
8417.80	- Loại khác:						
8417.80.10	- - Lò đốt rác thải	0	0	0	0	0	0
8417.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8417.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.						
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:						
	- - Chỉ có các cửa mở riêng biệt:						
8418.10.31	- - - Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít	5	3	0	0	0	0
8418.10.32	- - - Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít	5	3	0	0	0	0
8418.10.39	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8418.10.40	- - Loại khác, phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm:						
8418.10.40.10	- - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít	5	5	0	0	0	0
8418.10.40.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8418.10.91	- - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít	3	2	0	0	0	0
8418.10.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:						
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:						
8418.21.10	- - - Dung tích không quá 230 lít	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8418.21.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8418.29.00	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:						
8418.30.10	- - Dung tích không quá 200 lít	4	2	0	0	0	0
8418.30.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:						
8418.40.10	- - Dung tích không quá 200 lít	4	2	0	0	0	0
8418.40.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:						
	- - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:						
8418.50.11	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	5	5	0	0	0	0
8418.50.19	- - - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8418.50.91	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
8418.50.99	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:						
8418.61.00	- - Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	2	1	0	0	0	0
8418.69	- - Loại khác:						
8418.69.10	- - - Thiết bị làm lạnh đồ uống	2	1	0	0	0	0
8418.69.30	- - - Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser)	2	1	0	0	0	0
	- - - Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:						
8418.69.41	- - - - Dùng cho máy điều hoà không khí	2	1	0	0	0	0
8418.69.49	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8418.69.50	- - - Thiết bị sản xuất đá vảy	0	0	0	0	0	0
8418.69.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8418.91.00	- - Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	0	0	0	0	0	0
8418.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8418.99.10	- - - Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	0	0	0	0	0
8418.99.40	- - - Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.31, 8418.10.32, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	0	0	0	0	0	0
8418.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện.						
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện:						
8419.11	-- Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:						
8419.11.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	2	1	0	0	0	0
8419.11.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8419.12.00	-- Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	2	1	0	0	0	0
8419.19	-- Loại khác:						
8419.19.10	- - - Loại sử dụng trong gia đình	2	1	0	0	0	0
8419.19.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
	- Máy làm khô:						
8419.33	- - Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun:						
8419.33.10	- - - Dùng cho các sản phẩm nông nghiệp; cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
8419.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.34	-- Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp:						
8419.34.10	- - - Thiết bị làm bay hơi	0	0	0	0	0	0
8419.34.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8419.34.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.35	- - Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:						
8419.35.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.35.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.39	- - Loại khác:						
8419.39.30	- - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:						
8419.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:						
8419.50.10	- - Tháp làm mát	3	3	0	0	0	0
8419.50.20	- - Bộ trao đổi nhiệt làm bằng các ống fluoropolyme, với ống đầu vào và ống ra có đường kính trong từ 3 cm trở xuống	3	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8419.50.91	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8419.50.92	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8419.60.00	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị khác:						
8419.81	- - Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:						
8419.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	1	0	0	0	0
8419.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	1	0	0	0	0
8419.89	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8419.89.13	- - - - Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8419.89.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8419.89.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8419.90	- Bộ phận:						
	- - Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:						
8419.90.12	- - - Cửa máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8419.90.13	- - - Vỏ của tháp làm mát	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8419.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện:						
8419.90.22	--- Cửa thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	0	0	0	0	0	0
8419.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.20	Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.						
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:						
8420.10.10	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền mạch in hoặc mạch in	0	0	0	0	0	0
8420.10.20	-- Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	5	5	0	0	0	0
8420.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8420.91	-- Trục cán:						
8420.91.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	0
8420.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8420.99	-- Loại khác:						
8420.99.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0	0	0	0	0
8420.99.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.						
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:						
8421.11.00	-- Máy tách kem	2	1	0	0	0	0
8421.12.00	-- Máy làm khô quần áo	5	2	0	0	0	0
8421.19	-- Loại khác:						
8421.19.10	--- Loại sử dụng trong sản xuất đường	5	5	0	0	0	0
8421.19.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:						
8421.21	-- Để lọc hoặc tinh chế nước:						
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8421.21.11	---- Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	2	1	0	0	0	0
8421.21.19	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	--- Công suất lọc trên 500 lít/giờ:						
8421.21.22	---- Hoạt động bằng điện	5	5	0	0	0	0
8421.21.23	---- Không hoạt động bằng điện	2	1	0	0	0	0
8421.22	-- Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:						
8421.22.30	--- Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	3	1	0	0	0	0
8421.22.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
8421.23	-- Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:						
	--- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:						
8421.23.11	---- Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.23.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:						
8421.23.21	---- Bộ lọc dầu	3	1	0	0	0	0
8421.23.29	---- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8421.23.91	---- Bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.23.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8421.29	-- Loại khác:						
8421.29.10	--- Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0	0	0	0	0
8421.29.20	--- Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0	0	0	0	0
8421.29.30	--- Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0	0	0	0	0
8421.29.40	--- Loại khác, bộ lọc xăng	0	0	0	0	0	0
8421.29.50	--- Loại khác, bộ lọc dầu	0	0	0	0	0	0
8421.29.60	--- Loại khác, bằng fluoropolyme và có màng lọc hoặc màng tinh chế với độ dày không quá 140 micron	0	0	0	0	0	0
8421.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:						
8421.31	-- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:						
8421.31.10	--- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
8421.31.20	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	2	1	0	0	0	0
8421.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.						
	- Máy rửa bát đĩa:						
8422.11.00	- - Loại sử dụng trong gia đình	4	2	0	0	0	0
8422.19.00	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
8422.20.00	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	5	5	0	0	0	0
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0	0	0	0	0
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0	0	0	0	0
8422.90	- Bộ phận:						
8422.90.10	- - Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11	5	5	0	0	0	0
8422.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.						
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:						
8423.10.10	- - Hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8423.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8423.20	- Cân băng tải:						
8423.20.10	- - Cân điện tử	1	1	0	0	0	0
8423.20.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:						
8423.30.10	- - Cân điện tử	1	1	0	0	0	0
8423.30.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- Cân trọng lượng khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8423.81	-- Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:						
8423.81.10	--- Cân điện tử	4	2	0	0	0	0
8423.81.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8423.82	-- Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:						
	--- Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg:						
8423.82.31	---- Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ	1	1	0	0	0	0
8423.82.32	---- Cân điện tử khác	1	1	0	0	0	0
8423.82.39	---- Loại khác	3	2	0	0	0	0
	--- Có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg:						
8423.82.41	---- Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ	3	3	0	0	0	0
8423.82.42	---- Cân điện tử khác	3	3	0	0	0	0
8423.82.49	---- Loại khác	3	3	0	0	0	0
8423.89	-- Loại khác:						
8423.89.10	--- Cân điện tử	3	3	0	0	0	0
8423.89.90	--- Loại khác	3	3	0	0	0	0
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:						
8423.90.10	-- Quả cân	3	1	0	0	0	0
8423.90.30	-- Bộ phận của cân điện tử, trừ loại sử dụng để cân xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
8423.90.40	-- Bộ phận của các loại cân khác	0	0	0	0	0	0
84.24	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.						
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:						
8424.10.10	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8424.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:						
	-- Hoạt động bằng điện:						
8424.20.11	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8424.20.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Không hoạt động bằng điện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8424.20.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8424.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:						
8424.41	- - Thiết bị phun xách tay:						
8424.41.10	- - - Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	3	2	0	0	0	0
8424.41.20	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8424.49	- - Loại khác:						
8424.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác:						
8424.82	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:						
8424.82.10	- - - Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0	0	0	0	0
8424.82.20	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.82.30	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.89	- - Loại khác:						
8424.89.10	- - - Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	1	1	0	0	0	0
8424.89.20	- - - Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	1	1	0	0	0	0
8424.89.40	- - - Loại khác, chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0	0	0	0	0
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8424.90	- Bộ phận:						
8424.90.10	- - Cửa bình dập lửa	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa súng phun và các thiết bị tương tự:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8424.90.21	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0	0	0	0	0
8424.90.23	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.26	Công trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.						
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, công trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:						
8426.11.00	- - Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	0	0	0	0	0	0
8426.12.00	- - Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0	0	0	0	0
8426.19	- - Loại khác:						
8426.19.20	- - - Cầu trục	0	0	0	0	0	0
8426.19.30	- - - Công trục	0	0	0	0	0	0
8426.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0	0	0	0	0
8426.30.00	- Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác, loại tự hành:						
8426.41.00	- - Chạy bánh lốp	0	0	0	0	0	0
8426.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác:						
8426.91.00	- - Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0	0	0	0	0
8426.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu càn nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.						
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0	0	0	0	0
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0	0	0	0	0	0
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0	0	0	0	0
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).						
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):						
	- - Thang máy (lift):						
8428.10.31	- - - Để chở người	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8428.10.39	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8428.10.40	- - Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0	0	0	0	0
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:						
8428.20.10	- - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	0	0	0	0
8428.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:						
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	0	0	0	0	0	0
8428.32	- - Loại khác, dạng gầu:						
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8428.32.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:						
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	0	0	0	0
8428.33.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8428.39	- - Loại khác:						
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	5	5	0	0	0	0
8428.39.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	0	0	0	0	0	0
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0	0	0	0	0
8428.70.00	- Rô bốt công nghiệp	0	0	0	0	0	0
8428.90	- Máy khác:						
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường sắt tương tự	0	0	0	0	0	0
8428.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gầu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.						
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.31	Các bộ phận chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.						
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:						
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:						
8431.10.13	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0	0	0	0	0
8431.10.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:						
8431.10.22	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0	0	0	0	0
8431.10.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8431.20	- Cửa máy thuộc nhóm 84.27:						
8431.20.10	- - Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	0	0	0	0	0	0
8431.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.28:						
8431.31	- - Cửa thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc thang cuốn:						
8431.31.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	0	0	0	0	0	0
8431.31.20	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	0	0	0	0	0	0
8431.39	- - Loại khác:						
8431.39.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0	0	0	0	0
8431.39.40	- - - Cửa máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8431.39.50	- - - Loại khác, cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0	0	0	0	0
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:						
8431.41	- - Gầu xúc, xèng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:						
8431.41.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26	2	1	0	0	0	0
8431.41.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0	0	0	0	0
8431.49	- - Loại khác:						
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0	0	0	0	0
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0	0	0	0	0
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0	0	0	0	0
8431.49.50	- - - Cửa xe lu lăn đường	0	0	0	0	0	0
8431.49.60	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0	0	0	0	0
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.						
8432.10.00	- Máy cày	4	2	0	0	0	0
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):						
8432.21.00	- - Bừa đĩa	4	2	0	0	0	0
8432.29.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:						
8432.31.00	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	5	5	0	0	0	0
8432.39.00	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:						
8432.41.00	- - Máy rải phân hữu cơ	5	5	0	0	0	0
8432.42.00	- - Máy rắc phân bón	5	5	0	0	0	0
8432.80	- Máy khác:						
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	5	5	0	0	0	0
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	5	5	0	0	0	0
8432.80.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8432.90	- Bộ phận:						
8432.90.10	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8432.90.20	-- Cửa máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0	0	0	0	0
8432.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.						
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:						
8433.11.00	-- Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	5	5	0	0	0	0
8433.19	-- Loại khác:						
8433.19.10	--- Không dùng động cơ	5	5	0	0	0	0
8433.19.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	5	5	0	0	0	0
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	5	5	0	0	0	0
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	5	5	0	0	0	0
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:						
8433.51.00	-- Máy gặt đập liên hợp	5	5	0	0	0	0
8433.52.00	-- Máy đập khác	5	5	0	0	0	0
8433.53.00	-- Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	5	5	0	0	0	0
8433.59	-- Loại khác:						
8433.59.20	--- Máy hái bông (cotton)	5	5	0	0	0	0
8433.59.90	--- Loại khác	5	5	0	0	0	0
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác:						
8433.60.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8433.60.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8433.90	- Bộ phận:						
8433.90.10	-- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lớp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm	0	0	0	0	0	0
8433.90.20	-- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11.00 hoặc 8433.19.90	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8433.90.30	-- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0	0	0	0	0
8433.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.						
8434.10.00	- Máy vắt sữa	0	0	0	0	0	0
8434.20.00	- Máy chế biến sữa	0	0	0	0	0	0
8434.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.						
8435.10	- Máy:						
8435.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8435.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8435.90	- Bộ phận:						
8435.90.10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8435.90.20	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy sơm hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.						
8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật:						
8436.10.10	-- Hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8436.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.21	-- Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:						
8436.21.10	--- Hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8436.21.20	--- Không hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8436.29	-- Loại khác:						
8436.29.10	--- Hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8436.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8436.80	- Máy khác:						
	-- Hoạt động bằng điện:						
8436.80.11	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8436.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8436.80.21	- - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8436.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8436.91.00	- - Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	0	0	0	0	0	0
8436.99	- - Loại khác:						
	- - - Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện:						
8436.99.11	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8436.99.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:						
8436.99.21	- - - - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0	0	0	0	0
8436.99.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.						
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô:						
8437.10.10	- - Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	5	5	0	0	0	0
8437.10.20	- - Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	5	5	0	0	0	0
8437.10.30	- - Loại khác, hoạt động bằng điện	5	5	0	0	0	0
8437.10.40	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện	5	5	0	0	0	0
8437.80	- Máy khác:						
8437.80.10	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8437.80.20	- - Máy bóc vỏ trấu và máy xát gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8437.80.30	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
8437.80.40	- - Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
8437.80.51	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	4	2	0	0	0	0
8437.80.59	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác, không hoạt động bằng điện:						
8437.80.61	- - - Máy đánh bóng gạo, máy giần, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	4	2	0	0	0	0
8437.80.69	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8437.90	- Bộ phận:						
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:						
8437.90.11	- - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	0
8437.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:						
8437.90.21	- - - Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0	0	0	0	0
8437.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật.						
8438.10.00	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	0	0	0	0	0	0
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la:						
8438.20.10	- - Hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8438.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8438.30	- Máy sản xuất đường:						
8438.30.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.30.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8438.50.00	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	0	0	0	0	0	0
8438.60.00	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	0	0	0	0	0	0
8438.80	- Máy khác:						
	- - Máy xát vỏ cà phê:						
8438.80.11	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.80.12	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:						
8438.80.21	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.80.22	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8438.80.91	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.80.92	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8438.90	- Bộ phận:						
	- - Cửa máy hoạt động bằng điện:						
8438.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0	0	0	0	0
8438.90.12	- - - Cửa máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	0
8438.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy không hoạt động bằng điện:						
8438.90.21	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0	0	0	0	0
8438.90.22	- - - Cửa máy xát vỏ cà phê	0	0	0	0	0	0
8438.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.						
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	0
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8439.91.00	- - Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0	0	0	0	0
8439.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.						
8440.10	- Máy:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.						
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:						
8443.11.00	- - Máy in offset, in cuộn	0	0	0	0	0	0
8443.12.00	- - Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0	0	0	0	0
8443.13.00	- - Máy in offset khác	0	0	0	0	0	0
8443.14.00	- - Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	0
8443.15.00	- - Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	0	0	0	0	0	0
8443.16.00	- - Máy in flexo	0	0	0	0	0	0
8443.17.00	- - Máy in ống đồng	0	0	0	0	0	0
8443.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:						
8443.31	- - Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:						
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:						
8443.31.11	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.31.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:						
8443.31.21	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.31.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Máy in-copy-fax kết hợp:						
8443.31.31	- - - - Loại màu	0	0	0	0	0	0
8443.31.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8443.31.91	- - - - Máy in-copy-scan-fax kết hợp	0	0	0	0	0	0
8443.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8443.32	- - Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi.						
	- Máy dệt kim tròn:						
8447.11.00	-- Có đường kính trục cuộn không quá 165 mm	0	0	0	0	0	0
8447.12.00	-- Có đường kính trục cuộn trên 165 mm	0	0	0	0	0	0
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:						
8447.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.90	- Loại khác:						
8447.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8447.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dừng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và gàng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).						
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:						
8448.11	-- Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bìa, máy sao bìa, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bìa được sử dụng cho mục đích trên:						
8448.11.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.11.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.19	-- Loại khác:						
8448.19.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:						
8448.31.00	-- Kim chải	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8448.32.00	-- Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0	0	0	0	0
8448.33.00	-- Cọc sợi, gàng, nôi và khuyên	0	0	0	0	0	0
8448.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:						
8448.42.00	-- Lược dệt, go và khung go	0	0	0	0	0	0
8448.49	-- Loại khác:						
	--- Thoi:						
8448.49.11	----- Dừng cho máy hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.49.12	----- Dừng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8448.49.90	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:						
8448.51.00	-- Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0	0	0	0	0
8448.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8449.00.00	Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	0	0	0	0	0	0
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.						
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:						
8450.11	-- Máy tự động hoàn toàn:						
8450.11.10	---- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	5	3	0	0	0	0
8450.11.90	---- Loại khác	5	3	0	0	0	0
8450.12	-- Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:						
8450.12.10	---- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	5	3	0	0	0	0
8450.12.90	---- Loại khác	5	3	0	0	0	0
8450.19	-- Loại khác:						
	--- Hoạt động bằng điện:						
8450.19.11	----- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.						
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	5	3	0	0	0	0
	- Máy khâu khác:						
8452.21.00	- - Loại tự động	0	0	0	0	0	0
8452.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8452.30.00	- Kim máy khâu	2	1	0	0	0	0
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:						
	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:						
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	5	2	0	0	0	0
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	5	2	0	0	0	0
8452.90.19	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0	0	0	0	0
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8452.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.						
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:						
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:						
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.80	- Máy khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8453.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.54	Lò thổi, nôi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại.						
8454.10.00	- Lò thổi	0	0	0	0	0	0
8454.20.00	- Khuôn đúc thổi và nôi rót	5	5	0	0	0	0
8454.30.00	- Máy đúc	0	0	0	0	0	0
8454.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.						
8455.10.00	- Máy cán ống	0	0	0	0	0	0
	- Máy cán khác:						
8455.21.00	- - Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0	0	0	0	0
8455.22.00	- - Máy cán nguội	0	0	0	0	0	0
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0	0	0	0	0
8455.90.00	- Bộ phận khác	0	0	0	0	0	0
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtông, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.						
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtông:						
8456.11	- - Hoạt động bằng tia laser:						
8456.11.10	- - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0
8456.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8456.12	- - Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phôtông:						
8456.12.10	- - - Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0
8456.12.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0	0	0	0	0
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0	0	0	0	0
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:						
8456.40.10	- - Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8456.40.20	- - Máy làm sạch bằng plasma sử dụng để loại bỏ các chất ô nhiễm hữu cơ khỏi các mẫu kính hiển vi điện tử và giá đỡ mẫu	0	0	0	0	0	0
8456.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	0	0	0	0	0	0
8456.90	- Loại khác:						
8456.90.20	- - Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8456.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.57	Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại.						
8457.10	- Trung tâm gia công:						
8457.10.10	- - Cửa loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	0
8457.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8457.20.00	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	0	0	0	0	0	0
8457.30.00	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	0	0	0	0	0	0
84.58	Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.						
	- Máy tiện ngang:						
8458.11	- - Điều khiển số:						
8458.11.10	- - - Cửa loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0	0	0	0	0
8458.11.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8458.19	- - Loại khác:						
8458.19.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8458.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy tiện khác:						
8458.91.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8458.99	- - Loại khác:						
8458.99.10	- - - Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	3	1	0	0	0	0
8458.99.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.						
8459.10.00	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	0	0	0	0	0	0
	- Máy khoan khác:						
8459.21.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.29	- - Loại khác:						
8459.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy doa-phay khác:						
8459.31.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.39	- - Loại khác:						
8459.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy doa khác:						
8459.41.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.49	- - Loại khác:						
8459.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy phay, kiểu công xôn:						
8459.51.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.59	- - Loại khác:						
8459.59.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.59.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- Máy phay khác:						
8459.61.00	- - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8459.69	- - Loại khác:						
8459.69.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.69.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:						
8459.70.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gôm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.						
8461.20.00	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	0	0	0	0	0	0
8461.30.00	- Máy chuốt	0	0	0	0	0	0
8461.40.00	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	0	0	0	0	0	0
8461.50.00	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	0	0	0	0	0	0
8461.90	- Loại khác:						
8461.90.20	- - Máy bào	5	5	0	0	0	0
8461.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xẻ cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên.						
	- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:						
8462.11.00	- - Máy rèn khuôn kín	0	0	0	0	0	0
8462.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chân) cho các sản phẩm phẳng:						
8462.22	- - Máy định hình (Profile forming machines):						
8462.22.10	- - - Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.22.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8462.23.00	- - Máy chân điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.24.00	- - Máy uốn bằng điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.25.00	- - Máy uốn định hình lăn điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.26.00	- - Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8462.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:						
8462.32	-- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn:						
8462.32.10	--- Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8462.33.00	-- Máy cắt xén điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:						
8462.42.00	-- Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.49.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):						
8462.51.00	-- Điều khiển số	0	0	0	0	0	0
8462.59.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy gia công ép nguội kim loại:						
8462.61	-- Máy ép thủy lực:						
	--- Điều khiển số:						
8462.61.11	---- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.61.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8462.61.91	---- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.61.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8462.62	-- Máy ép cơ khí:						
	--- Điều khiển số:						
8462.62.11	---- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.62.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8462.62.91	---- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0
8462.62.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8462.63	-- Máy ép Servo:						
8462.63.10	--- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự.						
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0	0	0	0	0
8465.20.00	- Trung tâm gia công	3	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8465.91	- - Máy cưa:						
8465.91.10	- - - Đẽ khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in	3	3	0	0	0	0
8465.91.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):						
8465.92.10	- - - Đẽ khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in	3	3	0	0	0	0
8465.92.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:						
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8465.94.00	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	3	3	0	0	0	0
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:						
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	3	3	0	0	0	0
8465.95.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8465.96.00	- - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách	3	3	0	0	0	0
8465.99	- - Loại khác:						
8465.99.10	- - - Máy tiện	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8465.99.50	- - - Máy để đũa bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	3	3	0	0	0	0
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8465.99.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.						
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:						
8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0
8466.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:						
8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0	0	0	0	0
8466.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8466.30.00	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0	0	0	0	0
8466.92.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	0	0	0	0	0	0
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8466.93.30	- - - Dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8456.11.10, 8456.12.10, 8456.20.00, hoặc 8456.30.00, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71; dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8457.10, 8458.91.00, 8459.21.00, 8459.29.10, 8459.61.00, 8459.69.10, hoặc 8461.50.00, loại chỉ được sử dụng hoặc chủ yếu để sản xuất bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8466.93.40	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.50.00	0	0	0	0	0	0
8466.93.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0	0	0	0	0
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện.						
	- Hoạt động bằng khí nén:						
8467.11.00	- - Dạng quay (kể cả dạng kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0	0	0	0	0
8467.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Có động cơ điện gắn liền:						
8467.21.00	- - Khoan các loại	0	0	0	0	0	0
8467.22.00	- - Cưa	2	1	0	0	0	0
8467.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Dụng cụ khác:						
8467.81.00	- - Cưa xích	0	0	0	0	0	0
8467.89.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8467.91	- - Cửa của xích:						
8467.91.10	- - - Cửa loại cơ điện	0	0	0	0	0	0
8467.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8467.92.00	- - Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0	0	0	0	0
8467.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:						
8471.30.20	- - Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0
8471.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:						
8471.41	- - Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:						
8471.41.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	0
8471.41.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.49	- - Loại khác, ở dạng hệ thống:						
8471.49.10	- - - Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0	0	0	0	0
8471.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:						
8471.50.10	- - Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0	0	0	0	0
8471.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:						
8471.60.30	- - Bàn phím máy tính	0	0	0	0	0	0
8471.60.40	- - Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0	0	0	0	0
8471.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.70	- Bộ lưu trữ:						
8471.70.20	- - Ổ đĩa cứng	0	0	0	0	0	0
8471.70.30	- - Ổ băng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8471.70.40	-- Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0	0	0	0	0
8471.70.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:						
8471.80.10	-- Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0	0	0	0	0
8471.80.70	-- Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8471.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8471.90	- Loại khác:						
8471.90.10	-- Máy đọc mã vạch	0	0	0	0	0	0
8471.90.30	-- Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	3	3	0	0	0	0
8471.90.40	-- Máy đọc ký tự quang học khác	0	0	0	0	0	0
8471.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gạt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim).						
8472.10.00	- Máy nhân bản	3	3	0	0	0	0
8472.30.00	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	3	3	0	0	0	0
8472.90	- Loại khác:						
8472.90.10	-- Máy thanh toán tiền tự động	0	0	0	0	0	0
	-- Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:						
8472.90.41	--- Tự động	0	0	0	0	0	0
8472.90.49	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8472.90.50	-- Máy xử lý văn bản	0	0	0	0	0	0
8472.90.60	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
8472.90.90	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	3	3	0	0	0	0
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.						
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:						
8473.21.00	-- Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8473.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:						
8473.30.10	- - Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8473.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8473.40.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	0	0	0	0	0	0
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:						
8473.50.10	- - Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8473.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.						
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:						
8474.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:						
	- - Hoạt động bằng điện:						
8474.20.11	- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	0	0
8474.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Không hoạt động bằng điện:						
8474.20.21	- - - Dùng cho đá	0	0	0	0	0	0
8474.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy trộn hoặc nhào:						
8474.31	- - Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:						
8474.31.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.31.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.32	- - Máy trộn khoáng vật với bi-tum:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						
8474.32.11	- - - - Có công suất không quá 80 tấn / giờ	5	5	0	0	0	0
8474.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Không hoạt động bằng điện:						
8474.32.21	---- Có công suất không quá 80 tấn / giờ	5	5	0	0	0	0
8474.32.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8474.39	-- Loại khác:						
8474.39.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.39.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.80	- Máy khác:						
8474.80.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8474.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh.						
8475.10.00	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	0	0	0	0	0	0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh:						
8475.21.00	-- Máy sản xuất sợi quang học và phiôi tạo hình trước của chúng	0	0	0	0	0	0
8475.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8475.90	- Bộ phận:						
8475.90.30	-- Cửa máy móc thuộc phân nhóm 8475.21.00	0	0	0	0	0	0
8475.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.76	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem buru điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.						
	- Máy bán đồ uống tự động:						
8476.21.00	-- Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	0	0	0	0	0	0
8476.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy khác:						
8476.81.00	-- Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	0	0	0	0	0	0
8476.89	-- Loại khác:						
8476.89.10	--- Máy đổi tiền	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8476.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8476.90	- Bộ phận:						
8476.90.10	- - Cửa máy đổi tiền	0	0	0	0	0	0
8476.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.						
8477.10	- Máy đúc phun:						
8477.10.10	- - Để đúc cao su	0	0	0	0	0	0
	- - Để đúc plastic:						
8477.10.31	- - - Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC)	0	0	0	0	0	0
8477.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8477.20	- Máy đùn:						
8477.20.10	- - Để đùn cao su	0	0	0	0	0	0
8477.20.20	- - Để đùn plastic	0	0	0	0	0	0
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0	0	0	0	0
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:						
8477.40.10	- - Để đúc hoặc tạo hình cao su	0	0	0	0	0	0
8477.40.20	- - Để đúc hoặc tạo hình plastic	0	0	0	0	0	0
	- Máy đúc hoặc tạo hình khác:						
8477.51.00	- - Để đúc hoặc đập lại lớp hơi hoặc để đúc hoặc tạo hình loại săm khác	0	0	0	0	0	0
8477.59	- - Loại khác:						
8477.59.10	- - - Dùng cho cao su	0	0	0	0	0	0
8477.59.20	- - - Dùng cho plastic	0	0	0	0	0	0
8477.80	- Máy khác:						
8477.80.10	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8477.80.20	- - Để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:						
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8477.80.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8477.80.40	- - Để gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8477.90	- Bộ phận:						
8477.90.10	- - Cửa máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8477.90.20	- - Cửa máy để gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:						
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0	0	0	0	0
8477.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8477.90.40	- - Cửa máy để gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
84.78	Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.						
8478.10	- Máy:						
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	1	1	0	0	0	0
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	1	1	0	0	0	0
8478.90.00	- Bộ phận	1	1	0	0	0	0
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này.						
8479.10	- Máy dùng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:						
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật:						
8479.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.30.00	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:						
8479.40.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.40.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.50.00	- Rô bốt công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0	0	0	0	0	0
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0	0	0	0	0
	- Cầu vận chuyển hành khách:						
8479.71.00	- - Loại sử dụng ở sân bay	0	0	0	0	0	0
8479.79.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:						
8479.81	- - Đê gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:						
8479.81.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.81.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.82	- - Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:						
8479.82.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.82.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.83.00	- - Máy ép đẳng nhiệt lạnh	0	0	0	0	0	0
8479.89	- - Loại khác:						
8479.89.10	- - - Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8479.89.50	- - - Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong sản xuất; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện:						
8479.89.61	- - - - Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	0	0	0	0	0	0
8479.89.69	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8479.89.70	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
8479.90	- Bộ phận:						
8479.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8479.89.10	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8479.90.50	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8479.89.50	0	0	0	0	0	0
8479.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic.						
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0	0	0	0	0
8480.20.00	- Đế khuôn	0	0	0	0	0	0
8480.30	- Mẫu làm khuôn:						
8480.30.10	- - Bảng đồng	0	0	0	0	0	0
8480.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại:						
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	0	0	0	0	0	0
8480.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0	0	0	0	0
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	5	5	0	0	0	0
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:						
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:						
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	3	3	0	0	0	0
8480.71.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8480.79	- - Loại khác:						
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	3	3	0	0	0	0
8480.79.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.						
8481.10	- Van giảm áp:						
	- - Bảng sắt hoặc thép:						
8481.10.11	- - - Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	3	0	0	0	0
8481.10.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:						
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	3	3	0	0	0	0
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Loại khác:						
8481.10.91	- - - Bể plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	3	3	0	0	0	0
8481.10.99	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén:						
	- - Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm:						
8481.20.11	- - - Bể sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
8481.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.20.20	- - Bể đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bể plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):						
8481.30.10	- - Van cần, bể gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0	0	0	0	0
8481.30.20	- - Bể đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	0	0
8481.30.40	- - Bể plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.40	- Van an toàn hoặc van xả:						
8481.40.10	- - Bể đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0	0	0	0	0
8481.40.30	- - Bể plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0	0	0	0	0
8481.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8481.80	- Thiết bị khác:						
	- - Van dùng cho sấm:						
8481.80.11	- - - Bể đồng hoặc hợp kim đồng	3	3	0	0	0	0
8481.80.12	- - - Bể vật liệu khác	3	3	0	0	0	0
	- - Van dùng cho lớp không sấm:						
8481.80.13	- - - Bể đồng hoặc hợp kim đồng	3	3	0	0	0	0
8481.80.14	- - - Bể vật liệu khác	3	3	0	0	0	0
	- - Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bể đồng hoặc hợp kim đồng:						
8481.80.21	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8481.80.22	- - - Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	0	0	0	0
8481.80.30	- - Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện tử, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga	5	5	0	0	0	0
	- - Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga:						
8481.80.41	- - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	5	5	0	0	0	0
8481.80.49	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:						
8481.80.51	- - - Bằng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	4	2	0	0	0	0
8481.80.59	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Van đường ống nước:						
	- - - Van công, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:						
8481.80.61	- - - - Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	3	1	0	0	0	0
8481.80.62	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
8481.80.63	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Núm uống nước dùng cho lợn:						
8481.80.64	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3	1	0	0	0	0
8481.80.65	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Van nổi có núm:						
8481.80.66	- - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	2	1	0	0	0	0
8481.80.67	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
	- - - Van bi:						
8481.80.71	- - - - Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	2	1	0	0	0	0
8481.80.72	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Van công, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép:						
8481.80.73	- - - - Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8481.80.74	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	5	5	0	0	0	0
8481.80.77	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm	5	5	0	0	0	0
	--- Van nhiều cửa:						
8481.80.78	---- Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	5	5	0	0	0	0
8481.80.79	---- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	--- Van điều khiển bằng khí nén:						
8481.80.81	---- Bảng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	3	3	0	0	0	0
8481.80.82	---- Loại khác	3	3	0	0	0	0
8481.80.83	--- Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp dưới 1cm	3	1	0	0	0	0
8481.80.84	--- Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp từ 1cm đến 2,5 cm:						
8481.80.84.10	---- Có đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	3	3	0	0	0	0
8481.80.84.20	---- Có đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	0	0	0	0
8481.80.93	--- Van ngắt nhiên liệu bằng vật liệu khác dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	5	0	0	0	0
	--- Van plastic khác:						
8481.80.94	---- Có đường kính trong cửa nạp dưới 1 cm	5	5	0	0	0	0
8481.80.95	---- Có đường kính trong cửa nạp từ 1 cm đến 2,5 cm:						
8481.80.95.10	----- Có đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	3	3	0	0	0	0
8481.80.95.20	----- Có đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	0	0	0	0
8481.80.96	---- Có đường kính trong cửa nạp trên 2,5 cm:						
8481.80.96.10	----- Có đường kính cửa thoát không quá 2,5 cm	3	3	0	0	0	0
8481.80.96.20	----- Có đường kính cửa thoát trên 2,5 cm	5	5	0	0	0	0
8481.80.97	--- Loại khác, điều khiển bằng tay, khối lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).						
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:						
8483.10.10	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	4	2	0	0	0	0
	- - Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:						
8483.10.24	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	26	26	26	26	26	26
	- - - Loại khác:						
8483.10.25	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	1	1	1	1	1	0
8483.10.26	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	1	1	1	1	1	0
8483.10.27	- - - - Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	1	1	1	1	1	0
	- - Dùng cho động cơ máy thủy:						
8483.10.31	- - - Công suất không quá 22,38 kW	2	1	0	0	0	0
8483.10.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8483.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:						
8483.20.20	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0	0	0	0	0
8483.20.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	10	10	10	10	10	10
8483.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:						
8483.30.30	- - Dùng cho động cơ xe của Chương 87	3	3	0	0	0	0
8483.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:						
8483.40.20	- - Dùng cho tàu thuyền	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8483.40.30	- - Dừng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	3	1	0	0	0	0
8483.40.40	- - Dừng cho động cơ của xe của Chương 87	1	1	1	1	1	0
8483.40.90	- - Loại khác	1	1	1	1	1	0
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	2	1	0	0	0	0
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0	0	0	0	0
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:						
	- - Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:						
8483.90.11	--- Dừng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	2	1	0	0	0	0
8483.90.13	--- Dừng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	2	1	0	0	0	0
8483.90.14	--- Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	2	1	0	0	0	0
8483.90.15	--- Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	5	0	0	0	0
8483.90.19	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8483.90.91	--- Dừng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	2	1	0	0	0	0
8483.90.93	--- Dừng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	2	1	0	0	0	0
8483.90.94	--- Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	2	1	0	0	0	0
8483.90.95	--- Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	5	5	0	0	0	0
8483.90.99	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.						
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại	3	3	0	0	0	0
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8484.90.00	- Loại khác	3	3	0	0	0	0
84.85	Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp.						
8485.10.00	- Bảng lắng đọng kim loại	0	0	0	0	0	0
8485.20.00	- Bảng lắng đọng plastic hoặc cao su	0	0	0	0	0	0
8485.30	- Bảng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh:						
8485.30.10	- - Bảng lắng đọng thủy tinh	0	0	0	0	0	0
8485.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8485.80.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8485.90	- Bộ phận:						
8485.90.10	- - Cửa phân nhóm 8485.20.00	0	0	0	0	0	0
8485.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.						
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:						
8486.10.10	- - Thiết bị làm nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.20	- - Máy làm khô bằng phương pháp quay ly tâm để chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.30	- - Máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.40	- - Máy và thiết bị để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc của miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip	0	0	0	0	0	0
8486.10.50	- - Máy mài, đánh bóng và phủ dùng trong chế tạo tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.10.60	- - Thiết bị làm phát triển hoặc kéo khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	0	0
8486.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.20	- Máy và thiết bị để sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Thiết bị tạo lớp màng mỏng:						
8486.20.11	- - - Thiết bị kết tủa khí hoá dùng cho ngành sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.12	- - - Máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	0	0
8486.20.13	- - - Thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên các tấm bán dẫn mỏng; thiết bị lắng đọng vật lý dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị tạo hợp kim hóa:						
8486.20.21	- - - Máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị tẩy rửa và khắc axit:						
8486.20.31	- - - Máy dùng tia sáng để làm sạch và tẩy rửa chất bám trên các đầu chân dẫn điện kim loại của các cụm linh kiện bán dẫn trước khi tiến hành điện phân; dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.32	- - - Thiết bị sử dụng cho các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.33	- - - Thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị in ly tô:						
8486.20.41	- - - Thiết bị in trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.42	- - - Thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại	0	0	0	0	0	0
8486.20.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị xử lý các tấm bán dẫn mỏng đã được phơi sáng hiện ảnh:						
8486.20.51	- - - Thiết bị khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8486.20.91	- - - Máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8486.20.92	- - - Máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.93	- - - Lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.94	- - - Lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng cho sản xuất linh kiện bán dẫn trên các tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.20.95	- - - Máy tự động dịch chuyển hoặc bóc tách các linh kiện hoặc phần tiếp xúc trên các nguyên liệu bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.20.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.30	- Máy và thiết bị dùng để sản xuất màn hình det:						
8486.30.10	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp khô lên tấm nền của màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.30.20	- - Thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.30.30	- - Thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình det; thiết bị để tạo phủ lớp nhũ tương cảm quang lên các nền của màn hình det bằng phương pháp quay; thiết bị tạo kết tủa vật lý lên các lớp nền của màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.40	- Máy và thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) Chương này:						
8486.40.10	- - Máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.20	- - Thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn; máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.30	- - Khuôn để sản xuất linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.40	- - Kính hiển vi quang học soi nổi được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8486.40.50	-- Kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.60	-- Kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.40.70	-- Thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các tấm nền phủ lớp cản quang trong quá trình khắc	0	0	0	0	0	0
8486.40.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
	-- Cửa máy móc và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn mỏng:						
8486.90.11	--- Cửa thiết bị nung nóng nhanh tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.12	--- Cửa thiết bị làm khô bằng phương pháp quay dùng cho quá trình gia công tấm bán mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.13	--- Cửa máy công cụ để gia công mọi vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu, bằng quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phô-tông trong sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
	--- Cửa máy dùng để cắt khối bán dẫn đơn tinh thể thành các lớp, hoặc cửa miếng mỏng đơn tinh thể thành các chip:						
8486.90.14	---- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.15	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90.16	--- Cửa máy mài, đánh bóng và mài rà dùng cho quá trình sản xuất tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.17	--- Cửa thiết bị làm phát triển hoặc kéo dài khối bán dẫn đơn tinh thể	0	0	0	0	0	0
8486.90.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Cửa máy và thiết bị sản xuất linh kiện bán dẫn hoặc mạch điện tử tích hợp:						
8486.90.21	--- Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng cho sản xuất bán dẫn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8486.90.22	- - - Cửa máy kết tủa epitaxi dùng cho các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang in ảnh lên các tấm bán dẫn mỏng bằng phương pháp quay	0	0	0	0	0	0
8486.90.23	- - - Cửa máy cấy ghép ion cho quá trình xử lý vật liệu bán dẫn; của thiết bị tạo kết tủa vật lý bằng phương pháp phun phủ lên tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để lắng đọng vật lý cho sản xuất bán dẫn; của thiết bị ghi trực tiếp lên tấm bán dẫn mỏng, thiết bị hiệu chỉnh vị trí mẫu theo bước và lặp lại và thiết bị in ly tô khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cửa dụng cụ phun dùng để khắc axit, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của thiết bị để khắc axit ướt, hiện ảnh, tẩy rửa hoặc làm sạch các tấm bán dẫn mỏng; của các bản mẫu khắc khô trên vật liệu bán dẫn:						
8486.90.24	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.25	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Cửa máy khắc để đánh dấu hoặc khắc vạch lên các tấm bán dẫn mỏng; của máy cắt laser để cắt các đường tiếp xúc bằng các chùm tia laser trong các sản phẩm bán dẫn; của máy uốn, gấp và làm thẳng các đầu chân dẫn điện của bán dẫn:						
8486.90.26	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.27	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90.28	- - - Cửa lò sấy và lò luyện dùng điện trở sử dụng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng; của lò sấy và lò luyện hoạt động bằng hiệu ứng cảm ứng điện hoặc điện môi dùng trong sản xuất linh kiện bán dẫn trên tấm bán dẫn mỏng	0	0	0	0	0	0
8486.90.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy và thiết bị sản xuất màn hình dệt:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8486.90.31	- - - Cửa thiết bị để khắc axit bằng phương pháp khô lên các tấm nền của màn hình det	0	0	0	0	0	0
	- - - Cửa thiết bị khắc axit bằng phương pháp ướt, máy điện ảnh, thiết bị tẩy rửa hoặc làm sạch màn hình det:						
8486.90.32	- - - - Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở; bộ phận kẹp sản phẩm; đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ đặc biệt khác dùng cho máy công cụ	0	0	0	0	0	0
8486.90.33	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8486.90.34	- - - Cửa thiết bị kết tủa và bay hơi dùng để sản xuất màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.90.35	- - - Cửa thiết bị để tạo lớp phủ nhũ tương cảm quang lên tấm nền của màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.90.36	- - - Cửa thiết bị để tạo kết tủa vật lý lên các đế của màn hình det	0	0	0	0	0	0
8486.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Cửa máy hoặc thiết bị nêu tại Chú giải 11 (C) của Chương này:						
8486.90.41	- - - Cửa máy phay bằng chùm tia ion hội tụ để sản xuất hoặc sửa chữa màn và lưới quang của các định dạng trên linh kiện bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.42	- - - Cửa thiết bị gắn khuôn, nối bằng tự động, nối dây và bọc nhựa để lắp ráp các chất bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.43	- - - Cửa máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm bán dẫn mỏng, các khung miếng mỏng, hộp mỏng và vật liệu khác dùng cho thiết bị bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.44	- - - Cửa kính hiển vi quang học soi nổi và kính hiển vi chụp ảnh được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.45	- - - Cửa kính hiển vi điện tử được lắp với thiết bị chuyên dùng để kẹp giữ và dịch chuyển tấm bán dẫn bản mỏng hoặc tấm lưới bán dẫn	0	0	0	0	0	0
8486.90.46	- - - Cửa thiết bị tạo mẫu dùng cho quá trình tạo màn (khuôn in) hoặc lưới quang trên các đế phủ lớp cảm quang trong quá trình khắc, kể cả mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8486.90.49	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
84.87	Phụ tùng máy móc, không bao gồm đầu nối điện, màng ngăn, cuộn, công tắc điện hoặc các phụ tùng điện khác, không được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này.						
8487.10.00	- Chân vịt của tàu hoặc thuyền và cánh của chân vịt	0	0	0	0	0	0
8487.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 85						
	Máy điện và thiết bị điện và các bộ phận của chúng; máy ghi và tái tạo âm thanh, máy ghi và tái tạo hình ảnh và âm thanh truyền hình, bộ phận và phụ kiện của các loại máy trên						
85.01	Động cơ điện và máy phát điện (trừ tổ máy phát điện).						
8501.10	- Động cơ có công suất không quá 37,5 W:						
	- - Động cơ một chiều:						
	- - - Động cơ bước:						
8501.10.21	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	0	0	0	0
8501.10.22	- - - - Loại khác, công suất không quá 5 W	5	2	0	0	0	0
8501.10.29	- - - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8501.10.30	- - - Động cơ hướng trục	3	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8501.10.41	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	0	0	0	0
8501.10.49	- - - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- - Động cơ khác, kể cả động cơ vận năng (một chiều/xoay chiều):						
	- - - Động cơ bước:						
8501.10.51	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	0	0	0	0
8501.10.59	- - - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8501.10.60	- - - Động cơ hướng trục	3	3	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8501.10.91	- - - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	0	0	0	0
8501.10.99	- - - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8501.20	- Động cơ vận năng một chiều/xoay chiều có công suất trên 37,5 W:						
	- - Công suất không quá 1 kW:						
8501.20.12	- - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	0	0	0	0
8501.20.19	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- - Công suất trên 1 kW:						
8501.20.21	- - - Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	0	0	0	0
8501.20.29	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- Động cơ một chiều khác; máy phát điện một chiều, trừ máy phát quang điện:						
8501.31	- - Công suất không quá 750 W:						
8501.31.30	- - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	2	0	0	0	0
8501.31.60	- - - Động cơ dùng cho xe của Chương 87	5	2	0	0	0	0
8501.31.70	- - - Động cơ khác	5	2	0	0	0	0
8501.31.80	- - - Máy phát điện	5	2	0	0	0	0
8501.32	- - Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:						
	- - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW:						
8501.32.21	- - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2	1	0	0	0	0
8501.32.24	- - - - Động cơ dùng cho xe của Chương 87	2	1	0	0	0	0
8501.32.25	- - - - Động cơ khác	2	1	0	0	0	0
8501.32.26	- - - - Máy phát điện	2	1	0	0	0	0
	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:						
8501.32.31	- - - - Động cơ loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	5	5	0	0	0	0
8501.32.32	- - - - Động cơ khác	5	5	0	0	0	0
8501.32.33	- - - - Máy phát điện	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8501.33	-- Công suất trên 75 kW nhưng không quá 375 kW:						
8501.33.10	--- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8501.33.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8501.34.00	-- Công suất trên 375 kW	0	0	0	0	0	0
8501.40	- Động cơ xoay chiều khác, một pha:						
	-- Công suất không quá 1 kW:						
8501.40.11	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	3	3	0	0	0	0
8501.40.19	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	-- Công suất trên 1 kW:						
8501.40.21	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	2	0	0	0	0
8501.40.29	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- Động cơ xoay chiều khác, đa pha:						
8501.51	-- Công suất không quá 750 W:						
8501.51.11	--- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	0	0	0	0
8501.51.19	--- Loại khác	3	1	0	0	0	0
8501.52	-- Công suất trên 750 W nhưng không quá 75 kW:						
	--- Công suất không quá 1 kW:						
8501.52.11	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	5	5	0	0	0	0
8501.52.12	---- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8501.52.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Công suất trên 1 kW nhưng không quá 37,5 kW:						
8501.52.21	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.09 hoặc 85.16	2	1	0	0	0	0
8501.52.22	---- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8501.52.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW:						
8501.52.31	---- Loại dùng cho hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18 hoặc 84.50	0	0	0	0	0	0
8501.52.32	---- Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8501.52.39	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8501.53	- - Công suất trên 75 kW:						
8501.53.10	- - - Loại dùng cho xe của Chương 87	0	0	0	0	0	0
8501.53.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy phát điện xoay chiều (máy dao điện), trừ máy phát quang điện:						
8501.61	- - Công suất không quá 75 kVA:						
8501.61.10	- - - Công suất không quá 12,5 kVA	5	2	0	0	0	0
8501.61.20	- - - Công suất trên 12,5 kVA	5	2	0	0	0	0
8501.62	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:						
8501.62.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 150 kVA	1	1	0	0	0	0
8501.62.20	- - - Công suất trên 150 kVA nhưng không quá 375 kVA	1	1	0	0	0	0
8501.63.00	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	0	0	0
8501.64.00	- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0	0	0	0
	- Máy phát quang điện một chiều:						
8501.71.00	- - Công suất không quá 50 W	5	2	0	0	0	0
8501.72	- - Công suất trên 50 W:						
8501.72.10	- - - Công suất không quá 750 W	5	2	0	0	0	0
8501.72.20	- - - Công suất trên 750 W nhưng không quá 37,5 kW	2	1	0	0	0	0
8501.72.30	- - - Công suất trên 37,5 kW nhưng không quá 75 kW	5	5	0	0	0	0
8501.72.40	- - - Công suất trên 75 kW	0	0	0	0	0	0
8501.80	- Máy phát quang điện xoay chiều:						
8501.80.10	- - Công suất không quá 75 kVA	5	2	0	0	0	0
8501.80.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA	1	1	0	0	0	0
8501.80.30	- - Công suất trên 375 kVA nhưng không quá 750 kVA	0	0	0	0	0	0
8501.80.40	- - Công suất trên 750 kVA	0	0	0	0	0	0
85.02	Tổ máy phát điện và máy biến đổi điện quay.						
	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel):						
8502.11.00	- - Công suất không quá 75 kVA	4	2	0	0	0	0
8502.12	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 375 kVA:						
8502.12.10	- - - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 125 kVA	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8502.12.20	- - - Công suất trên 125 kVA nhưng không quá 375 kVA	2	1	0	0	0	0
8502.13	- - Công suất trên 375 kVA:						
8502.13.20	- - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	5	5	0	0	0	0
8502.13.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8502.20	- Tổ máy phát điện với động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8502.20.10	- - Công suất không quá 75 kVA	4	2	0	0	0	0
8502.20.20	- - Công suất trên 75 kVA nhưng không quá 100 kVA	2	1	0	0	0	0
8502.20.30	- - Công suất trên 100 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	2	1	0	0	0	0
	- - Công suất trên 10.000 kVA:						
8502.20.42	- - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	2	1	0	0	0	0
8502.20.49	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Tổ máy phát điện khác:						
8502.31	- - Chạy bằng sức gió:						
8502.31.10	- - - Công suất không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0
8502.31.20	- - - Công suất trên 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0
8502.39	- - Loại khác:						
8502.39.10	- - - Công suất không quá 10 kVA	0	0	0	0	0	0
8502.39.20	- - - Công suất trên 10 kVA nhưng không quá 10.000 kVA	0	0	0	0	0	0
	- - - Công suất trên 10.000 kVA:						
8502.39.32	- - - - Công suất từ 12.500 kVA trở lên	0	0	0	0	0	0
8502.39.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8502.40.00	- Máy biến đổi điện quay	0	0	0	0	0	0
85.03	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại máy thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02.						
8503.00.20	- Bộ phận của máy phát điện (kể cả tổ máy phát điện) thuộc nhóm 85.01 hoặc 85.02, công suất từ 12.500 kVA trở lên	5	5	0	0	0	0
8503.00.90	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
85.04	Máy biến điện (máy biến áp và máy biến dòng), máy biến đổi điện tĩnh (ví dụ, bộ chỉnh lưu) và cuộn cảm.						
8504.10.00	- Chân lưu dùng cho đèn phóng hoặc ống phóng	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Máy biến điện sử dụng điện môi lỏng:						
8504.21	-- Có công suất danh định không quá 650 kVA:						
	--- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu); máy biến đổi đo lường có công suất danh định không quá 5 kVA:						
8504.21.11	---- Máy biến đổi đo lường loại công suất danh định không quá 1 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	5	2	0	0	0	0
8504.21.19	---- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8504.21.92	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	5	2	0	0	0	0
8504.21.93	---- Có công suất danh định trên 10 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	5	2	0	0	0	0
8504.21.99	---- Loại khác	5	2	0	0	0	0
8504.22	-- Có công suất danh định trên 650 kVA nhưng không quá 10.000 kVA:						
	--- Máy ổn áp từng nấc (biến áp tự ngẫu):						
8504.22.11	---- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên	5	2	0	0	0	0
8504.22.19	---- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8504.22.92	---- Đầu điện áp cao từ 110 kV trở lên	5	2	0	0	0	0
8504.22.93	---- Đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	5	2	0	0	0	0
8504.22.99	---- Loại khác	5	2	0	0	0	0
8504.23	-- Có công suất danh định trên 10.000 kVA:						
8504.23.10	--- Có công suất danh định không quá 15.000 kVA	5	5	0	0	0	0
	--- Có công suất danh định trên 15.000 kVA:						
8504.23.21	---- Không quá 20.000 kVA	5	5	0	0	0	0
8504.23.22	---- Trên 20.000 kVA nhưng không quá 30.000 kVA	5	5	0	0	0	0
8504.23.29	---- Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Máy biến điện khác:						
8504.31	-- Có công suất danh định không quá 1 kVA:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Máy biến áp đo lường:						
8504.31.11	- - - - Điện áp từ 110 kV trở lên	1	0	0	0	0	0
8504.31.12	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	1	0	0	0	0	0
8504.31.13	- - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	1	0	0	0	0	0
8504.31.19	- - - - Loại khác	1	0	0	0	0	0
	- - - Máy biến dòng đo lường:						
	- - - - Dùng cho đường dây có điện áp từ 110 kV trở lên:						
8504.31.21	- - - - - Máy biến dòng dạng vòng dùng cho đường dây có điện áp không quá 220 kV	5	5	0	0	0	0
8504.31.22	- - - - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8504.31.23	- - - - Điện áp từ 66 kV trở lên, nhưng dưới 110 kV	5	5	0	0	0	0
8504.31.24	- - - - Điện áp từ 1 kV trở lên, nhưng dưới 66 kV	5	5	0	0	0	0
8504.31.29	- - - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8504.31.30	- - - Máy biến áp quét về (biến áp tần số quét ngược)	3	3	0	0	0	0
8504.31.40	- - - Máy biến điện trung tần	5	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8504.31.91	- - - - Sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	5	2	0	0	0	0
8504.31.92	- - - - Biến áp thích ứng khác	5	2	0	0	0	0
8504.31.93	- - - - Máy biến áp tăng/giảm từng nấc (Step up/down transformers); máy điều chỉnh điện áp trượt (slide regulators)	0	0	0	0	0	0
8504.31.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8504.32	- - Công suất danh định trên 1 kVA nhưng không quá 16 kVA:						
	- - - Máy biến đổi đo lường (biến áp và biến dòng) loại công suất danh định không quá 5 kVA:						
8504.32.11	- - - - Biến áp thích ứng	0	0	0	0	0	0
8504.32.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8504.32.20	- - - Loại khác, sử dụng cho đồ chơi, mô hình thu nhỏ hoặc các mô hình giải trí tương tự	5	2	0	0	0	0
8504.32.30	- - - Loại khác, tần số tối thiểu 3 MHz	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác, có công suất danh định không quá 10 kVA:						
8504.32.41	- - - - Biến áp thích ứng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8504.32.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác, có công suất danh định trên 10 kVA:						
8504.32.51	---- Biến áp thích ứng	0	0	0	0	0	0
8504.32.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8504.33	-- Có công suất danh định trên 16 kVA nhưng không quá 500 kVA:						
	--- Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:						
8504.33.11	---- Biến áp thích ứng	0	0	0	0	0	0
8504.33.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8504.33.91	---- Biến áp thích ứng	0	0	0	0	0	0
8504.33.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8504.34	-- Có công suất danh định trên 500 kVA:						
	--- Có công suất danh định không quá 15.000 kVA:						
	---- Có công suất danh định trên 10.000 kVA và đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:						
8504.34.11	----- Biến áp thích ứng	5	2	0	0	0	0
8504.34.12	----- Máy biến áp loại khô phòng nổ	5	2	0	0	0	0
8504.34.13	----- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	---- Loại khác:						
8504.34.14	----- Biến áp thích ứng	5	2	0	0	0	0
8504.34.15	----- Máy biến áp loại khô phòng nổ	5	2	0	0	0	0
8504.34.19	----- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	--- Có công suất danh định trên 15.000 kVA:						
	---- Có đầu điện áp cao từ 66 kV trở lên:						
8504.34.22	----- Biến áp thích ứng	5	2	0	0	0	0
8504.34.23	----- Máy biến áp loại khô phòng nổ	5	2	0	0	0	0
8504.34.24	----- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	---- Loại khác:						
8504.34.25	----- Biến áp thích ứng	5	2	0	0	0	0
8504.34.26	----- Máy biến áp loại khô phòng nổ	5	2	0	0	0	0
8504.34.29	----- Loại khác	5	2	0	0	0	0
8504.40	- Máy biến đổi tĩnh điện:						
	-- Dùng cho các máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng, và thiết bị viễn thông:						
8504.40.11	--- Bộ nguồn cấp điện liên tục (UPS)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.05	Nam châm điện; nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa; bàn cặp, giá kẹp và các dụng cụ để giữ tương tự, hoạt động bằng nam châm điện hoặc nam châm vĩnh cửu; các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ; đầu nâng hoạt động bằng điện từ.						
	- Nam châm vĩnh cửu và các mặt hàng được dùng làm nam châm vĩnh cửu sau khi từ hóa:						
8505.11.00	- - Bảng kim loại	0	0	0	0	0	0
8505.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8505.20.00	- Các khớp nối, ly hợp và phanh hoạt động bằng điện từ	0	0	0	0	0	0
8505.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:						
8505.90.10	- - Nam châm điện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho thiết bị chụp cộng hưởng từ, trừ nam châm điện thuộc nhóm 90.18	0	0	0	0	0	0
8505.90.20	- - Đầu nâng điện từ	0	0	0	0	0	0
8505.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.06	Pin và bộ pin.						
8506.10	- Bảng dioxit mangan:						
	- - Có thể tích bên ngoài không quá 300 cm ³ :						
8506.10.11	- - - Bảng kẽm-cacbon	5	2	0	0	0	0
8506.10.12	- - - Bảng kiềm	5	2	0	0	0	0
8506.10.19	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8506.10.91	- - - Bảng kẽm-cacbon	5	5	0	0	0	0
8506.10.99	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8506.30.00	- Bảng oxit thủy ngân	5	2	0	0	0	0
8506.40.00	- Bảng oxit bạc	5	2	0	0	0	0
8506.50.00	- Bảng liti	5	2	0	0	0	0
8506.60	- Bảng kẽm-khí:						
8506.60.10	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	5	2	0	0	0	0
8506.60.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8506.80	- Pin và bộ pin khác:						
8506.80.30	- - Có thể tích ngoài không quá 300 cm ³	5	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8506.80.90	-- Loại khác	5	5	0	0	0	0
8506.90.00	- Bộ phận	5	5	0	0	0	0
85.07	Ắc qui điện, kể cả tấm vách ngăn của nó, có hoặc không ở dạng hình chữ nhật (kể cả hình vuông).						
8507.10	- Bảng axit - chì, loại dùng để khởi động động cơ piston:						
8507.10.10	-- Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
	--- Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:						
8507.10.92	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	34	34	27	27	27	27
8507.10.95	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	34	34	27	27	27	27
8507.10.96	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	34	34	27	27	27	27
	--- Loại khác:						
8507.10.97	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	26	26	21	21	21	21
8507.10.98	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	26	26	21	21	21	21
8507.10.99	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	26	26	21	21	21	21
8507.20	- Ắc qui axit - chì khác:						
8507.20.10	-- Dùng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
	--- Điện áp danh định 6 V hoặc 12 V, có dung lượng phóng điện không quá 200 Ah:						
8507.20.94	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	34	34	27	27	27	27
8507.20.95	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	34	34	27	27	27	27
8507.20.96	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	34	34	27	27	27	27
	--- Loại khác:						
8507.20.97	---- Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) không quá 13 cm	26	26	21	21	21	21

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8507.20.98	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 13 cm nhưng không quá 23 cm	26	26	21	21	21	21
8507.20.99	- - - - Chiều cao (không bao gồm đầu cực và tay cầm) trên 23 cm	26	26	21	21	21	21
8507.30	- Bảng niken-cađimi:						
8507.30.10	- - Dừng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.50	- Bảng niken - hydrua kim loại:						
8507.50.10	- - Dừng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.50.20	- - Dừng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	0
8507.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.60	- Bảng ion liti:						
	- - Bộ pin (battery pack):						
8507.60.31	- - - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0
8507.60.32	- - - Dừng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.60.33	- - - Dừng cho xe thuộc Chương 87	0	0	0	0	0	0
8507.60.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.60.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.80	- Ấc qui khác:						
	- - Dừng cho máy bay:						
8507.80.11	- - - Bảng sắt-niken	0	0	0	0	0	0
8507.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.80.20	- - Loại dùng cho máy tính xách tay kể cả loại notebook và subnotebook	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8507.80.91	- - - Bảng sắt-niken	3	1	0	0	0	0
8507.80.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8507.90	- Bộ phận:						
	- - Các bản cực:						
8507.90.11	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.10.96, 8507.10.97, 8507.10.98 hoặc 8507.10.99	5	5	0	0	0	0
8507.90.12	- - - Dừng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.90.19	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8507.90.91	- - - Dừng cho máy bay	0	0	0	0	0	0
8507.90.92	- - - Vách ngăn ắc qui, sẵn sàng để sử dụng, làm từ mọi vật liệu trừ poly(vinyl clorua)	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.11	Thiết bị đánh lửa hoặc khởi động bằng điện loại dùng cho động cơ đốt trong đốt cháy bằng tia lửa điện hoặc cháy do nén (ví dụ, magneto đánh lửa, dynamo magneto, cuộn dây đánh lửa, bugi đánh lửa và bugi sấy, động cơ khởi động); máy phát điện (ví dụ, dynamo, alternator) và thiết bị ngắt mạch loại được sử dụng cùng các động cơ nêu trên.						
8511.10	- Bugi đánh lửa:						
8511.10.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8511.10.20	-- Sử dụng cho động cơ ô tô	2	1	0	0	0	0
8511.10.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8511.20	- Magneto đánh lửa; dynamo mangneto; bánh đà từ tính:						
8511.20.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	-- Sử dụng cho động cơ ô tô:						
8511.20.21	--- Loại chưa được lắp ráp	2	1	0	0	0	0
8511.20.29	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8511.20.91	--- Loại chưa được lắp ráp	4	2	0	0	0	0
8511.20.99	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8511.30	- Bộ phân phối điện; cuộn dây đánh lửa:						
8511.30.30	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	-- Sử dụng cho động cơ ô tô:						
8511.30.41	--- Loại chưa được lắp ráp	2	1	0	0	0	0
8511.30.49	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8511.30.91	--- Loại chưa được lắp ráp	4	2	0	0	0	0
8511.30.99	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8511.40	- Động cơ khởi động và máy tổ hợp hai tính năng khởi động và phát điện:						
8511.40.10	-- Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	-- Động cơ khởi động khác chưa lắp ráp:						
8511.40.21	--- Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	2	1	0	0	0	0
8511.40.29	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Động cơ khởi động đã lắp ráp sử dụng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:						
8511.40.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	4	2	0	0	0	0
8511.40.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
8511.40.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8511.40.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	2	1	0	0	0	0
8511.40.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8511.50	- Máy phát điện khác:						
8511.50.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều khác chưa lắp ráp:						
8511.50.21	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	2	1	0	0	0	0
8511.50.29	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Máy phát điện xoay chiều đã lắp ráp dùng cho động cơ của xe thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05:						
8511.50.31	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01	4	2	0	0	0	0
8511.50.32	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2	1	0	0	0	0
8511.50.33	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.05	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8511.50.91	- - - Sử dụng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.05	2	1	0	0	0	0
8511.50.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8511.80	- Thiết bị khác:						
8511.80.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
8511.80.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	2	1	0	0	0	0
8511.80.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8511.90	- Bộ phận:						
8511.90.10	- - Loại dùng cho động cơ của phương tiện bay	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8511.90.20	- - Sử dụng cho động cơ ô tô	0	0	0	0	0	0
8511.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
85.12	Thiết bị chiếu sáng hoặc thiết bị tín hiệu hoạt động bằng điện (trừ loại thuộc nhóm 85.39), gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết trên kính chắn, loại dùng cho xe đạp hoặc xe có động cơ.						
8512.10.00	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan dùng cho xe đạp	28	28	22	22	22	22
8512.20	- Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan khác:						
8512.20.20	- - Thiết bị chiếu sáng hoặc tạo tín hiệu trực quan chưa lắp ráp	5	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8512.20.91	- - - Dùng cho xe máy	5	2	0	0	0	0
8512.20.99	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8512.30	- Thiết bị tín hiệu âm thanh:						
8512.30.10	- - Còi, đã lắp ráp	5	2	0	0	0	0
8512.30.20	- - Thiết bị tín hiệu âm thanh chưa lắp ráp	25	25	20	20	20	20
	- - Loại khác:						
8512.30.91	- - - Thiết bị dò chướng ngại vật (cảnh báo) cho xe	4	2	0	0	0	0
8512.30.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8512.40.00	- Cái gạt nước, gạt và chống tạo sương và tuyết	25	25	20	20	20	20
8512.90	- Bộ phận:						
8512.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.10	4	2	0	0	0	0
8512.90.20	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8512.20, 8512.30 hoặc 8512.40	3	1	0	0	0	0
85.13	Đèn điện xách tay được thiết kế để hoạt động bằng nguồn năng lượng riêng của nó (ví dụ, pin khô, ắc qui, magneto), trừ thiết bị chiếu sáng thuộc nhóm 85.12.						
8513.10	- Đèn:						
8513.10.30	- - Đèn gắn trên mũ thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0
8513.10.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8513.90	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8513.90.10	-- Cửa đèn gắn trên mũ thợ mỏ hoặc cửa đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0
8513.90.30	-- Bộ phận quang của đèn chớp; chi tiết trượt (gạt) bằng plastic dùng cho cơ cấu công tắc đèn chớp	4	2	0	0	0	0
8513.90.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
85.14	Lò luyện, nung và lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm (kể cả các loại hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi); các thiết bị khác dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi.						
	- Lò luyện, nung và lò sấy gia nhiệt bằng điện trở:						
8514.11.00	-- Lò ép nóng đẳng tĩnh	0	0	0	0	0	0
8514.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.20	- Lò luyện, nung và lò sấy hoạt động bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi:						
8514.20.20	-- Lò luyện, nung hoặc lò sấy điện cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Lò luyện, nung và lò sấy khác:						
8514.31	-- Lò tia điện tử (tia electron):						
8514.31.10	--- Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.31.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.32	-- Lò hồ quang plasma và chân không:						
8514.32.10	--- Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.32.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.39	-- Loại khác:						
8514.39.10	--- Để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc tấm mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8514.40.00	- Thiết bị khác để xử lý nhiệt các vật liệu bằng cảm ứng điện hoặc tổn hao điện môi	0	0	0	0	0	0
8514.90	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8514.90.20	-- Bộ phận của lò luyện, nung hoặc lò sấy điện dùng trong công nghiệp hoặc phòng thí nghiệm cho sản xuất tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8514.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.15	Máy và thiết bị hàn các loại dùng điện (kể cả khí ga nung nóng bằng điện), dùng chùm tia laser hoặc chùm tia sáng khác hoặc chùm photon, siêu âm, chùm electron, xung từ hoặc hồ quang, có hoặc không có khả năng cắt; máy và thiết bị dùng điện để xì nóng kim loại hoặc gôm kim loại.						
	- Máy và thiết bị để hàn chảy (nguyên lý hàn thiếc, chỉ có phần nguyên liệu hàn được làm nóng chảy, đối tượng được hàn không bị nóng chảy):						
8515.11.00	-- Mỏ hàn sắt và súng hàn	0	0	0	0	0	0
8515.19	-- Loại khác:						
	--- Máy và thiết bị hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in:						
8515.19.11	---- Máy hàn sóng	0	0	0	0	0	0
8515.19.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.19.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị để hàn kim loại bằng nguyên lý điện trở:						
8515.21.00	-- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0	0
8515.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Máy và thiết bị hàn hồ quang kim loại (kể cả hồ quang plasma):						
8515.31.00	-- Loại tự động hoàn toàn hoặc một phần	0	0	0	0	0	0
8515.39	-- Loại khác:						
8515.39.10	--- Máy hàn hồ quang dùng điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	0	0
8515.39.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.80	- Máy và thiết bị khác:						
8515.80.10	-- Máy và thiết bị điện để xì nóng kim loại hoặc carbua kim loại đã thiêu kết	0	0	0	0	0	0
8515.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.90	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8515.90.10	-- Cửa máy hàn hồ quang điện xoay chiều, kiểu biến thế	0	0	0	0	0	0
	-- Các bộ phận của máy và thiết bị để hàn các linh kiện trên tấm mạch in/tấm dây in:						
8515.90.21	--- Cửa máy hàn sóng	0	0	0	0	0	0
8515.90.29	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8515.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.16	Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng; dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất; dụng cụ nhiệt điện làm tóc (ví dụ, máy sấy tóc, máy uốn tóc, dụng cụ kẹp uốn tóc) và máy sấy làm khô tay; bàn là điện; dụng cụ nhiệt điện gia dụng khác; các loại điện trở đốt nóng bằng điện, trừ loại thuộc nhóm 85.45.						
8516.10	- Dụng cụ điện đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ và đun nước nóng kiểu nhúng:						
	-- Loại đun nước nóng tức thời hoặc đun nước nóng có dự trữ:						
8516.10.11	--- Bình thủy điện (water dispenser) đun nước nóng, loại gia dụng	5	2	0	0	0	0
8516.10.19	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
8516.10.30	-- Loại đun nước nóng kiểu nhúng	26	26	21	21	21	21
	- Dụng cụ điện làm nóng không gian và làm nóng đất:						
8516.21.00	-- Loại bức xạ giữ nhiệt	5	3	0	0	0	0
8516.29.00	-- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- Dụng cụ làm tóc hoặc máy sấy làm khô tay nhiệt điện:						
8516.31.00	-- Máy sấy khô tóc	6	3	0	0	0	0
8516.32.00	-- Dụng cụ làm tóc khác	34	34	27	27	27	27
8516.33.00	-- Máy sấy làm khô tay	6	3	0	0	0	0
8516.40	- Bàn là điện:						
8516.40.10	-- Loại được thiết kế sử dụng hơi nước từ hệ thống nồi hơi công nghiệp	4	2	0	0	0	0
8516.40.90	-- Loại khác	5	3	0	0	0	0
8516.50.00	- Lò vi sóng	6	3	0	0	0	0
8516.60	- Các loại lò khác; nồi nấu, bếp đun dạng tấm đun, vòng đun sôi, thiết bị kiểu vỉ nướng và lò nướng:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8516.60.10	- - Nồi nấu cơm	6	3	0	0	0	0
8516.60.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Dụng cụ nhiệt điện khác:						
8516.71.00	- - Dụng cụ pha chè hoặc cà phê	5	3	0	0	0	0
8516.72.00	- - Lò nướng bánh (toasters)	5	3	0	0	0	0
8516.79	- - Loại khác:						
8516.79.10	- - - Ấm đun nước	30	30	24	24	24	24
8516.79.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8516.80	- Điện trở đốt nóng bằng điện:						
8516.80.10	- - Dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ; dùng cho lò công nghiệp	2	1	0	0	0	0
8516.80.30	- - Dùng cho thiết bị gia dụng	4	2	0	0	0	0
8516.80.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8516.90	- Bộ phận:						
	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.33, 8516.50, 8516.60, 8516.71 hoặc 8516.79.10:						
8516.90.21	- - - Các tấm toả nhiệt (sealed hotplates) dùng cho thiết bị gia dụng	4	2	0	0	0	0
8516.90.29	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8516.90.30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8516.10	3	3	0	0	0	0
8516.90.40	- - Cửa điện trở đốt nóng bằng điện dùng cho máy đúc chữ hoặc máy sắp chữ	3	3	0	0	0	0
8516.90.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
85.17	Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác; thiết bị khác để truyền hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả các thiết bị viễn thông nối mạng hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng), trừ loại thiết bị truyền hoặc thu của nhóm 84.43, 85.25, 85.27 hoặc 85.28.						
	- Bộ điện thoại, kể cả điện thoại thông minh và điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác:						
8517.11.00	- - Bộ điện thoại hữu tuyến với điện thoại cầm tay không dây	0	0	0	0	0	0
8517.13.00	- - Điện thoại thông minh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8517.14.00	-- Điện thoại khác cho mạng di động tế bào hoặc mạng không dây khác	0	0	0	0	0	0
8517.18.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị khác để phát hoặc nhận tiếng, hình ảnh hoặc dữ liệu khác, kể cả thiết bị thông tin hữu tuyến hoặc không dây (như loại sử dụng trong mạng nội bộ hoặc mạng điện rộng):						
8517.61.00	-- Thiết bị trạm gốc	0	0	0	0	0	0
8517.62	-- Máy thu, đôi và truyền hoặc tái tạo âm thanh, hình ảnh hoặc dạng dữ liệu khác, kể cả thiết bị chuyên mạch và thiết bị định tuyến:						
8517.62.10	--- Thiết bị phát và thu sóng vô tuyến sử dụng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0	0
8517.62.30	- - - Thiết bị chuyên mạch điện báo hoặc điện thoại	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị dùng cho hệ thống hữu tuyến sóng mang hoặc hệ thống hữu tuyến kỹ thuật số:						
8517.62.41	- - - - Bộ điều chế/giải điều chế (modems) kể cả loại sử dụng cáp nối và dạng thẻ cắm	0	0	0	0	0	0
8517.62.42	---- Bộ tập trung hoặc bộ dồn kênh	0	0	0	0	0	0
8517.62.43	- - - - Bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor), kể cả công nối, cầu nối, bộ định tuyến và các thiết bị tương tự khác được thiết kế chỉ để kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8517.62.49	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác kết hợp với thiết bị thu:						
8517.62.51	---- Thiết bị mạng nội bộ không dây	0	0	0	0	0	0
8517.62.52	- - - - Thiết bị phát và thu dùng cho phiên dịch trực tiếp tại các hội nghị sử dụng nhiều thứ tiếng	0	0	0	0	0	0
8517.62.53	---- Thiết bị phát khác dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.62.59	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Thiết bị truyền dẫn khác:						
8517.62.61	- - - - Dùng cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.62.69	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Loại khác:						
8517.62.91	- - - - Thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin	0	0	0	0	0	0
8517.62.92	- - - - Dùm cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	2	1	0	0	0	0
8517.62.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8517.69.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
8517.71.00	- - Ăng ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm	0	0	0	0	0	0
8517.79	- - Loại khác:						
8517.79.10	- - - Cửa bộ điều khiển và bộ thích ứng (adaptor) kể cả cổng nối, cầu nối và bộ định tuyến	0	0	0	0	0	0
	- - - Cửa thiết bị truyền dẫn, trừ loại dùm cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị phát truyền hình, hoặc của loại thiết bị thu xách tay để gọi, báo hiệu hoặc nhắn tin và thiết bị cảnh báo bằng tin nhắn, kể cả máy nhắn tin:						
8517.79.21	- - - - Cửa điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	0	0
8517.79.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:						
8517.79.31	- - - - Dùm cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.79.32	- - - - Dùm cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	3	3	0	0	0	0
8517.79.39	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8517.79.91	- - - - Dùm cho điện thoại hoặc điện báo hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
8517.79.92	- - - - Dùm cho điện báo hoặc điện thoại truyền dẫn dưới dạng sóng vô tuyến	2	1	0	0	0	0
8517.79.99	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.18	Micro và giá đỡ micro; loa, đã hoặc chưa lắp ráp vào trong vỏ loa; tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không ghép nối với một micro, và các bộ gồm có một micro và một hoặc nhiều loa; thiết bị điện khuếch đại âm tần; bộ tăng âm điện.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8518.10	- Micro và giá đỡ micro:						
	- - Micro:						
8518.10.11	- - - Micro có dải tần số từ 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 10 mm và cao không quá 3 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	0	0
8518.10.19	- - - Micro khác, đã hoặc chưa lắp ráp cùng với giá đỡ micro	3	2	0	0	0	0
8518.10.90	- - Loại khác	3	2	0	0	0	0
	- Loa, đã hoặc chưa lắp vào vỏ loa:						
8518.21	- - Loa đơn, đã lắp vào vỏ loa:						
8518.21.10	- - - Loa thùng	3	1	0	0	0	0
8518.21.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8518.22	- - Bộ loa, đã lắp vào cùng một vỏ loa:						
8518.22.10	- - - Loa thùng	3	1	0	0	0	0
8518.22.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8518.29	- - Loại khác:						
8518.29.20	- - - Loa, không có vỏ, có dải tần số 300 Hz đến 3.400 Hz, với đường kính không quá 50 mm, dùng trong viễn thông	0	0	0	0	0	0
8518.29.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
8518.30	- Tai nghe có khung chụp qua đầu và tai nghe không có khung chụp qua đầu, có hoặc không nối với một micro, và các bộ gồm một micro và một hoặc nhiều loa:						
8518.30.10	- - Tai nghe có khung chụp qua đầu	3	1	0	0	0	0
8518.30.20	- - Tai nghe không có khung chụp qua đầu	3	1	0	0	0	0
8518.30.40	- - Tay cầm nghe - nói của điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
	- - Bộ micro/loa kết hợp khác:						
8518.30.51	- - - Dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8517.13.00 và 8517.14.00	3	1	0	0	0	0
8518.30.59	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
8518.30.90	- - Loại khác	3	1	0	0	0	0
8518.40	- Thiết bị điện khuếch đại âm tần:						
8518.40.20	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại hữu tuyến	0	0	0	0	0	0
8518.40.30	- - Sử dụng như bộ lặp (nhắc lại) trong điện thoại, trừ điện thoại hữu tuyến	2	1	0	0	0	0
8518.40.40	- - Loại khác, có từ 6 đường tín hiệu đầu vào trở lên, có hoặc không kết hợp với phần tử dùng cho khuếch đại công suất	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8518.40.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8518.50	- Bộ tăng âm điện:						
8518.50.10	- - Có dải công suất từ 240 W trở lên	2	1	0	0	0	0
8518.50.20	- - Loại khác, có loa, loại thích hợp cho phát sóng, có giải điện áp từ 50 V trở lên nhưng không quá 100 V	2	1	0	0	0	0
8518.50.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
8518.90	- Bộ phận:						
8518.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.10.11, 8518.29.20, 8518.30.40 hoặc 8518.40.20, kể cả mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
8518.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.40.40	0	0	0	0	0	0
8518.90.30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.21 hoặc 8518.22	3	2	0	0	0	0
8518.90.40	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8518.29.90	3	2	0	0	0	0
8518.90.90	- - Loại khác	3	2	0	0	0	0
85.19	Thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.						
8519.20	- Thiết bị hoạt động bằng tiền xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bằng phương tiện thanh toán khác:						
8519.20.10	- - Máy ghi hoạt động bằng đồng xu, token hoặc đĩa	37	37	30	30	30	30
8519.20.90	- - Loại khác	37	37	30	30	30	30
8519.30.00	- Đầu quay đĩa (có thể có bộ phận lưu trữ) nhưng không có bộ phận khuếch đại và không có bộ phận phát âm thanh (loa)	34	34	27	27	27	27
	- Thiết bị khác:						
8519.81	- - Thiết bị truyền thông sử dụng công nghệ từ tính, quang học hoặc bán dẫn:						
8519.81.10	- - - Máy ghi âm cassette bỏ túi, kích thước không quá 170 mm x 100 mm x 45 mm	31	31	25	25	25	25
8519.81.20	- - - Máy ghi âm cassette, có bộ phận khuếch đại và một hoặc nhiều loa, hoạt động chỉ bằng nguồn điện ngoài	31	31	25	25	25	25
8519.81.30	- - - Đầu đĩa compact	7	4	0	0	0	0
	- - - Máy sao âm:						
8519.81.41	- - - - Loại dùng cho điện ảnh hoặc phát thanh	2	1	0	0	0	0
8519.81.49	- - - - Loại khác	31	31	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.22	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các thiết bị của nhóm 85.19 hoặc 85.21.						
8522.10.00	- Cụm đầu đọc-ghi	0	0	0	0	0	0
8522.90	- Loại khác:						
8522.90.20	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy trả lời điện thoại	0	0	0	0	0	0
8522.90.30	- - Tấm mạch in đã lắp ráp dùng cho máy ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong lĩnh vực điện ảnh	5	5	0	0	0	0
8522.90.40	- - Cơ cấu ghi hoặc đọc băng video hoặc audio và đĩa compact	0	0	0	0	0	0
8522.90.50	- - Đầu đọc hình hoặc âm thanh, kiểu từ tính; đầu và thanh xoá từ	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8522.90.91	--- Bộ phận và phụ kiện khác của thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh dùng trong điện ảnh	5	5	0	0	0	0
8522.90.92	--- Bộ phận khác của máy trả lời điện thoại	2	1	0	0	0	0
8522.90.93	- - - Bộ phận và phụ kiện khác của hàng hoá thuộc phân nhóm 8519.81 hoặc nhóm 85.21	3	3	0	0	0	0
8522.90.99	--- Loại khác	3	3	0	0	0	0
85.23	Đĩa, băng, các thiết bị lưu trữ bèn vững, thể rắn, “thẻ thông minh” và các phương tiện lưu trữ thông tin khác để ghi âm thanh hoặc các nội dung, hình thức thể hiện khác, đã hoặc chưa ghi, kể cả bản khuôn mẫu và bản gốc để sản xuất băng đĩa, nhưng không bao gồm các sản phẩm của Chương 37.						
	- Phương tiện lưu trữ thông tin từ tính:						
8523.21	- - Thẻ có dải từ:						
8523.21.10	- - - Chưa ghi	0	0	0	0	0	0
8523.21.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8523.29	- - Loại khác:						
	- - - Băng từ, có chiều rộng không quá 4 mm:						
	- - - - Loại chưa ghi:						
8523.29.11	- - - - - Băng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.19	- - - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - - - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8523.29.21	----- Băng video	3	1	0	0	0	0
8523.29.29	----- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	--- Băng từ, có chiều rộng trên 4 mm nhưng không quá 6,5 mm:						
	---- Loại chưa ghi:						
8523.29.31	----- Băng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.33	----- Băng video	0	0	0	0	0	0
8523.29.39	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	---- Loại khác:						
8523.29.41	----- Băng máy tính	2	1	0	0	0	0
8523.29.42	----- Loại dùng cho điện ảnh	3	1	0	0	0	0
8523.29.43	----- Băng video khác	3	1	0	0	0	0
8523.29.49	----- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- - - Băng từ, có chiều rộng trên 6,5 mm:						
	---- Loại chưa ghi:						
8523.29.51	----- Băng máy tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.52	----- Băng video	0	0	0	0	0	0
8523.29.59	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	---- Loại khác:						
8523.29.61	----- Loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	2	1	0	0	0	0
8523.29.62	----- Loại dùng cho điện ảnh	2	1	0	0	0	0
8523.29.63	----- Băng video khác	3	1	0	0	0	0
8523.29.69	----- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	--- Đĩa từ:						
	---- Loại chưa ghi:						
8523.29.71	----- Đĩa cứng và đĩa mềm máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.79	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	---- Loại khác:						
	----- Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.29.81	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.82	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8523.29.83	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.29.85	----- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	4	2	0	0	0	0
8523.29.86	----- Loại khác, dùng cho điện ảnh	2	1	0	0	0	0
8523.29.89	----- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
	---- Loại chưa ghi:						
8523.29.91	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.92	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	---- Loại khác:						
	----- Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.29.93	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.29.94	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.29.95	----- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.29.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin quang học:						
8523.41	-- Loại chưa ghi:						
8523.41.10	--- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.41.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8523.49	-- Loại khác:						
	- - - Đĩa dùng cho hệ thống đọc bằng laser:						
8523.49.11	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8523.49.12	----- Đĩa chứa nội dung giáo dục, kỹ thuật, khoa học, lịch sử hoặc văn hóa	0	0	0	0	0	0
8523.49.13	----- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8523.49.14	---- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.49.15	---- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	0	0	0	0	0	0
8523.49.16	---- Loại khác, dùng cho điện ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.49.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8523.49.91	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.49.92	---- Loại chỉ sử dụng để tái tạo âm thanh	4	2	0	0	0	0
8523.49.93	---- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.49.99	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Phương tiện lưu trữ thông tin bán dẫn:						
8523.51	-- Các thiết bị lưu trữ bền vững, thể rắn:						
	--- Loại chưa ghi:						
8523.51.11	---- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.51.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
	---- Loại để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh:						
8523.51.21	----- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.51.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8523.51.30	---- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
	---- Loại khác:						
8523.51.91	----- Loại khác, chứa phim điện ảnh trừ phim thời sự, phim du lịch, phim kỹ thuật, phim khoa học, và phim tài liệu khác	4	2	0	0	0	0
8523.51.92	----- Loại khác, dùng cho điện ảnh	4	2	0	0	0	0
8523.51.99	----- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8523.52.00	-- "Thẻ thông minh"	0	0	0	0	0	0
8523.59	-- Loại khác:						
8523.59.10	--- Thẻ không tiếp xúc (dạng "card" và dạng "tag")	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác, chưa ghi:						
8523.59.21	---- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.59.29	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8523.59.30	---- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0
8523.59.40	---- Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.59.90	---- Loại khác	1	1	0	0	0	0
8523.80	- Loại khác:						
8523.80.40	-- Đĩa ghi âm sử dụng kỹ thuật analog	5	2	0	0	0	0
	-- Loại khác, chưa ghi:						
8523.80.51	--- Loại dùng cho máy vi tính	0	0	0	0	0	0
8523.80.59	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8523.80.91	--- Loại sử dụng để tái tạo các hiện tượng trừ âm thanh hoặc hình ảnh	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8523.80.92	- - - Loại khác, loại sử dụng để tái tạo các tập lệnh, dữ liệu, âm thanh và hình ảnh, được ghi ở dạng mã nhị phân để máy có thể đọc được, và có thể thao tác hoặc có thể tương tác với người sử dụng, thông qua một máy xử lý dữ liệu tự động; phương tiện lưu trữ được định dạng riêng (đã ghi)	0	0	0	0	0	0
8523.80.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.24	Mô-đun màn hình đẹt, có hoặc không tích hợp màn hình cảm ứng.						
	- Không có trình điều khiển (driver) hoặc mạch điều khiển:						
8524.11.00	- - Bảng tinh thể lỏng	0	0	0	0	0	0
8524.12.00	- - Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED)	0	0	0	0	0	0
8524.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8524.91.00	- - Bảng tinh thể lỏng:						
8524.91.00.10	- - - Dùng cho màn hình đẹt	2	1	0	0	0	0
8524.91.00.20	- - - Cửa điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	0	0
8524.91.00.30	- - - Cửa máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8524.92.00	- - Bảng đi-ốt phát quang hữu cơ (OLED):						
8524.92.00.10	- - - Dùng cho màn hình đẹt	2	1	0	0	0	0
8524.92.00.20	- - - Cửa điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	0	0
8524.92.00.30	- - - Cửa máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8524.99.00	- - Loại khác:						
8524.99.00.10	- - - Dùng cho màn hình đẹt	2	1	0	0	0	0
8524.99.00.20	- - - Cửa điện thoại di động (cellular telephones)	0	0	0	0	0	0
8524.99.00.30	- - - Cửa máy thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
85.25	Thiết bị phát dùng cho phát thanh sóng vô tuyến hoặc truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu hoặc ghi hoặc tái tạo âm thanh; camera truyền hình, camera kỹ thuật số và camera ghi hình ảnh.						
8525.50.00	- Thiết bị phát	0	0	0	0	0	0
8525.60.00	- Thiết bị phát có gắn với thiết bị thu	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.27	Thiết bị thu dùng cho phát thanh sóng vô tuyến, có hoặc không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc với đồng hồ, trong cùng một khối.						
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến có thể hoạt động không cần dùng nguồn điện ngoài:						
8527.12.00	- - Radio cát sét loại bỏ túi	34	34	27	27	27	27
8527.13	- - Thiết bị khác kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.13.10	- - - Loại xách tay	34	34	27	27	27	27
8527.13.90	- - - Loại khác	34	34	27	27	27	27
8527.19	- - Loại khác:						
8527.19.20	- - - Loại xách tay	6	3	0	0	0	0
8527.19.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- Máy thu thanh sóng vô tuyến không thể hoạt động khi không có nguồn điện ngoài, loại dùng cho xe có động cơ:						
8527.21	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.21.10	- - - Có khả năng nhận và giải mã tín hiệu hệ thống dữ liệu vô tuyến kỹ thuật số	6	3	0	0	0	0
8527.21.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
8527.29.00	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8527.91	- - Kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh:						
8527.91.10	- - - Loại xách tay	6	3	0	0	0	0
8527.91.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
8527.92	- - Không kết hợp với thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh nhưng gắn với đồng hồ:						
8527.92.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	6	3	0	0	0	0
8527.92.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
8527.99	- - Loại khác:						
8527.99.20	- - - Hoạt động bằng nguồn điện lưới	6	3	0	0	0	0
8527.99.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
85.28	Màn hình và máy chiếu, không gắn với thiết bị thu dùng trong truyền hình; thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với máy thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Màn hình sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt:						
8528.42.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8528.49	-- Loại khác:						
8528.49.10	--- Loại màu	3	1	0	0	0	0
8528.49.20	--- Loại đơn sắc	2	1	0	0	0	0
	- Màn hình khác:						
8528.52.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8528.59	-- Loại khác:						
8528.59.10	--- Loại màu	3	1	0	0	0	0
8528.59.20	--- Loại đơn sắc	2	1	0	0	0	0
	- Máy chiếu:						
8528.62.00	- - Có khả năng kết nối trực tiếp và được thiết kế để dùng cho máy xử lý dữ liệu tự động thuộc nhóm 84.71	0	0	0	0	0	0
8528.69	-- Loại khác:						
8528.69.10	--- Công suất chiếu lên màn ảnh có đường chéo từ 300 inch trở lên	5	5	0	0	0	0
8528.69.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị thu dùng trong truyền hình, có hoặc không gắn với thiết bị thu thanh sóng vô tuyến hoặc thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh hoặc hình ảnh:						
8528.71	- - Không thiết kế để gắn với thiết bị hiển thị video hoặc màn ảnh:						
	--- Set top boxes có chức năng tương tác thông tin:						
8528.71.11	---- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	0	0	0	0	0	0
8528.71.19	---- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8528.71.91	---- Hoạt động bằng nguồn điện lưới	5	3	0	0	0	0
8528.71.99	---- Loại khác	5	3	0	0	0	0
8528.72	-- Loại khác, màu:						
8528.72.10	--- Hoạt động bằng pin	7	3	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8528.72.91	---- Loại sử dụng ống đèn hình tia ca-tốt	7	3	0	0	0	0
8528.72.92	---- Loại màn hình tinh thể lỏng (LCD), đi-ốt phát quang (LED) và màn hình dệt khác	7	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8528.72.99	- - - - Loại khác	7	3	0	0	0	0
8528.73.00	- - Loại khác, đơn sắc	5	3	0	0	0	0
85.29	Bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các thiết bị thuộc các nhóm từ 85.24 đến 85.28.						
8529.10	- Ăng-ten và bộ phận xạ của ăng ten; các bộ phận sử dụng kèm:						
	- - Chảo phản xạ của ăng ten parabol sử dụng cho hệ phát trực tiếp đa phương tiện và các bộ phận của chúng:						
8529.10.21	- - - Dùng cho máy thu truyền hình	2	1	0	0	0	0
8529.10.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8529.10.30	- - Ăng ten vệ tinh, ăng ten lưỡng cực và các loại ăng ten roi (rabbit antennae) sử dụng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh	3	1	0	0	0	0
8529.10.40	- - Bộ lọc và tách tín hiệu ăng ten	2	1	0	0	0	0
8529.10.60	- - Loa hoặc thấu tiếp sóng (ống dẫn sóng)	2	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8529.10.93	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn để phát sóng vô tuyến	2	1	0	0	0	0
8529.10.94	- - - Loại dùng với thiết bị truyền dẫn truyền hình	2	1	0	0	0	0
8529.10.99	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8529.90	- Loại khác:						
8529.90.20	- - Dùng cho bộ giải mã	0	0	0	0	0	0
8529.90.40	- - Dùng cho máy camera số hoặc camera ghi hình ảnh	0	0	0	0	0	0
	- - Tấm mạch in khác, đã lắp ráp:						
8529.90.51	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8525.50 hoặc 8525.60	0	0	0	0	0	0
8529.90.52	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc phân nhóm 8527.13, 8527.19, 8527.21, 8527.29, 8527.91 hoặc 8527.99	3	3	0	0	0	0
	- - - Dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.28:						
8529.90.53	- - - - Dùng cho màn hình dệt	0	0	0	0	0	0
8529.90.54	- - - - Loại khác, dùng cho máy thu truyền hình	3	3	0	0	0	0
8529.90.55	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8529.90.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8529.90.91	- - - Dừng cho máy thu truyền hình	3	3	0	0	0	0
8529.90.94	- - - Loại khác, dừng cho màn hình det	2	1	0	0	0	0
8529.90.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.30	Thiết bị điện phát tín hiệu thông tin, bảo đảm an toàn hoặc điều khiển giao thông, dừng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, điểm dừng đỗ, cảng hoặc sân bay (trừ loại thuộc nhóm 86.08).						
8530.10.00	- Thiết bị dừng cho đường sắt hoặc đường tàu điện	0	0	0	0	0	0
8530.80.00	- Thiết bị khác	0	0	0	0	0	0
8530.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.31	Thiết bị báo hiệu bằng âm thanh hoặc hình ảnh (ví dụ, chuông, còi báo, bảng chỉ báo, báo động chống trộm hoặc báo cháy), trừ các thiết bị thuộc nhóm 85.12 hoặc 85.30.						
8531.10	- Báo động chống trộm hoặc báo cháy và các thiết bị tương tự:						
8531.10.10	- - Báo trộm	0	0	0	0	0	0
8531.10.20	- - Báo cháy	0	0	0	0	0	0
8531.10.30	- - Báo khói; chuông báo động cá nhân bỏ túi (còi rú)	0	0	0	0	0	0
8531.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8531.20.00	- Bảng chỉ báo có gắn màn hình tinh thể lỏng (LCD) hoặc đi-ốt phát quang (LED)	0	0	0	0	0	0
8531.80	- Thiết bị khác:						
	- - Chuông điện tử và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác:						
8531.80.11	- - - Chuông cửa và các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dừng cho cửa	4	2	0	0	0	0
8531.80.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Màn hình det (kể cả loại công nghệ quang điện tử, plasma và công nghệ khác):						
8531.80.21	- - - Màn hình sử dụng huỳnh quang chân không	0	0	0	0	0	0
8531.80.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8531.80.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8531.90	- Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8531.90.10	- - Bộ phận kể cả mạch in đã lắp ráp của phân nhóm 8531.20, 8531.80.21 hoặc 8531.80.29	0	0	0	0	0	0
8531.90.20	- - Cửa chuông cửa hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác dùng cho cửa	2	1	0	0	0	0
8531.90.30	- - Cửa chuông hoặc các thiết bị báo hiệu bằng âm thanh khác	2	1	0	0	0	0
8531.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.32	Tụ điện, loại có điện dung cố định, biến đổi hoặc điều chỉnh được (theo mức định trước).						
8532.10.00	- Tụ điện cố định được thiết kế dùng trong mạch có tần số 50/60 Hz và có giới hạn công suất phản kháng cho phép không dưới 0,5 kvar (tụ nguồn)	0	0	0	0	0	0
	- Tụ điện cố định khác:						
8532.21.00	-- Tụ tantan (tantalum)	0	0	0	0	0	0
8532.22.00	-- Tụ nhôm	0	0	0	0	0	0
8532.23.00	-- Tụ gốm, một lớp	0	0	0	0	0	0
8532.24.00	-- Tụ gốm, nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
8532.25.00	-- Tụ giấy hoặc plastic	0	0	0	0	0	0
8532.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8532.30.00	- Tụ điện biến đổi hoặc tụ điện điều chỉnh được (theo mức định trước)	0	0	0	0	0	0
8532.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.33	Điện trở (kể cả biến trở và chiết áp), trừ điện trở nung nóng.						
8533.10	- Điện trở than cố định, dạng kết hợp hoặc dạng màng:						
8533.10.10	-- Điện trở dán	0	0	0	0	0	0
8533.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Điện trở cố định khác:						
8533.21.00	-- Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	0
8533.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Điện trở biến đổi kiểu dây quấn, kể cả biến trở và chiết áp:						
8533.31.00	-- Có công suất danh định không quá 20 W	0	0	0	0	0	0
8533.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8533.40.00	- Điện trở biến đổi khác, kể cả biến trở và chiết áp	0	0	0	0	0	0
8533.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.34	Mạch in.						
8534.00.10	- Một mặt	0	0	0	0	0	0
8534.00.20	- Hai mặt	0	0	0	0	0	0
8534.00.30	- Nhiều lớp	0	0	0	0	0	0
8534.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.35	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, công tắc, cầu chì, bộ chống sét, bộ không chế điện áp, bộ triệt xung điện, phích cắm và đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp trên 1.000 V.						
8535.10.00	- Cầu chì	0	0	0	0	0	0
	- Bộ ngắt mạch tự động:						
8535.21	- - Có điện áp dưới 72,5 kV:						
8535.21.10	- - - Loại hộp đúc	3	3	0	0	0	0
8535.21.20	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	3	3	0	0	0	0
8535.21.90	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8535.29	- - Loại khác:						
8535.29.10	- - - Bộ ngắt mạch chống dòng rò tiếp (chạm) đất ELCB	5	5	0	0	0	0
8535.29.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8535.30	- Cầu dao cách ly và thiết bị đóng - ngắt điện:						
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 40 kV:						
8535.30.11	- - - Thiết bị ngắt có điện áp dưới 36 kV	2	1	0	0	0	0
8535.30.19	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8535.30.20	- - Dùng cho điện áp từ 66 kV trở lên	0	0	0	0	0	0
8535.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8535.40.00	- Bộ chống sét, bộ không chế điện áp và bộ triệt xung điện	0	0	0	0	0	0
8535.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8535.90.10	-- Đầu nối đã lắp ráp và bộ chuyển đổi theo nấc dùng cho máy biến áp phân phối hoặc biến áp nguồn	0	0	0	0	0	0
8535.90.20	-- Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện	0	0	0	0	0	0
8535.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.36	Thiết bị điện để đóng ngắt mạch hoặc bảo vệ mạch điện, hoặc dùng để đấu nối hoặc lắp trong mạch điện (ví dụ, cầu dao, rơ le, công tắc, chi tiết đóng ngắt mạch, cầu chì, bộ triệt xung điện, phích cắm, ổ cắm, đui đèn và các đầu nối khác, hộp đấu nối), dùng cho điện áp không quá 1.000V; đầu nối dùng cho sợi quang, bó sợi quang hoặc cáp quang.						
8536.10	- Cầu chì:						
	-- Cầu chì nhiệt; cầu chì thủy tinh:						
8536.10.11	--- Thích hợp dùng cho quạt điện	5	3	0	0	0	0
8536.10.12	--- Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0	0
8536.10.13	--- Khô cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	5	3	0	0	0	0
8536.10.19	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8536.10.91	--- Thích hợp dùng cho quạt điện	5	3	0	0	0	0
8536.10.92	--- Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0	0
8536.10.93	--- Khô cầu chì, loại sử dụng cho xe có động cơ	5	3	0	0	0	0
8536.10.99	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0
8536.20	- Bộ ngắt mạch tự động:						
	-- Loại hộp đúc:						
8536.20.11	--- Dòng điện dưới 16 A	3	1	0	0	0	0
8536.20.12	--- Dòng điện từ 16 A trở lên nhưng không quá 32 A	3	1	0	0	0	0
8536.20.13	--- Dòng điện trên 32 A nhưng không quá 1.000 A	3	1	0	0	0	0
8536.20.19	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8536.20.20	-- Để lắp ghép với thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	4	2	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
8536.20.91	--- Dòng điện dưới 16 A	3	1	0	0	0	0
8536.20.99	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8536.30	- Thiết bị bảo vệ mạch điện khác:						
8536.30.10	-- Bộ chống sét	0	0	0	0	0	0
8536.30.20	-- Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	5	3	0	0	0	0
8536.30.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Rơ le:						
8536.41	-- Dùng cho điện áp không quá 60 V:						
8536.41.10	--- Rơ le kỹ thuật số	2	1	0	0	0	0
8536.41.20	--- Cửa loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến	2	1	0	0	0	0
8536.41.30	--- Cửa loại sử dụng cho quạt điện	2	1	0	0	0	0
8536.41.40	--- Loại khác, dòng điện dưới 16 A	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8536.41.91	---- Rơ le bán dẫn hoặc rơ le điện từ, điện áp không quá 28 V	2	1	0	0	0	0
8536.41.99	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
8536.49	-- Loại khác:						
8536.49.10	--- Rơ le kỹ thuật số	2	1	0	0	0	0
8536.49.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
8536.50	- Thiết bị đóng ngắt mạch khác:						
8536.50.20	-- Loại tự động ngắt mạch khi có hiện tượng rò điện và quá tải	2	1	0	0	0	0
	-- Loại ngắt mạch khi có sốc dòng điện cao; loại đảo mạch dùng cho bếp và bếp có lò nướng; công tắc micro; công tắc nguồn cho máy thu truyền hình hoặc thu sóng vô tuyến; công tắc cho quạt điện; công tắc xoay, công tắc trượt, công tắc bập bênh và công tắc từ cho máy điều hoà không khí:						
8536.50.32	--- Cửa loại thích hợp dùng cho quạt điện hoặc thiết bị sóng vô tuyến	3	1	0	0	0	0
8536.50.33	--- Loại khác, dùng cho dòng điện danh định dưới 16 A	3	1	0	0	0	0
8536.50.39	--- Loại khác	3	1	0	0	0	0
8536.50.40	-- Công tắc mini thích hợp dùng cho nồi cơm điện hoặc lò nướng (toaster ovens)	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - Công tắc điện tử dùng cho mạch xoay chiều gồm mạch vào và mạch ra kết nối điều khiển bằng quang học (công tắc dùng cho mạch xoay chiều điều khiển bằng thyristor); công tắc điện tử, kể cả công tắc bảo vệ quá nhiệt điện tử gồm một tranzito và một chip logic (công nghệ chip-on-chip) dùng cho điện áp không quá 1.000 V; công tắc điện cơ bật nhanh dùng cho dòng điện không quá 11 A:						
8536.50.51	- - - Dòng điện dưới 16 A	0	0	0	0	0	0
8536.50.59	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác, loại đóng ngắt mạch dùng trong mạng điện gia dụng điện áp không quá 500 V và giới hạn dòng danh định không quá 20 A:						
8536.50.61	- - - Dòng điện dưới 16 A	3	1	0	0	0	0
8536.50.69	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8536.50.95	- - - Công tắc đảo chiều (change-over switches) loại dùng khởi động động cơ điện; thiết bị đóng cắt có cầu chì (fuse switches)	3	1	0	0	0	0
8536.50.96	- - - Loại khác, dòng điện dưới 16 A	5	5	0	0	0	0
8536.50.99	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Đui đèn, phích cắm và ổ cắm:						
8536.61	- - Đui đèn:						
	- - - Dùng cho đèn com-pắc hoặc đèn halogen:						
8536.61.11	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	5	0	0	0	0
8536.61.19	- - - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8536.61.91	- - - - Dòng điện dưới 16 A	5	3	0	0	0	0
8536.61.99	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
8536.69	- - Loại khác:						
8536.69.10	- - - Phích cắm điện thoại	5	2	0	0	0	0
	- - - Đầu cắm tín hiệu hình/tiếng và đầu cắm ống đèn tia ca-tốt dùng cho máy thu hình hoặc máy thu thanh:						
8536.69.23	- - - - Dòng điện không quá 1,5 A	3	1	0	0	0	0
8536.69.24	- - - - Dòng điện trên 1,5 A nhưng dưới 16 A	3	1	0	0	0	0
8536.69.29	- - - - Loại khác	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.37	Bảng, panel, giá đỡ, bàn, tủ và các loại hộp và đế khác, được lắp với hai hoặc nhiều thiết bị thuộc nhóm 85.35 hoặc 85.36, dùng để điều khiển hoặc phân phối điện, kể cả các loại trên có lắp các dụng cụ hoặc thiết bị thuộc Chương 90, và các thiết bị điều khiển số, trừ các thiết bị chuyển mạch thuộc nhóm 85.17.						
8537.10	- Dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
	- - Bảng chuyển mạch và bảng điều khiển:						
8537.10.11	- - - Bảng điều khiển của loại thích hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	0	0	0	0	0	0
8537.10.12	- - - Bảng điều khiển có trang bị bộ xử lý lập trình	3	3	0	0	0	0
8537.10.13	- - - Bảng điều khiển khác của loại thích hợp dùng cho hàng hóa của nhóm 84.15, 84.18, 84.50, 85.08, 85.09 hoặc 85.16	3	3	0	0	0	0
8537.10.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8537.10.20	- - Bảng phân phối (gồm cả panel đỡ và tấm đỡ phẳng) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các hàng hoá thuộc nhóm 84.71, 85.17 hoặc 85.25	3	1	0	0	0	0
8537.10.30	- - Bộ điều khiển logic có khả năng lập trình cho máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ khuôn cho thiết bị bán dẫn	3	1	0	0	0	0
8537.10.40	- - Bộ điều khiển động cơ có điện áp đầu ra từ 24V đến 120VDC và có cường độ dòng điện từ 300A đến 500A	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8537.10.91	- - - Loại sử dụng trong các thiết bị sóng vô tuyến hoặc quạt điện	4	2	0	0	0	0
8537.10.92	- - - Loại phù hợp sử dụng cho hệ thống điều khiển phân tán	4	2	0	0	0	0
8537.10.99	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8537.20	- Dùng cho điện áp trên 1.000 V:						
	- - Bảng chuyển mạch:						
8537.20.11	- - - Gắn với thiết bị điện để ngắt, nối hoặc bảo vệ mạch điện có điện áp từ 66 kV trở lên	5	5	0	0	0	0
8537.20.19	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.39	Bóng đèn dây tóc hoặc bóng đèn phóng điện, kể cả đèn pha gắn kín và bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang; nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED).						
8539.10	- Đèn pha gắn kín (sealed beam lamp units):						
8539.10.10	- - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	5	2	0	0	0	0
8539.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các loại bóng đèn dây tóc khác, trừ bóng đèn tia cực tím hoặc tia hồng ngoại:						
8539.21	-- Bóng đèn ha-lo-gien vonfram:						
8539.21.20	--- Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.21.30	--- Dùng cho xe có động cơ	4	2	0	0	0	0
8539.21.40	--- Bóng đèn phản xạ khác	2	1	0	0	0	0
8539.21.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8539.22	- - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp trên 100 V:						
8539.22.20	--- Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
	--- Bóng đèn phản xạ khác:						
8539.22.31	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	2	1	0	0	0	0
8539.22.32	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất trên 60 W	2	1	0	0	0	0
8539.22.33	---- Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	2	1	0	0	0	0
8539.22.39	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8539.22.91	---- Loại dùng trong chiếu sáng trang trí, công suất không quá 60 W	5	3	0	0	0	0
8539.22.93	---- Loại khác, dùng cho chiếu sáng gia dụng	5	3	0	0	0	0
8539.22.99	---- Loại khác	5	3	0	0	0	0
8539.29	-- Loại khác:						
8539.29.10	--- Dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.29.20	--- Dùng cho xe có động cơ	25	25	20	20	20	20
8539.29.30	--- Bóng đèn phản xạ khác	2	1	0	0	0	0
	--- Bóng đèn flash; bóng đèn hiệu cỡ nhỏ, danh định đến 2,25 V:						
8539.29.41	---- Loại thích hợp dùng cho thiết bị y tế	0	0	0	0	0	0
8539.29.49	---- Loại khác	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8539.29.50	- - - Loại khác, có công suất trên 200 W nhưng không quá 300 W và điện áp trên 100 V	34	34	27	27	27	27
8539.29.60	- - - Loại khác, có công suất không quá 200 W và điện áp không quá 100 V	0	0	0	0	0	0
8539.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bóng đèn phóng, trừ đèn tia cực tím:						
8539.31	- - Bóng đèn huỳnh quang, ca-tốt nóng:						
8539.31.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	6	3	0	0	0	0
8539.31.20	- - - Loại khác, dạng ống thẳng dùng cho đèn huỳnh quang khác	6	3	0	0	0	0
8539.31.30	- - - Bóng đèn huỳnh quang com-pắc đã có chân lưu lắp liền	6	3	0	0	0	0
8539.31.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
8539.32.00	- - Bóng đèn hơi thủy ngân hoặc natri; bóng đèn ha-lo-gien kim loại	0	0	0	0	0	0
8539.39	- - Loại khác:						
8539.39.10	- - - Ống huỳnh quang dùng cho đèn huỳnh quang com-pắc	2	1	0	0	0	0
8539.39.20	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh (CCFLs) để chiếu sáng từ phía sau của màn hình dẹt	2	1	0	0	0	0
8539.39.40	- - - Bóng đèn huỳnh quang ca-tốt lạnh khác	2	1	0	0	0	0
8539.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bóng đèn tia cực tím hoặc bóng đèn tia hồng ngoại; bóng đèn hồ quang:						
8539.41.00	- - Bóng đèn hồ quang	0	0	0	0	0	0
8539.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
8539.51.00	- - Mô-đun đi-ốt phát quang (LED):						
8539.51.00.10	- - - Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic	4	2	0	0	0	0
8539.51.00.20	- - - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	3	1	0	0	0	0
8539.51.00.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8539.52	- - Bóng đèn đi-ốt phát quang (LED):						
8539.52.10	- - - Loại đầu đèn ren xoay	0	0	0	0	0	0
8539.52.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8539.90	- Bộ phận:						
8539.90.10	- - Nắp bịt nhôm dùng cho bóng đèn huỳnh quang; đầu xoay nhôm dùng cho bóng đèn dây tóc	0	0	0	0	0	0
8539.90.20	- - Loại khác, dùng cho đèn của xe có động cơ	3	1	0	0	0	0
8539.90.30	- - Loại khác, của phân nhóm 8539.51.00:						
8539.90.30.10	- - - Dùng cho đèn và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, trừ loại bằng thủy tinh hoặc plastic	4	2	0	0	0	0
8539.90.30.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8539.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.40	Đèn điện tử và ống điện tử dùng nhiệt điện tử, ca-tốt lạnh hoặc ca-tốt quang điện (ví dụ, đèn điện tử và ống đèn chân không hoặc nạp khí hoặc hơi, đèn và ống điện tử chỉnh lưu hồ quang thủy ngân, ống điện tử dùng tia ca-tốt, ống điện tử camera truyền hình).						
	- Ống đèn hình vô tuyến dùng tia ca-tốt, kể cả ống đèn hình của màn hình video dùng tia ca-tốt:						
8540.11.00	- - Loại màu	5	5	0	0	0	0
8540.12.00	- - Loại đơn sắc	2	1	0	0	0	0
8540.20.00	- Ống camera truyền hình; bộ chuyển đổi hình ảnh và bộ tăng cường hình ảnh; ống đèn ca-tốt quang điện khác	2	1	0	0	0	0
8540.40	- Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, đơn sắc; ống hiển thị/đồ họa, loại màu, với điểm lân quang có bước nhỏ hơn 0,4 mm:						
8540.40.10	- - Ống hiển thị dữ liệu/đồ họa, loại màu, của loại dùng cho hàng hoá thuộc nhóm 85.25	0	0	0	0	0	0
8540.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8540.60.00	- Ống tia ca-tốt khác	0	0	0	0	0	0
	- Ống đèn vi sóng (ví dụ, magnetrons, klystrons, ống đèn sóng lan truyền, carcinotrons), trừ ống đèn điều khiển lưới:						
8540.71.00	- - Magnetrons	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.42	Mạch điện tử tích hợp.						
	- Mạch điện tử tích hợp:						
8542.31.00	- - Đơn vị xử lý và đơn vị điều khiển, có hoặc không kết hợp với bộ nhớ, bộ chuyển đổi, mạch logic, khuếch đại, đồng hồ thời gian và mạch định giờ, hoặc các mạch khác	0	0	0	0	0	0
8542.32.00	- - Bộ nhớ	0	0	0	0	0	0
8542.33.00	- - Mạch khuếch đại	0	0	0	0	0	0
8542.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8542.90.00	- Bộ phận	0	0	0	0	0	0
85.43	Máy và thiết bị điện, có chức năng riêng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.						
8543.10.00	- Máy gia tốc hạt	0	0	0	0	0	0
8543.20.00	- Máy phát tín hiệu	0	0	0	0	0	0
8543.30	- Máy và thiết bị dùng trong mạ điện, điện phân hoặc điện di:						
8543.30.20	- - Thiết bị xử lý ướt bằng phương pháp nhúng trong dung dịch hoá chất hoặc điện hoá, để tách hoặc không tách vật liệu gia công trên nền (tấm đế) của bản mạch PCB/PWBs	0	0	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8543.30.91	- - - Máy mạ điện và điện phân chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng để sản xuất mạch in	0	0	0	0	0	0
8543.30.99	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.40.00	- Thiết bị điện tử dùng cho thuốc lá điện tử và các thiết bị điện hóa hơi cá nhân tương tự	0	0	0	0	0	0
8543.70	- Máy và thiết bị khác:						
8543.70.10	- - Máy cung cấp năng lượng cho hàng rào điện	0	0	0	0	0	0
	- - Thiết bị điều khiển từ xa, trừ thiết bị điều khiển từ xa bằng sóng radio:						
8543.70.21	- - - Thiết bị điều khiển từ xa hồng ngoại không dây dùng cho máy chơi trò chơi điện tử video, trừ bộ điều khiển trò chơi thuộc nhóm 95.04	0	0	0	0	0	0
8543.70.29	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.70.30	- - Máy, thiết bị điện có chức năng phiên dịch hoặc từ điển	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8543.70.40	- - Máy tách bụi hoặc khử tĩnh điện trong quá trình chế tạo tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs; máy làm đóng rắn vật liệu bằng tia cực tím dùng trong sản xuất tấm mạch PCB/PWBs hoặc PCAs	0	0	0	0	0	0
8543.70.50	- - Bộ khuếch đại vi sóng; máy ghi dữ liệu chuyên bay kỹ thuật số; đầu đọc điện tử di động hoạt động bằng pin để ghi và tái tạo văn bản, hình ảnh tĩnh hoặc tệp âm thanh	0	0	0	0	0	0
8543.70.60	- - Thiết bị xử lý tín hiệu kỹ thuật số có khả năng kết nối với mạng có dây hoặc không dây để trộn âm thanh; các sản phẩm được thiết kế đặc biệt để kết nối với thiết bị hoặc dụng cụ điện tín hoặc điện thoại hoặc với mạng điện tín hoặc điện thoại	0	0	0	0	0	0
8543.70.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8543.90	- Bộ phận:						
8543.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.10 hoặc 8543.20	0	0	0	0	0	0
8543.90.20	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.30.20	0	0	0	0	0	0
8543.90.30	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.30	0	0	0	0	0	0
8543.90.40	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8543.70.40	0	0	0	0	0	0
8543.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
85.44	Dây điện, cáp điện (kể cả cáp đồng trục) có cách điện (kể cả loại đã tráng men cách điện hoặc mạ lớp cách điện) và các vật dẫn có cách điện khác, đã hoặc chưa gắn với đầu nối; cáp sợi quang, làm bằng các bó sợi đơn có vỏ bọc riêng biệt từng sợi, có hoặc không gắn với dây dẫn điện hoặc gắn với đầu nối.						
	- Dây đơn dạng cuộn:						
8544.11	- - Băng đồng:						
8544.11.20	- - - Có một lớp phủ ngoài hoặc bọc bằng giấy, vật liệu dệt hoặc poly(vinyl clorua)	3	1	0	0	0	0
8544.11.30	- - - Có lớp phủ ngoài bằng dầu bóng (lacquer)	3	1	0	0	0	0
8544.11.40	- - - Có lớp phủ ngoài bằng men tráng (enamel)	3	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.11.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8544.19.00	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
8544.20	- Cáp đồng trục và các dây dẫn điện đồng trục khác:						
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:						
8544.20.11	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	2	1	0	0	0	0
8544.20.19	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp không quá 66 kV:						
8544.20.21	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	2	1	0	0	0	0
8544.20.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện đã gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.20.31	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	1	1	0	0	0	0
8544.20.39	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
	- - Cáp cách điện chưa gắn với đầu nối, dùng cho điện áp trên 66 kV:						
8544.20.41	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	1	1	0	0	0	0
8544.20.49	- - - Loại khác	1	1	0	0	0	0
8544.30	- Bộ dây đánh lửa và bộ dây khác loại sử dụng cho xe, phương tiện bay hoặc tàu thuyền:						
	- - Bộ dây điện cho xe có động cơ:						
	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic:						
8544.30.12	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	4	2	0	0	0	0
8544.30.13	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8544.30.14	- - - - Loại dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	4	2	0	0	0	0
8544.30.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8544.30.91	- - - Cách điện bằng cao su hoặc plastic	5	5	0	0	0	0
8544.30.99	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp không quá 1.000 V:						
8544.42	- - Đã lắp với đầu nối điện:						
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.42.11	----- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.42.13	----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.42.19	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.42.21	----- Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.42.23	----- Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.42.29	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	--- Cáp ắc qui:						
	----- Cách điện bằng cao su hoặc plastic:						
8544.42.32	----- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	1	0	0	0	0
8544.42.33	----- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	----- Loại khác:						
8544.42.34	----- Cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03, 87.04 hoặc 87.11	3	1	0	0	0	0
8544.42.39	----- Loại khác	3	1	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8544.42.91	----- Cáp dữ liệu dệt có hai sợi hoặc hơn, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	2	1	0	0	0	0
8544.42.92	----- Cáp dữ liệu dệt có hai sợi hoặc hơn, loại khác	2	1	0	0	0	0
8544.42.94	----- Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 5 mm	2	1	0	0	0	0
8544.42.95	----- Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính trên 5 mm nhưng không quá 19,5 mm	2	1	0	0	0	0
8544.42.96	----- Cáp điện cách điện bằng plastic khác	3	1	0	0	0	0
8544.42.97	----- Cáp điện cách điện bằng cao su hoặc giấy	2	1	0	0	0	0
8544.42.99	----- Loại khác	2	1	0	0	0	0
8544.49	-- Loại khác:						
	--- Dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8544.49.11	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.49.13	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	0	0	0	0	0	0
8544.49.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp không quá 80 V:						
8544.49.21	- - - - Dây đơn có vỏ bọc (chống nhiễu) dùng trong sản xuất bó dây dẫn điện của ô tô	2	1	0	0	0	0
	- - - - Loại khác:						
8544.49.22	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính không quá 19,5 mm	2	1	0	0	0	0
8544.49.23	- - - - - Cáp điện cách điện bằng plastic khác	3	1	0	0	0	0
8544.49.24	- - - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	2	1	0	0	0	0
8544.49.29	- - - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.49.31	- - - - Cáp điện thoại ngầm dưới biển; cáp điện báo ngầm dưới biển; cáp chuyển tiếp vô tuyến ngầm dưới biển	0	0	0	0	0	0
8544.49.32	- - - - Loại khác, cách điện bằng plastic	2	1	0	0	0	0
8544.49.33	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su hoặc giấy	2	1	0	0	0	0
8544.49.39	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- - - Loại không dùng cho viễn thông, điện áp trên 80 V nhưng không quá 1.000 V:						
8544.49.41	- - - - Cáp bọc cách điện bằng plastic	11	9	8	6	5	3
8544.49.42	- - - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	2	1	0	0	0	0
8544.49.49	- - - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
8544.60	- Các vật dẫn điện khác, dùng cho điện áp trên 1000 V:						
	- - Dùng cho điện áp trên 1 kV nhưng không quá 36 kV:						
8544.60.11	- - - Cáp bọc cách điện bằng plastic, trong đó mỗi lõi có đường kính dưới 22,7 mm	5	2	0	0	0	0
8544.60.12	- - - Loại khác, cách điện bằng cao su, plastic hoặc giấy	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
85.47	Phụ kiện cách điện dùng cho máy điện, dụng cụ điện hoặc thiết bị điện, được làm hoàn toàn bằng vật liệu cách điện trừ một số phụ kiện thứ yếu bằng kim loại (ví dụ, phần ống có ren) đã làm sẵn khi đúc chủ yếu để lắp, trừ cách điện thuộc nhóm 85.46; ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, bằng kim loại cơ bản được lót lớp vật liệu cách điện.						
8547.10.00	- Phụ kiện cách điện bằng gốm sứ	1	1	0	0	0	0
8547.20.00	- Phụ kiện cách điện bằng plastic	1	1	0	0	0	0
8547.90	- Loại khác:						
8547.90.10	- - Ống dẫn dây điện và các khớp nối của chúng, làm bằng kim loại cơ bản được lót bằng vật liệu cách điện	1	1	0	0	0	0
8547.90.90	- - Loại khác	1	1	0	0	0	0
8548.00.00	Các bộ phận điện của máy móc hoặc thiết bị, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.	0	0	0	0	0	0
85.49	Phế liệu và phế thải điện và điện tử.						
	- Phế liệu và phế thải của các loại pin, bộ pin và ắc qui điện; các loại pin, bộ pin và ắc qui điện đã sử dụng hết:						
8549.11	- - Phế liệu và phế thải của ắc qui axit chì; ắc qui axit chì đã sử dụng hết:						
	- - - Phế thải pin, ắc qui axit chì, đã hoặc chưa tháo dung dịch axit:						
8549.11.11	- - - - Cửa loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.11.12	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	4	2	0	0	0	0
8549.11.19	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
8549.11.20	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa sắt	4	2	0	0	0	0
8549.11.30	- - - Phế liệu và phế thải chủ yếu chứa đồng	4	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
8549.11.91	- - - - Cửa loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.11.92	- - - - Loại khác, của phân nhóm 8507.10.92, 8507.10.95, 8507.20.94 hoặc 8507.20.95	4	2	0	0	0	0
8549.11.99	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8549.12	-- Loại khác, có chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân:						
8549.12.10	--- Cửa pin và bộ pin	4	2	0	0	0	0
8549.12.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.12.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8549.13	-- Được phân loại theo loại hóa chất và không chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân:						
8549.13.10	--- Cửa pin và bộ pin	4	2	0	0	0	0
8549.13.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.13.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8549.14	-- Chưa được phân loại và không chứa chì, cadimi hoặc thủy ngân:						
8549.14.10	--- Cửa pin và bộ pin	4	2	0	0	0	0
8549.14.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.14.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8549.19	-- Loại khác:						
8549.19.10	--- Cửa pin và bộ pin	4	2	0	0	0	0
8549.19.20	--- Cửa ắc qui điện loại dùng cho máy bay	4	2	0	0	0	0
8549.19.90	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại được sử dụng chủ yếu để thu hồi kim loại quý:						
8549.21.00	-- Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia catốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadimi, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0	0	0	0	0
8549.29.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các cụm điện và điện tử đã lắp ráp và tấm mạch in khác:						
8549.31.00	-- Chứa pin, bộ pin, ắc qui điện, công tắc thủy ngân, thủy tinh từ ống tia catốt hoặc thủy tinh hoạt hóa khác, hoặc các thành phần điện hoặc điện tử có chứa cadmium, thủy ngân, chì hoặc polychlorinated biphenyls (PCB)	0	0	0	0	0	0
8549.39.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
86.08	Bộ phận cố định và ghép nối của đường ray đường sắt hoặc tàu điện; các thiết bị phát tín hiệu, an toàn hoặc điều khiển giao thông bằng cơ khí (kể cả cơ điện) dùng cho đường sắt, đường tàu điện, đường bộ, đường thủy nội địa, diêm dùng đò, cảng hoặc sân bay; các bộ phận của các loại trên.						
8608.00.20	- Thiết bị cơ điện	0	0	0	0	0	0
8608.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
86.09	Công-ten-nơ (kể cả công-ten-nơ dùng vận chuyển chất lỏng) được thiết kế và trang bị đặc biệt để vận chuyển theo một hoặc nhiều phương thức.						
8609.00.10	- Bảng kim loại cơ bản	0	0	0	0	0	0
8609.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 87						
	Xe trừ phương tiện chạy trên đường sắt hoặc đường tàu điện, và các bộ phận và phụ kiện của chúng						
87.01	Xe kéo (trừ xe kéo thuộc nhóm 87.09).						
8701.10	- Máy kéo trục đơn:						
	- - Công suất không quá 22,5 kW, có hoặc không hoạt động bằng điện:						
8701.10.11	- - - Dùng cho nông nghiệp	30	30	24	24	24	24
8701.10.19	- - - Loại khác	30	30	24	24	24	24
	- - Loại khác:						
8701.10.91	- - - Dùng cho nông nghiệp	10	10	8	8	8	8
8701.10.99	- - - Loại khác	10	10	8	8	8	8
	- Ô tô đầu kéo dùng để kéo sơ mi rơ moóc:						
8701.21	- - Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8701.21.10	- - - Dạng CKD	0	0	0	0	0	0
8701.21.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8701.22	-- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
8701.22.10	--- Dạng CKD	0	0	0	0	0	0
8701.22.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.23	-- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
8701.23.10	--- Dạng CKD	0	0	0	0	0	0
8701.23.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.24	-- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
8701.24.10	--- Dạng CKD	0	0	0	0	0	0
8701.24.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.29	-- Loại khác:						
8701.29.10	--- Dạng CKD	0	0	0	0	0	0
8701.29.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.30.00	- Xe kéo bánh xích	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, có công suất máy:						
8701.91	-- Không quá 18 kW:						
8701.91.10	--- Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8701.91.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.92	-- Trên 18 kW nhưng không quá 37 kW:						
8701.92.10	--- Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8701.92.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.93	-- Trên 37 kW nhưng không quá 75 kW:						
8701.93.10	--- Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8701.93.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.94	-- Trên 75 kW nhưng không quá 130 kW:						
8701.94.10	--- Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8701.94.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8701.95	-- Trên 130 kW:						
8701.95.10	--- Máy kéo nông nghiệp	0	0	0	0	0	0
8701.95.90	--- Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.02	Xe có động cơ chở 10 người trở lên, kể cả lái xe.						
8702.10	- Loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
	-- Dạng CKD:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.10.10	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses):						
8702.10.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.42	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.49	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.10.50	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8702.10.60	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.10.71	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.72	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.79	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.10.81	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.82	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.89	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8702.10.91	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.10.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.20	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD:						
8702.20.10	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.20.22	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.23	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.31	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.32	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.39	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8702.20.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.49	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8702.20.50	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.20.61	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.20.62	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.20.69	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.20.71	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế từ 6 tấn trở lên nhưng không quá 18 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.72	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.79	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8702.20.91	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.20.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.30	- Loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD:						
8702.30.10	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.30.21	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.31	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.39	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8702.30.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.49	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8702.30.50	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.30.61	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.30.69	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.30.71	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.79	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8702.30.91	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.30.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.40	- Loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.40.10	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.40.21	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.31	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.39	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8702.40.41	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.49	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8702.40.50	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.40.61	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.40.69	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.40.71	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.79	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8702.40.91	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.40.99	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90	- Loại khác:						
	-- Dạng CKD:						
8702.90.10	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses), chở từ 30 người trở lên:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8702.90.21	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.31	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.32	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90.33	--- Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.39	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8702.90.40	--- Ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách, chở từ 30 người trở lên và được thiết kế đặc biệt để sử dụng trong sân bay:						
8702.90.51	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	5	5	5	5	5	5
8702.90.59	---- Loại khác	5	5	5	5	5	5
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác, chở từ 30 người trở lên:						
8702.90.61	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.69	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khách (motor coaches, buses hoặc minibuses) khác:						
8702.90.71	---- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.79	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8702.90.80	--- Loại khác, có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8702.90.90	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
87.03	Ô tô và các loại xe khác có động cơ được thiết kế chủ yếu để chở người (trừ các loại thuộc nhóm 87.02), kể cả ô tô chở người có khoang hành lý chung (station wagons) và ô tô đua.						
8703.10	- Xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết; xe chơi gôn (golf car) và các loại xe tương tự:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.10.10	-- Xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	15	8	0	0	0	0
8703.10.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Loại xe khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8703.21	-- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.21.11	---- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.21.12	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.21.13	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.21.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.21.15	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.21.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	----- Loại khác:						
8703.21.31	----- Xe 3 bánh	*	*	*	*	*	*
8703.21.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8703.21.41	---- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.21.42	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	10	10	8	8	8	8
8703.21.43	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.21.44	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.21.45	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.21.51	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.21.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	----- Loại khác:						
8703.21.91	----- Xe 3 bánh	10	10	8	8	8	8
8703.21.99	----- Loại khác	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.22	- - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.22.11	---- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.22.12	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.22.13	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.22.14	---- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.22.15	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.22.16	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.22.17	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.22.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.22.30	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.22.41	---- Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
8703.22.42	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	10	10	8	8	8	8
8703.22.43	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.22.44	---- Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.22.45	---- Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.22.46	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.22.47	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.22.51	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.22.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.22.90	---- Loại khác	10	10	8	8	8	8
8703.23	- - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.23.11	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.23.12	---- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.23.13	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.23.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.23.21	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.22	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.23	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.24	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.31	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.32	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.33	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.34	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.35	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.36	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8703.23.41	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.42	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.23.51	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.23.52	---- Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.23.53	---- Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.23.54	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.23.55	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.56	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.57	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.58	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.61	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.62	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.63	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.64	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.23.65	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.66	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.67	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.68	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	----- Loại khác:						
8703.23.71	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.72	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.73	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.23.74	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.24	-- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.24.11	----- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.24.12	----- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.24.13	----- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.24.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.24.15	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.24.30	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.24.41	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.24.42	---- Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.24.43	---- Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.24.44	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.24.45	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.49	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.24.51	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8703.24.61	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.24.69	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8703.31	-- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.31.11	---- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.31.12	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.31.13	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.31.14	---- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.31.15	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.31.16	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.31.17	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.21	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.31.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8703.31.31	----- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8703.31.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.31.41	---- Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
8703.31.42	---- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	10	10	8	8	8	8
8703.31.43	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.31.44	---- Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.31.45	---- Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.31.46	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.31.47	---- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van):						
8703.31.51	----- Loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.31.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8703.31.91	----- Xe ba bánh	10	10	8	8	8	8
8703.31.99	----- Loại khác	10	10	8	8	8	8
8703.32	-- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.32.11	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.32.12	---- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.32.13	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.32.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.21	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.22	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.23	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.31	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.32	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.33	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.34	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.35	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.36	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8703.32.41	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.42	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.43	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.32.51	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.32.52	---- Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.32.53	---- Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.32.54	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.32.61	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.62	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.63	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.71	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.32.72	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.73	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.32.74	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.75	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.76	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	----- Loại khác:						
8703.32.81	----- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.82	----- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.32.83	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33	-- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc:						
	--- Dạng CKD:						
8703.33.11	---- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.33.12	---- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.33.13	---- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.33.14	---- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	---- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.21	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.22	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.31	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.32	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.33	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.33.34	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.40	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.33.51	----- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.33.52	----- Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.33.53	----- Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.33.54	----- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
	----- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.33.61	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.62	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.33.71	----- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.72	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.33.80	----- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động	*	*	*	*	*	*
8703.33.90	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8703.40	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	-- Dạng CKD:						
8703.40.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.40.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.40.13	--- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.40.14	--- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.40.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.16	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.17	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô kiểu Sedan:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.40.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.40.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.40.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.40.34	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.40.36	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.40.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.40.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.40.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.40.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
8703.40.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.71	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.72	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.73	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.74	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.75	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.76	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.77	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.40.81	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.82	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.83	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.84	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.85	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.86	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.87	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	--- Loại khác:						
8703.40.91	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.92	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.93	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.94	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.40.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.40.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
8703.40.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
8703.50	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, trừ loại có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	-- Dạng CKD:						
8703.50.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.50.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.50.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.50.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.50.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.25	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.26	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
8703.50.27	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.28	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8703.50.31	- - - Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.50.32	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.33	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô cứu thương:						
8703.50.34	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.35	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.50.36	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô tang lễ:						
8703.50.41	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.50.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.50.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.50.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.50.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.50.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Loại khác:						
8703.50.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.50.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.60.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.60.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.60.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.60.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.60.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.17	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.18	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.19	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.21	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.22	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.23	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.24	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.25	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.26	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.60.27	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.28	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8703.60.31	--- Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.60.32	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.33	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
	--- Ô tô cứu thương:						
8703.60.34	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.35	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.60.36	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô tang lễ:						
8703.60.41	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.42	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.43	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.44	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.45	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.46	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.47	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô chở phạm nhân:						
8703.60.51	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.52	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.60.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.60.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.68	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.60.81	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.82	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.83	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.84	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.85	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.86	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.87	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Loại khác:						
8703.60.91	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.92	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.93	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.60.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.96	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.60.97	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
8703.60.98	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc, không phải loại bốn bánh chủ động	10	10	8	8	8	8
8703.70	- Xe khác, loại kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực, có khả năng nạp điện từ nguồn điện bên ngoài:						
	- - Dạng CKD:						
8703.70.11	- - - Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.70.12	- - - Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.70.13	- - - Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.70.14	- - - Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.70.15	- - - Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.16	- - - - Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.17	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.18	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.19	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.21	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.22	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.23	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.24	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.25	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.26	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8703.70.27	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.28	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8703.70.31	--- Xe đua cỡ nhỏ	10	10	8	8	8	8
	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles):						
8703.70.32	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.33	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
	--- Ô tô cứu thương:						
8703.70.34	---- Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.35	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
8703.70.36	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	*	*	*	*	*	*
	--- Ô tô tang lễ:						
8703.70.41	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.42	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.43	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.44	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.45	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.46	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.47	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	--- Ô tô chở phạm nhân:						
8703.70.51	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.52	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.70.53	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.54	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.55	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes):						
8703.70.56	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.57	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.58	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô kiểu Sedan:						
8703.70.61	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.62	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.63	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.64	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.65	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.66	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.67	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	- - - Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.71	- - - - Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.72	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.73	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.74	- - - - Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.75	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.76	- - - - Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.77	- - - - Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van), không phải loại bốn bánh chủ động:						
8703.70.81	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.82	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.83	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.84	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.85	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.86	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.87	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
	--- Loại khác:						
8703.70.91	---- Dung tích xi lanh không quá 1.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.92	---- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc nhưng không quá 1.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.93	---- Dung tích xi lanh trên 1.500 cc nhưng không quá 1.800 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.94	---- Dung tích xi lanh trên 1.800 cc nhưng không quá 2.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 2.500 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.96	---- Dung tích xi lanh trên 2.500 cc nhưng không quá 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.70.97	---- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	10	10	8	8	8	8
8703.80	- Xe khác, loại chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD:						
8703.80.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.80.13	--- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.14	--- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.80.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.80.16	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.80.17	--- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.80.18	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.80.19	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8703.80.91	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.80.92	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	10	10	8	8	8	8
8703.80.93	--- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.80.94	--- Ô tô tang lễ	10	10	8	8	8	8
8703.80.95	--- Ô tô chở phạm nhân	10	10	8	8	8	8
8703.80.96	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	10	10	8	8	8	8
8703.80.97	--- Ô tô kiểu Sedan	10	10	8	8	8	8
8703.80.98	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	10	10	8	8	8	8
8703.80.99	--- Loại khác	10	10	8	8	8	8
8703.90	- Loại khác:						
	-- Dạng CKD:						
8703.90.11	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.12	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.13	--- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.14	--- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*
8703.90.15	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.16	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.90.17	--- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.18	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.90.19	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8703.90.91	--- Xe đua cỡ nhỏ	*	*	*	*	*	*
8703.90.92	--- Xe địa hình ATV (All-Terrain Vehicles)	*	*	*	*	*	*
8703.90.93	--- Ô tô cứu thương	*	*	*	*	*	*
8703.90.94	--- Ô tô tang lễ	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8703.90.95	--- Ô tô chở phạm nhân	*	*	*	*	*	*
8703.90.96	--- Ô tô nhà ở lưu động (có nội thất được thiết kế như căn hộ) (Motor-homes)	*	*	*	*	*	*
8703.90.97	--- Ô tô kiểu Sedan	*	*	*	*	*	*
8703.90.98	--- Ô tô khác (kể cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	*	*	*	*	*	*
8703.90.99	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
87.04	Xe có động cơ dùng để chở hàng.						
8704.10	- Xe tự đồ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ:						
	-- Dạng CKD:						
8704.10.13	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.14	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.15	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.16	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.17	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.18	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8704.10.31	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.32	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.33	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.34	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.10.35	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 38 tấn	14	14	14	14	14	14
8704.10.36	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 38 tấn nhưng không quá 45 tấn	14	14	14	14	14	14
8704.10.37	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác, loại chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy do nén (diesel hoặc bán diesel):						
8704.21	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	--- Dạng CKD:						
8704.21.11	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.21.12	---- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.21.13	---- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.21.19	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8704.21.21	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.21.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.21.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.21.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.21.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.21.26	---- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.21.27	---- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.21.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.22	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.22.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.22.21	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.22.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.22.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.22.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.22.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.22.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.22.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.22.41	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.22.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.22.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.22.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.22.46	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.22.47	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
	----- Loại khác:						
8704.22.51	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.22.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.23	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.23.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.23.21	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.23.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.23.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.23.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.23.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.23.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.23.61	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.23.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.23.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.23.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.23.66	----- Ô tô tự đổ	*	*	*	*	*	*
8704.23.69	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.23.71	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.23.79	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.23.81	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.23.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.23.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.23.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.23.86	----- Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.23.89	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:						
8704.31	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	--- Dạng CKD:						
8704.31.11	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.12	---- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.31.13	---- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.31.19	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8704.31.21	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.31.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.31.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.31.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.31.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.31.26	---- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.31.27	---- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.31.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.32	- - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.32.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.32.21	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.32.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.32.41	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.44	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.48	----- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.32.49	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	---- Dạng CKD:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.32.61	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.69	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.32.72	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.79	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.32.81	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.32.83	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.32.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.32.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.32.86	----- Ô tô tự đổ	*	*	*	*	*	*
8704.32.89	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.32.91	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.32.92	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.32.93	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.32.94	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	0	0	0	0	0	0
8704.32.95	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	0	0	0	0	0	0
8704.32.96	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	0	0	0	0	0	0
8704.32.97	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	0	0	0	0	0	0
8704.32.98	----- Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.32.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (diesel hoặc bán diesel) và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.41	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.41.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.41.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.41.21	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.41.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.41.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.41.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.41.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.41.26	---- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.41.27	---- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.41.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.42	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.42.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.42.21	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.42.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.42.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.42.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.42.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.42.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.42.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.42.41	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.42.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.42.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.42.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.42.46	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.42.47	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
	----- Loại khác:						
8704.42.51	----- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.42.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.43	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn:						
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.43.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.43.21	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.43.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.43.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.43.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.43.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.43.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.43.61	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.43.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.43.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.43.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.43.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.43.69	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.43.71	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.43.79	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.43.81	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.43.86	----- Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.43.89	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác, kết hợp động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện và động cơ điện để tạo động lực:						
8704.51	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
	--- Dạng CKD:						
8704.51.11	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.51.19	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Loại khác:						
8704.51.21	---- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.51.22	---- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.51.23	---- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.51.24	---- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.51.25	---- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.51.26	---- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.51.27	---- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.51.29	---- Loại khác	*	*	*	*	*	*
8704.52	-- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn:						
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 6 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.11	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.19	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	---- Loại khác:						
8704.52.21	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.22	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.23	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.24	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.25	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.29	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 20 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.31	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.39	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.52.41	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.42	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.43	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.44	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.45	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.48	----- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 6 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.52.49	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 24 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.51	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.59	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.52.61	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.62	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.63	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.64	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.65	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.69	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn nhưng không quá 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.72	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.79	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.52.81	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.82	----- Ô tô thu gom phế thải có bộ phận nén phế thải	*	*	*	*	*	*
8704.52.83	----- Ô tô xi téc; ô tô chở xi măng kiểu bồn	*	*	*	*	*	*
8704.52.84	----- Ô tô bọc thép để chở hàng hóa có giá trị	*	*	*	*	*	*
8704.52.85	----- Ô tô chở bùn có thùng rời nâng hạ được	*	*	*	*	*	*
8704.52.86	----- Ô tô tự đổ	*	*	*	*	*	*
8704.52.89	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn:						
	---- Dạng CKD:						
8704.52.91	----- Ô tô tải đông lạnh	*	*	*	*	*	*
8704.52.92	----- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	---- Loại khác:						
8704.52.93	----- Ô tô tải đông lạnh	0	0	0	0	0	0
8704.52.94	----- Ô tô tự đổ	0	0	0	0	0	0
8704.52.99	----- Loại khác	0	0	0	0	0	0
8704.60	- Loại khác, chỉ sử dụng động cơ điện để tạo động lực:						
	-- Dạng CKD:						
8704.60.11	--- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.60.12	--- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.60.19	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác, khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn:						
8704.60.21	--- Ô tô pick-up	*	*	*	*	*	*
8704.60.22	--- Xe ba bánh	*	*	*	*	*	*
8704.60.29	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
	-- Loại khác:						
8704.60.91	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.60.92	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.60.93	--- Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8704.60.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
8704.90	- Loại khác:						
8704.90.10	- - Dạng CKD	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8704.90.91	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 5 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.92	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 5 tấn nhưng không quá 10 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.93	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 10 tấn nhưng không quá 20 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.94	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 20 tấn nhưng không quá 45 tấn	*	*	*	*	*	*
8704.90.95	- - - Khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	0	0	0	0	0	0
87.05	Xe chuyên dùng có động cơ, trừ các loại được thiết kế chủ yếu dùng để chở người hoặc hàng hóa (ví dụ, xe cứu hộ, xe cần cẩu, xe chữa cháy, xe trộn bê tông, xe quét đường, xe phun tưới, xe sửa chữa lưu động, xe chụp X-quang).						
8705.10.00	- Xe cần cẩu	0	0	0	0	0	0
8705.20.00	- Xe cần trục khoan	0	0	0	0	0	0
8705.30.00	- Xe chữa cháy	0	0	0	0	0	0
8705.40.00	- Xe trộn bê tông	2	1	0	0	0	0
8705.90	- Loại khác:						
8705.90.50	- - Xe làm sạch đường; xe hút bùn, bê phốt; xe y tế lưu động; xe phun tưới các loại	5	5	0	0	0	0
8705.90.60	- - Xe điều chế chất nổ di động	5	5	0	0	0	0
8705.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
87.06	Khung gầm đã lắp động cơ, dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.						
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8706.00.11	- - Dùng cho máy kéo nông nghiệp thuộc nhóm 87.01	10	10	8	8	8	8
8706.00.19	- - Loại khác	10	10	8	8	8	8
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8706.00.21	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	33	33	33	33	33	33

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8706.00.22	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	33	33	33	33	33	33
8706.00.23	- - Loại khác, dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	33	33	33	33	33	33
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8706.00.31	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	40	40	40	40	40	40
8706.00.32	- - Dùng cho ô tô cứu thương	40	40	40	40	40	40
8706.00.33	- - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô chở người có khoang chở hành lý chung (station wagons) và ô tô thể thao, nhưng không kể ô tô van)	40	40	40	40	40	40
8706.00.34	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	40	40	40	40	40	40
8706.00.39	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.04:						
8706.00.41	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế không quá 24 tấn	33	33	33	33	33	33
8706.00.42	- - Dùng cho xe có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 24 tấn	33	33	33	33	33	33
8706.00.50	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10	10	10	10
87.07	Thân xe (kể cả ca-bin), dùng cho xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.						
8707.10	- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8707.10.10	- - Dùng cho xe đua cỡ nhỏ và xe chơi gôn (kể cả xe golf buggies) và các loại xe tương tự	40	40	40	40	40	40
8707.10.20	- - Dùng cho ô tô cứu thương	40	40	40	40	40	40
8707.10.30	- - Dùng cho xe được thiết kế đặc biệt để đi trên tuyết	40	40	40	40	40	40
8707.10.90	- - Loại khác	40	40	40	40	40	40
8707.90	- Loại khác:						
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8707.90.11	- - - Cabin lái dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.21, 8701.22, 8701.23, 8701.24 hoặc 8701.29	10	10	8	8	8	8
8707.90.19	- - - Loại khác	10	10	8	8	8	8
	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02:						
8707.90.21	- - - Dùng cho ô tô (bao gồm cả ô tô limousine kéo dài nhưng không bao gồm ô tô khách (coaches, buses, minibuses) hoặc ô tô van)	32	32	32	32	32	32

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8707.90.29	- - - Loại khác	32	32	32	32	32	32
8707.90.30	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05	10	10	10	10	10	10
8707.90.40	- - Cabin lái dùng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ	32	32	32	32	32	32
8707.90.90	- - Loại khác	32	32	32	32	32	32
87.08	Bộ phận và phụ kiện của xe có động cơ thuộc các nhóm từ 87.01 đến 87.05.						
8708.10	- Thanh chắn chống va đập (ba đờ xôc) và bộ phận của nó:						
8708.10.10	- - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.10.90	- - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện khác của thân xe (kể cả ca-bin):						
8708.21.00	- - Dây đai an toàn	28	28	22	22	22	22
8708.22	- - Kính chắn gió phía trước (kính chắn gió), kính cửa phía sau và các kính cửa khác được mô tả tại Chú giải Phân nhóm 1 Chương này:						
8708.22.10	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.22.20	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21	21	21	21	21	21
8708.22.30	- - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.04 hoặc 87.05:						
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.22.30.11	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	3	3	0	0	0	0
8708.22.30.19	- - - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.05:						
8708.22.30.21	- - - - - Dùng cho xe vận tải hàng hoá có tổng trọng lượng có tải tối đa trên 20 tấn	10	10	10	10	10	10
8708.22.30.29	- - - - - Loại khác	10	10	10	10	10	10
8708.29	- - Loại khác:						
	- - - Các bộ phận của cửa xe:						
8708.29.11	- - - - Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.29.15	- - - - Đỡ tay trên cửa xe dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21	21	21	21	21	21
8708.29.16	- - - - Loại khác, dùng cho xe thuộc nhóm 87.03	21	21	21	21	21	21
8708.29.17	- - - - Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	3	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.29.18	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	3	3	0	0	0	0
8708.29.19	---- Loại khác	20	20	20	20	20	20
8708.29.20	--- Bộ phận của dây đai an toàn	4	2	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8708.29.92	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.29.93	----- Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	21	21	21	21	21	21
8708.29.94	----- Thanh chống nắp ca pô	21	21	21	21	21	21
8708.29.95	----- Loại khác	21	21	21	21	21	21
	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.29.96	----- Phụ kiện trang trí nội thất; chắn bùn	3	3	0	0	0	0
8708.29.97	----- Thanh chống nắp ca pô	3	3	0	0	0	0
8708.29.98	----- Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.29.99	---- Loại khác	10	10	10	10	10	10
8708.30	- Phanh và trợ lực phanh; bộ phận của nó:						
8708.30.10	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	28	28	28	28	28	28
	-- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.30.21	- - - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi	20	20	20	20	20	20
8708.30.29	--- Loại khác	20	20	20	20	20	20
8708.30.30	- - Phanh trống, phanh đĩa hoặc phanh hơi cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	0	0	0	0
8708.30.90	- - Loại khác	10	10	10	10	10	10
8708.40	- Hộp số và bộ phận của chúng:						
	-- Hộp số, chưa lắp hoàn chỉnh:						
8708.40.11	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	5	5	5	5
8708.40.13	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.40.14	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	28	28	5	5	5	5
8708.40.19	--- Loại khác	3	3	0	0	0	0
	-- Hộp số, đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.40.25	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.40.26	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	5	5	5	5
8708.40.27	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.40.29	--- Loại khác	20	20	5	5	5	5
	-- Bộ phận:						
8708.40.91	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.40.92	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	3	3	0	0	0	0
8708.40.99	- - - Loại khác	5	5	5	5	5	5
8708.50	- Cầu chủ động có vi sai, có hoặc không kèm theo chi tiết truyền lực khác, và các cầu bị động; các bộ phận của chúng:						
	- - Chưa lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.11	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.50.13	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.50.15	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	28	28	28	28	28	28
8708.50.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Đã lắp ráp hoàn chỉnh:						
8708.50.25	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.50.26	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	24	24	24	24	24	24
8708.50.27	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.50.29	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Bộ phận:						
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01:						
8708.50.91	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	5	3	0	0	0	0
8708.50.92	- - - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03:						
8708.50.94	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	15	15	15	15	15	15
8708.50.95	- - - - Loại khác	15	15	15	15	15	15
	- - - - Loại khác:						
8708.50.96	- - - - Bánh răng vành khăn và bánh răng quả dứa	3	3	0	0	0	0
8708.50.99	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.70	- Cụm bánh xe và bộ phận và phụ kiện của chúng:						
	- - Ốp đầu trục bánh xe:						
8708.70.15	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	28	28	28	28	28	28
8708.70.16	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	21	21	21	21	21	21
	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.70.17	- - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	3	3	0	0	0	0
8708.70.18	- - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.70.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Bánh xe đã được lắp lốp:						
8708.70.21	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	2	0	0	0	0
8708.70.22	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	25	25	25	25

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.70.23	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ phân nhóm 8704.10)	3	3	0	0	0	0
8708.70.29	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Bánh xe chưa được lắp lốp:						
8708.70.31	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	2	0	0	0	0
8708.70.32	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	25	25	25	25	25	25
8708.70.33	- - - Dừng cho xe tự đổ được thiết kế để sử dụng trên các loại đường không phải đường quốc lộ có khối lượng toàn bộ theo thiết kế trên 45 tấn	3	3	0	0	0	0
8708.70.34	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04	3	3	0	0	0	0
8708.70.39	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Loại khác:						
8708.70.95	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	2	0	0	0	0
8708.70.96	- - - Dừng cho thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04	3	3	0	0	0	0
8708.70.97	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	21	21	21	21	21	21
8708.70.99	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.80	- Hệ thống giảm chấn và bộ phận của nó (kể cả giảm sóc):						
	- - Hệ thống giảm chấn:						
8708.80.15	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.80.16	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	22	22	22	22	22	22
8708.80.17	- - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10 hoặc nhóm 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.80.19	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - Bộ phận:						
8708.80.91	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708.80.92	- - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.80.99	- - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- Các bộ phận và phụ kiện khác:						
8708.91	- - Kết nước làm mát và bộ phận của chúng:						
	- - - Kết nước làm mát:						
8708.91.15	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.91.16	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	22	22	22	22	22	22
	- - - - Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04:						
8708.91.17	- - - - - Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10	3	3	0	0	0	0
8708.91.18	- - - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.91.19	- - - - - Loại khác	3	3	0	0	0	0
	- - - Bộ phận:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8708.91.91	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	26	26	26	26	26	26
8708.91.93	---- Nút xả dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.91.94	---- Nút xả dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc 87.04 (trừ loại thuộc phân nhóm 8704.10)	3	3	0	0	0	0
8708.91.95	---- Loại khác, dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
8708.91.99	---- Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.92	-- Ống xả và bộ giảm thanh; bộ phận của chúng:						
8708.92.10	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	5	5	5	5	5
8708.92.20	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	15	15	15	15	15	15
	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8704.10:						
8708.92.51	---- Ống xả và bộ giảm thanh	3	3	0	0	0	0
8708.92.52	---- Bộ phận	3	3	0	0	0	0
	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.02 hoặc xe khác thuộc nhóm 87.04:						
8708.92.61	---- Ống xả và bộ giảm thanh	3	3	0	0	0	0
8708.92.62	---- Bộ phận	3	3	0	0	0	0
8708.92.90	--- Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.93	-- Bộ ly hợp và các bộ phận của nó:						
8708.93.50	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	5	3	0	0	0	0
8708.93.60	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.93.70	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.04 hoặc 87.05	3	3	0	0	0	0
8708.93.90	--- Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.94	-- Vô lăng, trụ lái và cơ cấu lái; bộ phận của chúng:						
	--- Vô lăng lắp với túi khí hoàn chỉnh:						
8708.94.11	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	3	3	0	0	0	0
8708.94.19	---- Loại khác	3	3	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8708.94.94	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01	25	25	25	25	25	25
8708.94.95	---- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.03	20	20	20	20	20	20
8708.94.99	---- Loại khác	3	3	0	0	0	0
8708.95	-- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng; bộ phận của nó:						
8708.95.10	--- Túi khí an toàn lắp với hệ thống bơm phồng	10	10	10	10	10	10
8708.95.90	--- Bộ phận	7	7	7	7	7	7
8708.99	-- Loại khác:						
	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8710.00.00	Xe tăng và các loại xe chiến đấu bọc thép khác, loại cơ giới, có hoặc không lắp kèm vũ khí, và bộ phận của các loại xe này.	*	*	*	*	*	*
87.11	Mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)) và xe đạp có gắn động cơ phụ trợ, có hoặc không có thùng xe bên cạnh; thùng xe có bánh (side-cars).						
8711.10	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh không quá 50 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.10.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	*	*	*	*	*	*
8711.10.14	- - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	*	*	*	*	*	*
8711.10.15	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	*	*	*	*	*	*
8711.10.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - Loại khác:						
8711.10.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	*	*	*	*	*	*
8711.10.94	- - - Xe "powered kick scooter"; xe "pocket motorcycle"	*	*	*	*	*	*
8711.10.95	- - - Xe mô tô và xe scooter khác	*	*	*	*	*	*
8711.10.99	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8711.20	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:						
	- - Dạng CKD:						
8711.20.11	- - - Xe mô tô địa hình	87	87	87	87	87	87
8711.20.12	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	87	87	87	87	87	87
8711.20.13	- - - Xe "pocket motorcycle"	87	87	87	87	87	87
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.14	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	87	87	87	87	87	87
8711.20.15	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	87	87	87	87	87	87
8711.20.16	- - - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.20.19	- - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.20.91	- - - Xe mô tô địa hình	87	87	87	87	87	87
8711.20.92	- - - Xe gắn máy có bàn đạp (moped) hoặc xe đạp có động cơ	87	87	87	87	87	87
8711.20.93	- - - Xe “pocket motorcycle”	87	87	87	87	87	87
	- - - Xe mô tô khác (có hoặc không có thùng xe bên cạnh), kể cả xe scooter:						
8711.20.94	- - - - Dung tích xi lanh trên 150 cc nhưng không quá 200 cc	87	87	87	87	87	87
8711.20.95	- - - - Dung tích xi lanh trên 200 cc nhưng không quá 250 cc	87	87	87	87	87	87
8711.20.96	- - - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.20.99	- - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.30	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 500 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.30.11	- - - Dạng CKD	87	87	87	87	87	87
8711.30.19	- - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.30.30	- - Loại khác, dạng CKD	87	87	87	87	87	87
8711.30.90	- - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.40	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 500 cc nhưng không quá 800 cc:						
	- - Xe mô tô địa hình:						
8711.40.11	- - - Dạng CKD	87	87	87	87	87	87
8711.40.19	- - - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.40.20	- - Loại khác, dạng CKD	87	87	87	87	87	87
8711.40.90	- - Loại khác	87	87	87	87	87	87
8711.50	- Loại sử dụng động cơ đốt trong kiểu piston dung tích xi lanh trên 800 cc:						
8711.50.20	- - Dạng CKD	85	85	85	85	85	85
8711.50.90	- - Loại khác	85	85	85	85	85	85
8711.60	- Loại dùng động cơ điện để tạo động lực:						
	- - Dạng CKD:						
8711.60.11	- - - Xe đạp	85	85	85	85	85	85
8711.60.12	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle”	85	85	85	85	85	85
8711.60.13	- - - Xe mô tô khác	85	85	85	85	85	85
8711.60.19	- - - Loại khác	85	85	85	85	85	85
	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8711.60.92	- - - Xe "kick scooter"; xe tự cân bằng "self-balancing cycle"; xe "pocket motorcycle"	85	85	85	85	85	85
8711.60.93	- - - Xe mô tô khác	85	85	85	85	85	85
8711.60.94	- - - Xe đạp, có động cơ điện phụ trợ không quá 250 W và tốc độ tối đa không quá 25 km/h	85	85	85	85	85	85
8711.60.95	- - - Xe đạp khác	85	85	85	85	85	85
8711.60.99	- - - Loại khác	85	85	85	85	85	85
8711.90	- Loại khác:						
8711.90.40	- - Thùng xe có bánh (side-cars)	85	85	85	85	85	85
8711.90.60	- - Loại khác, dạng CKD	85	85	85	85	85	85
8711.90.90	- - Loại khác	85	85	85	85	85	85
87.12	Xe đạp hai bánh và xe đạp khác (kể cả xe xích lô ba bánh chở hàng), không lắp động cơ.						
8712.00.10	- Xe đạp đua	5	5	0	0	0	0
8712.00.20	- Xe đạp được thiết kế dành cho trẻ em	12	6	0	0	0	0
8712.00.30	- Xe đạp khác	12	6	0	0	0	0
8712.00.90	- Loại khác	12	6	0	0	0	0
87.13	Các loại xe dành cho người tàn tật, có hoặc không lắp động cơ hoặc cơ cấu đẩy cơ khí khác.						
8713.10.00	- Loại không có cơ cấu đẩy cơ khí	0	0	0	0	0	0
8713.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
87.14	Bộ phận và phụ kiện của xe thuộc các nhóm từ 87.11 đến 87.13.						
8714.10	- Cửa mô tô (kể cả xe gắn máy có bàn đạp (moped)):						
8714.10.10	- - Yên xe	40	40	32	32	32	32
8714.10.20	- - Nan hoa và ốc bắt đầu nan hoa	*	*	*	*	*	*
8714.10.30	- - Khung và càng xe kể cả càng xe cơ cấu ống lồng, giảm xóc và các bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
8714.10.40	- - Bánh răng (gearing), hộp số, bộ ly hợp và các thiết bị truyền động khác và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
8714.10.50	- - Vành bánh xe	*	*	*	*	*	*
8714.10.60	- - Phanh và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
8714.10.70	- - Giảm thanh (mufflers) và các bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
8714.10.90	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8714.20	- Cửa xe dành cho người tàn tật:						
	- - Bánh xe đẩy (castor):						
8714.20.11	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 75 mm nhưng không quá 100 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.12	- - - Có đường kính (kể cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là chiều rộng của bánh xe hoặc lốp lắp vào không dưới 30 mm	0	0	0	0	0	0
8714.20.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8714.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
8714.91	- - Khung xe và cang xe, và các bộ phận của chúng:						
8714.91.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	45	45	45	45	45	45
	- - - Loại khác:						
8714.91.91	- - - - Bộ phận của cang xe đạp	41	41	41	41	41	41
8714.91.99	- - - - Loại khác	41	41	41	41	41	41
8714.92	- - Vành bánh xe và nan hoa:						
8714.92.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	*	*	*	*	*	*
8714.92.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8714.93	- - Moay ơ, trục moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và lốp xe:						
8714.93.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	*	*	*	*	*	*
8714.93.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8714.94	- - Phanh, kể cả moay ơ kèm phanh (coaster braking hub) và phanh moay ơ, và các bộ phận của chúng:						
8714.94.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	*	*	*	*	*	*
8714.94.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8714.95	- - Yên xe:						
8714.95.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	*	*	*	*	*	*
8714.95.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8714.96	- - Pê đan và đui đĩa, và bộ phận của chúng:						
8714.96.10	- - - Dùm cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20	*	*	*	*	*	*
8714.96.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
8714.99	- - Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	--- Dùng cho xe đạp thuộc phân nhóm 8712.00.20:						
8714.99.11	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45	45	45	45
8714.99.12	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45	45	45	45
	--- Loại khác:						
8714.99.91	---- Tay lái, cọc lái, chắn bùn, tấm phản quang, giá đỡ, cáp điều khiển, giá hoặc vấu bắt đèn; phụ kiện khác	45	45	45	45	45	45
8714.99.93	---- Ốc bắt đầu nan hoa	45	45	45	45	45	45
8714.99.94	---- Bánh xích và trục khuỷu; bộ phận khác	45	45	45	45	45	45
8715.00.00	Xe đẩy trẻ em và bộ phận của chúng.	13	11	9	8	6	4
87.16	Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc; xe khác, không có cơ cấu đẩy cơ khí; các bộ phận của chúng.						
8716.10.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại nhà lưu động, dùng làm nhà ở hoặc cắm trại	4	2	0	0	0	0
8716.20.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc loại tự bốc hoặc dỡ hàng dùng trong nông nghiệp	5	5	0	0	0	0
	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác dùng để vận chuyển hàng hóa:						
8716.31.00	-- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc gắn xi téc	5	5	0	0	0	0
8716.39	-- Loại khác:						
8716.39.40	--- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc dùng trong nông nghiệp	4	2	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
8716.39.91	---- Có khối lượng hàng chuyên chở theo thiết kế (payload) trên 200 tấn	5	5	0	0	0	0
8716.39.99	---- Loại khác	4	2	0	0	0	0
8716.40.00	- Rơ-moóc và sơ mi rơ-moóc khác	4	2	0	0	0	0
8716.80	- Xe khác:						
8716.80.10	-- Xe kéo và xe đẩy, xe kéo, xe đẩy bằng tay để chở hàng và các loại xe tương tự được vận hành bằng tay sử dụng trong các nhà máy hoặc phân xưởng, trừ xe cút kít	4	2	0	0	0	0
8716.80.20	-- Xe cút kít	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
88.02	Phương tiện bay khác (ví dụ, trực thăng, máy bay); trừ phương tiện bay không người lái thuộc nhóm 88.06; tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ.						
	- Trực thăng:						
8802.11.00	- - Trọng lượng không tải không quá 2.000 kg	0	0	0	0	0	0
8802.12.00	- - Trọng lượng không tải trên 2.000 kg	0	0	0	0	0	0
8802.20	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải không quá 2.000 kg:						
8802.20.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.30	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 2.000 kg nhưng không quá 15.000 kg:						
8802.30.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.30.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.40	- Máy bay và phương tiện bay khác, có trọng lượng không tải trên 15.000kg:						
8802.40.10	- - Máy bay	0	0	0	0	0	0
8802.40.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8802.60.00	- Tàu vũ trụ (kể cả vệ tinh) và tàu bay trong quỹ đạo và phương tiện đẩy để phóng tàu vũ trụ	0	0	0	0	0	0
88.04	Dù (kể cả dù điều khiển được và dù lượn) và dù xoay; các bộ phận và phụ kiện của chúng.						
8804.00.10	- Dù xoay và bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
8804.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
88.05	Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự; thiết bị huấn luyện bay mặt đất; các bộ phận của các thiết bị trên.						
8805.10.00	- Thiết bị phóng dùng cho phương tiện bay và các bộ phận của chúng; dàn hãm tốc độ dùng cho tàu sân bay hoặc thiết bị tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	Chương 89						
	Tàu thủy, thuyền và các kết cấu nổi						
89.01	Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch, phà, tàu thủy chở hàng, xà lan và các tàu thuyền tương tự để vận chuyển người hoặc hàng hóa.						
8901.10	- Tàu thủy chở khách, thuyền, xuồng du lịch và các tàu thuyền tương tự được thiết kế chủ yếu để vận chuyển người; phà các loại:						
8901.10.10	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	2	1	0	0	0	0
8901.10.20	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	2	1	0	0	0	0
8901.10.60	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	2	1	0	0	0	0
8901.10.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	2	1	0	0	0	0
8901.10.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	2	1	0	0	0	0
8901.10.90	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000	5	5	0	0	0	0
8901.20	- Tàu chở chất lỏng hoặc khí hoá lỏng:						
8901.20.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	2	1	0	0	0	0
	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000:						
8901.20.71	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 20.000	0	0	0	0	0	0
8901.20.72	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 20.000 nhưng không quá 30.000	0	0	0	0	0	0
8901.20.73	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 30.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.20.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.30	- Tàu thuyền đông lạnh, trừ loại thuộc phân nhóm 8901.20:						
8901.30.50	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 5.000	2	1	0	0	0	0
8901.30.70	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.30.80	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8901.90	- Tàu thuyền khác để vận chuyển hàng hóa và tàu thuyền khác để vận chuyển cả người và hàng hóa:						
	- - Không có động cơ đẩy:						
8901.90.11	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	2	1	0	0	0	0
8901.90.12	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	2	1	0	0	0	0
8901.90.14	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500	2	1	0	0	0	0
	- - Có động cơ đẩy:						
8901.90.31	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	2	1	0	0	0	0
8901.90.32	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng không quá 500	2	1	0	0	0	0
8901.90.33	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 500 nhưng không quá 1.000	2	1	0	0	0	0
8901.90.34	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	2	1	0	0	0	0
8901.90.35	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000 nhưng không quá 5.000	2	1	0	0	0	0
8901.90.36	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 5.000 nhưng không quá 50.000	0	0	0	0	0	0
8901.90.37	- - - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 50.000	0	0	0	0	0	0
89.02	Tàu thuyền đánh bắt thủy sản; tàu chế biến và các loại tàu khác dùng cho chế biến hoặc bảo quản thủy sản đánh bắt.						
	- Tàu thuyền đánh bắt thủy sản:						
8902.00.31	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	*	*	*	*	*	*
8902.00.32	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	*	*	*	*	*	*
8902.00.33	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	*	*	*	*	*	*
8902.00.34	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	*	*	*	*	*	*
8902.00.35	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5	5	5	5	5	5
8902.00.36	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5	5	5	5
8902.00.37	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	2	1	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Loại khác:						
8902.00.41	- - Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	*	*	*	*	*	*
8902.00.42	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26 nhưng dưới 40	*	*	*	*	*	*
8902.00.43	- - Tổng dung tích (gross tonnage) từ 40 trở lên nhưng không quá 101	*	*	*	*	*	*
8902.00.44	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 101 nhưng không quá 250	*	*	*	*	*	*
8902.00.45	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 250 nhưng không quá 1.000	5	5	5	5	5	5
8902.00.46	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 1.000 nhưng không quá 4.000	5	5	5	5	5	5
8902.00.47	- - Tổng dung tích (gross tonnage) trên 4.000	2	1	0	0	0	0
89.03	Du thuyền hạng nhẹ và các loại tàu thuyền khác phục vụ nghỉ ngơi, giải trí hoặc thể thao; thuyền dùng mái chèo và canô.						
	- Thuyền, xuồng có thể bơm hơi (bao gồm cả thuyền, xuồng thân cứng có thể bơm hơi):						
8903.11.00	- - Được trang bị hoặc thiết kế để lắp với động cơ, trọng lượng không tải (tĩnh) (không bao gồm động cơ) không quá 100 kg	2	1	0	0	0	0
8903.12.00	- - Không được thiết kế để sử dụng với động cơ và trọng lượng không tải (tĩnh) không quá 100 kg	2	1	0	0	0	0
8903.19.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
	- Thuyền buồm, trừ loại có thể bơm hơi, có hoặc không có động cơ phụ trợ:						
8903.21.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	2	1	0	0	0	0
8903.22.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	2	1	0	0	0	0
8903.23.00	- - Có chiều dài trên 24 m	2	1	0	0	0	0
	- Thuyền máy, trừ loại có thể bơm hơi, không bao gồm thuyền máy có gắn máy bên ngoài:						
8903.31.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	2	1	0	0	0	0
8903.32.00	- - Có chiều dài trên 7,5 m nhưng không quá 24 m	2	1	0	0	0	0
8903.33.00	- - Có chiều dài trên 24 m	2	1	0	0	0	0
	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8903.93.00	- - Có chiều dài không quá 7,5 m	2	1	0	0	0	0
8903.99.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
89.04	Tàu kéo và tàu đẩy.						
8904.00.10	- Tổng dung tích (gross tonnage) không quá 26	5	5	0	0	0	0
	- Tổng dung tích (gross tonnage) trên 26:						
8904.00.32	- - Công suất không quá 1.200 hp	5	5	0	0	0	0
8904.00.33	- - Công suất trên 1.200 hp nhưng không quá 3.200 hp	5	5	0	0	0	0
8904.00.34	- - Công suất trên 3.200 hp nhưng không quá 4.000 hp	5	5	0	0	0	0
8904.00.35	- - Công suất trên 4.000 hp	0	0	0	0	0	0
89.05	Tàu đèn hiệu, tàu cứu hỏa, tàu hút nạo vét (tàu cuốc), cần cầu nổi và tàu thuyền khác mà tính năng di động trên mặt nước chỉ nhằm bổ sung cho chức năng chính của các tàu thuyền này; ụ nổi sửa chữa tàu; dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm.						
8905.10.00	- Tàu hút nạo vét (tàu cuốc)	5	5	0	0	0	0
8905.20.00	- Dàn khoan hoặc dàn sản xuất nổi hoặc nửa nổi nửa chìm	5	5	0	0	0	0
8905.90	- Loại khác:						
8905.90.10	- - Ụ nổi sửa chữa tàu	5	5	0	0	0	0
8905.90.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
89.06	Tàu thuyền khác, kể cả tàu chiến và xuống cứu sinh trừ thuyền dùng mái chèo.						
8906.10.00	- Tàu chiến	0	0	0	0	0	0
8906.90	- Loại khác:						
8906.90.10	- - Có lượng giãn nước không quá 30 tấn	5	5	0	0	0	0
8906.90.20	- - Có lượng giãn nước trên 30 tấn nhưng không quá 300 tấn	5	5	0	0	0	0
8906.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
89.07	Kết cấu nổi khác (ví dụ, bè mảng, thùng chứa chất lỏng, ketxon giềng kín (coffer-dams), cầu lên bờ, các loại phao nổi và mố hiệu).						
8907.10.00	- Bè mảng có thể bơm hơi	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
8907.90	- Loại khác:						
8907.90.10	- - Các loại phao nổi (buoys)	0	0	0	0	0	0
8907.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
8908.00.00	Tàu thuyền và kết cấu nổi khác để phá dỡ.	0	0	0	0	0	0
	Chương 90						
	Dụng cụ và thiết bị quang học, nhiếp ảnh, điện ảnh, đo lường, kiểm tra, chính xác, y tế hoặc phẫu thuật; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
90.01	Sợi quang và bó sợi quang; cáp sợi quang trừ các loại thuộc nhóm 85.44; vật liệu phân cực dạng tấm và lá; thấu kính (kể cả thấu kính áp tròng), lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, chưa lắp ráp, trừ loại bằng thủy tinh chưa gia công về mặt quang học.						
9001.10	- Sợi quang, bó sợi quang và cáp sợi quang:						
9001.10.10	- - Sử dụng cho viễn thông và cho ngành điện khác	0	0	0	0	0	0
9001.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9001.20.00	- Vật liệu phân cực dạng tấm và lá	0	0	0	0	0	0
9001.30.00	- Thấu kính áp tròng	0	0	0	0	0	0
9001.40.00	- Thấu kính thủy tinh làm kính đeo mắt	5	5	0	0	0	0
9001.50.00	- Thấu kính bằng vật liệu khác làm kính đeo mắt	0	0	0	0	0	0
9001.90	- Loại khác:						
9001.90.10	- - Sử dụng cho máy ảnh hoặc máy quay phim hoặc máy chiếu	0	0	0	0	0	0
9001.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.02	Thấu kính, lăng kính, gương và các bộ phận quang học khác, bằng vật liệu bất kỳ, đã lắp ráp, là các bộ phận hoặc phụ kiện để lắp ráp cho các dụng cụ hoặc thiết bị, trừ loại làm bằng thủy tinh chưa được gia công quang học.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Vật kính:						
9002.11.00	-- Dùm cho camera, máy chiếu hoặc máy phóng to hoặc máy thu nhỏ ảnh	0	0	0	0	0	0
9002.19.00	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9002.20	- Kính lọc ánh sáng:						
9002.20.10	-- Dùm cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
9002.20.20	-- Dùm cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0
9002.20.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9002.90	- Loại khác:						
9002.90.20	-- Dùm cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
9002.90.30	-- Dùm cho máy quay phim, máy ảnh và máy chiếu khác	0	0	0	0	0	0
9002.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.03	Khung và gọng cho kính đeo, kính bảo hộ hoặc các loại tương tự, và các bộ phận của chúng.						
	- Khung và gọng:						
9003.11.00	-- Bằng plastic	2	1	0	0	0	0
9003.19.00	-- Bằng vật liệu khác	2	1	0	0	0	0
9003.90.00	- Các bộ phận	2	1	0	0	0	0
90.04	Kính đeo, kính bảo hộ và các loại tương tự, kính thuốc, kính bảo vệ mắt hoặc loại khác.						
9004.10.00	- Kính râm	4	2	0	0	0	0
9004.90	- Loại khác:						
9004.90.10	-- Kính thuốc	1	1	0	0	0	0
9004.90.50	-- Kính bảo hộ	1	1	0	0	0	0
9004.90.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
90.05	Ống nhòm loại hai mắt, ống nhòm đơn, kính viễn vọng quang học khác, và khung giá của các loại trên; các dụng cụ thiên văn khác và khung giá của chúng, trừ các dụng cụ dùng cho thiên văn học vô tuyến.						
9005.10.00	- Ống nhòm loại hai mắt	0	0	0	0	0	0
9005.80	- Dụng cụ khác:						
9005.80.10	-- Dụng cụ thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0
9005.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9005.90	- Bộ phận và phụ kiện (kể cả khung giá):						
9005.90.10	- - Dụng cụ chụp ảnh thiên văn, trừ dụng cụ thiên văn vô tuyến	0	0	0	0	0	0
9005.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.06	Máy ảnh (trừ máy quay phim); thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh trừ đèn phóng điện thuộc nhóm 85.39.						
9006.30.00	- Máy ảnh được thiết kế đặc biệt để dùng dưới nước, để thám không (aerial survey) hoặc dùng trong y tế hoặc trong phẫu thuật nội tạng; máy ảnh đối chiếu dùng cho ngành pháp y hoặc khoa học hình sự	0	0	0	0	0	0
9006.40.00	- Máy chụp lấy ảnh ngay	5	2	0	0	0	0
	- Máy ảnh loại khác:						
9006.53	- - Sử dụng phim cuộn khổ rộng 35 mm:						
9006.53.10	- - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	5	2	0	0	0	0
9006.53.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.59	- - Loại khác:						
	- - - Sử dụng phim cuộn khổ rộng dưới 35 mm:						
9006.59.11	- - - - Có bộ ngắm qua thấu kính (kính phản chiếu đơn (SLR))	5	2	0	0	0	0
9006.59.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- - - - Loại khác, dùng để chuẩn bị khuôn in hoặc ống in:						
9006.59.21	- - - - Máy vẽ ảnh laser	0	0	0	0	0	0
9006.59.29	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.59.30	- - - Loại khác, máy vẽ ảnh laser hoặc máy tạo dựng ảnh với bộ xử lý ảnh màn hình	1	1	0	0	0	0
9006.59.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Thiết bị đèn chớp và đèn flash máy ảnh:						
9006.61.00	- - Thiết bị đèn flash loại dùng đèn phóng điện ("điện tử")	4	2	0	0	0	0
9006.69.00	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9006.91	- - Sử dụng cho máy ảnh:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9006.91.10	- - - Sử dụng cho máy vẽ ảnh laser thuộc phân nhóm 9006.59.21	0	0	0	0	0	0
9006.91.40	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.40 hoặc 9006.53	3	1	0	0	0	0
9006.91.50	- - - Loại khác, dùng cho máy ảnh của phân nhóm 9006.59.11 hoặc 9006.59.19	3	1	0	0	0	0
9006.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9006.99	- - Loại khác:						
9006.99.10	- - - Sử dụng cho thiết bị đèn chớp máy ảnh	3	1	0	0	0	0
9006.99.90	- - - Loại khác	3	1	0	0	0	0
90.07	Máy quay phim và máy chiếu phim, có hoặc không kèm thiết bị ghi hoặc tái tạo âm thanh.						
9007.10.00	- Máy quay phim	0	0	0	0	0	0
9007.20	- Máy chiếu phim:						
9007.20.10	- - Dùng cho phim khổ rộng dưới 16 mm	0	0	0	0	0	0
9007.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:						
9007.91.00	- - Dùng cho máy quay phim	0	0	0	0	0	0
9007.92.00	- - Dùng cho máy chiếu phim	0	0	0	0	0	0
90.08	Máy chiếu hình ảnh, trừ máy chiếu phim; máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim).						
9008.50	- Máy chiếu hình ảnh, máy phóng và máy thu nhỏ ảnh:						
9008.50.10	- - Máy đọc vi phim, vi thẻ hoặc vi bản khác, có hoặc không có khả năng sao chép	0	0	0	0	0	0
9008.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9008.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9008.90.20	- - Cửa máy phóng và máy thu nhỏ ảnh (trừ máy chiếu phim)	0	0	0	0	0	0
9008.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.10	Máy và thiết bị dùng trong phòng làm ảnh (kể cả điện ảnh), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi nào khác thuộc Chương này; máy xem âm bản; màn ảnh của máy chiếu.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
90.13	Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser; các thiết bị và dụng cụ quang học khác, chưa được nêu hoặc chi tiết ở nơi nào khác trong Chương này.						
9013.10	- Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng; kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI:						
9013.10.10	- - Kính ngắm để lắp vào vũ khí; kính tiềm vọng	0	0	0	0	0	0
9013.10.20	- - Kính viễn vọng được thiết kế là bộ phận của máy, thiết bị, dụng cụ hoặc bộ dụng cụ của Chương này hoặc Phần XVI	0	0	0	0	0	0
9013.20.00	- Thiết bị tạo tia laser, trừ đi-ốt laser	0	0	0	0	0	0
9013.80	- Các bộ phận, thiết bị và dụng cụ khác:						
9013.80.10	- - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9013.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9013.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9013.90.10	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.20.00	0	0	0	0	0	0
9013.90.60	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9013.80.10	0	0	0	0	0	0
9013.90.70	- - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 9013.10.10	0	0	0	0	0	0
9013.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.14	La bàn xác định phương hướng; các thiết bị và dụng cụ dẫn đường khác.						
9014.10.00	- La bàn xác định phương hướng	0	0	0	0	0	0
9014.20.00	- Thiết bị và dụng cụ dẫn đường hàng không hoặc hàng hải (trừ la bàn)	0	0	0	0	0	0
9014.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
	- - Loại dùng trên tàu thuyền, kết hợp hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động:						
9014.80.11	- - - Máy dò siêu âm (Sonar) hoặc máy đo sâu hồi âm	0	0	0	0	0	0
9014.80.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9014.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9014.90	- Bộ phận và phụ kiện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9014.90.10	-- Cửa thiết bị và dụng cụ, dùng trên tàu thuyền, hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động	0	0	0	0	0	0
9014.90.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.15	Thiết bị và dụng cụ dùng để quan trắc (kể cả quan trắc ảnh), dùng cho thủy văn học, hải dương học, thủy học, khí tượng học hoặc địa lý học, trừ la bàn; máy đo xa.						
9015.10	- Máy đo xa:						
9015.10.10	-- Dụng cụ trong việc chụp ảnh hoặc quay phim	0	0	0	0	0	0
9015.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9015.20.00	- Máy kinh vĩ và tốc kế góc (máy toàn đạc -tachometers)	0	0	0	0	0	0
9015.30.00	- Dụng cụ đo cân bằng (levels)	0	0	0	0	0	0
9015.40.00	- Thiết bị và dụng cụ quan trắc ảnh	0	0	0	0	0	0
9015.80	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9015.80.10	-- Thiết bị quan trắc sóng vô tuyến và gió điện từ	0	0	0	0	0	0
9015.80.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9015.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9016.00.00	Cân với độ nhạy 5cg (50mg) hoặc chính xác hơn, có hoặc không có quả cân.	2	1	0	0	0	0
90.17	Dụng cụ vẽ, vạch mức dầu hoặc dụng cụ tính toán toán học (ví dụ, máy vẽ phác, máy vẽ truyền, thước đo góc, bộ đồ vẽ, thước logarit, bàn tính dùng đĩa); dụng cụ đo chiều dài, dùng tay (ví dụ, thước thanh và thước dây, thước micromet, thước cặp), chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.						
9017.10	- Bảng và máy vẽ phác, tự động hoặc không tự động:						
9017.10.10	-- Máy vẽ (Plotters)	0	0	0	0	0	0
9017.10.90	-- Loại khác	0	0	0	0	0	0
9017.20	- Dụng cụ vẽ, vạch mức hoặc dụng cụ tính toán toán học khác:						
9017.20.10	-- Thước	5	5	0	0	0	0
9017.20.40	-- Máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9017.20.50	- - Máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0
9017.20.90	- - Loại khác	5	5	0	0	0	0
9017.30.00	- Thước micromet, thước cặp và dụng cụ đo có thể điều chỉnh được	0	0	0	0	0	0
9017.80.00	- Các dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9017.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9017.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của máy vẽ ảnh để sản xuất tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9017.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện, kể cả mạch in đã lắp ráp, của máy vẽ khác	0	0	0	0	0	0
9017.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.18	Thiết bị và dụng cụ dùng cho ngành y, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy, thiết bị điện y học khác và thiết bị kiểm tra thị lực.						
	- Thiết bị điện chẩn đoán (kể cả thiết bị kiểm tra thăm dò chức năng hoặc kiểm tra thông số sinh lý):						
9018.11.00	- - Thiết bị điện tim	0	0	0	0	0	0
9018.12.00	- - Thiết bị siêu âm	0	0	0	0	0	0
9018.13.00	- - Thiết bị chụp cộng hưởng từ	0	0	0	0	0	0
9018.14.00	- - Thiết bị ghi biểu đồ nháy nháy	0	0	0	0	0	0
9018.19.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.20.00	- Thiết bị tia cực tím hoặc tia hồng ngoại	0	0	0	0	0	0
	- Bơm tiêm, kim tiêm, ống thông, ống dẫn lưu và loại tương tự:						
9018.31	- - Bơm tiêm, có hoặc không có kim tiêm:						
9018.31.10	- - - Bơm tiêm dùng một lần	0	0	0	0	0	0
9018.31.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.32.00	- - Kim tiêm bằng kim loại và kim khâu vết thương	0	0	0	0	0	0
9018.39	- - Loại khác:						
9018.39.10	- - - Ống thông	0	0	0	0	0	0
9018.39.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ khác, dùng trong nha khoa:						
9018.41.00	- - Khoan dùng trong nha khoa, có hoặc không gắn liền cùng một giá đỡ với thiết bị nha khoa khác	0	0	0	0	0	0
9018.49.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9018.50.00	- Thiết bị và dụng cụ nhãn khoa khác	0	0	0	0	0	0
9018.90	- Thiết bị và dụng cụ khác:						
9018.90.10	- - Đèn sợi quang loại dùng đeo trên đầu, được thiết kế dùng trong y học	0	0	0	0	0	0
9018.90.20	- - Bộ theo dõi tĩnh mạch	0	0	0	0	0	0
	- - Dụng cụ và thiết bị điện tử:						
9018.90.31	- - - Dụng cụ và thiết bị phẫu thuật điện tử hoặc y học điện tử	0	0	0	0	0	0
9018.90.39	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9018.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.19	Thiết bị trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý; máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác.						
9019.10	- Máy trị liệu cơ học; máy xoa bóp; máy thử nghiệm trạng thái tâm lý:						
9019.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9019.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9019.20	- Máy trị liệu bằng ôzôn, bằng oxy, bằng xông, máy hô hấp nhân tạo hoặc máy hô hấp trị liệu khác:						
9019.20.10	- - Máy trợ thở xâm lấn	0	0	0	0	0	0
9019.20.20	- - Máy trợ thở khác	0	0	0	0	0	0
9019.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.20	Thiết bị thở và mặt nạ phòng khí khác, trừ các mặt nạ bảo hộ mà không có bộ phận cơ khí hoặc không có phin lọc có thể thay thế được.						
9020.00.10	- Mặt nạ khuôn mặt (full face) chống hóa học, sinh học, phóng xạ và hạt nhân (CBRN)	0	0	0	0	0	0
9020.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.21	Dụng cụ chỉnh hình, kể cả nạng, băng dùng trong phẫu thuật và băng cố định; nẹp và các dụng cụ cố định vết gãy khác; các bộ phận nhân tạo của cơ thể người; thiết bị trợ thính và dụng cụ khác được lắp hoặc mang theo, hoặc cấy vào cơ thể, để bù đắp khuyết tật hoặc sự suy giảm của một bộ phận cơ thể.						
9021.10	- Các dụng cụ chỉnh hình hoặc nẹp xương:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9021.10.10	- - Bảng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
9021.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Răng giả và chi tiết gắn dùng trong nha khoa:						
9021.21.00	- - Răng giả	0	0	0	0	0	0
9021.29	- - Loại khác:						
9021.29.10	- - - Bảng sắt hoặc thép	0	0	0	0	0	0
9021.29.20	- - - Bảng titan	0	0	0	0	0	0
9021.29.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Các bộ phận nhân tạo khác của cơ thể:						
9021.31.00	- - Khớp giả	0	0	0	0	0	0
9021.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9021.40.00	- Thiết bị trợ thính, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9021.50.00	- Thiết bị điều hoà nhịp tim dùng cho việc kích thích cơ tim, trừ các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
9021.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.22	Thiết bị sử dụng tia X hoặc tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó, ống phát tia X và thiết bị tạo tia X khác, thiết bị tạo tia cường độ cao, bảng và bàn điều khiển, màn hình, bàn, ghế và các loại tương tự, dùng để khám hoặc điều trị.						
	- Thiết bị sử dụng tia X, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng tia X:						
9022.12.00	- - Thiết bị chụp cắt lớp điều khiển bằng máy tính	0	0	0	0	0	0
9022.13.00	- - Loại khác, sử dụng trong nha khoa	0	0	0	0	0	0
9022.14.00	- - Loại khác, sử dụng cho mục đích y học, phẫu thuật hoặc thú y	0	0	0	0	0	0
9022.19	- - Cho các mục đích khác:						
9022.19.10	- - - Thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên tấm mạch in/tấm dây in	0	0	0	0	0	0
9022.19.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Thiết bị sử dụng tia phóng xạ alpha, beta, gamma hoặc các bức xạ ion hóa khác, có hoặc không dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y, kể cả thiết bị chụp hoặc thiết bị điều trị bằng các tia đó:						
9022.21.00	- - Dùng cho mục đích y học, phẫu thuật, nha khoa hoặc thú y	0	0	0	0	0	0
9022.29.00	- - Dùng cho các mục đích khác	0	0	0	0	0	0
9022.30.00	- Ống phát tia X	0	0	0	0	0	0
9022.90	- Loại khác, kể cả bộ phận và phụ kiện:						
9022.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị sử dụng tia X để kiểm tra vật lý các điểm hàn nối trên mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9022.90.20	- - Bộ phận và phụ kiện của thiết bị khác sử dụng tia X	0	0	0	0	0	0
9022.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9023.00.00	Các dụng cụ, máy và mô hình, được thiết kế cho mục đích trưng bày (ví dụ, dùng trong giáo dục hoặc triển lãm), không sử dụng được cho các mục đích khác.	0	0	0	0	0	0
90.24	Máy và thiết bị thử độ cứng, độ bền, độ nén, độ đàn hồi hoặc các tính chất cơ học khác của vật liệu (ví dụ, kim loại, gỗ, hàng dệt, giấy, plastic).						
9024.10	- Máy và thiết bị thử kim loại:						
9024.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.80	- Máy và thiết bị khác:						
9024.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.80.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9024.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.25	Tỷ trọng kế và các dụng cụ đo dạng nổi tương tự, nhiệt kế, hỏa kế, khí áp kế, âm kế, có hoặc không ghi, và tổ hợp của chúng.						
	- Nhiệt kế và hỏa kế, không kết hợp với các dụng cụ khác:						
9025.11.00	- - Chứa chất lỏng, để đọc trực tiếp	0	0	0	0	0	0
9025.19	- - Loại khác:						
	- - - Hoạt động bằng điện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9025.19.11	- - - - Máy đo nhiệt độ dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9025.19.19	- - - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9025.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9025.80.00	- Dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9025.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.26	Dụng cụ và máy đo hoặc kiểm tra lưu lượng, mức, áp suất hoặc biến số khác của chất lỏng hoặc chất khí (ví dụ, dụng cụ đo lưu lượng, dụng cụ đo mức, áp kế, nhiệt kế), trừ các dụng cụ và thiết bị thuộc nhóm 90.14, 90.15, 90.28 hoặc 90.32.						
9026.10	- Để đo hoặc kiểm tra lưu lượng hoặc mức của chất lỏng:						
9026.10.50	- - Dụng cụ đo mức sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9026.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9026.20	- Để đo hoặc kiểm tra áp suất:						
9026.20.50	- - Máy đo áp suất sử dụng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9026.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9026.80.00	- Thiết bị hoặc dụng cụ khác	0	0	0	0	0	0
9026.90.00	- Bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.27	Dụng cụ và thiết bị phân tích lý hoặc hóa học (ví dụ, máy đo phân cực, đo khúc xạ, quang phổ kế, máy phân tích khí hoặc khói); dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra độ nhớt, độ xốp, độ giãn nở, sức căng bề mặt hoặc các loại tương tự; dụng cụ và thiết bị đo hoặc kiểm tra nhiệt lượng, âm lượng hoặc ánh sáng (kể cả máy đo độ phơi sáng); thiết bị vi phẫu.						
9027.10.00	- Thiết bị phân tích khí hoặc khói	0	0	0	0	0	0
9027.20.00	- Máy sắc ký và điện di	0	0	0	0	0	0
9027.30.00	- Quang phổ kế, ảnh phổ và quang phổ ký sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0
9027.50.00	- Dụng cụ và thiết bị khác sử dụng bức xạ quang học (tia cực tím, tia có thể nhìn thấy được, tia hồng ngoại)	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9027.81.00	- - Khối phổ kế	0	0	0	0	0	0
9027.89	- - Loại khác:						
9027.89.10	- - - Lộ sáng kế	0	0	0	0	0	0
9027.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9027.90.00	- Thiết bị vi phẫu; các bộ phận và phụ kiện	0	0	0	0	0	0
90.28	Thiết bị đo khí, chất lỏng hoặc lượng điện được sản xuất hoặc cung cấp, kể cả thiết bị kiểm định các thiết bị trên.						
9028.10	- Thiết bị đo khí:						
9028.10.10	- - Thiết bị đo khí loại lắp trên bình ga	2	1	0	0	0	0
9028.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.20	- Thiết bị đo chất lỏng:						
9028.20.20	- - Công tơ nước	10	10	5	5	5	5
9028.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9028.30	- Công tơ điện:						
9028.30.10	- - Máy đếm ki-lô-oát giờ	5	2	0	0	0	0
9028.30.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
9028.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9028.90.10	- - Vỏ hoặc thân của công tơ nước	0	0	0	0	0	0
9028.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.29	Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự; đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.14 hoặc 90.15; máy hoạt nghiệm.						
9029.10	- Máy đếm vòng quay, máy đếm sản lượng, máy đếm cây số để tính tiền taxi, máy đếm dặm, máy đo bước và máy tương tự:						
9029.10.20	- - Máy đếm cây số để tính tiền taxi	4	2	0	0	0	0
9029.10.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9029.20	- Đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc; máy hoạt nghiệm:						
9029.20.10	- - Đồng hồ tốc độ dùng cho xe có động cơ	4	2	0	0	0	0
9029.20.20	- - Máy đo tốc độ góc cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9029.20.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9029.90	- Bộ phận và phụ kiện:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9029.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9029.10; của máy hoạt nghiệm thuộc phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0
9029.90.20	- - Cửa đồng hồ chỉ tốc độ và máy đo tốc độ góc của phân nhóm 9029.20	0	0	0	0	0	0
90.30	Máy hiện sóng, máy phân tích phổ và các dụng cụ và thiết bị khác để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện, trừ các loại máy thuộc nhóm 90.28; các thiết bị và dụng cụ đo hoặc phát hiện tia alpha, beta, gamma, tia X, bức xạ vũ trụ hoặc các bức xạ ion hoá khác.						
9030.10.00	- Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc phát hiện các bức xạ ion hoá	0	0	0	0	0	0
9030.20.00	- Máy hiện sóng và máy ghi dao động	0	0	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác, để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất (trừ những dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn):						
9030.31.00	- - Máy đo đa năng không bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.32.00	- - Máy đo đa năng bao gồm thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.33	- - Loại khác, không bao gồm thiết bị ghi:						
9030.33.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra điện áp, dòng điện, điện trở hoặc công suất của tấm mạch in/tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.33.20	- - - Dụng cụ và thiết bị đo trở kháng được thiết kế để cảnh báo dưới dạng hình ảnh và/hoặc dưới dạng âm thanh trong môi trường phóng tĩnh điện mà có thể làm hỏng mạch điện tử; dụng cụ kiểm tra thiết bị điều khiển tĩnh điện và thiết bị tĩnh điện nối đất/cố định	0	0	0	0	0	0
9030.33.30	- - - Ampe kế và vôn kế dùng cho xe có động cơ	0	0	0	0	0	0
9030.33.40	- - - Dụng cụ đo điện trở khác	0	0	0	0	0	0
9030.33.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.39.00	- - Loại khác, có gắn thiết bị ghi	0	0	0	0	0	0
9030.40.00	- Thiết bị và dụng cụ khác, chuyên dụng cho viễn thông (ví dụ máy đo xuyên âm, thiết bị đo độ khuếch đại, máy đo hệ số biến dạng âm thanh, máy đo tạp âm)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9030.82	- - Đe đo hoặc kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp):						
9030.82.10	- - - Máy kiểm tra vi mạch tích hợp	0	0	0	0	0	0
9030.82.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.84	- - Loại khác, có kèm thiết bị ghi:						
9030.84.10	- - - Dụng cụ và thiết bị để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.84.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.89	- - Loại khác:						
9030.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị, không kèm thiết bị ghi, dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.89.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9030.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9030.90.10	- - Bộ phận và phụ kiện (kể cả mạch in đã lắp ráp) của các hàng hoá thuộc phân nhóm 9030.40 hoặc 9030.82	0	0	0	0	0	0
9030.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị quang học để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.90.40	- - Bộ phận và phụ kiện của dụng cụ và thiết bị dùng để đo hoặc kiểm tra đại lượng điện của tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9030.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.31	Máy, thiết bị và dụng cụ đo lường hoặc kiểm tra, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này; máy chiếu biên dạng.						
9031.10.00	- Máy đo để cân chỉnh các bộ phận cơ khí	0	0	0	0	0	0
9031.20.00	- Bàn kiểm tra	0	0	0	0	0	0
	- Các thiết bị và dụng cụ quang học khác:						
9031.41.00	- - Đe kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp) hoặc kiểm tra mạng che quang hoặc lưới carô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn (kể cả mạch tích hợp)	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9031.49	- - Loại khác:						
9031.49.10	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học để đo độ nhiễu bản bề mặt của các vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0
9031.49.20	- - - Thiết bị quang học để xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.49.30	- - - Dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.49.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9031.80	- Dụng cụ, thiết bị và máy khác:						
9031.80.10	- - Thiết bị kiểm tra cáp	0	0	0	0	0	0
9031.80.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9031.90	- Bộ phận và phụ kiện:						
9031.90.30	- - Bộ phận và phụ kiện kể cả mạch in đã lắp ráp dùng cho các dụng cụ và thiết bị quang học để kiểm tra các vi mạch hoặc linh kiện bán dẫn hoặc kiểm tra mặt nạ, mặt nạ quang hoặc lưới ca rô sử dụng trong sản xuất các linh kiện bán dẫn; bộ phận và phụ kiện của các thiết bị đo độ nhiễu bản bề mặt của vi mạch bán dẫn	0	0	0	0	0	0
9031.90.40	- - Cửa thiết bị quang học xác định và sửa lỗi cho tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.90.50	- - Cửa dụng cụ và thiết bị quang học khác để đo hoặc kiểm tra tấm mạch in/tấm dây in và mạch in đã lắp ráp	0	0	0	0	0	0
9031.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
90.32	Dụng cụ và thiết bị điều chỉnh hoặc điều khiển tự động.						
9032.10.00	- Bộ ổn nhiệt	0	0	0	0	0	0
9032.20.00	- Bộ điều chỉnh áp lực	5	2	0	0	0	0
	- Dụng cụ và thiết bị khác:						
9032.81.00	- - Loại dùng thủy lực hoặc khí nén	0	0	0	0	0	0
9032.89	- - Loại khác:						
9032.89.10	- - - Dụng cụ và thiết bị đi kèm hoặc hoạt động cùng với máy xử lý dữ liệu tự động, để điều chỉnh hoặc điều khiển tự động hệ thống dây, giữ thăng bằng hoặc xếp hàng hoá của tàu thuyền	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
91.02	Đồng hồ đeo tay, đồng hồ bỏ túi và các loại đồng hồ cá nhân khác, kể cả đồng hồ bấm giờ, trừ các loại thuộc nhóm 91.01.						
	- Đồng hồ đeo tay, hoạt động bằng điện, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.11.00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng cơ học	4	2	0	0	0	0
9102.12.00	-- Chỉ có mặt hiển thị bằng quang điện tử	4	2	0	0	0	0
9102.19.00	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Đồng hồ đeo tay khác, có hoặc không lắp kèm bộ phận bấm giờ:						
9102.21.00	-- Có bộ phận lên giây tự động	4	2	0	0	0	0
9102.29.00	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9102.91.00	-- Hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
9102.99.00	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
91.03	Đồng hồ thời gian có lắp máy đồng hồ cá nhân, trừ các loại đồng hồ thời gian thuộc nhóm 91.04.						
9103.10.00	- Hoạt động bằng điện	4	2	0	0	0	0
9103.90.00	- Loại khác	4	2	0	0	0	0
91.04	Đồng hồ thời gian lắp trên bàn điều khiển phương tiện và các loại đồng hồ thời gian tương tự dùng cho xe cộ, phương tiện bay, tàu vũ trụ hoặc tàu thủy.						
9104.00.10	- Dùng cho xe cộ	2	1	0	0	0	0
9104.00.90	- Loại khác	0	0	0	0	0	0
91.05	Đồng hồ thời gian khác.						
	- Đồng hồ báo thức:						
9105.11.00	-- Hoạt động bằng điện	5	3	0	0	0	0
9105.19.00	-- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- Đồng hồ treo tường:						
9105.21.00	-- Hoạt động bằng điện	5	3	0	0	0	0
9105.29.00	-- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9105.91	-- Hoạt động bằng điện:						
9105.91.10	--- Đồng hồ hàng hải đo thời gian	2	1	0	0	0	0
9105.91.90	--- Loại khác	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
92.08	Hộp nhạc, đàn organ phiên chợ, đàn quay gió của người hát rong trên đường phố, nhạc cụ cơ khí tạo tiếng chim hót, đàn kéo và các nhạc cụ khác không thuộc bất kỳ nhóm nào khác của Chương này; dụng cụ tạo âm thanh để nhử mỗi các loại; còi, tù và và dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh.						
9208.10.00	- Hộp nhạc	0	0	0	0	0	0
9208.90	- Loại khác:						
9208.90.10	- - Dụng cụ tạo âm thanh để nhử mỗi, tù và và các dụng cụ thổi bằng miệng khác để tạo âm thanh	0	0	0	0	0	0
9208.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
92.09	Các bộ phận (ví dụ, bộ phận cơ cho hộp nhạc) và các phụ kiện (ví dụ, thẻ (card), đĩa và trục quay dùng cho nhạc cụ cơ học) của nhạc cụ; máy nhịp, thanh mẫu, tiêu và sáo các loại.						
9209.30.00	- Dây nhạc cụ	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9209.91	- - Bộ phận và phụ kiện của đàn piano:						
9209.91.10	- - - Tấm đỡ đàn dây, đàn phím và khung kim loại của đàn piano loại đứng	0	0	0	0	0	0
9209.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9209.92.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.02	0	0	0	0	0	0
9209.94.00	- - Bộ phận và phụ kiện cho nhạc cụ thuộc nhóm 92.07	0	0	0	0	0	0
9209.99.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	Chương 93						
	Vũ khí và đạn; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
93.01	Vũ khí quân sự, trừ súng lục ổ quay, súng lục và các loại vũ khí thuộc nhóm 93.07.						
9301.10.00	- Vũ khí pháo binh (ví dụ, súng, súng cối và súng moóc trê)	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
93.05	Bộ phận và phụ kiện của các loại vũ khí thuộc các nhóm từ 93.01 đến 93.04.						
9305.10.00	- Cửa súng lục ổ quay hoặc súng lục	*	*	*	*	*	*
9305.20.00	- Cửa súng shotgun hoặc súng trường thuộc nhóm 93.03	*	*	*	*	*	*
	- Loại khác:						
9305.91	- - Cửa vũ khí quân sự thuộc nhóm 93.01:						
9305.91.10	- - - Bể da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.91.90	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9305.99	- - Loại khác:						
	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 9304.00.90:						
9305.99.11	- - - - Bể da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.99.19	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
	- - - Loại khác:						
9305.99.91	- - - - Bể da thuộc hoặc vật liệu dệt	*	*	*	*	*	*
9305.99.99	- - - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
93.06	Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng; đạn cát tút (cartridge) và các loại đạn khác và đầu đạn và các bộ phận của chúng, kể cả nùi đạn gém và nùi đạn cát tút (cartridge).						
	- Đạn cát tút (cartridge) cho súng shotgun và các bộ phận của chúng; đạn viên cho súng hơi:						
9306.21.00	- - Đạn cát tút (cartridge)	*	*	*	*	*	*
9306.29.00	- - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.30	- Đạn cát tút (cartridge) khác và các bộ phận của chúng:						
	- - Dùi cho súng lục ổ quay và súng lục của nhóm 93.02:						
9306.30.11	- - - Đạn cỡ .22	*	*	*	*	*	*
9306.30.19	- - - Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.30.20	- - Đạn dùi cho súng bắn đinh hoặc dụng cụ tương tự hoặc cho súng bắn gia súc giết mổ và các bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
9306.30.30	- - Dùi cho súng thể thao, súng săn hoặc súng bắn bia, súng trường và súng cacbin, trừ súng shotgun	*	*	*	*	*	*

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	-- Loại khác:						
9306.30.91	--- Đạn cỡ .22	*	*	*	*	*	*
9306.30.99	--- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9306.90	- Loại khác:						
9306.90.10	-- Bom, lựu đạn, ngư lôi, mìn, tên lửa và các loại đạn dược tương tự và bộ phận của chúng	*	*	*	*	*	*
9306.90.90	-- Loại khác	*	*	*	*	*	*
9307.00.00	Kiểm, đoản kiếm, lưỡi lê, giáo và các loại vũ khí tương tự và bộ phận của chúng, vỏ và bao cho chúng.	*	*	*	*	*	*
	Chương 94						
	Đồ nội thất; bộ đồ giường, đệm, khung đệm, nệm và các đồ dùng nội thất tương tự; đèn (luminaires) và bộ đèn, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự; nhà lắp ghép						
94.01	Ghế ngồi (trừ các loại thuộc nhóm 94.02), có hoặc không chuyển được thành giường, và bộ phận của chúng.						
9401.10.00	- Ghế dùng cho phương tiện bay	0	0	0	0	0	0
9401.20	- Ghế dùng cho xe có động cơ:						
9401.20.10	-- Cửa xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	5	3	0	0	0	0
9401.20.90	-- Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- Ghế quay có điều chỉnh độ cao:						
9401.31.00	-- Bằng gỗ	6	3	0	0	0	0
9401.39.00	-- Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- Ghế có thể chuyển thành giường, trừ ghế trong vườn hoặc đồ cắm trại:						
9401.41.00	-- Bằng gỗ	14	12	10	8	6	4
9401.49.00	-- Loại khác	14	12	10	8	6	4
	- Ghế bằng mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9401.52.00	-- Bằng tre	6	3	0	0	0	0
9401.53.00	-- Bằng song, mây	6	3	0	0	0	0
9401.59.00	-- Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- Ghế khác, có khung bằng gỗ:						
9401.61.00	-- Đã nhồi đệm	14	12	10	8	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9401.69	- - Loại khác:						
9401.69.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây	14	12	10	8	6	4
9401.69.90	- - - Loại khác	14	12	10	8	6	4
	- Ghế khác, có khung bằng kim loại:						
9401.71.00	- - Đã nhồi đệm	14	12	10	8	6	4
9401.79	- - Loại khác:						
9401.79.10	- - - Có tựa lưng và/hoặc phần đế ngồi làm bằng song, mây	14	12	10	8	6	4
9401.79.90	- - - Loại khác	14	12	10	8	6	4
9401.80.00	- Ghế khác	14	12	10	8	6	4
	- Bộ phận:						
9401.91.00	- - Bằng gỗ	4	2	0	0	0	0
9401.99	- - Loại khác:						
9401.99.10	- - - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.10.00	0	0	0	0	0	0
	- - - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.20:						
9401.99.21	- - - - Miếng tựa đầu và tay vịn của ghế thuộc phân nhóm 9401.20.10	4	2	0	0	0	0
9401.99.29	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
9401.99.30	- - - Cửa ghế thuộc phân nhóm 9401.31.00 và 9401.39.00	4	2	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
9401.99.91	- - - - Bằng plastic	5	3	0	0	0	0
9401.99.99	- - - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
94.02	Đồ nội thất trong ngành y, giải phẫu, nha khoa hoặc thú y (ví dụ, bàn mổ, bàn khám, giường bệnh có lắp các bộ phận cơ khí, ghế nha khoa); ghế cắt tóc và các loại ghế tương tự, có thể xoay, ngả và nâng hạ; bộ phận của các mặt hàng trên.						
9402.10	- Ghế nha khoa, ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng:						
9402.10.10	- - Ghế nha khoa và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9402.10.30	- - Ghế cắt tóc hoặc các loại ghế tương tự và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9402.90	- Loại khác:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
-	- - Đồ nội thất được thiết kế đặc biệt để dùng trong ngành y, giải phẫu hoặc thú y và các bộ phận của chúng:						
9402.90.11	- - - Ghế vệ sinh dành cho người bệnh (Commodes)	0	0	0	0	0	0
9402.90.12	- - - Bàn mổ, hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9402.90.13	- - - Bàn mổ, không hoạt động bằng điện	0	0	0	0	0	0
9402.90.14	- - - Bàn khám	0	0	0	0	0	0
9402.90.15	- - - Giường bệnh	0	0	0	0	0	0
9402.90.19	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9402.90.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
94.03	Đồ nội thất khác và các bộ phận của chúng.						
9403.10.00	- Đồ nội thất bằng kim loại được sử dụng trong văn phòng	13	11	9	7	5	4
9403.20	- Đồ nội thất bằng kim loại khác:						
9403.20.10	- - Tủ hút hơi độc	12	10	8	7	5	3
9403.20.90	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
9403.30.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong văn phòng	14	12	10	8	6	4
9403.40.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong nhà bếp	14	12	10	8	6	4
9403.50.00	- Đồ nội thất bằng gỗ loại sử dụng trong phòng ngủ	14	12	10	8	6	4
9403.60	- Đồ nội thất bằng gỗ khác:						
9403.60.10	- - Tủ hút hơi độc	4	2	0	0	0	0
9403.60.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
9403.70	- Đồ nội thất bằng plastic:						
9403.70.10	- - Xe tập đi cho trẻ em	6	3	0	0	0	0
9403.70.20	- - Tủ hút hơi độc	4	2	0	0	0	0
9403.70.90	- - Loại khác	5	3	0	0	0	0
	- Đồ nội thất bằng vật liệu khác, kể cả mây, liễu gai, tre hoặc các vật liệu tương tự:						
9403.82.00	- - Bảng tre	4	2	0	0	0	0
9403.83.00	- - Bảng song, mây	4	2	0	0	0	0
9403.89	- - Loại khác:						
9403.89.10	- - - Tủ hút hơi độc	4	2	0	0	0	0
9403.89.90	- - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
-	- Bộ phận:						
9403.91.00	- - Bảng gỗ	13	11	9	7	5	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9403.99	- - Loại khác:						
9403.99.10	- - - Cửa phân nhóm 9403.70.10	5	3	0	0	0	0
9403.99.90	- - - Loại khác	13	11	9	7	5	4
94.04	Khung đệm; các mặt hàng thuộc bộ đồ giường và các loại tương tự (ví dụ, đệm, chăn quilt, chăn nhồi lông, nệm, đệm ghế loại dài và gối) có gắn lò xo hoặc nhồi hoặc lấp bên trong bằng vật liệu bất kỳ hoặc bằng cao su xốp hoặc plastic xốp, có hoặc không bọc.						
9404.10.00	- Khung đệm	12	11	9	7	5	4
	- Đệm:						
9404.21	- - Bằng cao su xốp hoặc bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc:						
9404.21.10	- - - Bằng cao su xốp, đã hoặc chưa bọc	5	3	0	0	0	0
9404.21.20	- - - Bằng plastic xốp, đã hoặc chưa bọc	5	3	0	0	0	0
9404.29	- - Bằng các loại vật liệu khác:						
9404.29.10	- - - Đệm lò xo	12	11	9	7	5	4
9404.29.20	- - - Loại khác, làm nóng/làm mát	12	11	9	7	5	4
9404.29.90	- - - Loại khác	5	3	0	0	0	0
9404.30.00	- Túi ngủ	12	11	9	7	5	4
9404.40.00	- Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads), chăn nhồi lông và chăn nhồi bông (comforters):						
9404.40.00.10	- - Chăn quilt, chăn phủ giường (bedspreads)	11	10	8	7	5	3
9404.40.00.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
9404.90.00	- Loại khác:						
9404.90.00.10	- - Bọc đệm (mattress-protectors)	11	10	8	7	5	3
9404.90.00.90	- - Loại khác	5	2	0	0	0	0
94.05	Đèn (luminaires) và bộ đèn kể cả đèn pha và đèn rọi và bộ phận của chúng, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác; biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại tương tự, có nguồn sáng cố định thường xuyên, và bộ phận của chúng chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Bộ đèn chùm và đèn điện trần hoặc đèn điện tường khác, trừ các loại được sử dụng ở các không gian mở công cộng hoặc đường phố lớn:						
9405.11	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.11.10	- - - Đèn cho phòng mở	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
9405.11.91	- - - - Đèn rọi	5	5	0	0	0	0
9405.11.99	- - - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
9405.19	- - Loại khác:						
9405.19.10	- - - Đèn cho phòng mở	0	0	0	0	0	0
	- - - Loại khác:						
9405.19.91	- - - - Đèn rọi	5	5	0	0	0	0
9405.19.92	- - - - Đèn gắn bóng đèn huỳnh quang	6	3	0	0	0	0
9405.19.99	- - - - Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- Đèn bàn, đèn giường hoặc đèn cây dùng điện :						
9405.21	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.21.10	- - - Đèn cho phòng mở	0	0	0	0	0	0
9405.21.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
9405.29	- - Loại khác:						
9405.29.10	- - - Đèn cho phòng mở	0	0	0	0	0	0
9405.29.90	- - - Loại khác	5	5	0	0	0	0
	- Dây đèn dùng cho cây Nô-en:						
9405.31.00	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED)	6	3	0	0	0	0
9405.39.00	- - Loại khác	6	3	0	0	0	0
	- Đèn và bộ đèn điện khác:						
9405.41	- - Loại quang điện, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.41.10	- - - Đèn pha	5	3	0	0	0	0
9405.41.20	- - - Đèn rọi khác	5	5	0	0	0	0
9405.41.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5	5	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9405.41.40	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn; loại chiếu sáng bên ngoài khác	4	2	0	0	0	0
9405.41.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
9405.42	- - Loại khác, được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.42.10	- - - Đèn pha	5	3	0	0	0	0
9405.42.20	- - - Đèn rọi khác	5	5	0	0	0	0
9405.42.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5	5	0	0	0	0
9405.42.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	2	1	0	0	0	0
9405.42.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	4	2	0	0	0	0
9405.42.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	4	2	0	0	0	0
9405.42.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
9405.49	- - Loại khác:						
9405.49.10	- - - Đèn pha	5	3	0	0	0	0
9405.49.20	- - - Đèn rọi khác	5	5	0	0	0	0
9405.49.30	- - - Đèn tín hiệu không nhấp nháy dùng cho sân bay; đèn dùng cho phương tiện giao thông đường sắt, đầu máy, tàu thủy, phương tiện bay, hoặc hải đăng, bằng kim loại cơ bản	5	5	0	0	0	0
9405.49.40	- - - Đèn báo hiệu dùng cho thiết bị nhiệt điện gia dụng thuộc nhóm 85.16	2	1	0	0	0	0
9405.49.50	- - - Loại khác, được sử dụng ở nơi công cộng hoặc đường phố lớn	4	2	0	0	0	0
9405.49.60	- - - Loại chiếu sáng bên ngoài khác	4	2	0	0	0	0
9405.49.90	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
9405.50	- Đèn và bộ đèn không hoạt động bằng điện:						
	- - Loại đốt bằng dầu:						
9405.50.11	- - - Bảng đồng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	26	26	21	21	21	21
9405.50.19	- - - Loại khác	26	26	21	21	21	21
9405.50.40	- - Đèn bão	26	26	21	21	21	21
9405.50.50	- - Đèn thợ mỏ và đèn thợ khai thác đá	0	0	0	0	0	0
9405.50.90	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
	- Biển hiệu được chiếu sáng, biển đề tên được chiếu sáng và các loại trưng tự:						
9405.61	- - Được thiết kế chỉ để sử dụng với các nguồn sáng đi-ốt phát quang (LED):						
9405.61.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	11	10	8	7	5	3
9405.61.90	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
9405.69	- - Loại khác:						
9405.69.10	- - - Biển cảnh báo, biển tên đường phố, biển báo giao thông và đường bộ	11	10	8	7	5	3
9405.69.90	- - - Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- Bộ phận:						
9405.91	- - Bảng thủy tinh:						
9405.91.10	- - - Dùm cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.91.20	- - - Dùm cho đèn rọi	5	5	0	0	0	0
9405.91.40	- - - Chao đèn hình cầu hoặc thông phong đèn	4	2	0	0	0	0
9405.91.50	- - - Dùm cho đèn pha	4	2	0	0	0	0
9405.91.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.92	- - Bảng plastic:						
9405.92.10	- - - Dùm cho đèn phòng mổ	0	0	0	0	0	0
9405.92.20	- - - Dùm cho đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.92.30	- - - Dùm cho đèn pha	4	2	0	0	0	0
9405.92.90	- - - Loại khác	0	0	0	0	0	0
9405.99	- - Loại khác:						
9405.99.10	- - - Chụp đèn bằng vật liệu dệt	4	2	0	0	0	0
9405.99.20	- - - Chụp đèn bằng vật liệu khác	0	0	0	0	0	0
9405.99.30	- - - Cửa đèn thuộc phân nhóm 9405.50.11 hoặc 9405.50.19	0	0	0	0	0	0
9405.99.40	- - - Dùm cho đèn pha hoặc đèn rọi	0	0	0	0	0	0
9405.99.50	- - - Loại khác, bằng gốm, sứ hoặc kim loại	4	2	0	0	0	0
9405.99.90	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
94.06	Nhà lắp ghép.						
9406.10	- Bảng gỗ:						
9406.10.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	4	2	0	0	0	0
9406.10.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
9406.20	- Các khối mô-đun xây dựng, bằng thép:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9406.20.10	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt	4	2	0	0	0	0
9406.20.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
9406.90	- Loại khác:						
	- - Nhà trồng cây được gắn với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt:						
9406.90.11	- - - Bằng sắt hoặc bằng thép	4	2	0	0	0	0
9406.90.12	- - - Bằng plastic	4	2	0	0	0	0
9406.90.19	- - - Loại khác	4	2	0	0	0	0
9406.90.20	- - Loại khác, bằng plastic hoặc bằng nhôm	4	2	0	0	0	0
9406.90.30	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	4	2	0	0	0	0
9406.90.40	- - Loại khác, bằng xi măng, bằng bê tông hoặc đá nhân tạo	4	2	0	0	0	0
9406.90.90	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
	Chương 95						
	Đồ chơi, thiết bị trò chơi và dụng cụ, thiết bị thể thao; các bộ phận và phụ kiện của chúng						
95.03	Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê; búp bê; đồ chơi khác; mẫu thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mẫu đồ chơi giải trí tương tự, có hoặc không vận hành; các loại đồ chơi đồ trí (puzzles).						
9503.00.10	- Xe đạp ba bánh, xe đẩy, xe có bàn đạp và đồ chơi tương tự có bánh; xe của búp bê	2	1	0	0	0	0
	- Búp bê:						
9503.00.21	- - Búp bê, có hoặc không có trang phục	2	1	0	0	0	0
	- - Bộ phận và phụ kiện:						
9503.00.22	- - - Quần áo và phụ kiện quần áo; giày và mũ	2	1	0	0	0	0
9503.00.29	- - - Loại khác	2	1	0	0	0	0
9503.00.30	- Xe điện, kể cả đường ray, đèn hiệu và các phụ kiện khác của chúng	2	1	0	0	0	0
9503.00.40	- Các mô hình thu nhỏ theo tỷ lệ ("scale") và các mô hình giải trí tương tự, có hoặc không vận hành	2	1	0	0	0	0
9503.00.50	- Đồ chơi và bộ đồ chơi xây dựng khác, bằng mọi loại vật liệu trừ plastic	4	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9503.00.60	- Đồ chơi hình con vật hoặc sinh vật không phải hình người	4	2	0	0	0	0
9503.00.70	- Các loại đồ chơi đồ trí (puzzles)	4	2	0	0	0	0
9503.00.80	- Thiết bị giáo dục điện tử tương tác cầm tay được thiết kế chủ yếu cho trẻ em	4	2	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9503.00.91	- - Đồ chơi, xếp khối hoặc cắt rời hình chữ số, chữ cái hoặc hình con vật; bộ xếp chữ; bộ đồ chơi tạo chữ và tập nói; bộ đồ chơi in hình; bộ đồ chơi đếm (abaci); máy may đồ chơi; máy chữ đồ chơi	4	2	0	0	0	0
9503.00.92	- - Dây nhảy	4	2	0	0	0	0
9503.00.93	- - Hòn bi	4	2	0	0	0	0
9503.00.94	- - Các đồ chơi khác, bằng cao su	4	2	0	0	0	0
9503.00.99	- - Loại khác	4	2	0	0	0	0
95.04	Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, các trò chơi trên bàn hoặc trong phòng khách, kể cả trò chơi bắn bi (pin-table), bi-a, bàn chuyên dụng dùng cho trò chơi ở sòng bạc và thiết bị chơi bowling tự động, máy giải trí hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc bất kỳ phương tiện thanh toán khác.						
9504.20	- Các mặt hàng và phụ kiện dùng cho trò chơi bi-a:						
9504.20.20	- - Bàn bi-a các loại	34	34	27	27	27	27
9504.20.30	- - Phần xoa đầu gậy bi-a	32	32	26	26	26	26
9504.20.90	- - Loại khác	32	32	26	26	26	26
9504.30	- Máy trò chơi khác, hoạt động bằng đồng xu, tiền giấy, thẻ ngân hàng, token hoặc các loại tương tự, trừ các thiết bị dùng cho đường chạy bowling tự động:						
9504.30.30	- - Trò chơi may rủi ngẫu nhiên với giải thưởng nhận ngay bằng tiền mặt; các bộ phận và phụ kiện của chúng	32	32	26	26	26	26
9504.30.40	- - Máy trò chơi bắn bi (pintables) hoặc các máy trò chơi tự động (có khe nhét xèng hoặc xu) khác	32	32	26	26	26	26
9504.30.50	- - Loại khác, bộ phận bằng gỗ, giấy hoặc plastic	32	32	26	26	26	26

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9504.30.90	-- Loại khác	32	32	26	26	26	26
9504.40.00	- Bộ bài	15	13	11	9	6	4
9504.50	- Các máy và thiết bị trò chơi điện tử video, trừ loại thuộc phân nhóm 9504.30:						
9504.50.10	-- Loại sử dụng với một bộ thu truyền hình	4	2	0	0	0	0
9504.50.90	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
9504.90	- Loại khác:						
9504.90.10	-- Các loại đồ phụ trợ để chơi bowling	5	2	0	0	0	0
	-- Đồ chơi ném phi tiêu và các bộ phận và phụ kiện của chúng:						
9504.90.21	--- Bể gỗ, giấy hoặc plastic	5	2	0	0	0	0
9504.90.29	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	-- Thiết bị chơi bạc và đồ phụ trợ đi kèm:						
9504.90.32	--- Bàn thiết kế để chơi bạc bằng gỗ hoặc plastic	5	2	0	0	0	0
9504.90.33	--- Loại bàn khác thiết kế để chơi bạc	5	2	0	0	0	0
9504.90.34	--- Quân bài Mặt chược bằng gỗ, giấy hoặc plastic	5	2	0	0	0	0
9504.90.35	--- Quân bài Mặt chược khác	5	2	0	0	0	0
9504.90.36	--- Loại khác, bằng gỗ, giấy hoặc plastic	5	2	0	0	0	0
9504.90.39	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
	--- Bàn thiết kế để chơi trò chơi:						
9504.90.92	---- Bể gỗ hoặc bằng plastic	5	2	0	0	0	0
9504.90.93	---- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
9504.90.95	---- Bể gỗ, giấy hoặc plastic	5	2	0	0	0	0
9504.90.99	---- Loại khác	5	2	0	0	0	0
95.05	Đồ dùng trong lễ hội, hội hoá trang hoặc trong các trò chơi giải trí khác, kể cả các mặt hàng dùng cho trò chơi ảo thuật và trò vui cười.						
9505.10.00	- Đồ dùng trong lễ Nô-en	34	34	27	27	27	27
9505.90.00	- Loại khác	34	34	27	27	27	27
95.06	Dụng cụ và thiết bị dùng cho tập luyện thể chất nói chung, thể dục, điền kinh, các môn thể thao khác (kể cả bóng bàn) hoặc trò chơi ngoài trời, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này; bể bơi và bể bơi nông (paddling pools).						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
95.07	Cần câu, lưới câu và các loại dây câu khác; vợt lưới bắt cá, vợt lưới bắt bướm và các loại lưới tương tự; chim giả làm mồi (trừ các loại thuộc nhóm 92.08 hoặc 97.05) và các dụng cụ cần thiết dùng cho săn hoặc bắn tương tự.						
9507.10.00	- Cần câu	5	5	0	0	0	0
9507.20.00	- Lưới câu, có hoặc không có dây cước	5	5	0	0	0	0
9507.30.00	- Bộ cuộn dây câu	5	5	0	0	0	0
9507.90.00	- Loại khác	5	5	0	0	0	0
95.08	Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động; trò chơi di chuyển trong công viên giải trí (amusement park rides) và trò chơi công viên nước (water park amusements); trò chơi hội chợ (fairground amusements), kể cả khu bắn súng giải trí; rạp lưu động.						
9508.10.00	- Rạp xiếc lưu động và bày thú xiếc lưu động	2	1	0	0	0	0
	- Trò chơi di chuyển trong công viên giải trí và trò chơi công viên nước:						
9508.21.00	- - Tàu lượn siêu tốc	2	1	0	0	0	0
9508.22.00	- - Đu quay, đánh đu và vòng quay ngựa gỗ	2	1	0	0	0	0
9508.23.00	- - Trò chơi xe đụn	2	1	0	0	0	0
9508.24.00	- - Thiết bị mô phỏng chuyển động và rạp mô phỏng chuyển động	2	1	0	0	0	0
9508.25.00	- - Cầu trượt nước	2	1	0	0	0	0
9508.26.00	- - Trò chơi công viên nước	2	1	0	0	0	0
9508.29.00	- - Loại khác	2	1	0	0	0	0
9508.30.00	- Trò chơi hội chợ	2	1	0	0	0	0
9508.40.00	- Rạp lưu động	2	1	0	0	0	0
	Chương 96						
	Các mặt hàng khác						
96.01	Ngà, xương, đôi mồi, sừng, nhánh gạc, san hô, xà cừ và các vật liệu chạm khắc có nguồn gốc động vật khác đã gia công, và các mặt hàng làm từ các vật liệu này (kể cả các sản phẩm đúc).						
9601.10	- Ngà đã gia công và các vật phẩm bằng ngà:						

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9605.00.00	Bộ đồ du lịch dùng cho vệ sinh cá nhân, bộ đồ khâu hoặc bộ đồ làm sạch giày dép hoặc quần áo.	5	2	0	0	0	0
96.06	Khuy, khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm, lõi khuy (loại khuy bọc) và các bộ phận khác của các mặt hàng này; khuy chưa hoàn chỉnh (button blank).						
9606.10	- Khuy dập, khuy bấm và khuy tán bấm và bộ phận của chúng:						
9606.10.10	-- Bảng plastic	5	2	0	0	0	0
9606.10.90	-- Loại khác	5	2	0	0	0	0
	- Khuy:						
9606.21.00	-- Bảng plastic, không bọc vật liệu dệt	5	2	0	0	0	0
9606.22.00	-- Bảng kim loại cơ bản, không bọc vật liệu dệt	5	2	0	0	0	0
9606.29.00	-- Loại khác	5	2	0	0	0	0
9606.30	- Lõi khuy và các bộ phận khác của khuy; khuy chưa hoàn chỉnh:						
9606.30.10	-- Bảng plastic	5	2	0	0	0	0
9606.30.90	-- Loại khác	5	2	0	0	0	0
96.07	Khóa kéo và các bộ phận của chúng.						
	- Khóa kéo:						
9607.11.00	-- Có răng bằng kim loại cơ bản	4	2	0	0	0	0
9607.19.00	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
9607.20.00	- Bộ phận	4	2	0	0	0	0
96.08	Bút bi; bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu; bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác; bút viết giấy nhân bản (duplicating stylos); các loại bút chì bấm hoặc bút chì đẩy; quần bút mực, quần bút chì và các loại quần bút tương tự; bộ phận (kể cả nắp và kẹp bút) của các loại bút kể trên, trừ các loại thuộc nhóm 96.09.						
9608.10	- Bút bi:						
9608.10.10	-- Có thân chủ yếu bằng plastic	5	2	0	0	0	0
9608.10.90	-- Loại khác	5	2	0	0	0	0
9608.20.00	- Bút phốt và bút phốt có ruột khác và bút đánh dấu	5	2	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9608.30	- Bút máy, bút máy ngòi ống và các loại bút khác:						
9608.30.20	-- Bút máy	5	2	0	0	0	0
9608.30.90	-- Loại khác	5	2	0	0	0	0
9608.40.00	- Bút chì bấm hoặc bút chì đẩy	5	2	0	0	0	0
9608.50.00	- Bộ vật phẩm có từ hai mặt hàng trở lên thuộc các phân nhóm trên	5	2	0	0	0	0
9608.60	- Ruột thay thế của bút bi, gồm cả bi và ống mực:						
9608.60.10	-- Bảng plastic	2	1	0	0	0	0
9608.60.90	-- Loại khác:	2	1	0	0	0	0
9608.91	-- Ngòi bút và bi ngòi:						
9608.91.10	--- Bảng vàng hoặc mạ vàng	2	1	0	0	0	0
9608.91.90	--- Loại khác	2	1	0	0	0	0
9608.99	-- Loại khác:						
9608.99.10	--- Bút viết giấy nhân bản	5	2	0	0	0	0
	--- Loại khác:						
9608.99.91	---- Bộ phận của bút bi, bằng plastic	5	2	0	0	0	0
9608.99.99	---- Loại khác	5	2	0	0	0	0
96.09	Bút chì (trừ các loại bút chì thuộc nhóm 96.08), bút màu, ruột chì, phấn màu, than vẽ, phấn vẽ hoặc viết và phấn thợ may.						
9609.10	- Bút chì và bút chì màu, có lõi chì trong vỏ:						
9609.10.10	-- Bút chì đen	5	2	0	0	0	0
9609.10.90	-- Loại khác	5	2	0	0	0	0
9609.20.00	- Ruột chì, đen hoặc màu	5	2	0	0	0	0
9609.90	- Loại khác:						
9609.90.10	-- Bút chì bằng đá phiến (slate) dùng trong trường học	5	2	0	0	0	0
9609.90.30	-- Bút chì và bút màu khác trừ loại thuộc phân nhóm 9609.10	5	2	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
9609.90.91	--- Phấn vẽ hoặc phấn viết	5	2	0	0	0	0
9609.90.99	--- Loại khác	5	2	0	0	0	0
96.10	Bảng đá phiến (slate) và bảng, có bề mặt dùng để viết hoặc vẽ, có hoặc không có khung.						
9610.00.10	- Bảng đá phiến (slate) dùng trong trường học	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
96.14	Tầu thuốc (kể cả điều bát) và đốt xì gà hoặc đốt thuốc lá, và bộ phận của chúng.						
9614.00.10	- Gỗ hoặc rễ cây đã tạo dáng thô để làm tàu thuốc	5	3	0	0	0	0
9614.00.90	- Loại khác	5	3	0	0	0	0
96.15	Lược, chải tóc và loại tương tự; ghim chải tóc, cặp uốn tóc, kẹp uốn tóc, lô cuộn tóc và loại tương tự, trừ các loại thuộc nhóm 85.16, và bộ phận của chúng.						
	- Lược, chải tóc và loại tương tự:						
9615.11	-- Bảng cao su cứng hoặc plastic:						
9615.11.20	--- Bảng cao su cứng	4	2	0	0	0	0
9615.11.30	--- Bảng plastic	4	2	0	0	0	0
9615.19.00	-- Loại khác	4	2	0	0	0	0
9615.90	- Loại khác:						
	-- Ghim chải tóc trang trí:						
9615.90.11	--- Bảng nhôm	4	2	0	0	0	0
9615.90.12	--- Bảng sắt hoặc thép	4	2	0	0	0	0
9615.90.13	--- Bảng plastic	4	2	0	0	0	0
9615.90.19	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	-- Bộ phận:						
9615.90.21	--- Bảng plastic	4	2	0	0	0	0
9615.90.22	--- Bảng sắt hoặc thép	4	2	0	0	0	0
9615.90.23	--- Bảng nhôm	4	2	0	0	0	0
9615.90.29	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
	-- Loại khác:						
9615.90.91	--- Bảng nhôm	4	2	0	0	0	0
9615.90.92	--- Bảng sắt hoặc thép	4	2	0	0	0	0
9615.90.93	--- Bảng plastic	4	2	0	0	0	0
9615.90.99	--- Loại khác	4	2	0	0	0	0
96.16	Bình, lọ xịt nước hoa hoặc bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng; miếng và tấm để xoa và chăm mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm.						
9616.10	- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt để trang điểm tương tự, và các bộ phận gá lắp và đầu xịt của chúng:						
9616.10.10	-- Bình, lọ xịt nước hoa và bình, lọ xịt trang điểm tương tự	5	3	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
9616.10.20	- - Các bộ phận gá lắp và đầu xịt	2	1	0	0	0	0
9616.20.00	- Miếng và tấm để xoa và chám mỹ phẩm hoặc các sản phẩm trang điểm	6	3	0	0	0	0
96.17	Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh; bộ phận của chúng trừ ruột thủy tinh.						
9617.00.10	- Phích chân không và các loại bình chân không khác, hoàn chỉnh	6	3	0	0	0	0
9617.00.20	- Các bộ phận, trừ ruột thủy tinh	6	3	0	0	0	0
9618.00.00	Ma-nơ-canh dùng trong ngành may và các mô hình cơ thể khác; mô hình tự động và các vật trưng bày cử động được khác dùng cho cửa hàng may mặc.						
96.19	Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampon), khăn (bỉm), tả lót và các vật phẩm tương tự, bằng mọi vật liệu.						
	- Các sản phẩm dùng một lần:						
9619.00.11	- - Lõi thấm hút bằng vật liệu dệt	0	0	0	0	0	0
9619.00.12	- - Băng vệ sinh (miếng) và băng vệ sinh dạng ống (tampons) từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	0	0
9619.00.13	- - Bỉm và miếng lót vệ sinh trẻ em từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	0	0
9619.00.14	- - Loại khác, từ giấy, bột giấy, tấm xơ sợi xenlulo hoặc màng xơ sợi xenlulo	0	0	0	0	0	0
9619.00.19	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Loại khác:						
9619.00.92	- - Băng vệ sinh (miếng)	0	0	0	0	0	0
9619.00.93	- - Loại khác, dệt kim hoặc móc	0	0	0	0	0	0
9619.00.99	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
96.20	Chân đế loại một chân (monopod), hai chân (bipod), ba chân (tripod) và các mặt hàng tương tự.						
9620.00.10	- Bằng plastic	1	0	0	0	0	0
9620.00.20	- Bằng carbon và graphit	1	0	0	0	0	0
9620.00.30	- Bằng sắt và thép	0	0	0	0	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất VCFTA (%)					
		2022	2023	2024	2025	2026	2027
97.05	Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học, sử học, động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học, cổ sinh vật học hoặc các loại tiền.						
9705.10.00	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại khảo cổ, dân tộc học hoặc sử học	0	0	0	0	0	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập chủng loại động vật, thực vật, khoáng vật, giải phẫu học hoặc cổ sinh vật học:						
9705.21.00	- - Tiêu bản người và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9705.22.00	- - Các loài đã tuyệt chủng hoặc có nguy cơ tuyệt chủng và các bộ phận của chúng	0	0	0	0	0	0
9705.29.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
	- Bộ sưu tập và các vật phẩm sưu tập các loại tiền:						
9705.31.00	- - Có tuổi trên 100 năm	0	0	0	0	0	0
9705.39.00	- - Loại khác	0	0	0	0	0	0
97.06	Đồ cổ có tuổi trên 100 năm.						
9706.10.00	- Có tuổi trên 250 năm	0	0	0	0	0	0
9706.90.00	- Loại khác	0	0	0	0	0	0